

TRẦN QUỐC VƯỢNG
NGUYỄN TRẦN ĐẢN
NGUYỄN TỪ CHI

2

NGHỊN XƯA VẪN HIỆN



KIM ĐÔNG

Nghìn Xưa Văn Hiến Tập 2

Nhiều tác giả

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

Phần 5 Trong thành phố Rồng bay

Lý Công Uẩn

Câu chuyện đời đô

Sự tích “Thập tam trại”

Kiến trúc Thăng Long

Múa rối nước ngày thu

Rằm tháng Giêng Đền Quảng Chiếu

Hội thề tháng Tư

Ỗ Lan phu nhân

Lê Phụng Hiếu và thác đạo điền

Nàng Hoa

Phần 6 Chống Tống giữ nước

Phò mã áo chàm

Hoàng tử Hoảng Chân và Linh Lang

Lý Thường Kiệt

Voi Giao Chỉ, Vàng Quảng Nguyên

Tô Hiến Thành

Phần 7 Chống quân Mông Thát

Thái sư họ Trần

Câu chuyện chia muỗm

Khi đầu tôi chưa rơi...

Linh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung

Dũng tướng Lê Phụ Trần

Rừng Quy Hoá vây đánh quân thù

Tết Nguyên Phong chiến thắng

Đội đáp sứ giặc

Ba lần thất bại của sứ giặc Sài Thung

Hội nghị Bình Than

Tuổi trẻ anh hùng

Hội nghị Diên Hồng

“Sát Thát” - “Vì nghĩa quên thân”

Trong dinh trại giặc bên sông Cái

Bên bờ Thiên Mạc

Trận phục kích ở trại Ma Lục

[Những người khổng lồ trên động Cự Đà](#)

[Giải phóng Thăng Long](#)

[Chiến thắng Hàm Tử - Chương Dương](#)

[Chiến thắng Vân Đồn](#)

[Trận Bạch Đằng Giang](#)

[Ngựa đá lấm bùn](#)

[Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn](#)

[Yết Kiêu](#)

[Chàng trai Phù Ủng](#)

Bìa và minh họa: **Vũ Xuân Đông**
Trình bày bìa: **Phạm Quốc Cường**



Phần 5

Trong thành phố Rồng bay

Lý Công Uẩn



Lý Công Uẩn người làng Cổ Pháp, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là làng Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

Tục truyền, một hôm ở cửa tam quan chùa Dận (Phù Lưu) có đứa trẻ sơ sinh ai đem vứt bỏ. Sư tu ở chùa là Lý Khánh Văn thấy tiếng trẻ thơ khóc mới động lòng thương bèn ra nhặt vào nuôi, đặt tên đứa bé là Lý Công Uẩn.

Lý Công Uẩn lớn lên trông rất rắn rỏi, mặt mũi khôi ngô, tinh anh khác người. Sư Văn rất yêu quý, hết lòng trông nom dạy dỗ. Công Uẩn tuy còn nhỏ nhưng đã sớm thông minh sáng dạ. Mới sáu tuổi, bao nhiêu kinh kệ sư Văn dạy cho, Uẩn chỉ đọc một lần là nhớ hết. Duy chỉ phải mỗi tội là hay tinh nghịch.

Một hôm, sư Văn sai Uẩn đem oản lên chùa cúng ông Hộ Pháp. Chú bé liền khoét hết ruột ăn rồi bày vỏ ngoài lên cúng. Đêm hôm ấy, Hộ Pháp hiện về phàn nàn với sư. Sáng ra, sư Văn gọi Uẩn ra hỏi chuyện và mắng cho một trận. Uẩn tức lắm, lẳng lặng lên chùa đánh ba cẳng tay vào tượng Hộ Pháp rồi viết vào sau lưng tượng bốn chữ “Đồ tam thiên lý” (đầy đi xa 3.000 dặm). Đến đêm, sư Văn lại thấy Hộ Pháp hiện về. Mặt buồn rười, Hộ Pháp nói với sư rằng:

- Chào thầy ở lại, tôi đi. Hoàng đế đầy tôi xa khỏi chùa này ba ngàn dặm.

Tỉnh dậy, sư Văn vội lên chùa xem, quả thấy sau tượng rành rành nét chữ Công Uẩn: “Đồ tam thiên lý”. Nhà sư sai tiểu lấy nước để rửa. Lạ thay, kì cọ thế nào chữ cũng không đi! Sư phải gọi Công Uẩn lên bắt xoá. Uẩn chỉ di di tay là hết.

Sau đó, thấy để Công Uẩn ở lại chùa Dận nữa sợ còn sinh chuyện, sư Văn mới đưa sang chùa Lào (Tiêu Sơn) gửi sư Vạn Hạnh trông nom. Sư Vạn Hạnh là anh em với sư Văn, bấy giờ đang rất có uy tín với triều đình nhà Lê (Tiền Lê). Ông là nhà sư giỏi về thơ văn và có tài xếp đặt việc quốc gia. Thấy Công Uẩn tướng mạo khác thường, ông rất quý mến, nên không tiếc sức mình ra công dạy bảo. Công Uẩn học đâu hiểu đấy, thông minh lạ kì, nhưng vẫn không bỏ được tính chơi nghịch tinh quái. Một hôm, chú bé trốn học đi chơi. Sư Vạn Hạnh giận quá, mới đem Công Uẩn trói lại cả đêm ở ngoài cửa tam quan.



Đêm muỗi đốt, Công Uẩn không sao chợp mắt, bèn tức cảnh ngâm một bài thơ, dịch ra như sau:

Trời làm màn gối, đất làm chiêm⁽¹⁾

Nhật, nguyệt cùng ta một giấc yên

Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi

Chỉ sợ sơn hà xã tắc nghiêng!

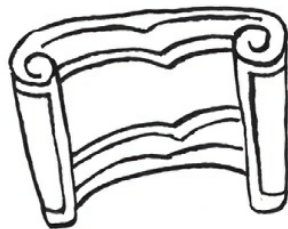
Tiếng thơ Công Uẩn lạnh lạnh trong đêm, đến tai sư Vạn Hạnh. Nghe hết bài thơ, sư Vạn Hạnh mừng lắm vì thấy Công Uẩn có khí phách khác thường, bèn tha không bắt lỗi thêm và cởi trói cho vào.

Từ ấy, sư Vạn Hạnh càng dốc lòng chăm sóc Công Uẩn. Lại mượn cả thầy giỏi võ nghệ, thạo binh thư để truyền dạy cho Công Uẩn. Đến khi khôn lớn, quả không phụ lòng sư Vạn Hạnh, Công Uẩn đã thành người có chí khí, văn võ song toàn. Sư Vạn Hạnh tiến cử Công Uẩn vào làm quan trong triều. Không bao lâu Lý Công Uẩn thăng giữ chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ, là chức quan đại thần cai quản cả sáu quân cấm vệ.

Cuối năm 1009, vua Lê Long Đĩnh (Ngoạ triều) chết. Bấy giờ, nhân dân đã chán ghét nhà Lê. Giới quan lại, binh lính, sư tăng cũng chán ghét nhà Lê. Sư Vạn Hạnh bèn bàn với Đào Cam Mộc, người đứng đầu giới quan lại, tôn Lý Công Uẩn lên ngôi vua.

Nhà Lý bắt đầu từ đây.

Câu chuyện đời đô



Mùa xuân, tháng Hai năm Canh Tuất (1010), Lý Công Uẩn vừa được nước từ tay nhà Lê, từ kinh đô Hoa Lư trở lại thăm quê nhà Cổ Pháp (Đình Bảng, Bắc Ninh). Buồm căng ba ngọn, ngược nước Nhị Hà, thuyền rồng nhà vua ghé dừng ở bến Đông thành cũ Đại La. Vua Lý cùng các quan lại theo hầu lên bộ, đi xem xét địa thế, ngắm cảnh phố phường, thăm hỏi dân tình... Nhà vua tỏ ý đẹp lòng. Nơi đây lại gần quê nhà. Vua cai trị muôn dân cả nước, nhưng vua cũng vẫn có một chốn quê cha đất tổ, có bà con họ mạc xóm làng, thân cận hơn, tình nghĩa hơn...

Về quê, vua thăm nhà xưa chốn cũ, thăm hỏi và biếu các bộ lão lựa và tiền. Lại đến văn cảnh chùa xưa, nơi sinh, nơi học, tiếp kiến thiền sư Vạn Hạnh, người cha nuôi, người thầy và từ nay là vị cố vấn đặc biệt của nhà vua, bấy giờ đã bảy mươi tuổi thọ...

Về thăm quê lần này, ý định dời đô của nhà vua đã quyết. Hoa Lư cảnh đẹp nhưng mà là cảnh đẹp hoa lau rừng núi. Hoa Lư thành hiểm nhưng ẩm thấp chật hẹp, xa trung tâm đồng bằng, xa quê quán, chưa xứng với cái thế đang vươn lên của quốc gia dân tộc Đại Việt.

Nhưng mà còn phải chờ mùa thu mát mẻ, nước rẫy. Và cũng chờ thăm hỏi ý kiến các quan cho trên dưới thuận lòng.

Sau khi đã nghiền ngẫm kĩ, vua tự tay viết tờ chiếu dời đô thăm hỏi ý kiến văn võ bá quan.

Chiếu ban xuống, trăm quan bàn bạc, rồi tâu lên: “Bệ hạ vì thiên hạ mà lập kế dài lâu, để trên thì cơ nghiệp to lớn được thịnh vượng, dưới cho nhân dân được giàu của nhiều người, việc lợi như thế, ai dám không theo”.

Vua mừng lắm, vội sai mấy viên quan tin cẩn, có tài đi lên Đại La trước xem xét địa thế, đo đạc đất đai, đào hào đắp lũy, sửa sang mở rộng thành cũ, trù liệu vật dụng để xây cung điện mới.

Mùa thu, tháng Bảy, đoàn thuyền ngự cùng các thuyền hộ giá từ Hoa Lư, theo dòng Hoàng Long sang sông Đáy, qua Hoàng Giang (Lý Nhân, Hà Nam), rồi ngược nước Nhị Hà. Thuyền đi mất hai ngày, hai đêm, đến sáng sớm ngày thứ ba thì tới kinh thành mới. Thuyền ngự tạm đỗ trên bến Đông, dưới chân thành Đại La. Trong sắc nước mây trời lồng lộng có ánh nắng ban mai rọi chiếu, vua chợt như thấy có rồng vàng hiện ra gần thuyền ngự rồi bay lên lẫn khuất trong mây...

Nhân điềm ấy, vua phán truyền đặt tên kinh đô mới là “Thăng Long Thành” - Thành phố Rồng Bay.

Đất vua ở là đất có rồng. Rồng ở nước là rồng còn ở ẩn, rồng hiện rồi rồng bay là lúc thời cơ đã đến, rồng mây gặp hội, anh hào ra tay... Vua đặt tên kinh đô mới như thế là có ý nghĩa lắm. Khí thế cả nước đang lên cao, nhà vua quyết cùng toàn dân xây dựng một Đại Việt cường thịnh ở chốn bao lơn này của đại lục kề biển khơi bốn mùa sóng vỗ...

Nhân mùa khô, vua sai các quan đốc sức dân phu sửa đắp đê sông Cái, sông Tô, sông Thiên Phù, sông Kim Ngưu nối liền nhau bao quanh kinh thành mới hơn 60 dặm (hơn 30 km), vừa làm đê, vừa làm thành. Và vẫn mang tên cũ Đại La Thành.

Bên trong, vua sai đắp hoàng thành, gọi là thành Long Phượng, lúc này đây vẫn tạm đắp bằng đất, sau mới xây bó gạch trong ngoài. Sông Nhị như dải đai áo đỏ ôm bao thành phố Rồng Bay. Núi Tản Viên xa xa phía tây như chiếc án thư của kinh đô mới. Còn sông Tô và các chi lưu uốn

lượn quanh thành, làm hào cho hoàng thành từ phía đông sang tận phía tây; những phía khác thì đào hào nối với sông Tô Lịch.



Trên đôi bờ sông Nhị, lò gạch, lò ngói, lò vôi, khói tuôn nghi ngút ngày đêm. Được mẻ nào, gạch ngói lại tuôn đổ vào hoàng thành để xây dựng hoàng cung. Trước tiên chọn chỗ đẹp trông thẳng ra Cửa Nam dựng điện Càn Nguyên làm chỗ coi châu; bên trái dựng điện Tập Hiền, nơi các quan văn bàn việc, bên phải dựng điện Giảng Võ để bàn việc quân... Ngoài ra, còn xây nhiều cung điện, lầu gác, chùa quán khác v.v...

Một ngày cuối đông năm ấy, cung Thuý Hoa ở sau điện Càn Nguyên xây xong làm nơi ở cho cung nữ, nhà vua sai làm lễ khánh thành. Nhân dịp này, vua ban lệnh tha mọi thứ thuế khoá cho toàn dân trong ba năm. Những người mồ côi, goá chồng, già yếu, thiếu thuế đã lâu, đều tha cho cả. Dân tình vui vẻ, rất ngưỡng mộ vua mới. Nhân dịp cuối năm, nhân dân nhộn nhịp sắm Tết, nhà vua ra chơi ngoài thành. Thuyền ngự theo dòng Tô Lịch, từ cửa Bắc xuôi xuống phường Thụy Chương (nay là Thụy Khuê) là phường dệt lụa rồi tiện đường, xuống đến tận bến Hồng Tân, chỗ ngã ba sông Tô và sông Thiên Phù hợp dòng (nay là vùng Bưởi). Chợ Hồng Tân những ngày giáp Tết đông vui khác thường, trên bến dưới thuyền tấp nập. Thấy bóng thuyền rồng nhà vua lướt tới, nhân dân nô nức kéo nhau ra bến lạy mừng, tung hô “vạn tuế” (muôn năm).

Nhà vua dừng thuyền lên bến, hỏi thăm dân chúng và hỏi đến công việc làm ăn.

Một cụ già chấp tay thưa:

- Muôn tâu đức vua, làng hạ dân vốn ở bên sông này đã lâu. Từ trước, dân làng đã học được nghề dệt lụa lĩnh sa the... và nghề làm giấy. Ngay từ khi mới có tin rước kinh đô ra đây, già trẻ lớn bé đều hết lòng cùng với quan quân dựng xây kinh đô mới. Lại vừa làm được giấy sắc rồng để kính dâng nhà vua ban chiếu chỉ.

Vua khen:

- Đúng là dân có nghĩa!

Nhà vua bèn thưởng tiền rất hậu. Rồi nhân xóm ấy mang tên xóm Nghè, vua phán truyền cho đổi ra tên chữ là Nghĩa Đô (có nghĩa với kinh đô). Còn xóm Bãi bên bờ hồ Mù Sương, vua cho đổi tên là Bái Ân, với nghĩa ơn vua thấm khắp mọi nơi.

Các bô lão thay dân nhận thưởng và nhận tên làng mới của nhà vua ban cho. Ai nấy vẻ hân hoan lộ trên sắc mặt.

Trước khi xuống thuyền trở lại hoàng cung, nhà vua truyền bảo:

- Nay kinh đô đã về đây, cư dân sẽ ngày càng đông đúc. Các phường trại có nghề nghiệp gì thì cứ mở mang thêm ra nữa, để xứng đáng là nơi thương đô của cả nước. Dân đây có nghề giỏi, thật đáng khen. Nhưng cần dạy cho nhiều người biết nghề và phải cố làm cho giấy má, vóc lùa của ta ngày thêm bền, thêm đẹp, không khác gì hàng Tổng để dần dà triều đình không phải mua hàng của nước ngoài nữa!

Dân xóm “dạ” rầm trời xin lĩnh ý.

Thuyền ngược lại ngược dòng Tô trở về hoàng thành.

Dừng chân bên mạn thuyền, nhà vua sung sướng ngắm nhìn dòng Tô nước chảy trong ngần.

Đôi bờ, nương dâu ngăn ngắt, những vồng cải tươi xanh... Và đó đây, những cảnh đào đã nở hoa khoe thắm khắp vườn, nghiêng bóng xuống dòng Tô nước xanh, ứng ánh hồng rạng rỡ...

Sự tích “Thập tam trại”



Thăng Long thời Lý - thành phố Rồng Bay - là một thành phố lớn có hoàng cung cùng 61 phố phường. Phường và phố tập trung chủ yếu ở phía ngoài Cửa Đông, Cửa Nam, Cửa Bắc và bao quanh hồ Dâm Đàm.

Thế còn phía Cửa Tây?

Cửa Tây gọi là Quảng Phúc Môn (ở vào mé quảng trường Ba Đình ngày nay). Xế ngoài Cửa Tây là khu vườn Tây Cấm, năm 1049 dựng chùa Diên Hựu (tức chùa Một Cột) ở giữa vườn này. Chung quanh chùa, có ruộng Quy Điền. Đó là khu ruộng thấp, có nhiều rùa và ba ba nên gọi tên thế. Vậy phía Tây Thăng Long thời Lý là khu nông nghiệp của kinh thành. Tổng Nội của huyện Quảng Đức (Vĩnh Thuận) có chín trại là: Liễu Giai, Giảng Võ, Đại Yên, Thủ Lệ, Cống Vị, Hữu Tiệp, Vạn Bảo (Vạn Phúc), Cống Yên, Ngọc Hà. Cộng thêm Yên Biểu và Vĩnh Phúc, Ngọc Khách, Kim Mã (đều thuộc khu Ba Đình, Hà Nội), là khu “thập tam trại” (13 trại) của Thăng Long cũ. Khu này phía đông giáp hoàng thành, được bao quanh bởi đường đê La Thành.

Đình Vĩnh Phúc thượng được gọi là đình Thái Tể, cùng thờ chung một vị thần với đình Liễu Giai, đình Kim Mã... Ở đây có một cái làng, gọi là làng Thái Tể. Đó là làng ông Hoàng Lê Mật.

Quyển ngọc phả đình Liễu Giai nói ông tên là Hoàng Phúc Trung. Bố họ Nguyễn, mẹ họ Hoàng (chẳng hiểu sao ông mang họ mẹ), người làng Lê Mật, huyện Gia Lâm (Hà Nội). Nhà nghèo, ông chuyên nghề chài cá và bắt rắn⁽²⁾, cho nên, ông rất thạo bơi lội trên sông. Huyền tích kể rằng: đời Lý Thái Tông (1028 - 1054) có một nàng công chúa chơi thuyền trên sông Thiên Đức (sông Đuống ngày nay). Chẳng may đắm thuyền, công chúa bị chết đuối. (Cũng có người tô vẽ là công chúa tắm sông bị thuồng luồng bắt). Quan quân đi theo hoảng sợ, chia nhau xuống nước lặn tìm khắp cả khúc sông vẫn không thấy xác. Vua rất buồn phiền đau xót,

mới ra lệnh cho sứ giả đi rao phong to thưởng hậu cho ai vớt được thi hài công chúa mang lên. Ngã ba Nhị Đuống, sông hợp dòng, nước quẩn. Việc tìm xác cực kì khó khăn, nguy hiểm. Nhiều người đã lặn lội mò tìm, sông đều phải ngoi lên, lắc đầu xin chịu. Vua Lý càng thương tiếc. Bấy giờ, chàng trai họ Hoàng làng Lệ Mật đến xin ra mắt vua. Chàng nói:

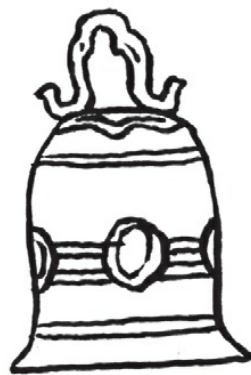
- Chỗ ngã ba sông Cái ấy về dịp cuối hè đầu thu này thường có xoáy nước. Bơi lặn không khéo thì khó mà lên nổi. Tôi xin vì vua thử xuống một chuyến xem sao. Nếu thấy công chúa, tôi sẽ đón về.

Vua Lý mừng lắm, sai quan quân chèo thuyền đưa chàng trai đi ngay. Ra giữa sông, đến chỗ xoáy nước. Nước xoáy tròn như phễu nước khổng lồ, to như miệng giếng làng, trông phát khiếp. Chàng trai họ Hoàng thần nhiên lao xuống rồi mất hút. Quan quân trên thuyền đều lo lắng. Lát sau, chàng trai rẽ sóng đi lên, một tay cắp nàng công chúa. Lý Thái Tông rất cảm kích. Theo đúng lời vua đã cho rao, vua định phong chàng làm thái giám nội thị tỵ khanh, thưởng bạc và lụa rất nhiều. Nhưng chàng trai không tham quan tước, không lấy bạc và lụa là.



Chỉ xin vua cho phép đem dân nghèo làng mình và mấy làng lân cận sang phía tây Thăng Long phát cỏ hoang cây rậm, làm trại ấp. Vua ưng thuận. Chàng trai hớn hở về làng. Rồi dân nghèo Lệ Mật theo chàng trai vượt sông Cái sang phía tây kinh thành sinh sống. Họ khai phá đất hoang cỏ rậm mà dựng lên được 13 trại. Từ đấy, miền tây Thăng Long thành một nơi dân cư đông đúc, đồng lúa nương dâu tươi tốt. Dân chăm nghề nông và tập quen nghề chăn tằm, dệt lụa, làm giấy.

Kiến trúc Thăng Long



Thăng Long thời Lý, một thị trấn cổ nhưng là một kinh thành mới, phải xây dựng rất nhiều. Trước hết là kiến trúc cung đình. Các cung điện, lầu gác thường được xây thành từng cụm quây quần với nhau trông rất đường bệ. Những công trình kiến trúc ấy có quy mô to lớn, bề thế, không những phát triển về chiều rộng, mà ngay cả bề cao cũng được chú ý. Lầu cao gác rộng nhiều lắm: nào lầu vua ngự (bốn tầng) lầu Chuông, lầu Chính Dương, nơi xem giờ khắc, nào gác Long Đỗ làm nơi nghỉ ngơi dạo ngắm... Những cụm kiến trúc từ hoàng thành lan ra cả kinh thành, trên bờ sông Cái, quanh Hồ Tây, quanh các ao sen... hoà quyện với cần, với đình, với quán nhỏ nên thơ, khiến sử cũ ngợi ca: “Chạm trở trang sức khéo léo, công trình thổ mộc đẹp đẽ xưa chưa từng có”.

Phật giáo thịnh hành ở Thăng Long - Đại Việt triều Lý. Vua xây chùa. Thái hậu xây chùa. Công hầu khanh tướng cũng hăng hái xây chùa. Chùa và tháp, tháp Báo Thiên và chuông Quy Điền là

hai trong “Tứ đại khí” [\(3\)](#) thời Lý - Trần của Đại Việt.

THÁP BÁO THIÊN

Tháp có tên là Đại Thắng Tư Thiên Bảo Tháp, chùa là chùa Sùng Khánh Báo Thiên, nên sau quen gọi là tháp Báo Thiên. Tháp xây trên một quả gò cạnh hồ Lục Thủy (sau gọi là Hồ Gươm) vào tháng Ba, mùa xuân năm Long Thụy Thái Bình thứ tư (1057) đời Lý Thánh Tông. Có sách nói tháp cao 30 tầng, sách khác ghi tháp có 12 tầng, cao vài chục trượng (60 - 80 m). Nền tháp xây đá và gạch. Gạch đều khắc chữ: “Làm năm Long Thụy Thái Bình thứ tư, triều vua thứ ba nhà Lý”. Nền tháp có bốn cửa. Đồ vật trong tháp đều bằng đá cả: từ những tượng người tiên, chim muông cho đến những giường ghế, chén bát. Nhiều không kể xiết.



Các tầng trên bằng đồng. Cửa tháp tầng thứ ba khắc chữ “Thiên tử vạn thọ” cầu cho vua sống lâu muôn tuổi. Đỉnh tháp có hàng chữ “Đạo ly thiên” thể hiện tư tưởng của Đấng tối cao xông lên tận trời xanh. Tháp cũng xông lên trời xanh, cao vút “*Tầng tầng bảo tháp quỳên mây trời!*”.

Từ chùa Keo xứ Nam (nay thuộc Thái Bình), thuyền giảng ba ngọn, ngược nước Hồng Hà tới bến An Duyên (Yên Sở, Thanh Trì), thiền sư Minh Không đã nhìn thấy đỉnh tháp Báo Thiên rồi. Tính chất nổi vượt của tháp Báo Thiên đã gây xúc động lớn đối với nhà thơ lớn đời Trần - Phạm Sư Mạnh. Ông có viết bài thơ chữ Hán về tháp Báo Thiên, dịch nghĩa như sau:

Trấn áp đông tây, giữ vững kinh kỳ

Ngọn tháp sừng sững trội vượt hẳn lên

*Chiếc cột chống trời đứng đó làm cho
non sông yên ổn*

Như mũi dùi trên đất xưa nay chẳng hề mòn.

CHÙA MỘT CỘT - CHUÔNG QUY ĐIỀN

Lối kiến trúc một cột có từ trước đời Lý. Ở Hoa Lư, trong ngôi chùa con gái vua Đinh Tiên Hoàng (vợ Ngô Nhật Khánh) sau khi bị chồng rạch mặt đuổi về, bỏ đi tu ở đấy, có cây cột đá cao, sáu cạnh, khắc bài kinh *Lăng Nghiêm*, đề niên hiệu thời Lê Hoàn (981 - 1005). Phía trên cột là toà sen chạm. Năm Long Thụy Thái Bình thứ năm đời Lý Thánh Tông (1058) có xây điện Linh Quang ở Thăng Long, phía trước điện “dựng lầu chuông, một cột sáu cạnh hình bông sen”.

Vậy đó là một lối kiến trúc của Việt Nam vào thế kỉ 10 - 11. Sách cũ chép là vào năm 1049, đời Lý Thái Tông, xây chùa Một Cột.

Mùa Đông tháng 10, dựng chùa Diên Hựu [\(4\)](#). Trước đấy, vua (Lý Thái Tông) chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên toà sen, dắt vua lên toà. Khi tỉnh dậy, vua đem việc ấy nói với bầy tôi. Có người cho là điềm không lành. Có nhà sư Thiền Tuệ khuyên vua làm chùa dựng cột đá ở giữa ao làm toà sen của Phật Quan Âm ở trên cột, giống như đã trông thấy trong mộng, cho các nhà sư lượn chung quanh [\(5\)](#) tụng kinh cầu cho vua sống lâu. Vì thế gọi là chùa Diên Hựu.

Lối kiến trúc một cột đâu có phải bắt nguồn từ một giấc mơ! Trước 1049, nó đã là một thực

tế nghệ thuật cổ truyền, một công trình nghệ thuật.

Năm 1080, mùa xuân, tháng Hai, đúc chuông Quy Điền. Chuông Quy Điền là thế nào mà được liệt vào hàng “Tứ đại khí”? Không có tài liệu nào nói đến cả.

Tuy nhiên, có thể so với chuông Báo Thiên để hình dung thử xem sao. Nhớ lại, năm 1057, xây chùa Sùng Khánh Báo Thiên, phát 12.000 cân đồng trong kho vua để đúc chuông treo ở chùa đó. Vua Lý Thánh Tông thân làm bài minh để khắc vào chuông.

Một cân ta là hơn nửa ki-lô-gam (600g). Chuông Báo Thiên nặng gần 7 tấn. Thật ư? Vậy mà chuông chưa được liệt vào hàng “Đại khí”, thế thì chuông Quy Điền còn lớn nặng biết bao nhiêu!

Người ta bảo: phải dựng một toà phương đình cao 8 trượng (20 - 25 m) xây bằng đá xanh để treo chuông. Nhưng chuông đánh không kêu nên chẳng được treo, mà để ở ngoài ruộng phía tây thành Thăng Long, gần chùa Diên Hựu. Năm 1426, giặc Minh phá tháp Báo Thiên, cũng phá mất quả chuông kì vĩ này.

Lại nói về chùa Diên Hựu: năm 1101, đời Lý Nhân Tông có “sửa chùa”, và đến năm 1105, mùa thu, tháng 9 thì xây hai tháp lợp sứ trắng ở chùa này.

Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh (chùa Đọi, Hà Nam), năm 1121 viết:

“Do lòng sùng kính đức Phật và dốc lòng mộ đạo nhân quả (đạo Phật) nên hướng về vườn Tây Cấm nổi danh(6) mà xây ngôi chùa sáng Diên Hựu theo dấu vết chế độ cũ, cùng với ý mưu mới của nhà vua(7).

Rồi đào hồ thơm Linh Chiếu(8). Giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở đoá sen nghìn cánh. Trên bông sen dựng vững toà điện màu xanh(9). Trong điện đặt pho tượng vàng tài năng nhân đức(10). Vòng quanh hồ là dãy hành lang chạm vẽ. Lại đào ao Bích Trì(11). Mỗi bên đều bắc cầu vòng (cầu uốn cong) để đi qua. Phía sân cầu đằng trước, ở hai bên phải bên trái, có xây tháp quý lưu li(12).

Hằng tháng, vào sớm mùng Một (ngày sóc) và hằng năm thì vào dịp du xuân, nhà vua ngồi xe ngọc, đến chùa mở tiệc chay, làm lễ dâng hương hoa cầu cho ngôi báu dài lâu và bày chậu thau làm lễ tắm tượng Phật. Trang sức pho tượng tinh tế biểu lộ tướng mạo của năm loại chủng sinh. Hoặc xoắn tay áo tiến lui cử động được dung nhan. Hoặc hợp đội của Thiên Vương bốn phương, đều giơ đồ kinh khí bồi hồi dâng điệu múa. Chăm chỉ, chẳng dám biếng lười, lúc nào cũng cung kính. Cho nên, sức huyền bí tạo hoá cảm thông mà đầy phù trợ. Như thế là nhà vua đã dựng cây phước nhà phật mà cầu phúc thọ vậy”.

Như vậy, quy mô chùa Một Cột thời Lý to hơn ngày nay. Và cả kiểu dáng, cả những bộ phận hợp thành cũng phức tạp hơn. Thời Trần, có bài thơ *Đề chùa Một Cột* của sư Huyền Quang, dịch ra như sau:

Chùa khuya một tiếng chuông vang

Trăng thu tãi sóng, là bàng nhuộm son

Chùa vuông, “chim thú” ngủ ngon

Tháp cao đôi ngọn: búp tròn tay ai...

Đến đời Trần, chùa đã không phải là ngôi chùa đời Lý nữa vì sách cũ đã ghi: Năm 1249, “mùa xuân, tháng Giêng, sửa lại chùa Diên Hựu, xuống chiếu vẫn làm ở nền cũ”.

Và với thời gian, chùa ngày càng khác trước mãi đi...

Múa rối nước ngày thu



Hội mùa thu ở Đại Việt thời Lý không thể thiếu được trò múa rối. Múa rối, với cách điều khiển bằng sào, bằng que hay bằng dây, với con rối thay người thực mà biểu diễn các tích trò thì nhiều nước đều có. Nhưng múa rối nước thì, cho đến nay, chỉ thấy ở Việt Nam. Sân khấu là mặt nước ao hồ và sóng nước.

Bến Đông Bộ Đầu ở Thăng Long từ sớm đến tận chiều ngày Ba tháng Tám rộn ràng cảnh lễ đua thuyền và múa rối nước. Bài *Văn bia chùa Đọi* khắc năm 1121 miêu tả:

“Trên mặt sóng bập bênh, nổi một Rùa Vàng đội ba quả núi. Trên mặt nước, rùa lừ đừ, để lộ vân trên mai và xoay bốn cẳng chân. Đảo con người, rùa nhìn vào bờ, há miệng phun dải vào bến. Hướng về mũ miện (tượng trưng cho vua) và cúi đầu chào. Rồi rùa ra thỉnh không mà nghe ngóng. Trông lên bờ núi cao, thấy nhạc đánh du dương. Cửa động (trên ba quả núi) đưa mở: thần tiên hiện ra (do các con rối thủ vai). Ấy là vẻ đẹp của tiên trên trời, đâu phải vẻ xinh của người trần thế? Các tiên nữ giơ bàn tay nhỏ dang điệu múa “Hồi phong” (Gió về); nhún lông mày biếc hát bài ca “Hưu vận” (Vận tốt). Rồi chim quý xếp thành đàn, vừa múa vừa rảo bước; hươu lành sống thành bầy nhảy nhót mà lướt diễn (ý hệt cánh chim hươu thành bầy, bay nhảy vòng quanh sao Mặt trời trên trống đồng thời Vua Tổ!)



Đến khi chiều tà xế bóng, xe vua sắp về... thì Rùa Vàng bò lên giữa đường phẳng như đá mài, đứng lại đó dưới vòm trời cao rộng, hướng phía Sùng đài mà về đất liền, lưng ráng hết sức chở ba quả núi (người ta kéo hoặc điều khiển máy đưa sân khấu múa rối từ dưới nước lên bờ. Từ đây lại tiếp tục trò múa rối trên cạn, vẫn trên sân khấu Rùa Vàng). Trước bàn vua, Rùa lúc lắc cái đầu, đứng yên, đuôi vẫy mừng. Bỗng đâu trên sân khấu tiếng chim cú vọ bay qua mây mà cất tiếng kêu, thấy hổ rời sườn non vẻ hung ác, ra oai dữ tợn mà nhai cắn thú con. Tức thì những con rối đóng vai thợ rừng, tay cầm lông chim hoặc gậy đỏ, reo hò chạy đến trước mặt ngài ngự (vua) rồi dắt nhau đi vây bầy chim thú ấy, để khoanh vùng săn bắn, giương cung bắn ra, tuốt gươm vây lại... Bấy giờ người người đều phấn khởi, kẻ sĩ đua rước mừng vua, làng xóm đưa già dắt trẻ đến kinh, trèo lên giá, men theo tường, mắt say nhìn, lòng náo nức.

Năm nào cũng mừng Ba mở hội, đưa người đời lên tiên cảnh, đặt triệu dân vào vườn vui. Đó là Rùa Vàng do nhà vua xem xét mà chế mới ra vậy”.

Vua đây là Lý Nhân Tông, một ông vua tài hoa, giỏi nhạc, giỏi múa, khéo tay và có tài phát minh sáng chế...

Rằm tháng Giêng Đèn Quảng Chiếu



“Lễ Phật quanh năm, không bằng ngày rằm tháng Giêng”. Đó là ngày Thượng nguyên, ngày trăng tròn đầu tiên của một năm mới. Đêm hôm đó (đêm Nguyên tiêu), triều đình nhà Trần “dựng cây đèn trên sân rộng, gọi là đèn Quảng Chiếu, muôn ngọn sáng rực trên trời dưới đất. Các vị sư đi chung quanh đèn đọc kinh, các quan đứng vòng quanh đèn làm lễ, gọi là lễ “triều đăng”. (Hội đèn Quảng Chiếu đầu tiên là vào năm Hội Tường đại khánh nguyên niên (1110) đời Lý Nhân Tông).

Đèn Quảng Chiếu là một loại đèn kéo quân. Trong đêm hội đèn còn đốt pháo bông, múa rối... Người thời Lý tả hội đèn Quảng Chiếu diên mệnh (cầu sống lâu) ở phía ngoài cửa Nam như sau:

“Dựng đài đèn Quảng Chiếu, trước sân rộng cửa Đoan Môn. Giữa trồng một cột nêu, ngoài đặt bảy tầng đài; rồng uốn mình đỡ toà sen vàng, khâu lồng bằng sa để giữ lửa hoa lau. Dấu máy cơ vi ở dưới đất, quay như bánh xe. Đốt pháo bông ở trên trời, sáng như vàng nhật. Lại có tượng báu Nghiêm Chương, toà báu Kim Diện, do ý sáng mà trang sức nên, sắc vàng chói nhau lóng lánh. Dáng thì tả vẻ thiêng, hình thì phô đẹp lạ. Lại có hai toà lầu hoa, treo quả chuông vàng, tạc tượng nhà sư khoác áo cà sa. Khi ngẫm văn máy khiến sư giơ vồ đánh như thực, nghe vỗ gươm kêu thì nghiêm dáng ngoảnh mặt, trông thấy bóng vua liền quay mình cúi đầu, đều do mẹo mực sáng suốt, khi cử động khi đứng yên đều mềm mại, tự nhiên. Lại có bức vách cao long lanh thất bảo, thành một hàng dài. Trong Đoan Môn có một ngọn núi vàng, đặt tượng Đa Bảo Như Lai, bày mấy tầng kiệu pháp giá (kiệu vua), mái thềm rực ánh nắng sớm, màu mái ngói phơi vẽ mây xanh. Thứ nữa, lại có hai toà bằng bạc, bên trái đặt tượng A Di Đà, bên phải đặt tượng Diệu Khắc Thân. Thế mạnh vươn cao, dáng đẹp tung bay. Lung linh ngò tuyết chảy, xán lạn quá trăng thu. Thứ nữa, lại có hai toà diêu vắn, bên trái đặt tượng Quảng Bác Thân, bên phải đặt tượng Li Bồ Uy. Đã xây gác chót vót, lại dựng tầng chôn vòn, mái lợp ngọc trắng, vách chạm hình rồng. Lại thứ nữa là hai toà bằng ngà voi, bên trái đặt tượng Cam Lộ Vương, bên phải đặt tượng Bảo Thắng Phật. Giữa mài đá trắng, chống các hiên che sương. Gỗ phỉ gỗ lạng chạm nạm ngọc; chỗ cách, chỗ trống giát sừng tê. Lại tinh chế để ghi lời đẹp, câu hay, khắc vào bên toà sen, tinh thành trong trắng soi sáng về sau. Lại vẽ chín tầng trời bằng năm sắc, khắc bốn trụ hai hàng treo. Xung quang thì thấp sáng nghìn đèn, ánh vàng lộng lẫy ngoài hai mặt. Có thể nói là một công trình xưa nay chưa từng có, đến trời kia cũng thua tài. Nhà nhà hoà mục, đêm cũng như ngày, người người vui vẻ, già hoá trẻ ra...”



Hội thề tháng Tư



Mồng Bốn cá đi ăn thề

Mồng Tám cá về, cá vượt Vũ môn

Mùa xuân là mùa chuyển tiếp nên ngắn ngủi. Từ tháng Ba sang đầu tháng Tư đã bắt đầu vào tiết mưa đông báo xuân sang hè. Đầu mùa mưa, cá đi, cá vượt đê. Cá hoá Long, cá biến thành rồng, là chuyện tín ngưỡng xưa: người có thi, có đỗ, có trượt. Cá muốn hoá rồng cũng phải thi, có đỗ, có trượt; đỗ thì hoá rồng, trượt thì vẫn hoàn kiếp cá. Và, vì cá vượt; nên khi về, con nào cũng sầy vẩy!

Người có tục thề nên cá được nhân cách hoá cũng có tục thề. Thề vốn có từ thời nguyên thủy. Sử sách và truyền thuyết dân gian nói đến lời thề Trưng Trắc và lễ thề Lũng Nhai thời Lê Lợi, cùng bài văn hội thề giữa bọn bại tướng Vương Thông một bên và nghĩa quân Lam Sơn chiến thắng một bên ở Thăng Long cuối năm 1427.

Sử cũng nói đến Hội thề đền Sơn Thần Đồng Cổ thời Lý, Trần, Lê. Đời Lý, vua Lý Thái Tông phong tước vương cho thần núi Đồng Cổ, dựng miếu để hằng năm cúng tế và làm lễ thề. Nguyên trước đây, hôm trước ngày ba vương làm phản, vua chiêm bao thấy một người tự xưng là thần núi Đồng Cổ nói với vua về việc ba vương Vũ Đức, Đông Chinh, Dục Thánh làm loạn, nên bảo đem quân đánh ngay đi. Đến khi tỉnh dậy, sai phòng bị, quả nhiên thấy ứng nghiệm. Nhớ ơn, vua xuống chiếu cho dựng miếu thờ ở bên phải thành Đại La, liền sau chùa Thánh Thọ. Lại lấy ngày 25 tháng ấy (tháng Ba) mà đắp đàn, cắm cờ xí, dàn đội ngũ, treo gươm giáo, đến trước thần vị đọc lời thề rằng:

“Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh giết chết”. Các quan từ Cửa Đông đi vào, đến trước thần vị cùng uống máu ăn thề. Từ đó, hằng năm lấy làm lệ thường. Sau vì tháng Ba gặp ngày quốc kị (giỗ Lý Thái Tổ) mới hoãn đến ngày mồng Bốn tháng Tư.



Đời Trần, hội thề tháng Tư đã là một phong tục vững chắc. Đến ngày mồng Bốn tháng Tư, hoàng tử, tôn thất và các quan nội thị họp ở miếu Sơn Thần thề không được thay lòng đổi dạ. Đó không chỉ là một phong tục của vua quan, mà ngày mồng Bốn tháng Tư đã trở thành một ngày hội lớn của nhân dân Thăng Long.

Hằng năm, ngày mồng Bốn tháng Tư, tế tướng và trăm quan từ hồi gà gáy đã đến chực ngoài cửa thành, mờ mờ sáng thì vào triều. Vua ngự ở hành lang bên phải cửa điện Đại Minh; trăm quan mặc nhung phục làm lễ hai lạy rồi lui ra; có đủ đội ngũ nghi trượng theo hầu, ra Cửa Tây kinh thành, đến đền thờ thần núi Đồng Cổ, họp nhau thề rồi uống máu. Quan trung thư kiểm chính đọc lời thề rằng: “Làm tôi hiếu trung, làm quan trong sạch, ai trái thề này, thần minh giết chết”.

Đọc xong, quan tế tướng sai đóng cửa lại để điểm danh, người nào vắng mặt thì phạt năm quan tiền. Ngày hôm ấy, con trai con gái bốn phương đứng ở cạnh đường để xem chặt ních như một ngày hội lớn.

Ỗ Lan phu nhân



Bấy giờ, Lý Thánh Tông đã 40 tuổi mà chưa có con trai nối dõi. Nhà vua và triều đình rất buồn phiền, thường đi cầu tự ở các đền chùa trong nước.

Một hôm, trăm quan rước xe vua Lý Thánh Tông đi cầu tự ở chùa Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Nhân dân các làng ven đường, gái trai già trẻ đều đổ ra xem. Riêng cô gái nghèo làng Sủi thì lại khác thường. Lòng cô dửng dưng trước đám rước vua. Xa xa, nghe tiếng chiêng trống khuà vang, tiếng quân lính hô hét, tiếng nhân dân hò reo, cô vẫn không ngừng tay hái lá, vẫn miệt mài trong chốn nương dâu. Tới khi xe vua đến gần, chị em bạn bỏ chạy ra đường xem đám rước, cô mới tạm ngừng tay trong giây lát. Nhưng cô cũng không rời nương dâu, chỉ đứng tựa gốc cây, mắt lơ đãng nhìn xa...

Thấy bóng cô thôn nữ một mình thấp thoáng trong ngàn dâu xanh ngắt. Lý Thánh Tông lấy làm lạ, sai quân lính đòi cô đến trước xe hỏi chuyện. Thôn nữ bước tới xe vua, quỳ tâu:

- Thiếp là con nhà nghèo hèn, phải làm việc đầu tắt mặt tối, phụng dưỡng mẹ cha, không dám mong đi xem rước và nhìn mặt rồng.

Thấy cô gái xinh đẹp, ăn nói dịu dàng, ông vua hiếm con liền truyền đưa cô về kinh (Thăng Long).

Vua sai xây một cung riêng cho cô ở (tương truyền sau này là chùa Kim Cổ, nay là số nhà 73 phố Đường Thành, Hà Nội), đặt là cung Ỗ Lan và gọi cô là Ỗ Lan Cung phi. Cái tên Ỗ Lan (dựa gốc lan) đặt ra để ghi lại sự tích nhà vua gặp người đẹp đứng tựa gốc cây ngày nào bên quê Bắc.

Ít lâu sau, Ỗ Lan sinh con trai (sau là Lý Nhân Tông). Lý Thánh Tông càng yêu quý nàng gấp bội. Nàng được tôn làm Ỗ Lan Nguyên phi (đứng đầu các phi, sau hoàng hậu), con trai nàng được phong thái tử.

Năm 1069, Lý Thánh Tông cùng Lý Thường Kiệt cất quân đi đánh giặc ở phương xa. Ỗ Lan được thay vua cầm quyền trị nước. Sử cũ chép rằng: Bà Nguyên phi Ỗ Lan trị nước rất giỏi, khiến dân tâm hoà hiệp, cõi nước thanh bình. Dân gian sùng đạo Phật, tôn bà là “Quân Âm nữ” (Con gái đức Bồ Tát Quan Âm).

Lý Thánh Tông đánh giặc lâu ngày không thắng, quay trở về. Đến châu Cư Liên (Tiên Lữ, Hưng Yên), vua hỏi thăm nhân dân, thấy nhân dân hết lời ca ngợi tài trị nước của Ỗ Lan. Vua thở than: “Kẻ kia là đàn bà, còn giỏi như vậy. Ta là đàn ông, lại tầm thường thế hay sao?” Lại quay đi đánh giặc, và lần này thắng to.

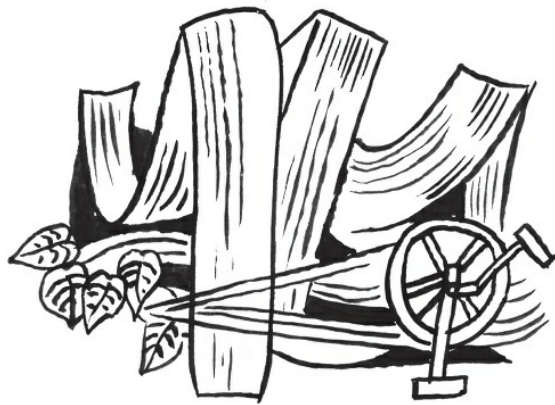
Hai lần chống xâm lược Tống (1075 - 1077), vua Lý Nhân Tông còn bé (lên 10 tuổi). Lý

Thường Kiệt điều binh khiển tướng ngoài chiến trường. Bà Ý Lan cùng Thái phó Lý Đạo Thành dốc sức lo việc triều đình, việc hậu phương.

Ý Lan rất hiểu những nỗi đau khổ của nông dân. Khi Lý Thánh Tông mất, con bà lên ngôi, bà đã làm được một số việc có ích cho dân. Ở nông thôn bấy giờ có nhiều phụ nữ vì nghèo mà phải bán mình (hoặc bị mẹ cha buộc lòng phải đem bán), đem thân thế nợ, không thể lấy chồng được. Bà Ý Lan đã lấy tiền bạc trong kho Nhà nước chuộc những người ấy và đứng ra dựng vợ gả chồng cho họ.

Ý Lan rất hiểu rằng đối với người dân cày “con trâu là đầu cơ nghiệp”. Cho nên bà đã nhiều lần nhắc nhở vua phạt tội nặng những kẻ ăn trộm trâu và giết trâu. Tháng Hai năm Đinh Dậu (1117), năm tháng trước, khi bà mất, bà còn nhắc nhở vua một lần nữa: “Gần đây, người kinh thành và làng ấp có kẻ trốn đi chuyên nghề trộm trâu. Nông dân cùng quẫn. Mấy nhà phải cày chung một trâu. Trước đây, ta đã từng mách việc ấy và Nhà nước đã ra lệnh cấm. Nhưng nay việc giết trâu lại có nhiều hơn trước”. Lời khuyên vua trên đây chứng tỏ tuy Ý Lan sống trong cung điện triều Lý, bà vẫn quan tâm theo dõi và lo lắng đến đời sống nông dân. Vâng lời mẹ, Lý Nhân Tông hạ lệnh lùng bắt và trừng trị bọn chuyên nghề ăn trộm trâu. Không những thế, việc giết trâu ăn thịt những ngày giỗ đám... cũng bị hạn chế. Chính quyền Lý quy định ở Thăng Long cũng như tại các địa phương trong cả nước cứ ba nhà lập một “bảo”, kiểm soát lẫn nhau và cùng liên đới chịu trách nhiệm về tội phạm giết trâu bò.

Giỏi giang chính trị, chăm sóc kinh tế và đời sống nhân dân. Ý Lan còn học hỏi rộng, hiểu biết nhiều. Năm 1096, bà bày cỗ chay ở chùa Khai Quốc (tức sau này là chùa Trấn Quốc ở Thăng Long), thết các sư. Tiệc xong, bà ngồi kê cứu đạo Phật với các vị sư già học rộng. Bà hỏi về nguồn gốc đạo Phật trên thế giới và ở nước ta. Bà có óc phán đoán, đòi hỏi các sư “nói có sách, mách có chứng”. Chính nhờ câu chuyện giữa bà và các vị sư thời Lý mà đến nay ta còn biết gốc tích sự truyền bá đạo Phật vào nước ta.



Nhiều ngôi chùa tháp có quy mô to lớn bề thế với những dáng hình cấu trúc phong phú, bền vững, có bố cục đăng đối, có trang trí đẹp mắt... đã được xây dựng lên trong “thời đại Ý Lan” này: chùa Giạm (Quế Võ, Bắc Ninh) 1086, chùa một mái ở động Hoàng Xá (Quốc Oai, Hà Tây, nay thuộc Hà Nội) 1099, chùa Phật Tích (Tiên Sơn, Bắc Ninh) 1100, chùa Báo Ân (Đông Sơn, Thanh Hoá) 1100, tháp Chương Sơn (Ý Yên, Nam Định) 1108, chùa Bà Tấm hay còn gọi là Linh Nhân Từ Phúc, tức tên hiệu của Ý Lan (Gia Lâm, Hà Nội) 1115... vẫn hay đó căn bản là do công sức và tài khéo của nhân dân, song không khỏi có sự cổ vũ và việc giúp công giúp của của Ý Lan, của con bà là Lý Nhân Tông, của Lý Thường Kiệt. Sử chép rằng riêng Hoàng thái hậu Ý Lan đã xây dựng trước sau hơn 100 ngôi chùa mà chỉ có một số ít ỏi di tích như vừa kể trên là ngày nay vẫn thấy.

Mùa thu, tháng Bảy, năm Đinh Dậu (8-1117), Ý Lan qua đời. Thi hài của bà được hoả táng theo tục lệ nhà Phật. Cho đến nay, dân gian xứ Bắc còn truyền tụng nhiều câu chuyện về Ý Lan mà người ta thường gọi là Bà Tấm của xứ Bắc...

Lê Phụng Hiếu và thác đao điền



Lê Phụng Hiếu người ở Bạng Sơn, tục gọi là thôn Bưng (Hoàng Hoá, Thanh Hoá). Sử chép ông người cao lớn, tướng đẹp râu tốt, có sức khoẻ lạ thường. Quê ông thời ấy là lò võ nổi tiếng nhất tỉnh Thanh. Cho nên, ngày từ khi còn để chỏm ông đã say mê đánh vật, đấu quyền, quảng đao, múa kiếm. Lớn lên, ông sớm nổi tiếng một vùng về tài cón quyền...

Bấy giờ, vua Lý Thái Tổ tuyển những người có sức khoẻ, am hiểu nghề võ sung vào quân Thượng đô túc vệ trấn giữ kinh thành. Ông lên kinh dự thi và được tuyển dụng. Tài thao lược và võ nghệ cao cường cùng với đức tính siêng năng, chăm việc luyện võ rèn quân của ông, khiến vị vua vốn xuất thân là quan võ rất đẹp lòng, quý mến [\(13\)](#). Chỉ ít lâu sau, Lý Thái Tổ đã thăng cho ông lên chức Vũ Vệ tướng quân. Ôn vua, ông càng hết lòng phò giúp vương triều Lý.

Năm 1028, Lý Thái Tổ mất, Thái tử Phật Mã lên nối ngôi, tức Lý Thái Tông. Ba hoàng tử là Đông Chinh Vương, Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương nghe tin, đem quân riêng về bao vây kinh thành để cướp ngôi (sử cũ gọi là “loạn tam vương”). Tướng quân Lê Phụng Hiếu đã chỉ huy quân cấm vệ đánh tan được bọn vương tử làm loạn. Lý Thái Tông vừa cảm kích vì lòng trung nghĩa, vừa quý trọng tài quân sự của ông, nên đã phong ông làm Đô thống, một chức quan cao nhất trong quân đội thời ấy.

Bấy giờ ở phương Nam, Chiêm Thành thấy nội bộ triều Lý lục đục thì ra mặt đối địch. Và, đến mùa hè năm 1043 cho quân cướp phá vùng ven biển Đại Việt. Tình hình đó buộc nhà Lý phải đem quân giao chiến. Đô thống Lê Phụng Hiếu hộ giá Lý Thái Tông đánh tan được quân Chiêm Thành. Ấy là vào năm Giáp Thân (1044). Chiến thắng trở về, Lý Thái Tông ngự ở điện Thiên An xét công ban thưởng cho quân tướng. Vua truyền gọi Lê Phụng Hiếu đến bên ngai bảo:

- Công lao của khanh phủ giúp vương triều thật lớn. Trẫm muốn lấy quan tước thật hậu để phong thưởng. Ý khanh thế nào?

Lê Phụng Hiếu tâu:

- Quan tước thần xin miễn nhận. Chỉ xin bệ hạ cho về quê nhà, đứng trên núi Bạng Sơn ném con dao lớn ra xa. Dao rơi xuống nơi nào thì xin ban cho vùng ấy để dựng nghiệp.

Vua ưng thuận. Tương truyền, Lê Phụng Hiếu về Hoàng Hoá (Thanh Hoá) lên núi Bạng Sơn vung tay ném đao xuống núi. Dao bay vút ra xa, tít tắp. Lát sau mới rơi xuống cách chỗ Lê Phụng Hiếu có đến trên mười dặm! Dao rơi xuống hương Đa Mi. Tính ra hơn nghìn mẫu ruộng. Vua xuống chiếu lấy ruộng đất đó ban cho ông làm trang trại riêng.



Người sau nhân đó phàm ruộng đất vua phong thưởng cho người có công đều gọi là thác đao điền (ruộng ném đao). Tài ném đao xuất chúng đó của ông hàng trăm năm sau còn được dân gian lưu truyền trong câu hát:

*Quăng đao, múa kiếm lừng danh
Sáu trăm năm lẻ sử xanh còn truyền.*

Cũng theo truyền thuyết dân gian thì Lê Phụng Hiếu là một người kì lạ. Ông có mẹ nhưng không có cha. Nhà nghèo, ông phải vào rừng kiếm củi bán lấy tiền nuôi mẹ. Ông có sức khỏe không ai bì kịp, lại có tài đi nhanh như gió thổi. Ngoài việc đi kiếm củi ông chỉ mê vật. Vật suốt ngày không mệt, không chán.

Bấy giờ ở làng Vồm (Thiệu Hoá, Thanh Hoá) có ông Vồm là tay đô vật nổi tiếng. Nghe tin Lê Phụng Hiếu thích đánh vật, đô Vồm cưỡi ngựa tìm đến thôn Bưng để thử tài. Tới nơi Lê Phụng Hiếu lại đi rừng kiếm củi. Nhân dò hỏi người làng, biết rõ tài vật, tài chạy và sức khỏe kinh người của ông thì đô Vồm rụng rời chân tay vội ra roi, rap mình trên lưng ngựa chuồn về. Lát sau, Lê Phụng Hiếu vác bó củi to tướng về nhà. Thấy kể lại có người đến khiêu khích, ông dùng dùng nổi giận, vút phăng bó củi đánh "rầm" rồi quay ra đuổi theo. Loáng một cái, ông đã bắt kịp đô Vồm. Vồm chưa kịp đối phó thì Lê Phụng Hiếu đã nhanh như chớp xô vào túm cổ. Đang nóng giận, ông chẳng nói chẳng rằng vung Vồm lên quật mạnh vào vách đá. Vách đá bị lõm xuống nên mới gọi là núi Vồm.

Ít lâu sau, ở vùng núi Hoa Lâm (tức Bình Lâm, Hà Trung) có một đàn cọp dữ kéo về tàn phá: công thú, bắt người, gây nhiều thiệt hại. Dân ven núi Hoa Lâm sợ hãi, không ai dám ở. Lê Phụng Hiếu nghe tin, tức lắm xin phép mẹ già lên rừng bắt cọp, trừ họa cho dân. Ông xông xộc vào hang hùm. Cả một đàn hổ đói hung dữ như thế mà vừa trông thấy ông đều chết khiếp, cong đuôi chạy trốn. Nhưng bốn chân cọp phóng như bay cũng không lại được đôi chân chạy như gió của Lê Phụng Hiếu. Chúng lần lượt bị tóm cổ. Con thì bị đâm, bị đá vỡ đầu văng xác ra xa, con thì bị ông cầm cẳng quật vào cây chết không kịp ngáp. Từ ấy, dân núi Hoa Lâm lại yên ổn làm ăn.

Ca ngợi tài đức ông, dân gian có câu hát:

Đức đại vương tài khí anh hào

Khi giờ gươm, khi nhẩy ngựa,

khi chia đất, lúc quăng đao...

Trong muôn đội kẻ giáp bào còn tưởng tượng.

Ông mất năm 77 tuổi, được thờ làm Phúc Thần, tục gọi là Thánh Bưng. Ngày trước, hàng năm cứ đến mùng Tám tháng Hai Âm lịch, dân làng Bưng lại làm lễ mừng Thánh. Hội chập ních người, kéo dài tới cuối tháng. Hội có nhiều trò vui và thi đấu các môn thể thao dân tộc: chèo chải (hát núa, bơi thuyền tượng trưng), đánh đu, đánh vật...

Hạng thuyền mái mái chèo chầu

Trước đem nghênh thánh mà sau vui người...

Nàng Hoa



Thời Lý, có một người tên gọi Trần Huấn, quán xã Phúc Lâm (huyện Yên Định, Thanh Hoá ngày nay). Ông ra Thăng Long dạy học, lấy vợ ở Đại Bi, tức Đại Yên - thuộc kinh thành. Bà vợ bán tôm buôn cá, thường qua lại chợ An Bản (Đại Yên). Có lần, bà bắt được tấm lụa của một người đi chợ bỏ quên. Không tham của người, bà Huấn gọi trả lại người đã mất.

Đêm đó, bà mộng thấy một cụ già hiện lên trao cho bà hòn ngọc quý. Tỉnh dậy, trong mình bà thấy khác. Từ đó bà có mang, sau sinh hạ một con gái, đặt tên là Ngọc Hoa.

Bấy giờ có giặc Ma-na sang xâm lấn nước ta. Vua truyền hịch xuất chinh. Nàng Hoa khi ấy mới lên chín tuổi nhưng thân hình lớn cao, có dáng người thiếu nữ xinh tươi. Nàng Hoa vào dự kì tuyển binh và đã được cùng cha đi dẹp giặc.

Tới miền đất địch, quân ta hạ trại. Ta địch giao tranh đôi ba trận. Thế địch ta vẫn không phân thắng bại.

Nàng Hoa lập kế, vờ làm cô gái bán trầu cau, thuốc lá, đem hàng vào đất địch. Quân giặc nghiện trầu, nghiện thuốc, thấy nàng Hoa vui tươi duyên dáng bán hàng thì thích lắm. Chúng xúm quanh gánh trầu thuốc đông như kiến, chả phòng bị gì hết... Nàng Hoa lựa thời cơ đến, làm ám hiệu cho quân ta xông vào diệt địch. Giặc thua to phải rút quân về...



Tôi thăm đình Đại Yên (nay thuộc khu phố Ba Đình, Hà Nội), nơi dân làng ngày sau thờ phụng nàng Hoa, ngoài bản thần tích, như vừa kể, còn nhiều đôi câu đối ca ngợi công nghiệp nàng Hoa (dịch nghĩa):

- *Một trận thắng hồi quân, khiến đất Yên từng bừng vũ trụ*

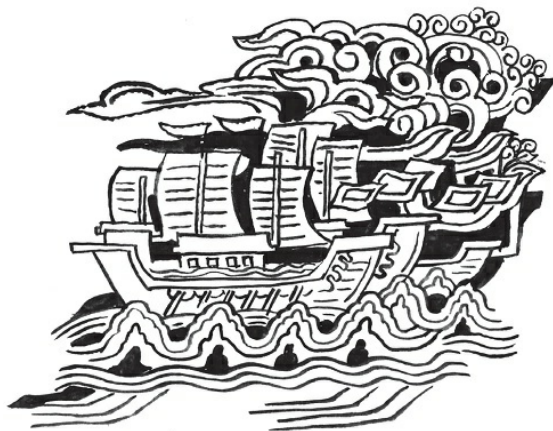
Chín tuổi thơ đẹp giặc, phò nhà Lý bền vững non sông.

- *Nữ giới nẩy anh hùng, Trưng Triệu tiếp gót*

Triều đình ban sắc chỉ, sống chết khác thường.

Đúng là huyền thoại!

Nhưng là huyền thoại đầy hương sắc yêu nước thương nòi của Việt Nam!



Phần 6

Chống Tống giữ nước

Phò mã áo chàm



Trong các châu ở biên giới Lý - Tống, Lạng Châu là quan trọng hơn cả. Đây là một vùng quan yếu. Nó chặn con đường từ Ung Châu qua trại Vĩnh Bình sang Đại Việt. Vĩnh Bình tiếp giáp với huyện Quảng Lang của ta (nay là huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn). Muốn vào huyện ấy, Tống phải qua cửa ải rất hiểm trở: ải Quyết Lý tức Chi Lăng. Phía nam ải Chi Lăng có một động to lắm, gọi là động Giáp (Giáp Khẩu). Ở đấy có một tộc người miền núi rất lớn (có sách bảo là thuộc tộc Dao), đều họ Giáp. Chúa động là Giáp Thừa Quý. Biết Quý có thế lực mạnh, lại đang cần người thân tín trấn giữ cửa ngõ biên thủy hiểm yếu phía bắc, Lý Thái Tổ mới gả con gái cho Giáp Thừa Quý và đổi sang họ Thân. Năm 1029, một năm sau khi lên ngôi, Lý Thái Tông cũng kén con trai Thân Thừa Quý là Thân Thiệu Thái làm rể và cho nối cha làm châu mục Lạng Châu. Đến đời Lý Thánh Tông, con trai của Thiệu Thái lại được nhà vua cho lấy công chúa Thiên Thành. Chàng phò mã áo chàm đó là Thân Cảnh Phúc (hay còn gọi là Thân Cảnh Nguyên...).

Bấy giờ, Tống Thân Tông là vua trẻ lên ngôi (1068), có Vương An Thạch làm tể tướng, muốn hưng khởi triều Tống. Nhân vua Lý Nhân Tông còn bé, theo kế của tể tướng họ Vương, vua Tống thuận cắt đất cho Liêu⁽¹⁾ để tạm yên mạn bắc, dồn binh tướng đánh Đại Việt, hòng lấy thắng lợi đó dọa Liêu. Tình hình ấy buộc Lý Thường Kiệt năm 1075 phải chủ động tấn công trước, để phá kế hoạch xâm lược của Tống. Trong cánh quân bộ vượt biên sang hợp vây Ung Châu, Thân Cảnh Phúc giữ một mũi quan trọng. Từ Lạng Châu, quân động Giáp của phò mã nhà

Lý trang bị giáo dài, cung và tên tẩm thuốc độc bắt ngờ tấn công dữ dội vào trại Vĩnh Bình. Viên quan giữ trại là Tô Tá chống cự quyết liệt. Nhưng cuối cùng 600 quân triều đình Tống và hàng trăm dân binh trong vùng đã bị đánh tan. Tô Tá chết trận. Sợ uy, người các động bỏ Tống theo ta rất nhiều. Để triệt phá các căn cứ xâm lược của địch, Thân Cảnh Phúc cho quân đốt phá sạch doanh trại, kho tàng, tịch thu hết lừa ngựa, vũ khí, lương thực.



Hai năm sau (1077), Tống cho 10 vạn binh, 1 vạn ngựa với 20 vạn phu do Quách Quỳ, Triệu Tiết và nhiều tướng giỏi cầm đầu, chia hai đường thủy bộ sang xâm lược. Đại binh đi đường bộ, Lý Thường Kiệt dàn quân chống cự địch. Cánh phải chặn đường thủy do tướng Lý Kế Nguyên đốc chiến. Cánh trái do tướng Lưu Kỷ chỉ huy 5.000 quân trấn giữ ở Quảng Nguyên. Còn cánh trung quân tiên phong giao cho phò mã Thân Cảnh Phúc, bản doanh đóng tại động Giáp để khống chế hai ải hiểm yếu: Quyết Lý và Giáp Khẩu. Yểm trợ cho Thân Cảnh Phúc, bên trái có các thủ lĩnh miền núi Sầm Khánh Tân, Nùng Thuận Linh và Hoàng Kim Mãn chặn đường qua Bình Gia xuống phòng tuyến Sông Cầu hiện do đại quân ta án ngữ; bên phải có Vi Thủ An giữ miền đông bắc.

Cuối năm 1076, quân Tống ồ ạt kéo xuống biên giới. Thấy thế trận ta vững chắc, Quách Quỳ không dám hấp tấp đánh ngay, dù rất nhớ lời vua Tống dặn: “Tuy ở biên thủy phía bắc(2) người đã phân phát kế hoạch đề phòng cho các tướng ở lại đó, nhưng người bắc thủy thấy triều đình bận việc nam chinh, chắc muốn quấy. Vậy phải lo việc An Nam cho chóng xong!” Quỳ đã đóng quân tại Bằng Tường đến 70 ngày để nghe ngóng. Sau, Quỳ cho người đem bằng sắc của vua Tống phong chức to và đem cả tiền gạo đến chiêu hàng các thủ lĩnh miền núi. Sầm Khánh Tân, Nùng Thuận Linh, Hoàng Kim Mãn, Vi Thủ An nghe theo. Quỳ mừng lắm, Triệu Tiết bàn với Quỳ:

- Lưu Kỷ ở Quảng Nguyên, Thân Cảnh Phúc ở động Giáp đều có binh lực mạnh. Ta có viên giám áp trại Hoành Sơn là Thành Trạc vốn quen thân với Cảnh Phúc. Tôi muốn sai Trạc mang bằng sắc vào chiêu hàng Cảnh Phúc.

Nhưng người của Tống đã không dụ hàng được Lưu Kỷ và Thân Cảnh Phúc. Cuối cùng, Quỳ sai phó đô tổng quản Yên Đạt đem quân đánh Lưu Kỷ. Đạt thua to, 3.000 quân bị cầm tù. Tống dùng quỷ kế phao tin Kỷ đã xin hàng. Một số thủ lĩnh miền khác tưởng thật đều theo Tống. Lưu Kỷ đành ra quy phục. Còn lại một mình phò mã nhà Lý đương đầu với đại quân Tống. Bấy giờ, Quỳ mới vững bụng, dốc toàn lực vượt biên đánh Thân Cảnh Phúc.

Tháng 1 năm 1077, quân Tống chia ba mũi tiến vào ải Quyết Lý. Đường đến Quyết Lý rất hiểm trở. Đèo Kháo Mẹ, Kháo Con lại hiểm nhất trên đường này. Đèo cao, lối hẹp, vách núi cheo leo. Thân Cảnh Phúc đem voi bịt đường. Quỳ sai các tướng đã dạn dày chiến trận như Yên Đạt, Trương Thế Cự, Tu Kỷ đi tiên phong. Quân Tống có sức đánh vẫn không sao tiến được. Sau Quỳ phải dùng quân cảm tử liều chết lăn xả vào voi, dùng tên nỏ bắn đúng chỗ hiểm. Lại lấy mã tấu chém vào vòi voi. Voi sợ quay đầu chạy. Hàng vạn quân Tống hò reo đuổi theo. Quân Thân Cảnh Phúc tan vỡ, ải Quyết Lý đành mất.

Thế giặc quá mạnh. Thân Cảnh Phúc rút quân vào rừng, không thấy tăm hơi. Nhưng đêm đêm, những bóng áo chàm lại bắt ngờ xuất hiện, xông vào những trạm quân Tống rải rác trong vùng Lạng Châu. Rồi tên bắn như mưa, những tên tẩm thuốc độc chết người. Và lửa cháy rực hồng, đốt dần những trạm gác. Sáng ra, quân Tống đi sục sạo khắp vùng chẳng bắt được một ai. Nhưng những toán lẻ đi tuần lại bỗng nhiên mất hút. Tìm ra, thì đã thấy chết hết. Quân Tống sợ lắm, gọi Phúc là Thiên thần động Giáp.

Hoàng tử Hoảng Chân và Linh Lang



Sau trận thất bại ở bến đò Như Nguyệt, Quách Quỳ hết mong chọc thủng phòng tuyến của ta một cách bất ngờ, đành chịu đóng quân đợi thủy binh đến đón qua sông. Chờ mãi sốt ruột, đã không có lương để đóng binh lâu, lại nhớ đến lời căn dặn của vua Tống "... khi thâm nhập vào cội chúng⁽³⁾, ta phải đánh cho chóng được". Quách Quỳ liền đóng bè lớn đổ quân sang bờ nam chuyển nữa. Nhưng đạo quân qua sông phần bị quân ta tiêu diệt, phần đầu hàng, hoàn toàn tan vỡ. Quách Quỳ chán nản, đành chôn chân ở bờ bắc, đợi thuyền. Giữa lúc ấy, thám tử báo về:

- Có đoàn thuyền từ phía đông tiến lại!

Quách Quỳ mừng lắm, tưởng cánh thủy quân của Hoà Mân và Dương Tùng Tiên đã vào hợp tiến, vội lên xem. Đúng là thuyền thật. Quân đông hàng vạn. Nhưng là quân của Đại Việt do hoàng tử Hoảng Chân chỉ huy đang reo hò thách đánh! Quách Quỳ thất vọng, lui về bản doanh. Lại sợ mắc mưu của ta, càng không dám nghĩ đến chuyện tấn công nữa, y ra lệnh: "Ai bàn đánh sẽ bị chém!".

Nắm được tình hình địch đã nao núng, ta quyết định phản công. Theo kế hoạch của Lý Thường Kiệt, thủy quân của Hoảng Chân sẽ từ Vạn Xuân ngược sông Cầu đổ bộ lên bờ bắc, đánh vào trận tuyến phía đông của địch, nhằm hút đại quân chúng về phía ấy, để quân ta vượt sông tấn công vào doanh trại chính.

Một đêm tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1077), doanh trại Tống ở bờ bắc sông Kháo Túc (quãng sông Cầu gần núi Nham Biền), chìm trong bóng đêm nặng nề. Bỗng có tiếng hò reo như sấm dậy, tiếng nước réo như lũ dâng. Quân canh hốt hoảng nhìn ra. Lờ mờ trên nền sáng mặt sông, hàng trăm chiến thuyền cỡ lớn đã cập bờ, kín đặc cả một quãng. Hàng ngàn quân Đại Việt có tượng binh dẫn đầu đang rẽ nước ủa lên. Giặc không kịp trở tay. Doanh trại bị đốt. Ánh lửa soi rõ trận địa: chỗ nào cũng thấy quân Đại Việt! Giặc nao núng: phần bị chết, phần bị bắt, tan vỡ dần. Đám tàn quân phải mở một đường máu, quay đầu tháo chạy. Quân ta hò nhau đuổi theo. Trời sáng dần. Ánh sáng ban mai soi rõ bóng Hoảng Chân, theo sau có hoàng tử Chiêu Văn, đang trên mình voi phát cờ hô quân tiến tới.

Tin trận tuyến phía Đông bị phá vỡ làm Quách Quỳ hốt hoảng. Y vội cùng viên phó đô tổng quân Yên Đạt dốc một nửa lực lượng tinh nhuệ nhất là kỵ binh đi đối phó. Lời dặn các tướng Trương Thế Cự và Vương Mẫn giữ 5.000 quân kỵ còn lại:

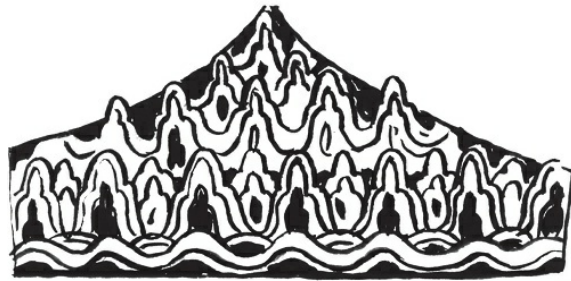
- Hễ thấy ta bất lợi, phải kịp đem số tinh binh kia ứng cứu!

Bấy giờ, quân Hoảng Chân, Chiêu Văn đã vượt khỏi núi Nham Biền đang tiến về vùng đất bằng phía tây, nơi đóng đại doanh quân Tống. Quách Quỳ, Yên Đạt dẫn kỵ binh tới, liền chết xông vào cản phá. Trận đánh xảy ra dữ dội. Quân hai hoàng tử tuy đông, dũng khí có thừa, nhưng lại quân thủy, nên không giỏi đánh bộ. Quân ta lại vừa trải qua một trận chiến đấu suốt đêm và phải tiếp tục đuổi đánh liên mấy chục dặm dài không nghỉ, nên có phần mỏi mệt. Còn quân kỵ của Tống thì toàn là thổ dân các thảo nguyên phương Bắc giỏi nghề đánh ngựa, lại thạo đánh ở chỗ bằng. Quách Quỳ và Yên Đạt là những tướng dạn dày ở chiến trường Liêu Hạ nên rất sở trường về lối đánh ấy. Thế trận bất lợi cho ta. Nhưng Hoảng Chân và các tướng vẫn xông xáo cầm quân chống cự quyết liệt. Trận đánh giằng co. Tổn thất hai bên mỗi lúc một nặng.

Quách Quỷ, Yên Đát đã có phần nao núng. Giữa lúc ấy, bọn Trương Thế Cự và Vương Mẫn kịp đốc kị binh đến tiếp chiến. Thế là tinh binh giặc đã bị hút cả về hướng này. Nhiệm vụ mũi tiến của Hoàng Chân đã hoàn thành. Hoàng tử ra lệnh rút lui. Hoàng Chân, Chiêu Văn đi đoạn hậu chặn bước tiến của kị binh giặc, để quân ta rút dần xuống thuyền qua sông. Những chiếc thuyền chiến đồ sộ chở đến trăm người từ từ rời bến trở về bờ nam an toàn. Nhìn cảnh ấy, Quách Quỷ tức điên người. Một mặt, y sai các tướng Giới Định, Đặng Trung điều ngay máy bắn đá đến bờ sông để bắn đắm thuyền chẹn lối về của quân ta. Mặt khác, y cùng bọn Yên Đát, Trương Thế Cự, Vương Mẫn... hô quân thúc ngựa xông vào giáp chiến quyết bức hàng Hoàng Chân. Tình thế thật hiểm nghèo. Nhưng, Hoàng Chân nhất định chống giặc đến cùng. Trên mình voi, tiếng hoàng tử sang sảng:

- Hỡi quân cảm tử, hãy kết chặt đội ngũ cản giặc!

Theo lệnh chủ tướng, năm trăm quân của Hoàng Chân thoát một cái đã dàn hàng ngang thành một bức thành sống vững chắc. Từ khối người có tổ chức quy củ ấy, từng đợt mưa tên thuốc độc lao về phía trước. Khối người cứ vừa bắn vừa nhip nhàng lùi về phía sông. Quách Quỷ càng cảm tức lồng lộn. Vừa lúc ấy, có thám tử của y rap mình trên lưng ngựa xộc từ phía sau lại. Tên này mặt mũi còn đầy vẻ kinh hoàng, nói không ra hơi:



- Thừa... Lý... cướp... trại...!

Quách Quỷ chợt vỡ lẽ, biết bị trúng kế, chỉ kịp kêu “Thôi chết!”, rồi hô bọn Yên Đát dẫn quân kị lập tức quay về bản doanh. Chỉ để bọn Giới Định, Đặng Trung ở lại. Nhân khi giặc bối rối, quân Hoàng Chân rút gọn xuống các chiến thuyền và rời bến. Không ngờ, lúc ấy, bọn Giới Định, Đặng Trung tới kịp. Đội quân bắn đá của chúng cấp tốc dàn suốt dọc bờ cao của quãng sông Khao Túc không rộng lắm. Những tảng đá nặng được những cần tre bạt mạnh, gieo xuống đoàn thuyền của Hoàng Chân như mưa rào. Thuyền ta không phòng bị kịp, tan vỡ nhiều. Soái thuyền của Hoàng Chân cũng bị trúng nhiều tảng đá lớn. Nước ủa vào khoang. Thuyền chao đảo dữ dội. Nhưng những bóng thủy quân cận vệ riêng của Hoàng Chân vẫn sừng sững trên mặt thuyền. Không một ai bỏ thuyền nhảy xuống sông trốn chạy. Cũng không một người nào bối rối kinh hoàng. Tất cả vẫn sừng sững như những pho tượng đồng. Tay cầm vững kim bài, tay vũ khí, họ đứng đó. Chủ tướng Hoàng Chân cũng đứng đó, bình thản nhìn dòng sông Khao Túc. Soái thuyền chìm dần. Nước ngập chân họ, lên cổ, lên đầu. Họ vẫn đứng đó với chiến thuyền.

Nhìn cảnh tượng ấy, lại nhớ đến nỗi lo ngại của vua Tống: “Người Giao giỏi thủy chiến, có gan, liều chết”, lũ Giới Định, Đặng Trung thốt giạt mình kinh sợ bảo nhau:

- Thật không thể khinh nhờn!

Cảnh tượng Hoàng Chân oanh liệt hi sinh đã trào lên trong lòng người dân vùng Thủ Lệ, Bồng Lai (Tứ Liêm, Hà Nội) một niềm tự hào sôi nổi. Trong trí tưởng tượng mang màu sắc huyền thoại của người dân vùng đó - tương truyền là quê ngoại của Hoàng Chân - thì Hoàng Chân chính là Linh Lang, con vị thủy thần ở hồ Dâm Đàm. Biết nước nhà sắp có tai biến. Linh Lang giáng sinh làm con vua Lý Thái Tông để giúp nhà vua cứu nước. Giặc đến xâm lăng, Linh Lang nói với nhà vua:

- Xin vua cha cho một lá cờ đỏ cán dài và một con voi. Con sẽ dẹp yên giặc.

Khi cờ, voi đưa đến làng Thủ Lệ, Bồng Lai, nơi ông hoàng ở, Linh Lang cầm cờ đỏ chỉ voi, voi liền phục xuống. Linh Lang cưỡi lên mình voi, cầm cờ ra trận. Voi chạy như bay. Tay ông hoàng

vung cờ phất tới, chỉ giắc giắc tan. Xong nạn nước, voi lại đưa ông hoàng về chốn cũ. Linh Lang hoá thành giao long xuống nước biến mất. Để tưởng nhớ người có công cứu nước, vua sai lập đền thờ nơi Linh Lang trèo lên mình voi ra trận.

Gọi đền Voi Phục là vì thế.

Lý Thường Kiệt



Vào buổi đầu thời đại độc lập với ba vua triều Lý, có một vị anh hùng dân tộc, đã dày công bảo vệ và vun đắp nước ta suốt gần cả thế kỉ 11, làm vẻ vang cho nước Đại Việt. Người đó là Lý Thường Kiệt.

RÈN LUYỆN TÀI NĂNG, LÀM VỆC NƯỚC

Bấy giờ là vào năm thứ chín ngày thành lập kinh thành Thăng Long. Năm ấy (1019), trong căn nhà của một quan võ nhỏ ở phường Thái Hoà (phía núi Cung mé trên vườn Bách Thảo, Hà Nội hiện nay), có tiếng trẻ sơ sinh chào đời. Tin lan nhanh khắp phường:

- Bà họ Hàn sinh trai đầu lòng!
- Thăng bé con ông An Ngũ nom đến khôì ngô!...

Hai ông bà mừng lắm, đặt tên là Ngô Tuấn. Tuấn lớn nhanh lại có sức khoẻ hơn người. Năm lên bảy tuổi, hai ông bà đưa Tuấn đến một vị tôn thất nhà Lý là Lý Công Ấn đang mở trường dạy học ở làng Bái Ân xin làm môn đệ. Ngày, đến trường học chữ, tối về, cha lại hết lòng dạy bảo võ nghệ, hướng dẫn đọc sách binh thư, Tuấn rất sáng dạ, học đâu nhớ đấy. Nhưng xem ra, chú bé có ý say mê nghề võ hơn.

Khoảng niên hiệu Thiên Thành đời Lý Thái Tông, ông An Ngũ tạm biệt vợ con đi tuần vùng biên giới phía nam, thuộc Thanh Hoá. Ngô Tuấn vâng lời cha dặn, ngày đêm một mình ôn văn luyện võ. Chẳng ngờ ít lâu sau, một hôm tin sét đánh đưa về: ông An Ngũ lâm bệnh đã qua đời. Năm ấy, Ngô Tuấn mười ba tuổi. Nhớ cha, Tuấn thương khóc ngày đêm không dứt. Người chồng của cô là Tạ Đức thấy thế mủi lòng. Lại sẵn bụng mến cháu, ông mới đến dỗ dành an ủi và đem về nuôi cho ăn học. Ông Tạ Đức cũng là người giỏi nghề binh nên tiếp tục thay An Ngũ truyền nghề cho cháu. Ngày ngày, sau hai buổi học chữ ở Bái Ân về, ông dạy Tuấn bắn cung, cưỡi ngựa, lập doanh, bày trận. Đêm đêm, ông giảng giải cho Tuấn các sách binh thư Tôn, Ngô. Tuấn học rất nhanh, thông minh lạ thường, ông Tạ Đức càng sinh lòng yêu quý. Một hôm, ông hỏi Ngô Tuấn:

- Thầy Ấn thường khen cháu sáng dạ hơn người. Nhưng xem ra, dường như cháu không ham nghề văn học lắm, mà chỉ chuộng vũ nghệ. Thế mai kia cháu định làm gì?



Tuấn rần rỏi thưa:

- Về văn học, biết chữ để kí tên là đủ. Về vũ học, cháu muốn theo Vệ Thanh, Hoắc Khứ⁽⁴⁾ lo đi xa vạn dặm lập công, lấy được ấn phong hầu để làm vẻ vang cho cha mẹ. Đó là sở nguyện.

Tạ Đức biết là cháu quá say mê nghề võ mà nói vậy, chứ thật ra, Ngô Tuấn rất thông hiểu văn chương, nho học. Cho nên, ông không giận, vẫn khen Tuấn là người có chí khí.

Năm mười tám tuổi, mẹ mất (1036). Ngô Tuấn cùng em lo đủ các lễ mai táng. Trong tang lễ, Tuấn tự tay mình làm lấy mọi việc, rất chu đáo. Người đời đều khen Tuấn là con chí hiếu. Lúc hết tang, Ngô Tuấn được bổ chức kị mã hiệu úy là một chức võ quan nhỏ trong đội quân cưỡi ngựa. Được trao công việc, Ngô Tuấn ra sức tập rèn. Tiếng tăm chàng kị mã hiệu úy trẻ tuổi, khôi ngô lọt đến tai vua. Lý Thái Tông cho vời Ngô Tuấn vào cung ban thưởng và bổ vào ngạch thị vệ, được ở bên vua để hầu hạ. Năm ấy, Ngô Tuấn 23 tuổi. Vốn tính siêng năng, cần mẫn lại hết lòng trung thành. Ngô Tuấn càng được vua tin yêu, thăng thưởng nhiều lần lên đến chức Đô tri coi tất cả mọi việc trong cung. Vua lại cho đổi sang họ vua. Từ ấy, Ngô Tuấn mang tên Lý Thường Kiệt. Chưa đầy 12 năm sau ngày vào cung, tiếng tăm Lý Thường Kiệt nổi tiếng nội đình. Đến năm 36 tuổi, Lý Thường Kiệt lại được thăng chức Hiệu úy, một chức võ quan cao cấp. Ít lâu sau, thăng chức Thái bảo đứng hàng thứ tư trong triều. Xung quanh có người hỏi ông vì sao ông mau được cất nhắc. Ông nói:

- Ngày ngày hầu cận bên vua, hiến việc tốt, can việc xấu, giúp vua hết mọi cách, tất sẽ được nhà vua soi xét.

Năm 1061, miền Thanh Nghệ không yên. Vua Lý Thánh Tông (lên ngôi năm 1054) vời ông đến ướm hỏi:

- Nay cõi tây nam, giặc vào quấy rối. Kẻ cầm đầu thổ dân nhẹ dạ nghe theo nên cố ý chống lại triều đình. Khanh là người siêng năng, cẩn thận, lại có lòng khoan dung rộng lượng. Trẫm muốn khanh vào đó, tùy nghi mà hành sự sao cho miền biên viễn sớm được yên dân. Ý khanh thế nào?

Lý Thường Kiệt xin vâng lệnh và lập tức lên đường đi thanh tra. Đường lên vùng núi Thanh Nghệ đã hiểm trở, thủ lĩnh các dân tộc ở đấy lại đang nổi loạn. Dấn thân vào chốn đó, nếu thiếu khôn ngoan thật khó có ngày về. Những người đi theo Lý Thường Kiệt đều có ý lo sợ. Riêng ông, ông vẫn ung dung, bình thản đi đến khắp các mừng động, gặp các thủ lĩnh và cư dân của họ. Khôn khéo, khoan dung, ông lựa lời phủ dụ. Họ nghe theo. Rối loạn êm dần. Cho nên, chỉ một thời gian sau, nhà vua rất đẹp lòng khi nhận được tin:

- Tất cả năm châu, sáu huyện, ba nguồn, hai mươi bốn động đều quy phục và đã yên ổn.

Khi ấy, Lý Thường Kiệt 43 tuổi.

NGÔI YÊN ĐỢI GIẶC KHÔNG BẰNG ĐEM QUÂN RA TRƯỚC

Từ lâu, nhà Tống vẫn có ý thôn tính nước ta. Đến năm Nhâm Tý (1072), thấy Lý Thánh Tông mới mất, vua Nhân Tông Càn Đức lên ngôi mới bảy tuổi, tể tướng nhà Tống mừng lắm, quả quyết: “Muốn đánh Giao Chỉ thì chỉ cần một hai vạn tinh binh, năm sáu tướng vừa vừa là có thể làm xong chuyện!”. Và, vua tột nhà Tống ráo riết sửa soạn việc động binh.

Cho đến cuối năm Ất Mão (1075), ý đồ xâm lược đã lộ ra rõ ràng. Viên quan coi Quế Châu kiêm kinh lược sứ Quảng Tây là Lưu Di đã tăng cường xong binh lực, tích trữ lương thảo, đóng

chiến hạm, tịch thu thuyền để tập thủy binh. Thành Ung Châu đã được xây đắp thêm rất kiên cố, do viên danh tướng Tô Giám trấn giữ. Và Khâm Châu, Liêm Châu đã đều biến thành những quân cảng trọng yếu, đồn trại san sát. Nhà Tống còn đem tiền bạc, chức tước mua chuộc dụ dỗ được một số tù trưởng ở biên giới phía bắc, sẵn sàng mở cửa cho Tống vào nước ta. Ở phía nam, Tống phái sứ giả xuống dụ Chăm Pa để hẹn cùng hợp binh tiến đánh... Tình hình thật nghiêm trọng. Nhưng nguy cơ khẩn cấp ấy vẫn không làm vị phụ quốc Thái Úy Lý Thường Kiệt bối rối, tuy ông mới lên nắm mọi quyền binh trong triều được vài ba năm. Năm ấy, ông vẫn tâu vua xin mở khoa thi Nho học đầu tiên ở nước ta, để khuyến khích và tuyển dụng nhân tài. Ông xin vua hạ chiếu vời Lý Đạo Thành về làm Thái phó để cùng chung gánh việc nước; lại xin cho phép những công thần 80 tuổi mỗi khi vào chầu được chống gậy và ngồi ghế, chứ không phải quỳ lạy. Còn các tù trưởng ở bắc thủy, ông lấy nghĩa tình mà chiêu dụ, khiến họ sớm trở thành những phen giậu vững chắc ở chốn biên cương. Ung dung tin tưởng, ông quyết định:

- Ngồi yên đợi giặc, không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc.

* * *

Cuối tháng Một Ất Mão (12-1075). Cửa biển Vĩnh An (Móng Cái, Quảng Ninh). Đêm xuống đã lâu mà soái hạm thủy quân Đại Việt còn sáng ánh đèn. Qua cửa sổ có chấn song buông rèm hoa, bộ tư lệnh đang họp bàn. Tiếng Hoàng tử Hoảng Chân thưa trình nghe rành rọt:

- Đội tượng binh và kỵ binh ta theo đường bộ chiều nay đã đến, hiện đang hạ trại ở mé núi phía tây châu Vĩnh An. Hai quân đều sung sức, sẵn sàng đợi lệnh tướng quân.

Hoàng tử Chiêu Văn tiếp:

- Thám tử vừa cho biết: đến giờ, quân Tống ở các trại Như Hồng, Như Tích, Đề Trao và các cảng Khâm, Liêm vẫn không hay biết gì về đại quân ta đã đến đây. Chắc chắn giặc vẫn chú tâm đến cánh sơn binh của Lưu Kỷ, Tông Đản, Hoàng Kim Mãn, Vi Thủ An và phò mã Thân Cảnh Phúc đang chia thành nhiều mũi từ phía tây hợp tiến đến Ung Châu. Thời cơ đã đến, xin tướng quân cho lệnh phát binh.

Lý Thường Kiệt gật đầu:

- Sớm mai, ta sẽ xuất quân!

Canh năm, trời đang còn tối. Những chiến thuyền Đại Việt lù lù như dãy núi nhỏ bỗng chuyển động quay mũi rẽ sóng ra khơi. Chiếc to chứa đến hai, ba trăm quân. Chiếc nhỏ cũng phải một trăm. Có những chiếc chở cả thớt voi, chở từng đội quân kỵ. Tất cả lặng lẽ hợp thành đội ngũ. Những cánh buồm giương lên. Những mái chèo nhịp nhàng khua nước, nhắm hướng bắc lao đi. Thoáng một lát, cả đoàn hạm thuyền khổng lồ chở đến năm, sáu vạn quân đã khuất dạng trên biển cả.

Một ngày trôi qua. Đêm xuống. Rồi mờ sáng hôm sau. Tin quân bộ Đại Việt từ châu Vĩnh An vượt biên sang đánh tan các trại Như Hồng, Như Tích, Đề Trao và đang tiến sâu lên nữa làm quân Tống ở Khâm Châu xôn xao. Nhưng tướng Trần Vĩnh Thái vẫn chưa tin, cứ tiếp tục rượu chè thâu đêm. Bỗng một tiếng pháo lệnh nổ vang trời làm y giật mình đánh rơi chén rượu trên tay. Y chệnh choáng leo lên vọng lâu, trông ra cảng. Chao ôi, những chiến thuyền khổng lồ kia ở đâu đến đang dàn kín đặc cả cửa biển? Định thần nhìn kỹ, thì ra là quân Đại Việt! Cờ đề chữ "Đại Việt" rành rành kia thôi. Lại cả cờ hiệu lộ lộ chữ "Lý". Chắc là soái hạm của Lý Thường Kiệt! Y bủn rủn cả chân tay, vội tụt xuống, hò quân chống giữ. Nhưng muộn rồi! Bên ngoài, tiếng reo của quân Việt vang lên như sấm. Từ các chiến thuyền, những chiếc ván cầu vươn dài mở đường cho quân ta đổ bộ. Tượng binh, kỵ binh, bộ binh rầm rập đạp nước xông lên. Quân tướng giặc khiếp sợ, không còn hồn vía nào chống cự, tan tác hết. Đến trưa, Châu Khâm hoàn toàn thất thủ. Quân ta yết bằng an dân và tiếp tục triệt phá sạch các căn cứ quân sự của địch.

Trong khi đó, một cánh quân khác, do Lý Kế Nguyên cầm đầu cũng nhắm hướng Châu Liêm tiến phát. Tướng chỉ huy ở quân cảng này là Lỗ Khánh Tôn sớm nhận được tin sét đánh về việc Châu Khâm nên cũng kịp phòng bị ít nhiều. Biết quân ta mạnh, không dám ứng chiến, y lui vào

thành cố thủ để chờ viện binh. Quân Lý Kế Nguyên tấn công quyết liệt. Cuối cùng, ba ngày sau trận Khâm Châu, đến lượt Liêm Châu cũng thất thủ. Thừa thắng và cũng để chặn đường quân Tống từ phía đông tiến sang cứu Ung Châu, đồng thời bảo vệ hai đầu cầu Khâm, Liêm để hạm thuyền ta sau này còn đưa quân rút về, Lý Thường Kiệt lệnh cho Lý Kế Nguyên tiến lên đông bắc, chiếm Châu Bạch, Châu Dung.

Thế là chỉ khoảng hai tháng trời, cả một vành đai san sát đồn trại mà giặc Tống công chuẩn bị để xâm lược nước ta, kéo dài đến hai trăm dặm, suốt từ trại Hoàng Sơn phía tây đến Châu Dung phía đông... lần lượt bị quân ta triệt phá. Từ vành đai ấy, quân ta đang khép chặt Ung Châu.

* * *

Mùa xuân năm Bính Thìn (1076). Mồng Bốn Tết. Tin chiến thắng trận Côn Lôn Quan làm quân ta nức lòng. Số là, nghe tin Ung Châu bị vây khốn, lại nhận được thư cầu viện của Tô Giám, quan coi Quế Châu là Lưu Di vội sai viên đô giám Trương Thủ Tiết đem quân đi cứu. Tiết sợ thanh thế quân ta, cứ dùng dằng, quân đi quanh quẩn mua đường. Sau, cực chẳng đã, y đành chốt quân ở ải Côn Lôn cách thành Ung chừng tám mươi dặm để nghe ngóng. Lập tức, Lý Thường Kiệt phái một đạo binh đi ngay trong ngày mồng Hai Tết. Quân ta bất ngờ xuất hiện giữa ngày xuân làm giặc khiếp đảm, xô đẩy nhau mà chạy. Trương Thủ Tiết và các tùy tướng của y không chống đỡ nổi, đều tử trận... Thế nhưng, thành Ung kia - mục tiêu chính của cuộc tiến quân tự vệ này - vẫn lù lù trước mắt quân ta như thách thức.

Sau thất bại ở Côn Lôn Quan, tuy hết hi vọng ở cứu binh, Tô Giám vẫn liều chết cố thủ. Lý Thường Kiệt đã đem máy bắn đá để áp chế giặc, cho quân ta dùng chiến thuật vận thế công thành. Những tảng đá to nặng như cái cối vụn vút lao xuống như mưa. Đá rơi phải cây: cây gãy; rơi trúng nhà: nhà đổ. Tướng vậy thì chẳng giặc nào dám thò đầu lên mặt thành. Chẳng ngờ, khi ông cho tù binh bắc thang dài leo lên mở đường, Tô Giám đã thúc quân che mộc, dùng hoả tiễn(5) đốt sạch thang, gây thiệt hại lớn cho người và voi ta. Tên độc ta mang theo, ông đã cho bắc giàn cao rồi bất ngờ từ bốn phía bắn vào. Người ngựa giặc chết đã lắm. Ấy thế mà, khi phát hiện nhân lúc bắn tên, những toán quân ta bí mật đào đường hầm có lót da cho kín nước đểodon thổ vào thành, Tô Giám vẫn ép quân xông ra phóng hoả chặn lại. Ông cũng đã dùng cả phép hoả công. Những tên có buộc mồi cháy, những máy bắn những bọc nhựa thông đã châm lửa... liên tiếp như sao sa đổ vào thành. Doanh trại giặc bén lửa cháy nghi ngút. Trong thành lại khan không đủ nước để cứu chữa nên lửa cứ dai dẳng ngày đêm cháy mãi, thiêu mất nhiều kho lương thảo. Vậy mà Tô Giám vẫn ra sức chống đỡ. Trước sau đã hơn một tháng rồi, vẫn không phân thắng bại...

Bấy giờ là vào cuối tháng Giêng năm Bính Thìn. Trời đã xế chiều. Rời vọng lâu quan sát Ung thành, Lý Thường Kiệt quay về trướng hổ, nét mặt dăm chiêu. Sáng nay, thám tử ta vừa cho biết: Tể tướng Vương An Thạch định nhân lúc quân ta chưa hạ được Ung thành, trong nước bỏ trống, sẽ hành động nhanh chóng đánh úp hậu phương ta. Như thế, y không cần đánh quân ta đang hành quân trên đất Tống mà quân ta cũng bị tan. Ý đồ này đã được Tống Thần Tông ưng thuận. Vua Tống đã chọn Triệu Tiết làm chủ tướng và đã ra tờ *Thảo Giao Chỉ chiếu*(6), chỉ còn chờ đủ quân là sẽ phát binh. Rõ ràng tình thế nhùng nhằng này ở Ung Châu mà kéo dài nữa, e bất lợi cho ta. Lý Thường Kiệt vừa đi vừa trầm ngâm suy tính. Bất giác, ông gật gù như vừa tìm ra điều gì đặc ý. Phải rồi: Ung mạnh vì thành Ung cao; Giám cự được vì Giám dựa vào phép hoả. Lửa đốt được thang tre, da thú. Nhưng hoả không chế được thổ: bắc thang đất mà vào thì lửa đốt làm sao! Thành cao, ta đắp đất cho cao bằng thành. Bốn mặt nhất loạt cùng vào, Giám dù có ba đầu sáu tay cũng không sao cự được! Nét mặt rạng rỡ, ông bước vào trướng hổ. Các tướng lĩnh đã tề tựu đông đủ, chờ ông. Ông nói cho mọi người biết ý của mình, rồi ông gọi từng người đến trao nhiệm vụ. Tướng lĩnh hớn hờ đi ngay.

* * *

Đêm 22 tháng Giêng, đêm hạ tuần lại đầy mây mù nên tối sầm. Xung quanh thành Ung lơnhững bóng người dày đặc. Họ truyền cho nhau những bao bì đầy đất, nhẹ nhàng xếp áp

chân thành. Hàng vạn bao đất lặng lẽ như mối xông, ùn đất lên mỗi lúc một cao. Tan canh ba, vành đất ấy, chân đánh bậc thoai thoải đã cao đến vài trượng, mấp mé mặt thành. Bấy giờ quân Tống mới giật mình vỡ chuyện, Tô Giám vừa giận vừa sợ, vội thét quân lên hết mặt thành. Hoả tiễn của Giám vạch những luồng đỏ rực cuống quýt lao xuống. Rồi những chùm tên từ cung thần tỳ(7) bắn ra loạn xạ, những tảng đá hộc thẳng cánh giáng xuống điên cuồng. Nhưng đã muộn! Những quả cầu thông bật sáng, những tên có mũi cháy nối đuôi nhau từ bốn phía bên ngoài bắn cầu vòng đổ lửa vào thành. Chỗ này cháy. Chỗ kia cháy. Cả thành Ung như một hòn đảo lửa rung chuyển trong biển người vây quanh đang dâng lên dữ dội. Đi đầu là những tấm mộc to bằng hai ba cánh phan, làm bình phong cản phá hết đá tên lao xuống, mở đường cho những toán cảm tử Đại Việt xông lên mặt thành giáp chiến. Rồi kị binh, tượng binh tầng tầng lớp lớp ào tới, kết thành một cái thông lọng khổng lồ thít chặt lấy thành Ung. Giặc cố sức chống đỡ, nhưng không lại, tan tác dần. Tô Giám biết thua, đã nhảy vào lửa tự vẫn. Và, Ung Châu thất thủ sau 42 ngày đêm bị công phá ác liệt. Ngay ngày hôm đó, ngày 23 tháng Giêng (1-3-1076), Lý Thường Kiệt ra lệnh phá trụi, san phẳng thành Ung. Ông lại sai quân thu nhặt đá, đánh rọ đem lấp sông Hữu Giang, ngăn quân Tống đổ xuống cứu viện.

Tin mất Ung Châu, tin quân Đại Việt tiến đánh Tân Châu và viên tướng trấn giữ là Cổ Cảnh Lặc sợ quá bỏ thành chạy trốn... như sét đánh dồn dập xuống đầu vua tôi nhà Tống. Vua Tống hốt hoảng điều quân đi chống cự. Thế là, cái mộng đánh úp hậu phương ta đã sụp đổ tan tành. Tể tướng họ Vương ngửa mặt than rằng:

- Mất Ung Châu còn bàn gì chuyện ấy nữa!

Vài tháng sau, y phải ngậm ngùi xin thôi chức.

Mục tiêu triệt phá tận gốc lò lửa chiến tranh xâm lược đã hoàn thành. Tháng Ba năm ấy, Lý Thường Kiệt ra lệnh rút quân về nước.

Một sáng cuối xuân. Nắng ấm. Cả Thăng Long đổ ra bến Đông Bộ Đầu đón quân ta chiến thắng trở về. Cả nước Đại Việt vừa ca khúc khải hoàn, vừa bắt tay ngay vào việc chuẩn bị chống giặc.

THƠ ĐUỔI GIẶC

Cuối năm Ất Mão (1076), 10 vạn bộ binh, 1 vạn ngựa, 20 vạn phu của phong kiến Tống do những viên tướng lừng danh binh Liêu như Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy, ào ạt kéo vào xâm lược nước ta để phục thù. Lực lượng biên phòng ta chặn đánh quyết liệt nhưng không cản nổi. Ai Quyết Lý mất. Quách Quỳ từ Quyết Lý, vòng về phía tây, đi tắt qua núi Đâu Đỉnh (Bắc Sơn) xuống sông Cầu bỏ không qua ải Giáp Khẩu. Quân ta ở Giáp Khẩu bị bọc lưng, đành phải tìm đường rút về hợp với đại quân ở phía sau. Thế là hai phòng tuyến Quyết Lý, Giáp Khẩu đã vỡ. Phòng tuyến sông Cầu sẽ là trận địa sống còn của quân dân Đại Việt chuyển này.



Bấy giờ là cuối tháng Chạp năm Bính Thìn (1077). Cả chục vạn quân kị, bộ Tống dàn suốt ngót trăm dặm trên bờ bắc sông Cầu, từ bến đò Như Nguyệt (bến đò Ngọt) đến chân núi Nham Biền. Qua con sông không rộng lắm. Quách Quỳ và các tướng nhìn rõ phòng tuyến Lý Thường Kiệt. Đê được tôn cao như bức thành. Từ mép nước lên mặt đê, mấy tầng cọc tre nhọn hoắt, tua tủa như lông nhím chĩa xuống mặt sông, dài đến vài trăm dặm, từ chân núi Tam Đảo tới Nham Biền. Thuyền Lý đóng dọc bờ nam và tập trung ở Vạn Xuân (Phả Lại) sẵn sàng thủy chiến, không cho Tống qua sông, đổ bộ lên thành.

Quách Quỳ không có thuyền. Thủy quân của Hoà Mân và Dương Tùng Tiên không thấy vào hợp tiến. Quỳ đành đóng quân nằm đợi. Sốt ruột, hăn mới bảo tướng sĩ:

- Đại quân ta vượt vạn dặm. Giờ đã đến sông Phú Lương (sông Cầu). Giao Châu⁽⁸⁾ còn cách 30 dặm⁽⁹⁾. Chỉ vì vương con sông mà không tiến được!

Tướng chỉ huy cánh phải là Miêu Lý hiến kế:

- Viên châu mục Hoàng Kim Mãn mách rằng: Đường qua bến Như Nguyệt đến Giao Châu rất gần. Giặc ở Giáp Khẩu đã trốn đi rồi. Không lo bị đánh sau lưng. Xin nhân cơ hội, cho quân qua sông gấp.

Quách Quỳ miễn cưỡng bằng lòng.

Miêu Lý sai bắc cầu phao, hẹn với bọn Vương Tiến, Bình Viễn, Lưu Mân rằng:

- Ta dẫn quân kỵ tiên phong sang trước, hễ lên được bờ nam, các tướng phải kịp đốc xuất hậu quân theo ngay.

Lợi dụng đêm tối, Miêu Lý có hàng tướng Hoàng Kim Mãn dẫn đường đem mấy trăm quân kỵ vượt sông. Người ngậm tăm, ngựa tháo nhạc, Miêu Lý cho thám tử đi trước lén nhử rào. Rào quang một quãng. Quân kỵ của Miêu Lý chồm lên. Một cuộc ác chiến diễn ra dữ dội. Gươm giáo vung mạnh. Tên bắn. Lao phóng. Tiếng hò reo. Tiếng kêu thét ầm ầm như chợ vỡ. Quân ta bị đánh bất ngờ. Phải lui dần. Cuối cùng quân Miêu Lý chọc thủng hăn một lối, nhằm thẳng hướng Thăng Long lao đi, kỵ binh là quân tinh nhuệ của Tống, vốn rất quen chiến trường Liêu Hạ nhiều cao nguyên, đồng cỏ, giờ gặp đồng bằng nên tung hoành dữ lắm. Những toán đi đầu đã tiến vào vùng Kinh Bắc của ta. Chỉ còn ít dặm đường nữa, ngựa Tống sẽ uống đục dòng Nhị Thủy. Tình hình khẩn cấp.

Vừa hay, một phát pháo lệnh nổ vang. Miêu Lý ghìm cương, hô quân dừng lại nghe ngóng. Đằng trước, một đám bụi mù trời. Rồi một đoàn quân hiện ra. Phát pháo đi đầu là lá cờ soái đề chữ "Lý" trên mình voi của Lý Thường Kiệt. Đại quân ta từ Thiên Đức có tượng binh, kỵ binh đi tiên phong rầm rộ tiến tới. Miêu Lý ngoái đầu nhìn lại. Thấy hậu quân chưa theo kịp, biết không địch nổi, đành quay ngựa về Như Nguyệt. Đến nơi thấy cầu phao bị cắt thì vừa giận, vừa sợ, bèn trụ lại, liệu chết cố thủ.

Số là, khi Miêu Lý qua sông, chiếm được bờ nam rồi lao về Thăng Long, biết thế nguy, thủy quân ta đã cầm tử xông lên đánh cầu, cố chặn đường quân Tống. Các tướng Vương Tiến, Bình Viễn, Lưu Mân hốt hoảng, sợ quân ta dùng cầu phao đổ bộ sang bờ bắc, vội cắt luôn.

Lại nói về Lý Thường Kiệt. Quân Miêu Lý, tuy đã bị cản lại, nhưng vẫn cố thủ ở Như Nguyệt. Từ bờ bắc, những bè lớn chở hàng trăm quân Tống đang tìm mọi cách liệu chết vượt sông sang tiếp ứng. Quân ta đã giao chiến kịch liệt. Song, mặt trận Như Nguyệt vẫn nguy ngập. Thăng Long vẫn bị uy hiếp nặng nề. Tình hình u ám đó khiến quân ta có người đã sinh ý nản lòng.

Tại soái phủ quân Việt, Lý Thường Kiệt họp các tướng lĩnh bàn kế lui giặc. Sau đó, Lý Thường Kiệt rút ra một tờ giấy hồng điều, trao cho các tướng. Họ đón lấy, truyền tay đọc: té ra một bài thơ tứ tuyệt in rõ nét chữ bay lượn mà sắc mạnh của chủ tướng. Tướng lĩnh đang phân vân, chưa rõ kế gì. Lý Thường Kiệt mới gọi mọi người lại gần, nói cho nghe.

Trời đêm, không trăng sao. Cả vùng Như Nguyệt im lìm trong bóng tối. Thành linh, trong thình không khoảng đèn thờ Trương Hát gọi xuống những âm thanh nghe huyền bí lạ lùng. Tuy vậy, vẫn rõ lời, rành rọt:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!

Nghĩa là:

Sông núi nước Nam vua Nam ở

Rành ràng định phận ở sách trời.

Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm?

Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời!

Quân Tống phần lớn là dân binh từng khốn khổ vì tân pháp của Vương An Thạch. Số còn lại thì liền năm chinh chiến ở chiến trường Liêu Hạ. Nay Tết đến nơi mà còn bị đẩy vào nơi xa xôi, lam trướng nghìn trùng. Cảnh bệnh tật ốm đau, cảnh đầu rơi máu chảy luôn bày trước mắt. Tiếng thơ kì lạ kia chợt dấy lên trong lòng quân giặc mỗi bữa khoan nghi hoặc về cái “sứ mệnh” của chúng ở đất Giao Chỉ này. Những âm thanh huyền bí đó của người Giao Chỉ, hay thiên thần hiện về báo trước tai họa sắp giáng xuống đầu chúng? Quân giặc bỗng giật mình kinh hoàng, bủn nhủn chân tay.

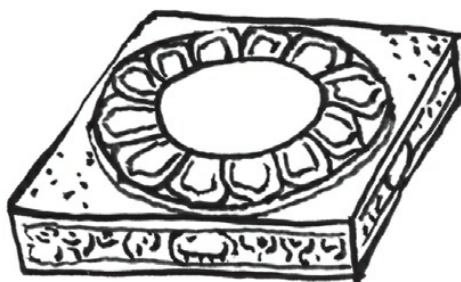
Giữa lúc đó, tiếng loa, tiếng trống của quân Đại Việt bất ngờ dậy lên ầm ầm như sấm động. Rồi những tiếng hò reo, tiếng thét giận dữ, những bước chân rầm rập rung trời chuyển đất như có thiên binh vạn mã đổ xuống. Hàng ngàn bó đuốc vụt bật hồng, sáng rực. Tiếng Lý Thường Kiệt sang sảng ra lệnh:

- Hỡi ba quân, kíp tiến mau! Quyết không đội trời chung với quân giặc.

Từ bốn phía, những thót voi, những đoàn quân kị, những toán quân bộ Đại Việt rùng rùng xông tới. Tiếng thơ thần bí làm quân ta phấn khởi. Chủ tướng lại thân ra trận. Quân ta càng hăng, thanh thế càng lớn. Giặc bị bài thơ thần kia làm khiếp đảm lại vấp phải cuộc phản công bất ngờ, dữ dội, thì không còn hồn vía nào chống cự, vội vứt giáo, tìm đường tháo chạy. May lúc ấy, Quách Quỳ thấy thế nguy sai quân liều chết bắc cầu phao, gọi về. Miêu Lý chạy thoát sang bờ bắc, nhưng quân lính chết chém, chết chìm nhiều vô kể. Một số bị bắt làm tù binh.

Trận ấy, quân ta đại thắng.

Voi Giao Chỉ, Vàng Quảng Nguyên



Hơn một tháng trời, quân Tống bị kìm chân trước phòng tuyến sông Cầu. Quách Quỳ thấy tiến lui đều khó. Lính mệt, tướng hoang mang. Năm chắc thời cơ đó, Lý Thường Kiệt cho sứ sang sông điều đình, mở lối thoát cho giặc rút lui. Như người sắp chết đuối vớ được cọc, Quách Quỳ vội vàng nhận lời giảng hoà, rút quân về nước.

Một đêm đầu tháng 3 năm 1077, Quách Quỳ đột ngột hạ lệnh lui binh. Quân Tống hốt hoảng chen lấn nhau mà đi. Thế là cái mộng nhà vua Tống tha thiết trông ở Quỳ: “Sau khi bình định xong Giao Chỉ, hãy đặt thành quận huyện mà cai trị” đã tan thành mây khói. Vàng tốn 5.190.000 lạng. Quân đi 10 vạn, về chỉ còn 23.400. Một vạn ngựa lên đường, chỉ còn 3.174 con trở lại. 20 vạn phu, đã chết mất quá nửa; non nửa còn, đều ốm. Kiểm lại chỉ thấy cướp được vồn vện có châu Quảng Nguyên, Tư Lang. Trong đó, Quảng Nguyên được vua Tống mê nhất.

Châu này có núi Ngân Sơn (nghĩa là Núi Bạc) có mỏ đồng Tu Long. Vàng, bạc, đồng, chì, thiếc... đều phong phú. Chả thế mà vua Tống cứ dần đi dần lại Quỳ "hãy sung công của cải", vì "nghe nói vùng khô động có nhiều của quý". Cho nên, khi hai bên vừa ngưng chiến, vua Tống vội đổi Quảng Nguyên thành châu huyện Tống, gọi là Thuận Châu, xem ngang hàng với Ung Châu. Tống cử viên võ quan có nhiều công trạng ở vùng này là Đào Bất sang làm tri châu. Lại sai 17 tướng chỉ huy ở các xứ Hồng Châu đến tăng cường phòng thủ. Lại xuống chiếu cho viên quan cao cấp là Viên - ngoại - lang Tất Trọng Hùng đến coi việc đặt lò luyện vàng bạc. Chúng nhất định giữ bằng được, không chịu nhả Quảng Nguyên.

Nhưng Lý Thường Kiệt cũng không chịu mất Quảng Nguyên, nhất định đòi bằng được. Ông chuyển quân vào Quang Lang, phao tin sẽ dùng vũ lực đánh Quảng Nguyên. Đào Bất kiên gan, cố thủ, bảo quân tướng chó khiêu khích, sợ Lý Thường Kiệt vin có tấn công. Lý Thường Kiệt một mặt dùng binh uy hiếp, mặt khác xoay sang dùng lối ngoại giao để đòi lại.

Đầu năm 1078, Đào Tông Nguyên được lệnh đi sứ Tống, mang theo năm voi lớn để làm quà giành đất. Việc Lý Thường Kiệt bất ngờ đốt phá Ung Châu mấy năm trước vẫn còn làm vua tôi nhà Tống giật mình, kinh sợ. Lần này đón sứ bộ ta dẫn voi tới kinh sư, vua Tống cũng không khỏi e ngại, mới ngầm căn dặn bề tôi:

- Sứ Giao tiến tới kinh. Vì chúng mới cướp ta, nên phải lo đề phòng. Khi còn ở dọc đường cũng như khi tới kinh, hãy chúng ra vào phải cất người giám sát. Vậy phải viết thư cho ti kinh lược Quảng Tây và cho các viên hộ tổng hãy mau mau trình báo.

Sứ ta tới Biên Kinh, đưa voi biếu, xin đòi lại Quảng Nguyên và Tư Lang. Vua Tống hỏi ý kiến Triều Tiết. Tiết xui vua không trả. Vua Tống cũng muốn thế. Tham của muốn giữ. Thật ra vua tôi Tống trong bụng vẫn kinh Lý Thường Kiệt. Cho nên, đối với sứ bộ Đào Tông Nguyên. Tống tiếp đãi tử tế, sợ ta phạt ý, sinh sự. Vua Tống đã gọi các viên quan đón tiếp đến bảo rằng:

- Nhà ở, nơi ăn yến của phái bộ Giao Chỉ phải có nơi chốn riêng biệt. Gặp ngày sóc vào triều, phải để phái bộ Giao Chỉ đứng ở phía đông. Gặp ngày vọng thì đón vào điện Thuỷ Cung. Ngủ và đãi yến thì sứ Giao ở điện Đông Đoá.

Ý vua tôi Tống muốn dây dưa không trả. Nhưng tình hình biên thủy Lý - Tống bấy giờ đang có nhiều khó khăn, bối rối. Một mặt, Lý Thường Kiệt xui dân địa phương nổi lên khởi nghĩa ở Quảng Nguyên. Các doanh đồn, kho, trại Tống ở Ung Châu, Liêm Châu và ở các trại Vĩnh Bình, Thái Bình cứ đua nhau mà cháy. Rất nhiều lương thực, khí giới bị thiêu huỷ. Hoả tai, bệnh dịch luôn luôn. Quân lính náo động, dân gian lo sợ. Mặt khác, ngoài tình hình đêm ngày căng thẳng thì khí hậu dữ dội, không hợp với người phương bắc làm quan quân Tống ở Quảng Nguyên ốm đau nhiều. Các quan lớn nhỏ như Đào Bất, Vương Cảnh Nhân, Trương Cát, Dương Nguyên Khanh, Lưu Tử Dân... đều lần lượt chết hết. Quân đồn trú mỗi năm phải đến 3.000, mà mười phần chết đến năm, sáu. Quân Tống đào ngũ hàng đoàn. Có lúc, cả hai quân bỏ doanh trại trốn về quê nhà. Quan quân hề ai được phái đến Quảng Nguyên đều kinh hãi, khi từ biệt ra đi như sắp chết. Cả nhà khóc lóc ầm ĩ.

Cuối cùng, thấy Quảng Nguyên khó nuốt quá, vua Tống đành phải trả. Để gỡ thế diện, vua Tống bảo sứ ta về tâu với Lý Nhân Tông:

- Trẫm vỗ về vạn quốc, không kể xa gần. Nhưng Khanh phải trả các dân Ung, Khâm, Liêm mà Khanh đã bắt. Đợi khi nào Khanh đưa chúng về hết, trẫm sẽ lập tức lấy châu Quảng Nguyên ban cho Khanh.

Đào Tông Nguyên chuyển lời vua ta hẹn trả một nghìn quân sĩ bị cầm tù. Tống vội bằng lòng.



Chờ mãi chẳng thấy tin tức. Tình cảnh quan quân Tống ở Quảng Nguyên thì ngày một khốn quẫn, lụn bại. Vua Tống càng nhất định trả đất cho mau. Nhưng chẳng lẽ lại trả không, đành bấm bụng chờ cơ hội. Biết vậy Lý Thường Kiệt bèn nhân nhượng trả lại tù nhân.

Chúng được đưa từ Nghệ An về bằng đường thủy. Cửa thuyền đều bị trát bùn kín. Trong thuyền, đèn đuốc thấp suốt. Tù nhân không còn biết đi ngày hay đêm, đường sá thế nào. Mỗi ngày, Lý Thường Kiệt chỉ cho thuyền đi hai mươi dặm rồi bắt đậu lại. Quân lính áp tù giả đánh trống cầm canh. Ngồi trong thuyền, nghe canh, tưởng đi trong vài tháng mới đến nơi.

Quân Tống ra nhận. Đếm đi đếm lại chỉ thấy có 221 người, không như đã hẹn trả 1.000 người. Việc ấy tâu lên vua Tống. Tống Thần Tông lời đi, bảo bề tôi:

- Hãy nhận tù nhân, bỏ Thuận Châu. Lấy ban cho Giao Chỉ.

Thế là các châu: Quảng Nguyên, Tư Lang... lại trở về nước ta.

Chuyện vua Tống “nuốt không xong, tha làm phúc” làm nhiều người tức cười. Có viên quan Tống không hiểu rõ gan ruột vua mình, viết câu thơ châm biếm:

*Nhân tham Giao Chỉ tượng
Khước thất Quảng Nguyên kim!
(Vì tham Voi Giao Chỉ
Nên mất vàng Quảng Nguyên)*

Tô Hiến Thành



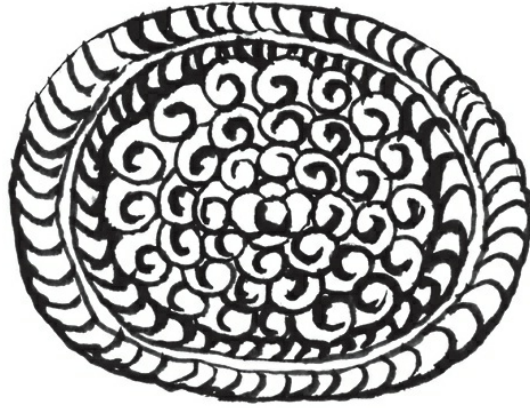
Tô Hiến Thành người đất Ô Diên (nay là xã Ha Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội) sống khoảng từ nửa sau thế kỉ 12 đến đầu thế kỉ 13. Từ nhỏ, Tô Hiến Thành đã có tiếng là người thông minh cương trực, văn võ đều hay. Tương truyền, khi mới ra làm quan, ông thường lui về thăm viếng quê nhà. Vùng Ô Diên quê ông có một miếu thờ. Mọi người đều tôn sùng là rất thiêng. Thấy lạ, ông để tâm xem xét. Một hôm, bất ngờ ông bắt gặp một người lấy cắp cái áo của một nhà trong làng. Chủ nhà này vốn rất mê tín uy linh vị thần miếu nọ, tất sẽ đến kêu cầu; biết vậy, ông lặng thinh theo dõi. Quả nhiên, người mất của đem xin thần miếu tìm giúp kẻ gian để đòi lại của. Nhưng mất tiền mua đồ lễ mà áo vẫn chẳng về, người dân kia đâm bực mình, đem chuyện ấy ta thán với bà con trong làng. Bấy giờ, ông mới kể rõ sự tình cho mọi người biết và bảo:

- Thần miếu vô tích sự thì đập bỏ lư hương, đóng cửa lại. Thờ cúng làm gì nữa!

Mọi người nghe theo.

Khi làm quan trong triều, tài văn võ kiêm toàn⁽¹⁰⁾ và đức tính cương trực, vị nghĩa của ông khiến các bạn đồng liêu⁽¹¹⁾ kiêng nể và vua Lý tin dùng. Dưới triều Lý Anh Tông, ông được phong đến chức Thái phó và Thái úy⁽¹²⁾. Khi sắp mất, Anh Tông đã gọi riêng ông đến bên long sàng⁽¹³⁾ di huấn cho ông làm Thái sư phụ chính, căn dặn ông phải hết lòng phò tá Thái tử Cáp ở ngôi vua. Anh Tông mất. Ông làm đúng di huấn của Anh Tông, dốc sức giúp rập vua mới còn nhỏ tuổi. Vợ vua Anh Tông là Hoàng thái hậu muốn bỏ Thái tử Cáp mà lập Thái tử Long Xưởng là người vì hù dọa, đã bị truất quyền nối ngôi. Ông cương quyết không nghe. Hoàng thái hậu

mới cho người mang lễ vật vàng bạc rất hậu đến biếu bà họ Lã, vợ Tô Hiến Thành, ý đồ mượn tay vợ để thuyết phục ông. Ham của, vợ ông nhận lời. Ngày đêm, bà ráo riết tìm mọi dịp ỏn thót, lôi kéo ông. Ông vẫn nhất định không nghe. Sau thấy vợ nói mãi, ông mới bực mình nói thẳng:



- Kẻ làm quan phải vâng mệnh vua. Tiên đế(14) đã có di huấn cho ta, lẽ nào ta lại vì hám lợi mà trái lệnh vua. Nếu ta làm điều bất trung bất nghĩa ấy, sau này ta còn mặt mũi nào nhìn tiên đế dưới suối vàng nữa!

Suốt thời kì làm quan trong triều, ông luôn giữ tính cương trực trọng nghĩa, khinh tài, một lòng trung thành vì dân, vì nước. Trước những xáo động dữ dội do bọn quý tộc phong kiến thối nát gây nên, ông vẫn vững như cột đá giữa dòng, mưu trí chống đỡ, giữ cho việc nước việc dân khỏi bị bọn gian thần lũng đoạn. Khi Tô Hiến Thành bệnh nặng, có viên Tham tri chính sự trong triều là Võ Tán Đường luôn lui tới chăm sóc ngày đêm hầu hạ thuốc men. Nhiều người khác cũng hay đến thăm ông. Duy có quan Giám nghị đại phu là Trần Trung Tá vì công việc triều đình bề bộn nên ít đến.

Bệnh nặng, ông sắp mất, Hoàng thái hậu mới hỏi ông:

- Một mai, tướng công qua đời, lấy ai nối nghiệp?

Không dẫn đo, ông trả lời luôn:

- Giám nghị đại phu Trần Trung Tá.

Thái hậu rất ngạc nhiên mà rằng:

- Võ Tán Đường hết lòng phục dịch tướng công, sao tướng công không tiến cử. Lại đi tiến cử Trần Trung Tá là người ít ra vào thăm viếng tướng công?

Ông đáp:

- Xem trong triều, chỉ có Trần Trung Tá là người làm được việc lớn nên tôi tiến cử. Nếu Thái hậu hỏi người giỏi việc hầu hạ, tôi tiến cử Võ Tán Đường.

Thái hậu chịu ông là phải.



Phần 7

Chống quân Mông Thát

Thái sư họ Trần



Về cuối đời nhà Lý, mọi quyền hành đã nằm trong tay anh em họ Trần, nhất là Trần Thủ Độ. Một hôm, Trần Thủ Độ sai bày hội lớn ở điện Thiên An với trăm quan vào triều rồi thác chiếu⁽¹⁾ của Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Hôm đó là ngày 11 tháng Chạp năm Ất Dậu (1226). Trần Cảnh lên ngôi, tức Trần Thái Tông, lập ra triều Trần. Trần Thủ Độ được phong là Quốc thượng phụ⁽²⁾.



Trần Thủ Độ là người ít được học hành nhưng có tài thao lược hơn người. Bao phen, ông đã cùng với Trần Tự Khánh, Trần Thừa (cha của Trần Cảnh) ra sinh vào tử, để dọn đường cho họ nhà mình lên ngôi. Nay sự nghiệp ấy đã thành. Tháo vát, mưu trí, ông tiếp tục dốc hết tài năng, ra sức xây dựng và củng cố triều Trần vững mạnh. Bấy giờ, vua Trần Thái Tông còn nhỏ (mới tám tuổi); quý tộc nhà Lý còn nuối tiếc ngai vàng đã mục nát của dòng họ, muốn tìm cách khôi phục; nước nhà lại vừa trải qua mười mấy năm rối loạn do các thế lực phong kiến đánh nhau tranh quyền... Cho nên, Trần Thủ Độ phải tự quyết đoán mọi việc. Thấy Quốc phụ thâm tóm hết quyền hành, có người nghi ngờ về tấm lòng trung trinh của ông, mới lên vào ra mắt vua khóc mà nói:

- Bệ hạ trẻ tuổi mà Thủ Độ quyền hơn cả vua. Rồi đây xã tắc sẽ ra sao?

Vua đi xe đến dinh Quốc phụ, mang cả người ấy đi theo. Trần Thủ Độ rước vua vào. Vua chỉ người ấy và kể lại chuyện cho Quốc phụ nghe. Vỡ nhẽ, ông không những không tỏ ý giận dữ, mà khoan thai tâu trình:

- Người ấy nói đúng. Có điều là chưa hiểu hết lòng này đây thôi.

Rồi lấy tiền, lụa thưởng cho người ấy mà rằng:

- Ta khen cho ông biết lo đến phúc trạch muôn đời của tông xã.

Từ ấy, ông chú ý giữ gìn ý tứ, cho đúng đạo vua tôi để trên dưới yên lòng.

Vợ ông một hôm ngồi kiệu vào hoàng cung. Kiệu đi qua chỗ thềm cấm. Quân canh gác không biết mặt bà chạy ra ngăn giữ, nhất định không để cho đi. Bà giận lắm quay kiệu về dinh, khóc lóc với chồng:

- Mụ này làm vợ ông mà bọn quân hiệu kia không nể mặt, lại dám khinh nhờn đến thế!

Không biết rõ sự thể thế nào, ông sai bắt quân canh đến hỏi. Bấy giờ, quân canh mới vỡ chuyện thì sợ lắm, tường chuyển này chắc chết. Nghe quân canh trình báo lại sự tình, ông vui vẻ gật đầu khen ngợi:

- Người ở chức phận thấp mà biết giữ phép nước như thế là rất tốt.

Rồi ông lấy vàng lụa thưởng, rồi cho về.

Vào triều làm Thái sư, lên Lạng Sơn trấn thủ miền biên giới hay khi đi kinh lý khắp nơi đến tận miền Thanh Nghệ, phía nam... Trần Thủ Độ đều ngày đêm chăm lo công việc, rất mẫn cán siêng năng. Ông lại thường đi sâu xuống tận xã thôn xem xét dân tình, duyệt định sổ hộ khẩu. Có lần, vợ ông xin riêng cho một người được làm chức “câu đương”⁽³⁾. Ông giả tảng gật đầu, lấy giấy biên họ tên người ấy. Khi xét duyệt đến xã mà vợ ông đã gửi gắm trước, ông cho gọi người ấy đến gặp. Người ấy mừng lắm, vội chạy đến vái lạy ra mắt, Trần Thủ Độ nói:

- Người lo lót với phu nhân ta để xin làm câu đương. Ta cũng cho. Nhưng người không thể ví

với những câu đố khác được. Phải chặt một ngón chân để phân biệt với người khác.

Người ấy sợ quá kêu van mãi, xin thôi. Hồi lâu, ông mới thương tình tha cho. Từ đó, không một ai dám đến dinh Thái sư thăm riêng để lo lót công việc nữa.

Câu chuyện chia muỗm



Ven Hồ Tây (Hà Nội) có quán Chân Vũ, thường quen gọi là đền Quan Thánh. Quán có hai hàng muỗm cổ. Có hai cây ở mé phải lối vào, tục truyền được trồng từ đầu nhà Trần.

Sử sách chép vào tháng Năm năm 1255 trồng 500 trượng toàn cây muỗm suốt từ bến Hồng Tân (chợ Bưởi) đến đê quai vạc Tuấn Thần, nghĩa là dọc bờ đê sông Cái. Thăng Long buổi cuối thu năm 1257, vua Trần Thái Tông ngự trên điện Thiên An. Chín gian điện vàng son và dưới sân Long Trì đông đủ quan tướng vào chầu.

Thăng Long năm ấy được mùa muỗm. Nhân Nội quan vâng lệnh chia muỗm. Không biết vì sao lại để sót mất một người. Người đó là quan tiểu hiệu Hoàng Cự Đà! Muỗm ngoài chợ Đông, chợ Tây chả thiếu gì. Nhưng đây là “lộc vua ban”, “miếng giữa làng hơn sàng xó bếp”. Hoàng Cự Đà cay cú nhưng không nói năng gì, ôm hận ra về...

Tháng Chạp năm đó, quân Mông Cổ sang xâm lược nước ta lần thứ nhất. Vua ra trận. Linh Từ quốc mẫu (vợ thái sư Trần Thủ Độ) đưa Hoàng Thái tử Hoảng và cung phi, công chúa cùng vợ con các tướng lánh xuống mạn Hoàng Giang (Lý Nhân, Hà Nam).

Ngày 13 tháng Chạp, quân Mông Cổ đến Đông Bộ Đầu (bến sông Hồng, mé trên cầu Long Biên, Hà Nội). Trước thế giặc mạnh, triều đình tạm rút khỏi Thăng Long.

Hoàng Cự Đà ngồi trên một lá thuyền nhẹ rút xuống phía Nam. Đến Hoàng Giang, gặp Hoàng Thái tử đi thuyền ngược lên, Cự Đà tránh sang bờ sông bên trái, cho thuyền xuôi gáp. Hoàng Thái tử truyền cho quân gọi to hỏi:

- Giặc Thát Đát ở đâu?



Cự Đà bắc loa miệng trả lời:

- Không biết. Đi mà hỏi bọn ăn muỗm ấy!

Nói đoạn bỏ đi. Sau buổi ông táo lên châu trời một ngày (24 tháng Chạp ta). Thái Tông cùng Thái tử Hoảng chỉ huy đoàn thuyền ngược dòng sông Cái, phá tan giặc ở Đông Bộ Đầu giải phóng Thăng Long.

Chiến thắng trở về, mừng Một Tết Mậu Ngọ (1258), vua ngự chính điện, trăm quan vào chầu, định công, luận tội. Hoàng Thái tử xin khép Cự Đà vào cực hình để răn những kẻ làm tội bất trung. Trăm quan xanh mắt, không thấy ai nói gì. Vua Trần, tuổi vừa bốn mươi và sử sách khen là người “khoan nhân đại độ, có lượng để vương”, thủng thẳng dẫn một câu chuyện xưa:

Đời Xuân Thu ở Trung Quốc, nước Trịnh đánh nước Tống. Khi sắp đánh nhau, Hoa Nguyên nước Tống làm thịt dê cho binh sĩ ăn. Người đánh xe là Dương Châm không được ăn. Đến khi đánh nhau, Dương Châm nói: “Con dê hôm trước là quyền ở ông. Việc đánh nhau hôm nay là quyền ở tôi”. Nói rồi, đánh xe chạy vào hàng quân Trịnh. Cho nên, nước Tống bị thua.

Dẫn chuyện xưa xong, vua nói:

- Cự Đà tội đáng giết cả họ. Nhưng việc Cự Đà là lỗi của ta.

Vua tự nhận lỗi chia lộc nước chưa công minh để Cự Đà sinh lòng bất trung, mới tha tội chết cho Hoàng Cự Đà và cho sung quân đi đánh giặc, lấy công chuộc tội.

Khi đầu tôi chưa rơi...



Giữa tháng Chạp năm Đinh Tỵ (tháng 1 năm 1258). Những chuyện chẳng lành cứ dồn dập xảy ra. Ngày 12, vỡ mặt trận Bình Lệ Nguyên. Ngày 13, phòng tuyến Phù Lỗ(4) cũng mất. Tôn thất nhà Trần là Phú Lương hầu tử trận. Rồi giặc tràn vào Thăng Long tàn phá. Lửa cháy ngút trời, sáng rực một vùng trong đêm. Vua tôi, quân tướng ta phải lui dần, lui nữa về sông Thiên Mạc(5).

Đêm khuya. Chiếc thuyền ngự của vua Trần Thái Tông vẫn rực sáng ánh ngọn bạch lập(6). Bỗng bức rèm gấm thêu rồng vàng lay động. Nhà vua vén rèm bước ra ngoài mui. Viên tướng chỉ huy đô Thánh Dực cắp gươm định bước theo hộ giá thì Thái Tông đã vội xua tay truyền miễn. Đoạn, nhà vua bước qua ván cầu có tay vịn, sang phủ thuyền của Khâm Thiên Vương Trần Nhật Hiệu. Trong thuyền, Trần Nhật Hiệu vẫn thức, đang ngồi bên án nhìn qua song cửa sổ ra ngoài, đắm chiêu, suy nghĩ. Thấy Quan gia(7) bất thần xuất hiện, Nhật Hiệu giật mình vội quỳ lạy. Thái Tông đỡ dậy, truyền cho ngồi:

- Khuya rồi, Thái úy chưa nghỉ, chắc có điều gì suy nghĩ?

- Tâu Quan gia, quả là thần đang suy xét việc quân.

Nhà vua hỏi:

- Có phải Thái úy đang nghĩ đến lộ quân Tinh Cương của Thái úy?

Nhật Hiệu ngượng ngùng lúng túng chưa biết tâu trình thế nào. Quân Tinh Cương là lộ quân riêng của Tướng quốc Thái úy Trần Nhật Hiệu. Vừa qua, trong khi lui binh, vội vàng hốt hoảng thế nào mà tướng rút một đảng, quân đi một nẻo. Và bây giờ, Nhật Hiệu không còn biết lộ quân mình mất hay còn và nếu còn thì đóng ở đâu... Trần Thái Tông biết ý, nói lảng sang việc khác:

- Việc nước đang buổi khó khăn, xem ra có chiều nguy kịch. Giặc đã mạnh lại hung bạo. Trẫm thương trăm họ phải chịu cảnh binh đao khốn khổ, mà rồi xã tắc tông miếu ta lỡ ra vẫn không vẹn toàn thì thật là mắc tội với muôn dân. Nay trẫm hỏi thật: ý Thái úy thế nào?



Trần Nhật Hiệu không nói, lẳng lặng lấy tay chấm vào nước rồi viết lên mạn thuyền hai chữ “nhập Tống” [\(8\)](#). Qua song cửa sổ, xa xa về phía Thăng Long khói lửa, một góc trời đang ửng đỏ.

Hôm sau, Trần Thái Tông cho vời các vương hầu quan tướng đến thuyền rồng. Nhà vua đem chuyện tối hôm qua kể lại để dò ý mọi người. Nghe xong, đại thần, tôn thất, tướng tá đều bất bình về thái độ yếu đuối của Trần Nhật Hiệu, nhao nhao đòi đánh. Nhà vua cả mừng. Trong ki ức Quan gia còn hiện lên những hình ảnh nghĩa liệt của các trung thần: Phạm Cự Chích, Phú Lương Hầu, trại chủ Quy Hoà Hà Khuất, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Tướng quân Lê Phụ Trần, Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư... Hình ảnh đảm đang đáng kính của Linh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung một mình quán xuyến hết mọi việc lánh nạn cho hoàng tộc và cả gia đình tướng sĩ. Hình ảnh trận đánh làm khiếp vía quân thù của những người dân Cổ Sở [\(9\)](#) ở cửa ngõ Thăng Long v.v... Quan gia thêm vững vàng. Thái Tông nhìn về phía Thái sư Trần Thủ Độ, vị khai quốc công thần [\(10\)](#) năm ấy tóc đã điểm sương. Đây là người mà Quan gia rất tin tưởng, là người đã đưa Quan gia lên ngôi báu khi mới tám tuổi và là người từ ấy đã hết lòng giúp rập Quan gia trên 30 năm ròng rã. Nhà vua dịu dàng ước hỏi:

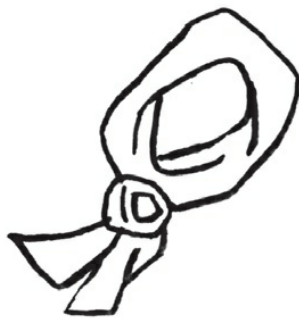
- Quân Mông Thát đông kể hàng vạn. Kì đội chúng mạnh như trúc chẻ tro bay. Chúng đến như từ trên trời rơi xuống, đi như chớp giạt. Trẫm đã thân chinh cầm quân chống giặc mà Thăng Long vẫn không giữ nổi. Nay kinh sư đang bị giặc tàn phá hủy hoại, lương dân bị chúng thẳng tay chém giết. Tình cảnh thật hiểm nghèo, e khó bề cầm cự. Ta có nên tạm hàng hay đánh nữa, trẫm để tùy ý Quốc phụ định liệu.

Không một giây phút chần chừ suy tính, Quốc phụ Thái sư Trần Thủ Độ bèn quỳ xuống tâu, giọng khẳng khái:

- Tâu Bệ hạ, đầu thần chưa rơi xuống đất, xin Bệ hạ đừng lo!

Lòng trung nghĩa và chí anh hùng đó của Trần Thủ Độ làm Thái Tông vô cùng xúc động, tự hào, tin tưởng. Quần thần, tướng tá ai nấy càng thêm quyết tâm chống giặc.

Linh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung



Ngày 13 tháng Chạp năm Đinh Tỵ (18-1- 1258), sau trận đánh của địch ở cầu Phù Lỗ, quân ta rút lui về hướng Thăng Long. Kị binh Mông Cổ đuổi theo ráo riết. Tình hình nguy kịch. Kinh sư khó bề giữ được. Triều đình nhà Trần quyết định tạm rút khỏi Thăng Long. Nhưng vua ra trận, vương hầu, quân tướng đều ra trận, biết cậy nhờ ai trông nom việc lui dân. Bấy giờ, có bà Trần Thị Dung, vợ Thái sư Trần Thủ Độ, đã đứng ra quán xuyến việc đưa toàn bộ hoàng gia (cung phi, trẻ nhỏ...) và vợ con các tướng sĩ đi lánh giặc. Bà điều động thuyền bè, chở mọi người xuống vùng Hoàng Giang (Lý Nhân, Hà Nam). Bà còn điều động nhân dân Thăng Long chuyển vũ khí, thóc gạo từ các kho của nhà nước xuống thuyền đưa đi.



Chỉ dăm hôm, mọi việc đã xong, Thăng Long chỉ còn là một toà thành trống.

Quân Mông Cổ kéo vào Thăng Long. Chúng chỉ còn tìm thấy trong ngục những tên sứ giả hỗn xược ngày trước bị trói chặt bằng thừng. Bọn xâm lược Mông Cổ điên cuồng tàn phá Thăng Long để trả thù. Chiếm một toà thành trống, không còn lương thực, quân Mông Cổ lúng túng to. Bấy giờ, mọi người mới thấy hết tài đảm đang của bà Trần Thị Dung.

Quân Trần quyết định phản công. Lại một lần nữa, bà Trần Thị Dung đứng ra đảm đang công việc phục vụ chiến đấu. Bà đã đi thu thập tất cả những vũ khí cất giữ trong thuyền của các gia đình tướng sĩ, để gửi ra cho quân đội, góp phần vào chiến thắng Đông Bộ Đầu (1-1258), đuổi giặc chạy dài về Vân Nam.

Trong công lao của bà, còn cần kể đến chuyện bà đứng ra hoà giải việc Trần Liễu (bố Trần Quốc Tuấn), vì có hiềm khích với Trần Cảnh (Trần Thái Tông), đã nổi loạn chống vua Trần. Thái sư Trần Thủ Độ - chồng bà - đem quân đàn áp và định giết chết Trần Liễu. Vì sẵn lòng thương, vì tình nghĩa cùng họ, lại là mẹ vợ của cả Trần Liễu và Trần Cảnh, bà đã đứng ra dàn

xếp ổn thoả. Điều đó góp phần củng cố, sự đồng lòng, hoà thuận của triều Trần, đặt dốc chí và dốc sức vào việc chống ngoại xâm.

Mùa xuân năm 1259, bà Trần Thị Dung, người có công lớn với Thăng Long - Đại Việt qua đời. Người người đều thương tiếc. Vua Trần phong bà là Linh Từ Quốc Mẫu.

Tiếng tăm của bà được sử sách lưu thơm. Nhà sử học Ngô Sĩ Liên tấm tắc khen rằng: “Giúp đỡ nội trị cho nhà Trần, Linh Từ có nhiều công to... Thế mới biết trời sinh ra Linh Từ cốt để mở nhà Trần...”

Dũng tướng Lê Phụ Trần



Bến Bình - Lê Nguyên⁽¹¹⁾. Ngày 12 tháng Chạp năm Đinh Tỵ (17-1-1258). Trên bờ bắc con sông, gần ba vạn quân Mông Cổ từ Vân Nam kéo xuống đang dàn ra trùng điệp. Dưới lá cờ suý đề chữ “U-ri-ăng-kha-dai”⁽¹²⁾ ngồn ngồn, Ngột Lương Hợp Thai rướn mình trên lưng con ngựa trắng cao lớn lực lưỡng nhìn ra xa. Bên kia sông Cà Lồ quân Đại Việt cũng đã dàn trận. Những lá cờ Việt nhan nhản như lá tre. Gươm giáo sáng loà, lấp lánh. Đây đó, những thót voi chiến lăm lăm, những đội kỵ binh sung sức. Xa xa, những hàng chiến thuyền dài dặc cũng trực sẵn. Ngột Lương Hợp Thai vẫy tay gọi một viên tùy tướng, ra lệnh:

- Triệt Triệt Đô, ta cho người làm tướng tiên phong cầm đạo tiền quân, men theo dọc sông xuống hạ lưu, thấy chỗ nào cạn thì kéo sang. Quân người khi đã qua sông, cứ ở đấy, đừng đánh chúng vội. Chúng tất kéo đến chống ta. Ta sẽ dẫn đại quân ứng chiến.

Rồi Ngột Lương Hợp Thai quay lại phía Hoài Đô:

- Còn phò mã bấy giờ hãy cùng với A Truật đốc xuất hậu quân nhớ kíp tìm đường sang sông cắt hậu quân chúng, làm cho quân chúng rối loạn, để Triệt Triệt Đô xông ra cướp thuyền. Quân man nếu tan vỡ chạy ra sông không có thuyền, tất bị ta bắt.

Triệt Triệt Đô dẫn quân đi ngay. Xuôi bờ sông, y sai lính bắn tên xuống nước, hề thấy chỗ nào tên không nổi lên thì biết đấy là chỗ nông. Kỵ binh Mông Cổ cứ lần theo lối đó mà lội sang. Vừa đến bờ đã thấy quân ta kéo đến. Vốn hiểu chiến, y quên cả lời dặn của chủ tướng, thúc quân vào đánh ngay. Bên ta, vua Trần Thái Tông cười voi xung trận. Nhà vua thân đốc thúc tướng sĩ theo mình xông lên phía trước. Tướng của ta là Lê Phụ Trần tung hoành ngang dọc. Quân giặc bắt đầu núng. Vừa lúc đó, Ngột Lương Hợp Thai dẫn đại quân ập đến, cùng Triệt Triệt Đô tấn công ào ạt. Và cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt. Tướng Lê Phụ Trần hiên ngang trên mình ngựa, xông xáo ra vào chống đỡ. Sắc mặt ông không một nét bối rối, sợ sệt mà vẫn bình tĩnh, kiêu hùng. Bỗng hậu quân ta rối loạn. Thì ra, Hoài Đô đã tìm được đường sang sông, bất ngờ

đánh úp phía sau. Con trai của Ngột Lương Hợp Thai là A Truật cầm đầu toán kỵ binh thiện chiến thọc mạnh vào trận địa của ta. Kỵ binh của y sắp lại gần và dùng tên bịt sắt bắn như mưa làm voi ta hoảng sợ, lồng chạy.



Quân ta bị lấn đất, phải lui. Thấy thế, Ngột Lương Hợp Thai đắc chí ra lệnh:

- Hãy bắt sống man chúa(13), không để nó chạy thoát. Ai lập công ta sẽ trọng thưởng!

Quân tướng giặc được thể càng đánh hăng, hung hãn. Tình hình nguy kịch.

Biết không thể địch nổi giặc, Lê Phụ Trần khuyên vua Trần Thái Tông hãy tạm rút lui để chờ viện binh. Nhà vua nghe lời. Giặc đuổi theo ráo riết. Đến Cự Bản thì viện binh ta do tướng Phạm Cự Chích chỉ huy vừa tới. Một trận ác chiến đã diễn ra. Hai tướng Lê Phụ Trần và Phạm Cự Chích cùng quân sĩ liều mình cản giặc, để nhà vua rút lui an toàn. Nhưng thế giặc như nước vỡ bờ. Phạm Cự Chích đã hi sinh oanh liệt. Lê Phụ Trần phải mở một đường máu, vừa đánh và rút. Cũng may là Triệt Triệt Đô vì ham đánh, nên đã không thi hành kế của Ngột Lương Hợp Thai mà cướp chiến thuyền của ta. Vì vậy, đến bến Lãnh My, thuyền chiến ta đã trực sẵn, đón vua Trần Thái Tông và đại quân Việt. Vừa xong thì toán hậu quân do Lê Phụ Trần cũng kịp tới cùng rút về xuôi. Đuổi đến nơi, thấy thế Ngột Lương Hợp Thai giận lắm. Y giậm chân, thét:

- Bắn! Quân bay đâu, bắn chết ngay man chúa mau!

Từ trên bờ, hàng vạn mũi tên dài đầu bịt sắt xé gió lao xuống chiếc thuyền rồng trên có vua Trần Thái Tông. Lê Phụ Trần nhanh trí vội nâng cả tấm ván thuyền làm một che cho nhà vua. Vút vút! Phập, phập! Tên ghim tua tua vào ván, vào thuyền. Nhưng không hề chi. Con thuyền đã sải nhanh xa bờ, đổ xuôi, để lại đằng sau một trận mưa tên đang bom bom rớt xuống sông. Vô ích! Triệt Triệt Đô biết mình đã làm hỏng mưu đồ của chủ tướng, hoảng quá, vội lên ra chỗ vắng người, uống thuốc độc tự tử...

Rừng Quy Hoá vây đánh quân thù



Quy Hoá(14). Cuối tháng Chạp năm Đinh Ty (cuối tháng 1-1258). Hôm ấy đã quá trưa sang chiều, rét như cắt. Mây mù phủ đầy trời, mờ mịt các chòm cây mẫm núi. Âm u, lạnh lẽo. Bỗng từ phía nam vang lên những tiếng vó ngựa, rầm rập, rầm rập. Rồi trên con đường hẻm đổ vào một quền hẹp xuất hiện những tên lính kỵ binh Mông Cổ cao lớn. Chúng mặc áo xanh, áo đỏ và cả áo tím, áo đen, trông rối mắt. Chúng đi hia da thú, chúng đội mũ lông vằn vèo. Lưng chúng đeo cung tên dài bịt sắt; tay chúng cầm giáo nhọn sáng loà. Chúng cưỡi những con ngựa chiến lực lưỡng trong bộ mã giáp. Con nào con ấy thở phì phì, bọt sùi trắng hai bên mép. Chúng

đông lắm, dễ đến mấy nghìn tên. Chúng đã kéo vào quền, kín đặc.

Núi rừng vắng lặng. Chỉ có tiếng ngựa hí từng chập âm âm. Thành đá âm vang, dội lại. Rồi im ắng. Cảnh tượng đó thốt làm cho viên tướng trẻ dẫn đầu rờn rợn. Y ghìm cương, chờ toán kỵ binh cận vệ trưng lá cờ suý đề chữ ngoằn ngoèo “U Ri Áng Kha Đại” hộ tống chủ tướng đi tới:

- Bẩm tướng quân, địa thế đây xem chừng hiểm trở. Mặt tướng cảm thấy có điều gì khác thường, e có phục binh của quân Việt. Xin tướng quân định liệu.

Viên chủ tướng cả cười:

- A Truật, con đã theo ta đánh dư chục trận sao còn nhút nhát như con nít! Mới hơn chục ngày trước, quân ta đã qua đây. Chúng như thỏ rừng cúp tai chạy hết. Có tên nào dám lộ mặt ra không?

Tướng tiên phong A Truật, con trai của viên tướng chỉ huy đạo quân ấy cố gắng:

- Bẩm tướng quân, khi đó ta đang có ba vạn quân hùng, tướng mạnh trong tay, thế ta như nước vỡ bờ; quân Việt có thể tạm tránh cơn nước sôi lửa nóng. Chứ bây giờ, quân ta tan tác, chỉ còn năm ba ngàn quân dưới cờ. Biết đâu, quân Việt chẳng nhân lúc này kéo ra chặn đường đánh úp. Xin tướng quân xem lại.

Bị chàm nọc, viên tướng chỉ huy nổi nóng:

- A Truật không được nói càn! Ta đã có lệnh: Người cứ hướng này mà dẫn quân đi trước mở đường. Chớ có dãi lời!

A Truật sợ hãi, không dám nói thêm, vội thúc ngựa phi lên phía trước. Toán kỵ binh tiên phong nối đuôi nhau ra khỏi quền, tiến vào con đường hẻm. Thành linh tiếng trống đồng trên núi bỗng vang lên, rung trời chuyển đất. Cả đoàn quân còn đang hốt hoảng thì “Âm âm... Âm âm...” những khúc gỗ dài, to đến hai người ôm, những tảng đá bằng cái cối giã gạo từ hai bên thành núi cao lăn xuống tầng tầng. Đá, gỗ nhảy lên lưng người, lưng ngựa đè xuống. Có tên thúc ngựa vừa tránh được khúc gỗ phía sườn núi bên này thì lại bị tảng đá lớn từ sườn núi bên kia quăng trúng, quật ngã sóng soài. Người ngựa xô nhau, đè lên nhau lỏng chỏng. Nhiều ngựa sợ quá, chồm lên chạy, kéo lê cả những tên lính kỵ binh tử thương chân còn mắc trong vòng kiềng. Những tên sống sót trong toán quân đi tiên phong la hoảng rừng rợn, tranh nhau chạy ngược lại phía quền. Chúng có biết đâu, toán quân đi đoạn hậu trên đường hẻm phía nam cũng đang lăm vào cảnh trời long đất lở khủng khiếp ấy. Những tên ở đằng trước cầm đầu chạy lộn lại, húc vào những tên ở phía sau học tốc đâm lên. Người, ngựa văng ra, ngã vật xuống. Tiếng kêu thét hãi hùng. Giữa lúc ấy, những tiếng tù và bỗng rúc lên từng hồi. Rồi trên các triền núi xung quanh quền và dọc hai bên đường hẻm, những bóng áo chàm xuất hiện. Họ thoắt ẩn, thoắt hiện sau các mỏm đá, lùm cây. Vun vút... Vun vút... Những mũi lao tre đầu bịt sắt lao mạnh xuống, những chùm tên độc từ cung, nỏ bật căng ra khiến quân thù tối tăm mặt mũi. Mọc cũng không che được kín; áo giáp sắt cũng không sao chịu nổi. Người, ngựa lại ngã vật xuống hàng loạt, giãy giụa la hét. Cả đoàn quân hỗn loạn cuống cuồng. Thất vọng, viên tướng chỉ huy ngựa mặt kêu trời:

- Than ôi, chẳng lẽ vị nguyên soái bách chiến bách thắng của một đế quốc hùng mạnh nhất thiên hạ, người đã từng theo hổ tướng Quy Do san phẳng Liêu Đông, người đã từng cùng danh tướng Bạt Đô tung vó đi vạn dặm trường chinh, nay phải bỏ mình chốn này sao?

Vừa lúc, một phát pháo lệnh nổ vang, trại chủ Hà Bổng dẫn đầu một đoàn kỵ binh từ bốn phía núi cao tràn xuống, như cái thòng lọng khổng lồ xiết chặt lấy đạo quân giặc. Hà Bổng giương cung nhắm mặt viên tướng chỉ huy thét lớn:



- Ngột Lương Hợp Thai, chuyển này người có chạy đằng trời! Muốn sống thì hàng ngay!

Phụt! Mũi tên độc xé gió sộc tới. Ngột Lương Hợp Thai kịp cúi đầu tránh được. Nhưng mũi tên đã bắn văng mũ của y xuống đất. Không còn hồn vía mà đánh nữa, y hô đám tàn quân cố sống cố chết mở một đường máu tháo chạy tán loạn. Bóng đêm ở rừng núi buông nhanh. Chúng tháo nhạc ngựa, mồm ngậm tằm, mò mẫm lần đường đi suốt đêm. Nhưng nào có được yên. Chốc chốc, những toán dân binh Đại Việt miền núi lại hiện ra trong ánh đuốc chập chờn, ghê rợn. Rồi tên bay rào rào, lao phóng vun vút. Lại có thêm người ngựa rú lên, rục ngã...

Sau một đêm thức trắng, căng thẳng, những tên sống sót dần dần hợp lại. Ngột Lương Hợp Thai điểm tướng, may thấy con y A Truật và cả phò mã Hoài Đô. Y mừng lắm, vội xua quân chạy. Lo chạy và lo cả chạm trán với quân Đại Việt, quân giặc không dám dừng lại sục sạo, cướp phá. Này trâu bò, này thóc gạo trông thật ngon ăn. Này áo quần, này vàng bạc nom đến thích mắt. Mặc, chúng cứ hững hờ, hiền lành như không. Trông đến chết cười. Dân ta mới nhạo chúng, mỉa mai gọi đùa với chúng là “giặc bọt”.

Tết Nguyên Phong chiến thắng



Ngày 24 tháng Chạp năm Nguyên Phong thứ bảy (29-1-1258), Trần Thái Tông cùng thái tử Hoảng đã đem chiến thuyền từ Thiên Mạc ngược sông Hồng lên bến Đông Bộ Đầu. Quân ta bất ngờ đổ bộ, tập kích ác liệt vào đạo quân Mông Cổ đã cạn lương và đang bắt đầu khổ sở, lúng túng trong kinh thành bỏ trống. Dân binh các hương xã quanh Thăng Long cũng thừa cơ phối hợp tiến công. Quân giặc bị vây đánh ráo riết, thua to. Ngột Lương Hợp Thai cùng phò mã Hoài Đô và con trai y là A Truật phải mở một đường máu tháo chạy. Thế là, chỉ sau mười ngày bị tam chiến, kinh thành Thăng Long đã được giải phóng. Nhân dân 61 phường lục tục kéo về, dựng lại nhà cửa để kịp ăn tết chiến thắng.

Mồng Một Tết Nguyên đán năm Mậu Ngọ (5-2-1258). Dấu vết đốt phá tàn bạo của quân Mông Cổ hơn chục ngày trước đó còn in, nhất là trong hoàng thành. Đây đó, những li cung bị đốt cháy để trơ nền đá, những điện đồ sập, gỗ gạch chông chơ. Nhưng, cả Thăng Long vẫn vươn lên, tung bừng. Những lá cờ đại và cờ đuôi nheo san sát, những dãy đèn lồng rực rỡ, những tiếng trống đồng trầm hùng rền rền suốt ngày đêm.

Tại một cung điện thu xếp tạm thời, vua Trần Thái Tông thiết triều⁽¹⁵⁾ đầu năm mừng xuân

thắng trận. Vương hầu, tướng tá đều vào bệ kiến đông đủ. Người người rạng rỡ, tươi vui tuy mùi chinh chiến còn phảng phất chưa bay. Sau lễ chúc thọ, nhà vua truyền cho quần thần được ngồi trên đôn gấm. Vừa lúc thị vệ vào tâu có sứ giả giặc xin châu. Vua cho vào.

Quân cấm vệ đô Thánh Dực điệu hai sứ Mông Cổ vào trước điện. Viên nội gián bắt chúng quỳ lạy nhưng cả hai không chịu, chỉ nghiêng mình vái chào và dâng thư. Cử chỉ vô lễ xấc xược của quân giặc làm cả triều đình ta căm tức. Có tướng đã tròng mắt muốn xông ra trị tội. Nhưng Thái Tông đã khoát tay, truyền viên nội giám lấy thư đọc. Thì ra, giặc dẫu chết nứt không chừa: Ngột Lương Hợp Thai chạy thoát về Vân Nam, vẫn ngông cuồng sai sứ sang dụ hàng! Thái Tông giận lắm, chỉ mặt hai sứ giặc quát lớn:



- Quân Mông Thát kia, trăm tướng tướng quân bay còn sống về được đến Vân Nam thì phải biết thế nào là uy vũ của nước Đại Việt ta mà lấy làm răn sợ. Ai ngờ tướng quân bay vẫn chưa hết u mê, dám mở mồm nói điều càn rỡ, lại cho bay đến đây đi đứng ngang ngược. Phải cho chúng biết phép tắc triều đình. Thị vệ đâu, trói hai tên này lại, tống cổ chúng đi cho rảnh mắt!

Thái độ kiên quyết của nhà vua làm cả triều đình hởi dạ. Và, chén rượu vua ban càng làm cho quần thần thêm nồng say xuân chiến thắng. Quan gia với Lê Tần, viên dũng tướng trận Bình Lệ Nguyên, lại bên ngai vàng:

- Trẫm phong cho khanh chức Ngự sử đại phu, cho hưởng tước Bảo Văn Hầu. Từ nay, trẫm cho phép khanh được đổi tên là Lê Phụ Trần ân thưởng công lao phụ giúp vương triều.

Lê Tần định tâu vua xin chối từ việc quá hậu đãi của Quan gia thì Thái Tông đã xua tay:

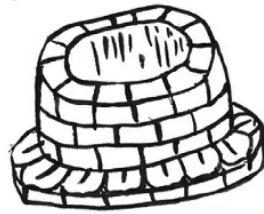
- Trẫm không có khanh há lại có ngày nay!

Kể đó, Thái Tông phong thưởng cho tất cả các tướng có công. Người anh hùng trại Quy Hoá Hà Bổng được phong tước hậu. Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư, người đã thừa cơ phản kích giặc lập công, cũng được khen thưởng...

Thời Nguyên Phong oanh liệt đó không chỉ sôi nổi trong ngày xuân Mậu Ngọ, mà mãi mấy chục năm sau còn vang vọng trong lời thơ hào hùng của Trần Nhân Tông, ông vua anh hùng của hai cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông năm 1285 và năm 1288:

*Bạch đầu quân sĩ tại
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.
(Người lính già đầu bạc
Kể mãi chuyện Nguyên Phong)*

Đổi đáp sứ giặc



Đầu năm 1269. Bấy giờ, đế quốc Mông Cổ đã thống trị một vùng mênh mông từ bờ Hắc Hải đến Thái Bình Dương. Vua Mông Cổ là Hốt Tất Liệt càng muốn xâm chiếm Đại Việt. Sau nhiều lần gửi thư sai sứ sang dụ hàng mà vẫn không ăn thua, năm 1267, Hốt Tất Liệt phong cho con là Hốt Kha Xích làm Vân Nam Vương đem quân xuống đóng ở Vân Nam giáp với nước ta, để làm áp lực. Rồi, cuối năm 1268, y lại cử một sứ bộ do Hốt Lung Hải Nha làm chánh và Trương Đình Trân làm phó đem chiếu thư sang thuyết vua Trần thần phục. Đầu năm sau, sứ bộ Mông Cổ đến Thăng Long. Thái úy Trần Quang Khải đón đoàn về sứ quán⁽¹⁶⁾ và mở tiệc ở hành lang khoản đãi. Sứ giặc tức lắm. Bởi vì, ý chúng muốn là vua ta phải thân chinh tiếp đón và mời vào điện Tập Hiền thết yến. Chứ không phải tại các quán này ở thành ngoài! Nhưng, thấy xung quanh, quân cấm vệ gươm giáo sáng loà, trừng mắt nhìn vào, chúng đành bấm bụng làm thinh. Hôm sau, quan Điện tiền chỉ huy sứ đem một đội cấm vệ dẫn sứ bộ vào hoàng cung. Đoàn ngựa tiến qua cầu Ngoạn Thiềm trên sông Tô Lịch⁽¹⁷⁾ rồi qua cầu Trường Minh đến cửa Chính Dương thì tất cả xuống ngựa. Chánh phó sứ Mông Cổ đi bộ, tay bưng chiếu thư vào cửa giữa gọi là cửa Dương Minh. Còn bọn tùy tùng thì vào theo cửa nách bên phải, cửa Vân Hội. Quan quân ta đi qua cửa Nhật Tân, cửa nách trái. Tất cả lại cùng theo hành lang dưới gác Minh Hà mà vào điện Thọ Quang.

Điện Thọ Quang hôm ấy uy nghiêm khác thường. Quân cấm vệ đô Thánh Dực được chọn toàn những lực sĩ cao lớn mặc giáp phục, đeo gươm đứng hầu. Vào điện, bọn tùy tùng sứ bộ Mông Cổ được lệnh quan Điện tiền chỉ huy sứ đứng lại ngoài sân. Chỉ có chánh phó sứ được bước qua thềm lên điện, Hải Lung Hốt Nha và Trương Đình Trân nhìn vào đã thấy Thái Tông⁽¹⁸⁾ mặc áo long bào ngồi trên ngai vàng đặt ở bệ cao. Vua Trần Thánh Tông, Thái úy Trần Quang Khải cùng các quan đại thần cũng tề tựu bên ngai. Trước ghế rồng có đặt hương án.



Hải Lung Hốt Nha bung chiếu thư đặt lên hương án và xướng lớn:

- Hoàng đế ban chiếu chỉ!

Thái Tông đứng dậy nghiêng mình nhận chiếu. Thấy vậy, Trương Đình Trân tức lắm, hạch luôn:

- Chiếu chỉ của hoàng đế, sao nhà vua không quỳ lạy?

Thái Tông ung dung đáp:

- Nước tôi trước đã nhận được chiếu, bảo: “Phàm áo mũ, điển lễ phong tục cứ theo chế độ cũ của nước mình, không phải thay đổi⁽¹⁹⁾. Nhận chiếu không phải quỳ lạy, đó là điều lệ cũ nước tôi. Sao ông lại bảo tôi làm trái ý thiên tử?

Đuối lí, Trân đành bỏ qua, bèn xoay sang chuyện khác:

- Năm Chí Nguyên thứ tư (1267), hoàng đế đã xuống chiếu đòi nhà vua nộp những thương nhân Hồi Hột. Sao nhà vua không vâng lệnh mà thi hành, lại còn cấm người Hồi Hột không để cho giao đàm với người An Nam? Nay hoàng đế sai sứ sang đây nhắc bảo. Nhà vua có thật lòng sửa lỗi hay không thì nói rõ cho biết?

Thái Tông nói:

- Năm trước sứ đến nói việc đòi người Hồi Hột. Tôi vì sợ trái chỉ nên không dám nói thẳng, chứ thật ra lái buôn Hồi Hột chỉ có hai người: một người tên là I-ôn đã chết lâu ngày, một người tên là Bà-bà vừa bị bệnh chết. Còn đâu mà đem nộp⁽²⁰⁾!

Hải Lung Hốt Nha chen vào:

- Chiếu chỉ hoàng đế đòi ngay mấy con voi lớn. Nhà vua phải thu xếp, để vài hôm nữa theo ngựa tôi cùng về!

Thái Tông xoay mình lại phía viên chánh sứ bảo rằng:

- Ông về tâu với hoàng đế: loài thú ấy thân thể to lắm, bước đi rất chậm chạp không như ngựa của thượng quốc. Xin tuân sắc chỉ. Nhưng xin đợi đến năm tiến cống sau sẽ đem dâng!

Trương Đình Trân lại hạch:

- Phàm đã xin quy phục nước lớn thì nước nhỏ phải theo nghĩa vua tôi. Vua đã dạy, có lẽ nào tôi còn lại làm trái ý vua cha?

Thái Tông vặn luôn:

- Đã xưng là nước lớn, sao lại còn đòi tể tượng⁽²¹⁾.

Nhân đang nói về chuyện đối xử. Đình Trân đòi vua Trần phải tiếp đãi hẳn theo lễ đối với tước vương. Trần là người nước Tống, làm quan với nhà Tống. Giặc Mông Cổ vào xâm lược, hẳn đã không đánh giặc cứu nước, lại cam tâm ra hàng làm tay sai cho Hốt Tất Liệt. Cái nhục đó còn kia, thế mà bây giờ, hẳn còn vỗ ngực hạch sách. Nghĩ vậy Trần Thái Tông bèn mắng khéo:

- Thánh thiên tử thương tôi nhưng sứ giả đến, nhiều người vô lễ. Ông là quan Triều liệt⁽²²⁾ còn tôi là vua, mà cùng ngang lễ với nhau, từ xưa có điều đó không?

Bị bế mặt, Trần nổi khùng. Biết nhà Trần vẫn kết thân với nhà Tống để hợp sức chống Mông Cổ, hấn lên giọng dọa nạt:

- Nhà vua vẫn hoà mục với Tống, tưởng được cứu viện lúc gấp. Nay trăm vạn quân đang vây kín Tương Dương, chìm bay cũng không có lối, chỉ sớm tối là hạ thành, dồn quân qua sông, lật đổ kinh đô nước ấy dễ như bẻ cành khô. Thế mà nhà vua còn dựa vào nơi bờ bể, cậy là môi với răng, tự tôn tự đại. Nếu tàu lên hoàng đế(23), oai trời khế động thì chẳng cần gọi đến quân Trung Quốc ở xa, mà mười vạn quân Vân Nam hơn tháng là đến, sẽ biến vương miếu thành gò hoang, vương đình thành bãi cỏ, chẳng khó khăn gì!

Cả triều đình, tướng sĩ ai ai cũng căm giận tên Hán gian Trương Đình Trân dám “đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ” ta. Người người đều quát mắng. Duy nhà vua vẫn ha hả mà rằng:

- Ông không được cậy thế chèn ép nước nhỏ!

Đoạn, Thái Tông phát tay ra hiệu:

- Thị vệ đâu, đưa các ông này về sứ quán!

Các cấm quân hiểu ý, dạ ran rồi tuốt gươm sáng loà hầm hầm xông vào vây quanh sứ giặc. Cả bọn lú lú rú rú theo cấm quân kéo về sứ quán. Trương Đình Trân không ngờ vua Trần lại cứng cỏi đến thế. Hấn uể oải nằm dài trong một căn phòng. Thấy vệ sĩ ta gươm tuốt trần, sát khí đằng đằng đứng trấn bên ngoài như có ý giam lỏng. Đình Trân càng mệt mỏi. Hấn vứt hết cung tên gươm giáo đeo bên người xuống đất nhưng mồm còn nói cứng với các vệ sĩ:

- Được, để ta xem các người làm gì!

Phòng đã hẹp, trời lại nóng, hấn khát nước khô cả họng mới đòi trà. Vệ sĩ ta múc nước sông đưa cho hấn và bảo:

- Tục lệ nước tôi quen đãi sứ bằng nước này.

Nước sông đục ngầu tởm lợm, hấn không sao uống được, đành phải nhịn. Sau khát quá, không chịu được, hấn mới hạ giọng xin cho nước giếng. Vệ sĩ ta đã không nghe lại nói dọa:

- Tục lệ nước chúng tôi đã không ưa nhau, thì thường bỏ thuốc độc vào trong giếng để giết người. Ông muốn chết sao?

Cùng đường, Trần phải chịu nhục nói liều:

- Tự tôi xin, có chết không oán hận!

Nằm nì mãi, sau vệ sĩ ta mới múc nước giếng cho uống và cười với nhau rằng:

- Ra cái lễ vương nhân hấn đòi ta là vậy!

Ba lần thất bại của sứ giặc Sài Thung



Năm 1277, Thượng hoàng Thái Tông mất. Năm sau, Thánh Tông lên làm Thái thượng hoàng và nhường ngôi vua cho Thái tử Khâm, tức Trần Nhân Tông. Nhưng chúa Mông Cổ thì xem

là bây giờ Thánh Tông mới lên ngôi. Hốt Tất Liệt lấy cớ vua mới không “xin mệnh” mà tự ý lập nên, mới sai Lễ bộ thượng thư Sài Thung(24) cầm đầu sứ bộ sang trách hỏi và đòi bằng được Thánh Tông phải sang châu.

Những lần trước đây, sứ thần hai bên qua lại đều theo đường Vân Nam. Lần này để dò đường mới, Hốt Tất Liệt ra lệnh cho bọn Sài Thung đi thẳng từ Giang Lăng (Hồ Bắc) qua Ung Châu (Quảng Tây) mà vào nước ta. Cuối năm 1278, Thung đến trại Vĩnh Bình (Ung Châu). Vua Trần đưa lên kháng nghị: “Nay nghe Quốc công đến biên giới tôi, biên dân không ai là không lo sợ, không biết sứ nước nào mà đến lối đó, xin đem quân về đường cũ mà đi”. Thung không chịu lại còn hách dịch đòi nhà vua phải cử người lên biên giới đón hân. Thánh Tông tạm nhân nhượng chút ít, cho quan ngự sử đi đón. Tháng 1 năm 1279, Thái úy Trần Quang Khải ra bờ sông Nhị đón Thung về sứ quán ở Thăng Long.

Nhà vua đặt tiệc ở hành lang. Thung không chịu đến, Thánh Tông phải đãi yến ở điện Tập Hiền, Thung mới đến dự. Vào tiệc, Thung xăn xốc nói luôn:

- Chiếu chỉ của hoàng đế đã trách mắng ngài “trải bao nhiêu năm, lễ ý bạc dần” mà tội “dối trá cũng đã rõ ràng”. Hoá nên hoàng đế mới nghiêm dạy: “Trước vì cha người già yếu không thể đi xa, còn lượng tình được. Nay người tuổi đang cường sĩ, vào châu chịu mệnh, chính là phải thời. Huống hồ, bờ cõi nước người tiếp giáp với các châu Ung, Khâm của ta thì sợ gì mà không sang được. Nếu người không yên, cố ý kháng cự mệnh trẫm thì người cứ sửa đắp thành lũy, sắm sửa giáo binh, sẵn sàng mà đợi!”(25), Ngài liệu mà ăn ở cho đúng phận tôi con!

Thánh Tông vẫn mềm mỏng:

- Trước dụ sáu việc, đã được miễn xá. Còn việc thân hành vào châu thì vì tôi sinh trưởng ở thâm cung, không biết cưỡi ngựa, không quen phong thổ, sợ chết dọc đường. Con em thái úy trở xuống cũng đều như thế... Huống chi, tôi đương lúc có tang cha, lo phiền về việc tang tóc!

Biết Thánh Tông từ chối khéo không chịu sang châu mà cũng không chịu cho ai sang làm con tin, Sài Thung tức lắm, vạ rằng:

- Ngài viện lẽ sinh trưởng ở thâm cung để xin miễn châu. Vua Tống chưa đến mười tuổi và cũng sinh trưởng ở thâm cung, thế sao cũng đến kinh sư được?.(26)

Thánh Tông từ tốn đáp lại:

- Thấy chiếu thư dụ tôi vào châu mà sinh linh cả nước nghe tin ấy đều nhao nhao kêu, sợ phải bơ vơ như chim mất tổ(27). Hoá nên, tôi cũng không đành lòng bỏ đi. Xin cho người đem biểu văn cùng phương vật(28) đem đến nơi cửa khuyết(28).

Thung giận dữ nói to:

- Bốn người chúng tôi sang đây mời ngài vào châu, chứ không phải để lấy phương vật!

Rồi hăm hăm bỏ về.

* * *

Tháng 12 năm ấy (1279). Hốt Tất Liệt lại sai Sài Thung cùng viên Thượng thư bộ binh Lương Tăng sang Đại Việt, nhất định đòi vua Trần phải thân sang châu. Hốt Tất Liệt còn nói trong chiếu thư: “Nếu quả thật không tự vào ra mắt được, thì lấy vàng thay thân mình, hai hạt châu thay mắt. Thêm vào đó, lấy hiền sĩ phương kỹ, con trai con gái thợ thuyền mỗi loại hai người để thay cho dân. Nếu không thì hãy tu sửa thành trì mà đợi xét xử”. Biết Hốt Tất Liệt cố tình yêu sách ngang ngược nhưng vì cần trì hoãn thời gian thêm ít nữa để chuẩn bị tốt hơn việc chiến đấu, vua Trần tạm nhân nhượng một bước. Nhân Tông cho chú họ là Trần Di Ái thay mình cùng Lê Tuân, Lê Mục sang Nguyên.

Thấy cố gắng ép nữa cũng không xong, bọn Sài Thung, Lương Tăng đành nuốt giận, đưa đoàn Trần Di Ái về Đại Đô ra mắt Hốt Tất Liệt.

* * *

Thế là việc đòi vua Trần vào châu thất bại. Hốt Tất Liệt bèn nắm cơ hội này để thực hiện dã tâm nô dịch Đại Việt, mới phong Trần Di Ái làm An Nam quốc vương. Lê Mục làm Hàn lâm học sĩ, Lê Tuấn làm thượng thư. Bên cạnh cái triều đình bù nhìn đó, vua Nguyên đã lập luôn một bộ máy đô hộ kèm theo; cho Bốc Nhan Thiếp Mộc Nhi làm An Nam Tuyên úy đô nguyên soái, Sài Thung và Hốt Kha Nhi làm phó, đem một nghìn quân hộ tống bọn Trần Di Ái về nước



Đầu năm 1282, bọn chúng đến biên giới thì dừng lại nghỉ ngơi. Không ngờ, vua Trần Nhân Tông đã ngầm cho quân phục sẵn, xông thẳng vào trại lính đánh tan một nghìn quân kia. Bọn Trần Di Ái sợ uy, đang đêm bỏ trốn về kinh chịu tội. Nhân Tông tha chết, nhưng đầy đi lính. Sáng hôm sau, bọn Sài Thung còn đang kinh hãi bối rối trước cảnh nhà cháy, lính tan. Ái mất... thì vừa lúc sứ giả vua Trần lên mời đón về Thăng Long. Biết trúng kế vua Trần, Thung căm lắm nhưng cũng đi. Đến nơi, Thung đi thẳng về quán sứ nằm dài nghĩ cách. Biết vậy, Nhân Tông càng tỏ vẻ ân cần. Vua sai Thái úy Trần Quang Khải đến quán sứ để chào đón, mời vào hoàng cung để thết đãi. Trần Quang Khải cho quân hầu vào báo, Thung vẫn làm thính không ra. Vì quan tể tướng đầu triều thân vào tận phòng. Thung vẫn giả ngơ không dậy, đành phải bỏ về.

Vua lại sai Quốc công tiết chế Trần Quốc Tuấn đến. Biết Thung mộ đạo Phật, vị tướng cầm đầu quân đội ta ăn mặc giả làm sư. Bấy giờ, Thung mới chịu tiếp. Hai bên uống trà, đàm đạo [\(30\)](#). Tục lệ ta thời ấy đàn ông đều cạo trọc đầu (duy có vua để tóc búi). Quân hầu của Thung tình nghịch, lấy mũi tên nhọn dài, đứng sau lưng Trần Quốc Tuấn châm vào đầu ông làm chảy máu. Trần Quốc Tuấn vẫn thản nhiên nói chuyện, mặt không hề biến sắc.

Sài Thung nhận lời vào hoàng cung. Hắn tự tiện đi qua Tử Cấm Thành, ngang nhiên cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh. Quân cấm vệ Thiên Trường ra ngăn lại, hắn lấy roi ngựa quất túi bụi vào đầu họ rồi phóng ngựa đến tận điện Tập Hiền mới chịu xuống. Ở đấy, vua Trần đã bày tiệc. Nhân Tông và Thái úy Trần Quang Khải cùng ngồi tiếp yến, vui vẻ, cười nói như không. Cầm chén rượu mà Sài Thung cay đắng trong lòng. Thôi thế là chiếu chỉ của hoàng đế phế truất vua Trần mà hắn mang theo: “Người đã cáo bệnh không vào châu, nay cho người được nghỉ mà thuốc thang điều dưỡng. Ta đã lập chú người là Di Ái thay người làm vua nước An Nam, coi trị dân chúng của người...” còn đâu hiệu lực. Một ngàn quân đã tan tác, Di Ái thì bắt tằm, hay đã chết mất xác nơi nào, hắn làm sao biết được! Và cái mộng làm phó An Nam tuyên úy đô nguyên soái của hắn cũng tan theo luôn thành mây khói. Đã thế khi tan tiệc, Thái úy Trần Quang Khải lại ra về thân tình làm thơ lưu luyến tiễn đưa:

Vị thẩm hà thời trùng thổ điện

Ân cần ác thủ tự thê lương!

(Không biết đến bao giờ mới lại được gặp mặt,

Mà ân cần nắm tay nhau kể chuyện hàn huyên!)

Càng nghĩ, Thung càng căm. Đành nuốt hận mà về...

Hội nghị Bình Than



Mùa thu năm Nhâm ngọ (1282). Tin vụ Trần Di Ái manh tâm theo giặc võ lữ đang còn xông xáo trong giới vương hầu quý tộc. Tháng Tám năm ấy, một tin mới lan nhanh khắp chốn cung đình: Lương Uất, thủ lĩnh dân tộc Tày trấn thủ Lạng Châu, vừa cho người về mật báo là hàng chục vạn quân Mông Thát đang hợp binh ở biên giới, gấp ghé vào nước ta! Thế là dã tâm xâm lược của giặc đã rõ ràng. Từ các vương hầu tôn thất đến các tướng lĩnh triều thần, ai ai cũng bừng bừng nổi giận, đứng ngồi không yên. Người người đều hướng về nội cung nghe ngóng. Họ nóng lòng chờ đợi ý định của Quan gia. Vậy mà một tuần trăng đã qua đi rồi, trong ngoài vẫn kín mít như bưng, không thấy động tĩnh gì. Cho đến tháng Mười, lần lượt từng vương hầu tôn thất đều nhận được lệnh mật truyền về triều kiến. Nhưng không phải là về kinh, mà đến sông Bình Than⁽³¹⁾. Lại dặn là không được đi đường bộ mà phải bằng đường thủy. Vương hầu, ai nấy đều vội vàng sửa soạn để kịp về hội sư nên chẳng kịp tìm nhau để dò hỏi cho rõ ý chuyển đi. Vả chăng, lệnh của Quan gia đã nghiêm cấm việc các vương hầu họp nhau thành đoàn cùng đi phó hội. Chân bước xuống thuyền mà lòng mỗi vương hầu còn trĩu nặng nỗi ưu tư:

- Từ ngày tổ tiên dựng nghiệp, có bao giờ lại có lệnh về triều kiến khó hiểu như thế này! Ai đi ai ở không biết. Chỉ người nào hay phận ấy. Mà sao không thiết triều ở kinh thành, cung điện nguy nga, tiện nghi đầy đủ, lại khai hội ở bến Bình Than? Hẳn phải có việc gì trọng đại...

Thuyền càng về gần sông Bình Than, sự suy đoán của mỗi vương hầu về chuyện quốc gia đại sự càng thêm chắc chắn. Trên bộ và suốt một quãng dài ven sông, quân Thánh Dực do Bảo Nghĩa hầu Trần Bình Trọng đích thân chỉ huy, canh gác nghiêm mật một vùng. Các lâu thuyền⁽³²⁾ cắm cờ hiệu riêng của vương hầu từ các ngã nườm nượp đổ về bến Bình Than. Thôi thôi đủ mặt, có nhẽ cũng chẳng thiếu một ai: Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc từ lộ Đà Giang, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật từ lộ Quy Hoá, Tĩnh Quốc Vương Trần Quốc Khang và con là Chương Hiếu Hầu Trần Kiện từ lộ Diễn Châu, rồi Hưng Vũ Vương Hiến, Minh Hiến Vương Uý, Hưng Nhượng Vương Tảng, Hưng Chí Vương Nghiên từ các lộ Bằng Hà (Chí Linh), Na Sầm (Lục Ngạn), Trà Hương (Kim Thanh), An Sinh (Đông Triều), Long Nhân (Phượng Nhân)... đều lần lượt tề tựu. Dịp may có một được gặp nhau đông đủ, vương hầu ai nấy đều tay bắt mặt mừng trò chuyện. Duy có ý định của Quan gia triệu về phó hội chuyển này, mọi người đều băn khoăn. Song, chẳng ai dám bàn tán. Giữa lúc ấy, long thuyền đưa Quan gia vừa tới bến. Đi hộ giá hai bên, có lâu thuyền của Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Theo sau lại có cả một chiếc thuyền con, trên có người sủng thích bận áo ngự. Mọi người ngạc nhiên nhìn kĩ, tưởng ai, té ra là Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư, vừa được Quan gia cho phục chức. Sông Bình Than hôm ấy san sát những lâu thuyền, thuyền ngự của vua Trần chạm rồng, phủ thuyền của vương hầu chạm phượng. Cờ xí rợp trời. Cảnh tượng thật hùng vĩ.



Quan gia cho vời các vương hầu đến thiết triều gấp. Vương hầu tung hô “Vạn tuế” định quỳ lạy thì vua Trần Thánh Tông đã xua tay, truyền miễn. Vua già nói:

- Thiên hạ này là thiên hạ của tổ tông. Người nối giữ cơ nghiệp tổ tông nên cùng anh em trong tôn thất chung hưởng phú quý. Tuy bề ngoài, cả thiên hạ tôn thờ một người. Nhưng bên trong thì trầm với các khanh là đồng bào cốt nhục, gặp lúc lo thì cùng lo, gặp lúc vui thì cùng vui...

Giọng Thượng hoàng trầm xuống. Vua già thốt dừng lại, đưa mắt nhìn sang vua Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Trần Quốc Tuấn và các vương hầu, khắp lượt. Đây đây là con cháu anh em, kia là các bậc chú bác xa gần... Giọng nói chứa chan ân tình và nét mặt ưu tư của vua già làm các vương hầu có mặt đều bàng hoàng xúc động. Cả hội nghị lặng đi trong giây lát. Bỗng có tiếng ồn ào trên bến khiến Quan gia, vương hầu sững sốt. Từ bên ngoài, viên tướng chỉ huy quân Thánh Dực chạy như bay vào trước thềm, rạp mình tâu vua:

- Hoài Văn Hầu(33) đòi vào phò hội. Hạ thần đã nói thánh chỉ cấm tôn thất vị thành niên(34) không được đến dự bàn, dù là bậc vương hầu. Nhưng Hầu vẫn không nghe.

Vỡ chuyện, Thượng hoàng cả cười:

- Cháu ta bé người mà chí lớn, biết lo đến phúc trạch muôn đời của tông xã. Thật đáng khen. Nhưng Hoài Văn còn nhỏ, Chiêu Thành Vương hãy ra bảo cháu ta cứ về, mai kia khắc có dịp tỏ lòng trung nghĩa. Vội gì!

Bên ngoài bỗng ồn ào rồi lặng hẳn. Không khí hội nghị trở lại trang nghiêm, tiếng Thượng hoàng nghe rành rọt:

- Các khanh đều là rường cột của triều đình. Chuyện Hốt Tất Liệt bức bách trăm thế nào, chuyện sứ giặc ngang ngược ra sao, các khanh đã rõ, Trẫm không nói lại. Giờ đây, Hốt Tất Liệt đã thôn tính xong Nam Tống, bá chủ cả phương Bắc, muôn nhân lúc tiến để mới bằng hà(35) tính chuyện động binh giày xéo lên xã tắc của tổ tông. Ngoài biên thì mấy chục vạn quân Mông Thát đã chực sẵn; mà ở kinh thành, bọn lái buôn Hồi Hột lại vẫn ra vào buôn bán, làm tai mắt cho quân kia. Hoá nên, trẫm mới vời các khanh đến chốn xa xôi khuất nẻo này để cùng nhau mật bàn việc nước. Các khanh có kế gì để thái ấp được mãi mãi vững bền, để tông miếu được tế lễ đến muôn đời, cứ nói!

Từng lời, từng lời của vị cha già đã quật bùng lên ngọn lửa yêu nước và căm thù đang nung nấu trong tâm can các vương hầu. Trong giây lát không kịp được, các vương hầu trẻ quên cả giữ lễ nhất loạt lên tiếng:

- Không thể để vương đình thành gò hoang, vương miếu thành bãi cỏ!

- Phải giữ! Phải đánh!

Niềm xúc động, tự hào thoáng hiện lên trên nét mặt Thượng hoàng, trên nét mặt vua Nhân Tông, Trần Quang Khải, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư và nhiều vị vương hầu khác. Trái lại, một vài vương hầu như Trần Ích Tắc, Trần Tú Hoãn, Trần Kiện... thì có vẻ ưu tư, bối rối.

- Đánh, thần cũng nghĩ vậy. - tiếng Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc chậm rãi - Nhưng đánh giặc không phải chỉ do các vương hầu tôn thất, mà phải có tướng mạnh quân hùng. Tướng sĩ ta hiện tình ra sao? Tôi xem ra lắm kẻ thấy triều đình bị nhục đã không còn biết cảm, thấy sứ giặc ngênh ngang sách nhiễu đã không biết tức, quên điều sỉ nhục, vẫn ham mê rượu chè, ngày đêm cờ bạc; cung tên không tập, quân sĩ không luyện... thì liệu có chống nổi quân Mông Thát? Giặc dữ này bá chủ cả thiên hạ, thế mạnh như chẻ tre. Đem châu chấu mà đá lại xe, tránh sao cho tông miếu xã tắc khỏi bị giày đạp?

Thượng tướng Trần Quang Khải cố nén giận, nhìn em, giọng đanh lại:

- Ý Chiêu Quốc định khuyên nên bó giáo mà chịu thua giặc sao?

Trần Quốc Tuấn tiếp luôn:

- Vương hầu tôn thất mà đồng tâm nhất trí thì giặc mạnh cũng thành yếu, trên dưới vua tôi

đã một lòng thì tướng sĩ tất phải theo lời dạy bảo mà chống giặc đến cùng. Vả chẳng còn trăm họ, trăm họ nhất định sẽ phù giúp vương triều...

Quay về phía hai vua, Trần Quốc Tuấn khảng khái:

- Tâu Quan gia, thần nghĩ: đánh, phải bàn đánh!

Hầu khắp các vương hầu như cắt đi được gánh nặng trong lòng, sôi nổi những tiếng “Đánh!”, “Phải bàn đánh!”. Và ngay sau đó, kế hoạch đánh phòng đã định. Hưng Đạo đại Vương Trần Quốc Tuấn được phong làm Quốc công tiết chế thống lĩnh binh lực cả nước. Chiêu Minh Đại Vương Trần Quang Khải được trao chức Thái sư Thượng tướng cai quản các quan trong triều, Trần Khánh Dư làm Phiêu kỵ phó đô tướng quân cầm thủy binh giữ biển... Vương hầu tướng lĩnh người người đều hớn hở lên đường.

Tuổi trẻ anh hùng



Tin Quan gia mật truyền cho tất cả các vương hầu, trăm quan thán Mười này (tháng 11-1282) về Bình Than bàn kế đánh phòng quân Thát làm Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản mừng rỡ. Tương truyền Hoài Văn Hầu chính là con Hoài Đức Vương Bà Liệt. Một vị tướng mà khi còn là trai tráng đã từng làm đô lực sĩ kiêm đô vật của triều đình. Mang dòng máu thượng võ, chàng tuổi trẻ đó sớm có lòng yêu nước sôi nổi. Mấy năm nay, thấy sứ đi lại nghênh ngang trên phố phường Thăng Long. Hoài Văn Hầu căm lắm. Hầu chỉ muốn cho viên gạch vào cái mặt vênh váo của sứ giặc cho đỡ tức. Nhưng sợ phép triều đình, Hầu không dám. Bây giờ thì thời cơ đến rồi. Chuyến này đến Bình Than, nhất định Hầu phải xin bằng được Quan gia cho đánh.

Đến ngày, Hầu cùng Hoài Nhân Vương Kiện, người tôn thất cùng tuổi, hăm hở nhảy lên mình ngựa, nhằm hướng Bình Than ra roi phóng tới. Bình Than kia rồi! Ôi chao, đông vui quá! Trên bến: vồng kiệu, long tía, long xanh đi lại tấp nập. Dưới thuyền: long thuyền, phượng thuyền san sát, cờ xí rợp trời. Cả hai vội xuống ngựa. Đi gấp, phóng nhanh, nên Hầu toát hết mồ hôi. Nóng và khát, Hầu giục Kiện rảo bước. Một đội quân Thánh Dực bỗng tiến ra. Một người tiến lại dâng Hầu một quả cam vua ban và lễ phép mời Hầu quay lại. Hầu tức lắm, nói lớn:

- Ta là Hoài Văn Hầu, còn đây là Hoài Nhân Vương. Quan gia truyền tất cả vương, hầu đến đây dự họp. Sao ngăn ta lại?

Chí Hầu lớn nên Hầu cứ tưởng người Hầu cũng lớn. Hầu quên khuấy mất là Hầu mới mười lăm. Là con nhà võ, người Hầu sớm vạm vỡ hơn những bạn cùng lứa. Nhưng dù sao, Hầu vẫn chưa phải lớn, chưa đủ tuổi để được dự bàn việc nước. Lệnh của Quan gia đã ban ra như vậy, Hầu không dám trái. Tuy thế, nhìn các vương, hầu trăm quan nối nhau tiến vào hội nghị, Hầu vẫn tức điên người. Hầu bậm môi, nắm tay. Lát sau, nhìn lại: quả cam vua cho đã nát lúc nào!

Hầu hậm hực rời Bình Than ra về. Nhưng rồi Hầu nghĩ: Quan gia đã không cho Hầu cầm quân của triều đình, vậy Hầu mộ quân lấy. Đẳng nào thì cũng đánh giặc. Cứ đánh giỏi là được, là Quan gia phải cho đi theo. Hầu bèn về ấp Trang Liệt (Từ Sơn, Hà Bắc) tập hợp các đầy tớ và những người thân thuộc được hơn một nghìn người, tự sắm sửa vũ khí, chiến thuyền chờ ngày giết giặc. Hầu lại cho thêu một lá cờ lớn đề sáu chữ *Phá cường địch, báo hoàng ân* [\(36\)](#) làm cờ hiệu riêng cho đội quân của mình.

Cuối tháng Chạp năm Giáp Thân (tháng 1-1285), quân Nguyên Mông chia làm nhiều mũi xâm lược Đại Việt. Giặc đã bị chặn đánh quyết liệt ở khắp nơi. Nhưng thế giặc mạnh, chúng vẫn ồ ạt tiến mỗi lúc một sâu vào nước ta. Trong những ngày khó khăn ấy, đội quân có lá cờ sáu chữ do Trần Quốc Toản dẫn đầu đã xuất hiện, đương đầu với giặc dữ, góp phần làm chậm bước tiến của quân thù. Công lao và tài ba đó của Hoài Văn Hầu đã được Quan gia biết đến. Chính vì thế, khi đại quân ta phải tạm rút vào Thanh Hoá, Hoài Văn Hầu đã được Quan gia cho đi theo hộ giá⁽³⁷⁾ cùng với Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo, Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải và nhiều vương hầu, tướng lĩnh khác.

Vào tháng tư năm Ất Dậu (6-5 đến 4-6-1285), quân Nguyên Mông bắt đầu khốn đốn. Thời cơ phản công đã đến. Hoài Văn Hầu cùng các tướng lại theo Quốc công tiết chế, Thượng tướng Thái sư và Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật cưỡi thuyền vượt biển ra Bắc, tiến công vào các đồn trại giặc dọc theo phòng tuyến sông Hồng. Trong khi Quốc công tiết chế cầm quân đánh vào cứ điểm địa đầu của phòng tuyến là đồn A Lỗ⁽³⁸⁾ và Chiêu Văn Vương cùng các tướng vượt lên đánh vào cửa Hàm Tử⁽³⁹⁾ thì Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản theo Chiêu Thành Vương và tướng quân Nguyễn Khoái đem quân đón đánh quân Nguyên ở bến Tây Kết⁽⁴⁰⁾. Tại đây, quân giặc cố sống cố chết chống lại. Hoài Văn Hầu tung hoành xông xáo, cùng quân, tướng ta đánh tan quân giặc.



Thừa thắng, dưới sự chỉ huy của Thượng tướng Thái sư, Hoài Văn Hầu cùng các tướng khác và các thủ lĩnh dân binh các lộ do Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Truyền cầm đầu đã góp phần làm nên chiến thắng lịch sử ở Chương Dương⁽⁴¹⁾. Phá vỡ mặt trận xung yếu này của giặc, Hoài Văn Hầu vội dẫn đầu đội quân có lá cờ sáu chữ lao thẳng lên như một cơn lốc, vây đánh dữ dội đại bản doanh quân Nguyên ở Thăng Long. Quân kỵ lừng danh thế giới của giặc đã không thi thố được ngón gì trước đội quân cảm tử “chạy nhảy rất nhanh, đi lại như gió” của Hoài Văn Hầu. Cùng với các mũi khác hợp vây Thăng Long, quân của Hoài Văn Hầu đã đẩy Thoát Hoan và tên nguyên soái khét tiếng tài ba của đế quốc Nguyên Mông là A Lý Hải Nha vào tình cảnh “rất khốn đốn, thiếu thốn, khí giới đều hết, quan quân mệt mỏi, tử thương nhiều”, như chính chúng đã thú nhận. Ít ngày sau, Thoát Hoan và A Lý Hải Nha phải mở một đường máu tháo chạy qua sông Hồng. Thăng Long được giải phóng. Hoài Văn Hầu uy nghi trên mình ngựa, dưới lá cờ thêu sáu chữ tung bay, dẫn đoàn quân chiến thắng trở về.

Không kịp nghỉ ngơi, đoàn quân của Hoài Văn Hầu lại được lệnh lên đường. Vượt sông Hồng, đoàn quân của Hầu rạp mình trên lưng ngựa. Ngựa phóng như bay đưa quân đi như gió. Có thể

mới kịp vượt lên chặn đầu quân giặc!

Bấy giờ bọn Thoát Hoan, A Lý Hải Nha, Lý Hằng, Đường Ngột Đãi, Giảo Kỳ, Lý Quán... đang dẫn đại quân nhằm hướng biên giới đông bắc mà chạy. Suốt mấy chục dặm, không thấy quân Đại Việt đuổi theo, cả bọn đã yên trí, thở phào. Đến bến đò Như Nguyệt, chúng sắp sửa qua sông. Bỗng ầm ầm. Tiếng vó ngựa, tiếng quân reo như có thiên binh vạn mã ập tới. Rồi từ trong đám bụi mù trời, lá cờ sáu chữ hiện ra lồng lộng trước gió. Quân giặc hoảng sợ, xô đẩy nhau mà chạy. Nhưng đến khi biết là quân của Hoài Văn Hầu ít, bọn tướng giặc cây đông, liều mạng thúc quân dừng lại chống đỡ. Một trận hỗn chiến đã xảy ra ác liệt. Quân giặc đông nhưng cùng đường nên tuy liều mạng vẫn không uy hiếp nổi quân ta, cuối cùng đành bỏ chạy. Hoài Văn Hầu hô quân rượt theo. Trên đường đuổi đánh, chẳng may Hoài Văn Hầu bị tử thương...

Được tin người anh hùng trẻ tuổi đã mất, vua Trần rất thương tiếc. Kháng chiến thành công, vua sai làm lễ tang. Vua thân làm bài văn tế và truy phong tước vương cho Trần Quốc Tuấn.

Hội nghị Diên Hồng



Bấy giờ vào đầu tháng Chạp năm Giáp Thân (đầu tháng 1-1285). Thăng Long nhộn nhịp khác thường. Từ các đường quan lộ đổ về kinh, từ bến Đông Bộ Đầu... chốc chốc lại thấy những chiếc võng lưa, đòn khiêng sơn đen, che hai lọng xanh do lính túc vệ rước vào Đại nội. Đó là những võng đưa bộ lão từ các làng trong cả nước về đây, theo chiếu vời của Thái thượng hoàng⁽⁴²⁾. Mỗi cụ sẽ thay mặt cho làng mình để tâu với Thượng hoàng ý dân làng về việc nên hàng hay nên đánh giặc Nguyên Mông.

Một buổi sớm mùa đông đẹp trời. Sau mấy hôm gió rét, bữa nay thời tiết bỗng ấm áp. Ánh bình minh rạng rỡ cả khu điện Diên Hồng. Trên sân điện, các bộ lão đã tề tựu đông đủ. Các cụ chống gậy trúc đi tìm bạn quen, tìm người cùng lộ và gặp cả những người không quen biết... Các cụ hỏi han nhau, tay bắt mặt mừng. Có những giọng miền núi nói tiếng Kinh còn vấp, có những giọng nặng nề của các lộ Thanh Hoá, Diễn Châu đang trong, có những giọng trong trẻo thanh thoát của các lộ vùng Kinh kì. Lời nọ, tiếng kia ồn ào. Các cụ đang hăng hái bàn bạc thì có tiếng loa của viên nội giám: “Thỉnh chư vị bộ lão nhập điện!”⁽⁴³⁾.

Trong điện rộng bằng mấy cái đình đại, chiếu hoa cạp điều rải thành dãy dài thẳng tắp. Các cụ ngồi theo từng lộ. Vừa yên chỗ, bỗng chuông vàng gióng lên chín hồi báo Thượng hoàng ra điện. Từ phía nội cung, đô Thánh Dực hộ giá Thánh Tông tiến vào điện Diên Hồng. Trần Thánh Tông đi đầu dưới đám tàn vàng lọng tía lộng lẫy, uy nghi. Đằng sau là các vương hầu giữ các trọng chức trong triều: Thượng tướng Thái sư Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải, Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc trấn thủ lộ Đà Giang, Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật trấn thủ lộ Quy Hoá v.v... Đoàn hộ giá đã đến trước điện. Nhà vua bước vào. Các cụ nhất loạt đứng lên nghênh đón. Viên nội giám xướng lệnh cho các cụ quỳ xuống chúc thọ. Nhưng vua Thánh Tông phán truyền miễn lạy. Đức độ đó của vua già làm các cụ vô cùng xúc động. Lúng túng mất một lúc, các cụ mới ngồi yên chỗ. Bấy giờ, Trần Thánh Tông nói:

- Bữa nay, trăm vò các bộ lão về kinh dự bàn việc nước. Nước nhà đang gặp buổi khó khăn như thế nào, chắc các bộ lão ít nhiều đã biết. Nhưng trăm cũng nói thêm cho rõ. Chuyện Nguyên Phong⁽⁴⁴⁾ năm trước thôi trăm không nói. Trăm chỉ nói chuyện gần đây. Từ ngày Hốt Tất Liệt bá chủ đất Trung Nguyên (1279), y cậy binh hùng tướng mạnh nên càng muốn đặt Đại

Việt ta thành quận huyện của Nguyên triều. Sứ Nguyên là Sài Thung sang ta rất hống hách kiêu căng, sách nhiễu đủ thứ. Theo lệnh của Hốt Tất Liệt, Thung nhất định bức trăm phải sang châu, phải theo đủ sáu việc⁽⁴⁵⁾. Theo đủ sáu việc ấy thì còn gì là sơn hà xã tắc, còn gì là quốc thể! Nhưng nước ta bé nhỏ, giặc thì như hổ dữ nên trăm đã nén mình sai nhiều sứ bộ sang lựa chiều hoà hoãn, mong tránh khỏi nan binh đao cho trăm họ. Không ngờ, giặc càng ngang ngược, buộc trăm nếu không sang châu thì phải lấy vàng thay mình, lấy hạt châu thay mắt, lại phải nộp hiền sĩ, phương kĩ, con trai con gái mỗi loại hai người để thay cho dân. Bằng không “hãy sửa sang thành trì để chờ xét xử”. Giờ đây, 50 vạn quân do con trai của Hốt Tất Liệt là Vân Nam Vương Thoát Hoan đốc xuất đã xuống sát biên thủy phía bắc nước ta. Còn ở phía nam, mấy vạn thủy binh của Toa Đô cũng chực sẵn, chờ ngày hợp tiến vào Đại Việt. Trăm đã triệu các vương hầu đến Bình Than để nghị bàn. Mọi người đều khảng khái tâu trình xin đánh. Nhưng cũng có vương hầu còn ý phân vân, hoá nên trăm có phần lưỡng lự...

Thánh Tông thốt dừng lời. Trong giây lát, hình ảnh cuộc bàn cãi tại hội nghị Bình Than thoáng hiện nhanh trong kí ức. Nhà vua nhớ mãi những lời bàn sôi nổi tràn đầy hào khí Đông Á của phần lớn các vương hầu: Trần Quang Khải, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư, Trần Bình Trọng... Nhưng thái độ rụt rè lo ngại của Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc, của Văn Nghĩa Hầu Trần Tú Hoãn, của Chương Nghĩa Hầu Trần Kiện... cũng làm nhà vua do dự.

Cả điện Diên Hồng im phăng phắc. Bỗng tiếng ho thủng thảng của một bộ lão không kìm nổi đã buột ra, làm nhà vua như chợt tỉnh. Thánh Tông phán tiếp:



- Đấy, nước nhà đang cơn nguy biến. Sơn hà xã tắc, trăm họ có phần gánh vác. Các bộ lão tuổi cao, biết nhiều tất hiểu rõ được lòng muôn dân. Ý dân là trời. Các bộ lão nghĩ thế nào, cứ nói: ta nên hàng hay đánh?

Lời của Thượng hoàng Thánh Tông đã cất được gánh nặng trong lòng mấy trăm bộ lão. Không nén nổi bầu nhiệt huyết sục sôi, các cụ quên cả cách thức tâu trình, đứng bật dậy giơ tay nói lớn:

- Đánh!
- Đánh!
- Xin nhà vua cho đánh!
- Xin nhà vua cho đánh!

Cả điện Diên Hồng rung lên như sấm. Có cụ tuột cả tấm khăn lụa xanh thắm đội đầu, để lộ ra mớ tóc bạc phơ. Có cụ tuổi cao, sức yếu run rẩy, tay vịn vai người bên cạnh, tay vung lên đòi đánh. Đây đó, trên khuôn mặt nhăn nheo, những giọt lệ từ cặp mắt long lanh đang lăn xuống gò má. Nhìn cảnh ấy, từ Thánh Tông đến các vương hầu có mặt không ai cầm được nước mắt. Ai nấy đều cảm thấy sung sướng, tự hào. Nhà vua mời các bộ lão ngồi rồi nói:

- Lòng trung quân ái quốc của các cụ làm trăm rất vui lòng. Nhưng các cụ hãy bình tâm nghĩ kĩ. Giặc Nguyên vào nước ta chuyển này đông gấp mười lần thuở Nguyên Phong. Giặc đã quân

đông, thể mạnh, lại bá chủ cả thiên hạ; ta thì đất hẹp, người thưa, chẳng khác nào như đem trứng chọi với đá, sao cho khỏi mang vạ vào thân? Vậy thì ta nên hàng hay đánh?

- Đánh! Đánh!

- Cứ đánh!

- Xin triều đình cứ cho đánh!

Cả hội nghị lại ầm ầm như sấm dậy. Những bóng người nhấp nhô. Những cánh tay giơ lên. Một cụ già ngồi ở hàng đầu, đứng dậy chấp tay xin nói:

- Muôn tâu bệ hạ, giặc đông chúng tôi cũng đánh, giặc mạnh chúng tôi cũng đánh. Thà chết chứ nhất định không hàng. Chúng tôi có chết, con cháu chúng tôi có chết mà nước Đại Việt ta còn, sơn hà xã tắc còn, chúng tôi cũng vui lòng. Xin bệ hạ cứ cho đánh. Đánh đến cùng!

Trần Thánh Tông rất đẹp lòng, hô thị vệ bày tiệc yến để thết đãi các bô lão. Nhà vua thân hành rót rượu cho các cụ cao tuổi nhất. Các vương hầu cũng nâng bình, cầm chén đưa tận tay từng cụ. Giơ cao chén rượu, nhà vua nói:

- Nào, xin mời các cụ cạn chén rượu thề: thề vua tôi trên dưới một lòng, trăm họ cùng chung lưng đấu sức diệt trừ quân Thát. Thề lòng muôn dân, trăm hạ lệnh: “Đánh!”.

Đáp lời Quan gia, tiếng “Đánh!” vụt dậy như sét nổ. Cả hội nghị Diên Hồng rùng rục một khí thế say sưa đánh giặc, tin tưởng, tự hào.

“Sát Thát” - “Vì nghĩa quên thân”



Quyết tâm của vua Trần cùng vương hầu tướng lĩnh một lòng đánh giặc tại hội nghị Bình Than, tiếng thét đòi đánh của hàng trăm bô lão đại biểu cho muôn dân cả nước tại hội nghị Diên Hồng, lời “hích” của Trần Hưng Đạo như tiếng trống ra quân giục giã và lệnh truyền trên bảng treo các lộ: “Tất cả các quận huyện trong nước nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi. Không được đầu hàng”... những sự việc dồn dập đó đã làm sôi nổi tinh thần yêu nước nồng nàn của quân dân Đại Việt thời Trần.

Cả nước bỗng dấy lên một làn sóng đua nhau thích hai chữ “Sát Thát”⁽⁴⁶⁾ vào cánh tay và lời quyết tâm *Nghĩa dĩ quên thân, hình vu báo quốc*⁽⁴⁷⁾ ở bụng. Binh lính thích chữ. Thanh niên trai tráng thích chữ. Vương hầu quan lại cũng thích chữ. Đã thích chữ là quyết sống chết với quân thù. Vì vậy, quân sĩ ta bị giặc bắt thấy chữ trên tay, trên bụng thì đem chém, mà chẳng một ai cúi đầu run sợ.

“Sát Thát”! Hai chữ ấy ngấm vào máu mỗi người dân Đại Việt, tạo cho họ một sức mạnh lạ kì. Sức mạnh ấy đã làm cho tên bạo chúa giặc là Hốt Tất Liệt rất kiêu căng về mệnh lệnh khét tiếng (*Kẻ nào không khuất phục thì hãy làm cho hắn nhục nhã*) đã phải kiêng sợ, dạn đi dạn lại con là Thoát Hoan trước khi lên đường xâm lược Đại Việt: “Không được cho Giao Chỉ là nước

nhỏ mà kinh thường”.

Tinh thần “Sát Thát” thật dữ dội. Quân xâm lược bị vây đánh khốn đốn phải thú nhận rằng: “Quân thủy, quân bộ(48), đến đánh vào đại doanh(49), vây thành mấy vòng, tuy chết nhiều nhưng quân tăng thêm càng trở nên đông. Quan quân(50) sớm tối đánh rất khốn đốn, thiếu thốn, khí giới đều hết”. Thoát Hoan vội họp bàn với các tướng, tính đường tháo chạy: “Người Giao(51) chống đánh quan quân ta(52) tuy mấy lần thua tan, nhưng quân họ vẫn tăng đông. Còn quan quân ta thì đã mệt mỏi, tử thương cũng nhiều. Quân kị(53) lại không thể nào thi thố được tài năng. Rốt cuộc không thể đánh được nữa”.

Và nhà sử học Ba Tư nổi tiếng đương thời, Ra-sít Út-đin (1247-1318), đã hết sức khâm phục sức mạnh thần kì của tinh thần “Sát Thát” của một nước Giao Chỉ xa xôi. Ông viết: “... Bỗng nhiên xuất hiện những đội quân từ biển, từ rừng, từ núi, đánh tan quân Tu-gan (Thoát Hoan) đang cướp bóc”.



Trong dinh trại giặc bên sông Cái



Giữa tháng Hai năm 1285. Trước thế giặc mạnh, quân ta chủ động rút bỏ Vạn Kiếp, Phả Lại, Bình Than để bảo toàn lực lượng. Một phòng tuyến mới được xây dựng ở bờ bắc sông Hồng, đối diện với bến Đông Bộ Đầu. Chiến thuyền ta bố trí thành một dải trên sông. Bờ đề biến thành một lũy cao chắc chắn với những rào gỗ, cọc tre vót nhọn.

Trên mặt lũy, những cỗ pháo dàn hàng sẵn sàng bắn vào đầu giặc. Để cổ vũ quân sĩ, cả vua Trần và Quốc công tiết chế(53) đích thân chỉ huy trận địa này.

Mấy hôm sau, ngày 17 tháng 2 năm 1285, tướng tiên phong của quân Nguyên là Ô Mã Nhi vượt qua sông Đuống, ồ ạt kéo về Gia Lâm. Trên đường tiến quân, Ô Mã Nhi bắt được một số quân ta chưa kịp rút. Thấy cánh tay những binh sĩ này đều thích chữ “Sát Thát”. Ô Mã Nhi tức

giận sai quân chém hết. Đến bờ sông Hồng, vấp phải phòng tuyến Đại Việt, Ô Mã Nhi dừng lại hạ trại ở dọc bờ bên kia bến Đông Bộ Đầu. Y vừa kịp dựng xong một lá cờ lớn để phô trương thì quân ta đã khai pháo, hò reo thách đánh. Pháo trên mặt đất, pháo dưới thuyền tới tấp trút đạn vào đầu thù. Các cung thủ Đại Việt trên chiến thuyền bắn tên như mưa. Một số thủy quân ta đánh tràn lên bờ thăm dò nhưng đã bị đẩy lui. Trận đánh kéo dài suốt sáng đến trưa. Bấy giờ, đại quân giặc do Thoát Hoan và A Lý Hải Nha chỉ huy cũng sắp tới hợp quân với Ô Mã Nhi. Quân Nguyên đông lắm, đóng kín khắp vùng Đông Ngàn⁽⁵³⁾, Gia Lâm.

Chiều hôm đó, tại đại doanh quân Việt, vua Trần cho vời các quan và tướng sĩ đến để bàn kế đánh phòng. Vua nói:

- Trẫm muốn tìm người giả cầm thư cầu hoà mạo hiểm vào trại giặc để dò xét hư thực. Ai đi cho trẫm việc này?

Chưa ai kịp lên tiếng, quan Chỉ huy cục thủ là Đỗ Khắc Chung đã bước ra xin nhận:



- Thần tuy hèn mọn, bất tài nhưng xin được đi.

Vua mừng lắm, nói:

- Ôi, trẫm không ngờ dám ngựa kéo xe muối lại có ngựa kì, ngựa kí⁽⁵⁶⁾!.

Bèn sai cầm thư đi, Đỗ Khắc Chung lạy tạ rồi xuống một chiếc thuyền con qua sông, tay không vào trại giặc. Quân Nguyên đưa vào ra mắt Ô Mã Nhi. Ô Mã Nhi tiếp Khắc Chung trong trướng hổ. Quân hầu mặc giáp phục, tuốt gươm trần vây quanh thị oai. Ô Mã Nhi là một người Mông Thát dòng dõi, một viên tướng thân tín của tên nguyên soái danh tiếng A Lý Hải Nha và được phong danh hiệu “Bạt Đô” (dũng sĩ vô địch). Cho nên y rất căm hai chữ “Sát Thát” thích trên cánh tay quân sĩ Đại Việt. Mấy hôm nay, chính y đã điên cuồng sai chém hết những tù binh Đại Việt có thích chữ đó. Thấy Khắc Chung vào, y gờm gờm nhìn, vẻ giận dữ, cầm lá thư, y chỉ liếc mắt đọc qua rồi đập bàn quát tháo:

- Chúa người vô lễ, sai người thích chữ “Sát Thát”, khinh nhờn thiên binh. Người có biết lỗi ấy lớn không?

Đỗ Khắc Chung mặt không hề biến sắc, ung dung đáp:

- Quân dân nước tôi vì lòng trung phẫn⁽⁵⁷⁾ mà tự ý thích vào tay chữ ấy. Quốc vương tôi không hề hay biết việc đó! Người thường đã có, tôi là cận thần⁽⁵⁸⁾ sao lại không có!

Rồi thản nhiên vén áo đưa cánh tay cho xem. Ô Mã Nhi không ngờ sự thể lại xảy ra như vậy, đành bỏ qua, xoay sang nạt nộ chuyện khác:

- Đại quân từ xa đến đây. Nước người tại sao không quay giáo đến tương kiến⁽⁵⁹⁾, lại còn dám chống mệnh. Bọ ngựa dám chống xe thì liệu sẽ ra thế nào?

- Hiền tướng không thi hành cái chính sách của Hàn Tín bình nước Yên, hãy đóng quân ở biên giới rồi cho người đưa thư đến xin mượn đường trước đã. Không thông hiểu như vậy, nay lại bức bách nước tôi. Người ta nói: Thú cùng thì chống lại, chim cùng thì mổ lại. Huống chi là người!

Thật ra khi đến biên giới ta, bọn Thoát Hoan và A Lý Hải Nha đã một hai lần đưa thư đòi vua

Trần phải lên đón và nhận cho chúng kéo quân vào mượn đường tiến đánh Chiêm Thành. Lời lẽ xảo trá, yêu sách ngang ngược đó đã bị triều đình ta bác bỏ và trả lời chúng bằng cách cầm vũ khí chống lại. Sự việc đó, Khắc Chung thừa biết. Nhưng ông vẫn nói vậy để vạch khéo cái bộ mặt ngụy tặc(60) của quân thù. Ô Mã Nhi hiểu ý, cố chống chế nhưng vẫn không quên dọa dẫm:

- Đại quân mượn đường để đánh Chiêm Thành. Quốc vương nếu đến hội kiến thì trong nước vẫn được yên ổn, một chút gì cũng không phạm đến. Nếu cứ mê muội thì chỉ trong chốc lát, núi sông sẽ thành đất bằng, vua tôi sẽ thành cỏ nát!

Khắc Chung không phải tay vừa, đáp ngay:

- Trong thư vua tôi vừa gửi có nói: “Chiếu trước(61) nói là “lệnh riêng cho quân ta không được vào nước người”. Thế mà nay lấy cơ nước Chiêm đã thần phục lại làm phản, để đem đại quân qua nước tôi, tàn hại trăm họ. Đó là việc làm của thái tử(62) sai lầm, chứ không phải nước tôi sai lầm”. Ông nên nói với thái tử đừng làm khác với chiếu trước mà nên rút lui đại quân!

Biết không thể lấy lời nạt được sứ thần Đại Việt, Ô Mã Nhi sai quân bày tiệc trên lầu cao thết đãi, mưu để Khắc Chung nhìn tận mắt cảnh quân Nguyên tướng mạnh binh hùng trùng điệp mà ngấm uy hiếp. Thấy vậy, Khắc Chung mừng thầm. Tương kế tựu kế(63), ông tỏ vẻ kính sợ để tiện đường dò la địch tình. Đêm hôm ấy, ông nghỉ ở trại giặc. Sáng hôm sau (18-2-1285), ông cáo biệt Ô Mã Nhi trở về. Khắc Chung đi rồi, Ô Mã Nhi bảo chư tướng rằng:

- Người này ở vào lúc bị uy hiếp mà lời lẽ tự nhiên, không hạ chủ là Chích(64), không nịnh ta là Nghiêu(65), lại giỏi ứng đối. Có thể nói là không làm nhục mệnh vua. Nước này có những người như thế, chưa dễ đã chiếm được.

Lại nghĩ đến thái độ của Khắc Chung trên lầu cao chiều qua, Ô Mã Nhi bất giác giật mình, hối hận, bèn sai quân đuổi bắt. Nhưng không kịp nữa...

Bên bờ Thiên Mạc



Từ đầu tháng hai năm 1285, Thoát Hoan và A Lý Hải Nha chia quân làm nhiều mũi hăm hở nhắm hướng Thăng Long ồ ạt kéo tới. Chúng quyết phen này sẽ vây bắt sống vua Trần và triều đình Đại Việt. Đến cửa ngõ Thăng Long, không ngờ chúng vấp phải phòng tuyến sông Hồng trên bến Đông Bộ Đầu. Bị chặn lại mấy hôm và phải chịu ít nhiều tổn thất, sau Thoát Hoan và A Lý Hải Nha mới vào được Thăng Long. Nhưng Thăng Long chỉ còn là một toà thành trống trải. Cửa Đại Hưng, điện Thiên An, gác Triều Thiên... vắng lặng. Không một bóng người ở hoàng cung. Ngoài kẻ chợ, phố phường cũng vắng ngắt. Không thấy một ai, chỉ thấy bảng treo la liệt: “Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh; nếu không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi. Không được đầu hàng”. Thoát Hoan vừa tức, vừa sợ. Không dám ở trong kinh thành im ắng đến rợn người ấy, Hoan phải rút ra bờ bắc sông Nhị đóng quân. Mặt khác, đoán vua Trần đã theo sông Nhị đổ xuôi, hần lập tức chia quân tướng làm hai đường đuổi bắt, Hữu thừa Khoan Triệt được lệnh dẫn Vạn hộ Mang Cổ Đài và Vạn hộ Bột La Cáp Đáp Nhĩ đem quân kị truy lùng đường bộ. Tả thừa Lý Hằng thì dẫn Ô Mã Nhi cưỡi thuyền rượt theo đường thủy.

Bấy giờ Thượng hoàng Thánh Tông, vua Nhân Tông cùng triều đình, tôn thất và đại quân đang trên đường rút hướng phủ Thiên Trường(66). Khoảng cách giữa ta và quân Nguyên thì không xa, mà giặc thì đuổi gấp. Tình hình thật khẩn trương, nguy hiểm. Dù thế nào cũng phải

chặn ngay chúng lại. Hoặc ít ra, cũng phải làm chậm bước tiến của chúng, mới mong bảo vệ cho hai vua và triều đình rút lui an toàn. Bảo Nghĩa Hầu Trần Bình Trọng hằng hái xin nhận nhiệm vụ nặng nề đó.

Trần Bình Trọng vốn là con cháu vua Lê Đại Hành, người anh hùng phá Tống năm 981. Xưa, ông và cha Trần Bình Trọng làm quan đời vua Trần Thái Tông có nhiều công lao nên được đổi sang họ của nhà vua. Trần Bình Trọng lại được vua Trần phong tước hầu, chỉ kém tước vương một bậc. Ông vua, lộc nước đó từ lâu Trần Bình Trọng vẫn mong được báo đền. Giờ đây, dịp may đã tới. Ông bình tĩnh đốc thúc quân sĩ nhanh tay đóng cọc đắp lũy, dựng rào chắn sông, quyết biến bãi Thiên Mạc⁽⁶⁷⁾ thành một quan ải quân thù không dễ vượt qua.

Quân Nguyên kia rồi. Thuyền chiến của chúng nhan nhản như lá tre. Xuôi dòng, lợi gió, chúng ập đến rất nhanh. Trên bờ sông Hồng, những đội kỵ binh của chúng tung bụi mù trời cũng ầm ầm lao tới. Thủy bộ hai đường bắn chéo. Tên đạn như mưa. Quân ta anh dũng đánh trả. Trần Bình Trọng xông xáo tung hoành thoát đó thoát đây, giục già binh sĩ hãy vì nước quên thân, quyết cầm chân quân giặc. Vì thế, tuy giặc quân đông thế mạnh và đã gây cho ta nhiều tổn thất lớn nhưng trận đánh vẫn dằng dai không phân thắng bại. Tướng giặc càng điên cuồng, lồng lộn. Chúng bèn dùng kế: cho quân kỵ tản rộng ra, buộc quân ta phải phân mỏng rồi bất ngờ quay vòng đánh bọc lại. Quân ta bị bao vây, hao mòn dần lực lượng. Thế cùng, lực kiệt, Trần Bình Trọng chẳng may sa vào tay giặc.

Giặc tìm mọi cách dùng uy vũ mong dọa nạt ông để tra hỏi tin tức vua Trần và tình hình quân ta. Trước sau, ông đều không nói. Giặc bày tiệc đầy những của ngon vật lạ để mời mọc lấy lòng, ông quay mặt đi, không nhìn. Không những thế, ông còn tuyệt thực, nhất định không chịu ăn uống tí gì. Giặc quay dùng bả vinh hoa mưu làm ông thay lòng đổi dạ. Chúng dụ dỗ:



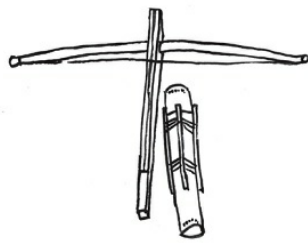
- Có muốn làm vương đất Bắc không?

Trần Bình Trọng quắc mắt quát vào mặt giặc:

- Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc!

Biết ông là đấng anh hùng chẳng thể nào khuất phục được, giặc đem giết ông. Hôm ấy là ngày 21 tháng Giêng năm Ất Dậu (26-2-1285). Cảm phục về cái chết dũng cảm của Bảo Nghĩa Hầu Trần Bình Trọng, vua Trần vật vã thương khóc và truy phong ông tước vương.

Trận phục kích ở trại Ma Lục



Ngày 1 tháng Hai Âm Lịch (8-3-1285), Chương Hiến Hầu Trần Kiện (anh vua Trần Nhân Tông) cùng bọn Lê Trắc và người nhà đem một vạn quân ra hàng giặc ở Thanh Hoá. Kiện còn dẫn đường cho quân Nguyên đánh Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải... Kể đó, hai ngày sau, ở ngoài Bắc, ngoài Văn Chiêu Hầu Trần Văn Long có Văn Nghĩa Hầu Trần Tú Hoãn đã đem cả bố, cả em và con trai, con rể cùng ra hàng. Những tin đó làm Thoát Hoan mừng lắm. Hẳn càng thêm mừng khi được biết ít lâu sau đó, chú của Thượng hoàng Trần Thánh Tông là Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc cũng đem con trai và một số quan lại dưới trướng ra quy phục. Thế là phen này, mưu đồ kiếm một vương hầu nào đó trông tôn thất nhà Trần sẵn sàng làm tay chân cho nhà Nguyên để đưa ra thay thế vua Trần, sẽ thực hiện được. Ba, bốn năm trước đây, Hốt Tất Liệt, cha hắc đã định đưa em họ Trần Thánh Tông là Trần Di Ái về làm An Nam quốc vương mà không thành. Giờ đây, chỉ còn chờ bắt được vua Trần là đã sẵn có đám vương hầu này làm vì, chắc hẳn việc bình định Đại Việt của hắc phải dễ dàng, Thoát Hoan khắp khởi mừng thầm.

Từ cuối tháng Hai Âm lịch (cuối 3 đầu 4-1285), Thoát Hoan đã dồn binh lực đuổi theo vua Trần. Thoát Hoan lại gọi bọn Toa Đô vừa chiếm xong Thanh Nghệ đem hết lực lượng ra Bắc phối hợp, nhằm ép vua Trần vào giữa để bắt gọn. Không ngờ, vua Trần và triều đình cùng đại quân Đại Việt luôn tránh tài tình và thoát được vào Thanh Hoá. Tiếc hận, Thoát Hoan lập tức sai Toa Đô quay ngay lại đuổi theo. Ô Mã Nhi cũng được lệnh đem binh thuyền vào giúp sức. Nhưng cả hai viên tướng giỏi nhất về thủy chiến của hắc đã không thấy vua Trần đâu.

Đại quân Việt và triều đình Trần rút cả vào phía trong, nhưng ở ngoài Bắc, Thoát Hoan vẫn chưa được yên ổn. Lương thực thì khó khăn, vì dân ở đây đã làm vườn không nhà trống, lại bất ngờ thường xuyên xuất hiện chặn đánh nên càng khó kiếm lương ăn. Mùa hè đến, nước lụt dâng to làm ngập ứ đọng trại. Thời tiết lại khi nắng khi mưa, quân lính ốm đau rất nhiều. Thoát Hoan thấy bối rối, hoang mang: Tình thế không lợi này mà bọn hàng thần kia biết được tất không khỏi mất lòng tin tưởng. Bèn quyết định đưa chúng về Trung Quốc, để sau này sẽ có dịp dùng đến.

Tháng Tư Âm lịch (5-1285), Thoát Hoan sai Minh Lý Tích Ban đem quân hộ tống bọn Trần Kiệt, Trần Tú Hoãn với em hắc là Minh Thành Hầu đi cùng con trai Trần Ích Tắc là Nghĩa Quốc Hầu và lũ tay chân, gia đình chúng lên đường sang kinh đô Nguyên. Nhớ đến chuyện mấy năm trước. Bọn Trần Di Ái đã bị quân Trần mai phục đánh tan, Thoát Hoan cũng thấy lo lo. Nhưng hắc tự trấn an: mới rồi, hắc đã bắt Vạn hộ Lý Bang Hiến, Lưu Thế Anh dẫn quân mở đường từ Vĩnh Bình(68) xuống Thăng Long cứ 30 dặm thì lập một trại, 60 dặm thì đặt một trạm ngựa. Mỗi trại, mỗi trạm đóng 300 quân trấn giữ, tuần tra. Hắc lại sai riêng Lưu Thế Anh dựng đồn, chuyên đồn đốc công việc các trại, trạm đó. Như vậy, kể cũng đã là an toàn. Có ngại cũng chỉ ngại quãng Vĩnh Bình mà thôi. Ở đấy và khắp vùng Lạng Sơn, cánh dân binh người Tày do Quản quân Nguyễn Thế Lộc và Nguyễn Lĩnh chỉ huy cùng một đơn vị quân Trần do gia nô(69) của Trần Quốc Tuấn là Nguyễn Địa Lô cầm đầu hiện đang hoạt động ráo riết. Viên nguyên soái A Lý Hải Nha đã trình báo tình hình bất ổn đó với Thoát Hoan. Biết vậy, nhưng Thoát Hoan phải tự trấn an, cứ để bọn Trần Kiện ra đi.

Sau khi rời Thăng Long, cả bọn ngày đi đêm nghỉ nhằm thẳng hướng Vĩnh Bình mà tiến gấp. Trại, trạm gác san sát dọc đường từ Thăng Long đến Lộ Lạng Châu làm bọn chúng cũng yên tâm đôi chút. Nhưng càng gần tới địa phận Lạng Giang, rừng núi hiểm trở, bóng người thưa thớt, lại thêm bảng treo khắp nơi kêu gọi dân Việt đánh giặc... thì những trại, trạm kia bỗng trở nên chơi vơi, lọt thỏm trong những địa hình đầy bí hiểm, đe dọa. Và, vài trăm quân trong

những trại, trạm ấy giờ không còn làm bọn chúng tin tưởng như trước nữa. Đường núi cheo leo, quanh co, hai bên là vực thẳm: thung quền thì đầy lau sậy và đến lắm chỗ lầy, vô ý sa chân xuống là bùn ngập đến thắt lưng. Đường sá ấy, quân kỵ ở các trạm ngựa làm sao có thể tung hoành, xông xáo được... Chân bước đi mà lòng cả bọn rối như tơ vò.

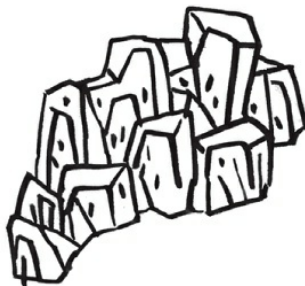
Đến Chi Lăng. Núi rừng trùng điệp. Vách đá tai mèo dựng đứng hai bên quền. Cả bọn càng kinh hãi, muốn nín thở đi cho mau để sớm thoát khỏi chốn hiểm trở này. Nhưng tiếng vó ngựa đập trên hẻm đá cứ vang lên giội vào vách núi đang im ắng, như vô tình mách bảo có đoàn người đang tới. Cả bọn khiếp đảm, vội cầm đầu cầm cổ cổ vượt nhanh qua thung lũng Ma Lục. Nhưng chúng chạy đâu cho thoát. Ngay từ khi tiến vào vùng Lạng Giang, Lạng Sơn, bọn chúng đã không lọt khỏi tai mắt của Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Lĩnh và Nguyễn Địa Lô. Các tướng này biết chắc là thế nào bọn chúng cũng phải dẫn xác qua đây nên yên trí đón sẵn ở Ma Lục, ung dung đợi quyết phen này tóm cổ mấy tên vương hầu đồn mặt chỉ vì hiềm khích riêng tư hoặc vì ham danh vọng mà đã manh tâm theo giặc, làm phản.

Bọn chúng đây rồi. Âm hiệu phát ra. Cả rừng núi Ma Lục bất thần sôi động. Ầm ầm... Ầm ầm... Đá gỗ lăn xuống bịt đường tháo lui. Đá gỗ giáng thẳng vào bọn giặc Nguyên đi hộ tống. Đá gỗ nện trúng bọn hàng thần. Rồi bốn bề, tiếng hò reo vang dậy. Những bóng áo chàm của các dân binh người Tày chen lẫn những bóng áo đen, áo đỏ của quân triều đình trấn giữ trong vùng. Từ trên núi đổ xuống, từ trong thung trại tiến ra. Họ chạy nhanh như gió, chuyền nhanh như sóc. Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Lĩnh, Nghĩa Địa Lô dẫn họ xông thẳng tới mà bắn, mà chém. Khí thế mạnh tựa hùm beo. Bọn Minh Lý Tích Ban đưa chết, đưa sống tán loạn, lo chạy tháo thân, chẳng còn nghĩ gì đến chuyện hộ tống.

Nhân lúc quân lính đánh nhau, Trần Kiên có Lê Trắc theo sau lén lút lên trốn. Nhưng vô phúc cho hắn, Nguyễn Địa Lô đã trông thấy. Vốn là gia nô của Hưng Đạo Vương thường theo Vương ra vào cung cấm. Nguyễn Địa Lô không lạ gì mặt tên Chương Hiến Hầu này. Địa Lô lập tức rượt theo, bắn một mũi tên vào đúng chỗ hiểm. Trần Kiên chết gục ngay trên mình ngựa. Lê Trắc hết hồn, vội vác xác chủ thúc ngựa chạy thục mạng. Trần Tú Hoãn nhanh chân bám theo, thoát được về phía biên giới. Đến Khâu Ôn (Ôn Châu, Lạng Sơn) Trắc vội vác xác chủ, chôn vội để kịp chuồn sang đất Nguyên. Bọn còn lại, đi sau, tiếp tục bị vây đánh ráo riết suốt ngày đêm. Số chết, số may còn sống thì phải chạy giạt vào binh trạm dọc đường để ẩn náu. Con Trần Ích Tắc cũng nằm trong số đó. Kiểm lại, hắn thấy tuy từng đi theo chết gần một nửa; bọn chưa chết thì tan tác mỗi đứa mỗi nơi, không biết còn mất thế nào. Bao nhiêu hành lý, ngựa xe, lương thực đều bị mất hết ở thung trại Ma Lục... Càng nghĩ, Nghĩa Quốc Hầu càng kinh sợ, lo lắng cho số phận đen tối của hắn, một tên gian thần bán nước.



Những người khổng lồ trên động Cự Đà



Một đêm hè đầu tháng Năm năm Ất Dậu (6-1285). Trời đã không trăng lại đầy mây. Sót lại lác đác vài vạt sao yếu ớt. Ánh sáng mờ mờ nhìn nhúc nhích càng làm nhòa đi những bóng người, ngựa im lìm trên dòng Cự Đà(70). Đến gần, nhìn kĩ, hoá ra quân Nguyên. Chúng thuộc đạo quân của viên Bình chương chính sự hành tỉnh Vân Nam là Nạp Tốc Lạt Đinh. Bấy giờ, Nạp Tốc Lạt Đinh đang trong động rì rầm bàn bạc với các tùy tướng. Lo sợ, thắc thỏm, cả bọn chẳng tên nào dám ngủ, mặc dù chúng đều mệt mỏi, rã rời sau mấy ngày đêm căng thẳng.

Số là, sau khi đánh lui được cánh quân Đại Việt do Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật chỉ huy ở ải Thu Vật(71), Nạp Tốc Lạt Đinh dẫn quân đuổi theo, vây bắt. Đinh đã cẩn thận cho một toán kị binh đi tắt, chặn đầu, còn tự mình rượt sát gót phía sau. Tưởng sẽ lập công to, không ngờ đạo quân của Đại Việt đã biến mất(72). Đinh phải nuốt hận đem hơn một ngàn quân của mình về ra mắt Trấn Nam Vương ở Thăng Long... Cho đến cuối tháng tư vừa rồi, quân Đại Việt phản công, vây đánh Thăng Long dữ dội. Đại bản doanh quân Nguyên tan vỡ, chạy tán loạn. Trấn Nam Vương và nguyên soái A Lý Hải Nha vượt qua sông Hồng chạy về hướng đông bắc. Quân Đại Việt dồn hết về hướng ấy đuổi theo. Nhanh trí, Nạp Tốc Lạt Đinh vội dẫn một ngàn quân của mình chạy ngược về phía Vân Nam. Hắn chắc mẩm chạy hướng này sẽ thoát. Mà quả thực chẳng có một bóng quân Đại Việt nào đuổi theo hắn cả. Qua được đêm nay, ngày mai lại vượt qua sông thì cầm chắc là còn sống mà về đến Vân Nam. Nhưng chiều nay, chạy đến vùng núi rừng Phù Ninh này, đọc tấm bảng treo đây đó: “Tất cả các quận huyện trong nước nếu có giặc ngoài đến, phải ra sức mà đánh; nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi. Không được đầu hàng”, Nạp Tốc Lạt Đinh bất giác giật mình. Chợt nhớ đến lời sứ đi Đại Việt về nói “dân(73) đi chân đất mà trèo núi như bay, chông gai cũng không sợ. Họ đều chạy nhảy rất nhanh, đi lại như gió”, hắn càng kinh sợ. Rừng núi vắng lặng. Không một bóng người. Nhưng cả bọn vẫn thắc thỏm không yên.

Bỗng có tiếng ầm ầm vang lên trong đêm. Nạp Tốc Lạt Đinh và các tướng vội chạy ra. Ngoài cửa động, quân sĩ của y cũng đã bật cả dậy, nghe ngóng. Lại ầm ầm, ầm ầm... Không phải sấm, mà nghe như tiếng núi lở đá lăn! Quan sát mấy quả đồi núi trước mặt và xung quanh, chúng thấy những bóng đen to lớn đang động đậy trong ánh đêm mờ tối. Đinh thần thần nhìn kĩ thì chao ôi: người, những người khổng lồ! Người đầu mà lớn, mà cao dễ đến ngang cây đề, cây gạo. Thảo nào chân đi chẳng làm động trời chuyển đất! Cái đầu to bằng cái cút thóc bỗng lắc lư. Một tay cầm nỏ giơ lên. Tay kia cầm mũi tên như sắp lắp vào để bắn. Ôi, tên gì mà to dài hơn cây giáo! Quan tướng của Nạp Tốc Lạt Đinh cuống cuống tẩn vào hốc đá, vào sau các cây to để trốn tránh. Vô tình nhìn lên một thân cây to hai người ôm không xuể, trời ơi, tên đã phập vào, xuyên thủng. Thế thì chỉ còn một cách: chạy. Chạy cho nhanh! Thốt nhiên, rừng núi lại ầm ầm dữ dội. Đuốc bật hồng sáng rực. Dân binh miền núi của Đại Việt do hai tướng cầm đầu ào ào kéo đến như ong đàn vỡ tổ.

Đây chính là đạo dân binh của hai anh em Hà Đặc, Hà Chương, thủ lĩnh người dân tộc thiểu số vùng Phù Ninh. Biết giặc tuy rút chạy nhưng vẫn là quân thiện chiến, tên cứng ngựa tốt, hai anh em bàn nhau phải tìm cách đánh vào lòng giặc trước đã, rồi sau mới dùng binh tiến công. Hà Đặc sai lấy tre đan thành những hình người khổng lồ giắt dây cho cử động, lấy gỗ đá lăn xuống núi ầm ầm giả làm bước chân đi. Lại sai đeo tên lớn, đục lỗ vào cây cắm sẵn giả làm tên bắn xuyên ngang. Quả nhiên, giặc bị mắc lừa, tin thật mà sợ chạy. Hai anh em dẫn quân đuổi đánh. Giặc đã kinh, giờ lại càng kinh vì bị vây đánh bất ngờ, chết vô số. Nạp Tốc Lạt Đinh đem đám tàn quân đi suốt đêm, cố tìm đường thoát thân. Sáng ra qua được sông Lô, yên trí, Nạp Tốc Lạt Đinh cho quân dừng lại hạ trại ở A Lạp. Không ngờ Hà Đặc, Hà Chương bắc cầu phao qua sông, hò quân xông vào phá trại, giết thêm được một số. Lập mưu, Nạp Tốc Lạt Đinh giả hô quân tháo chạy rồi bí mật vòng lại giấu quân kị ở ven lộ để mai phục. Say sưa thắng lợi, hai anh em Hà Đặc không đề phòng nên đã bị phục binh của Nạp Tốc Lạt Đinh đổ ra vây hãm. Hà Đặc tử trận, còn Hà Chương thì bị giặc bắt về giam ở trại.



Nạp Tốc Lạt Đình mừng rỡ. Tin là gỡ được mối lo, Đình cho quân tạm dừng chân nghỉ lại để kiểm lương ăn và để thu thập thêm số tàn quân còn tán loạn. Chiều tối, quân canh vào báo:

- Có một toán đông quân ta đã tìm về đến trại.

Nạp Tốc Lạt Đình càng mừng, bảo:

- Cho vào!

Quân canh vừa quay ra một lát, bỗng bên ngoài ầm ầm như vỡ chợ: tiếng chân người chạy, tiếng vó ngựa khua và cả tiếng binh khí chạm nhau loảng xoảng lẫn tiếng người kêu thét hoảng hốt. Nạp Tốc Lạt Đình vội từ bản doanh chạy ra. Trong bóng hoàng hôn nhập nhoạng, lửa đã cháy bùng bùng ở các trại quân, soi rõ bóng những quân hãn đang đánh lẫn nhau hỗn loạn. Hãn hoang mang bối rối, nhưng chưa kịp xử trí thì tên đầu đã bắn rào rào về phía hãn. Rồi một toán quân Nguyên phi ngựa lao tới. Tướng dẫn đầu khua đao thét lớn:

- Nạp Tốc Lạt Đình, ta quyết bắt ngươi để tế sống anh tao!

Nhận ra tướng đó, Nạp Tốc Lạt Đình chợt hiểu thì đã muộn. Hãn chỉ kịp kêu lên một tiếng và nhảy phốc lên ngựa, rạp mình phóng chạy như bay. Quân sĩ hãn lại thêm một phen nữa bị giết, bị vây đánh, tan tác hết.

Té ra, thừa lúc quân giặc đang lo đi kiểm lương ăn, sơ hở, Hà Chương đã trở tài vượt ngục, trốn thoát. Nghĩ cảm quân giặc nước và quyết trả thù cho anh, Chương sai thu nhặt hết quân phục, vũ khí... bắt được của giặc rồi cho người ăn mặc giả quân Nguyên lọt vào trại. Quả nhiên, giặc mắc lừa. Hà Chương đã chuyển bại thành thắng, lập được công to.

Giải phóng Thăng Long



Tháng Tư năm Ất Dậu. Phá vỡ được mặt trận Chương Dương, quân Đại Việt chia hai đường thủy bộ ồ ạt kéo lên đánh vào đại doanh quân Nguyên đóng ở Thăng Long. Quân ta bao vây chặt mấy vòng trùng điệp; ngày đêm tấn công dữ dội.

Thoát Hoan và tên nguyên soái giặc A Lý Hải Nha phải thân ra đốc thúc quân sĩ cố sống cố chết chống đỡ. Chúng tung hết lực lượng thiện chiến nhất là các đoàn kỵ binh Mông Cổ lùng danh vào trận đánh, mong đẩy lùi được quân Đại Việt. Nhưng Thăng Long đầy những ao hồ sông lạch và những rừng cây um tùm, chứ đâu phải là thảo nguyên đồng cỏ, để cho “trăm quân kỵ quay vòng, có thể bọc được vạn người; nghìn quân kỵ tản ra có thể dài đến trăm dặm... hoặc tụ hoặc tán, hoặc hiện hoặc ẩn, đến: như trên trời rơi xuống, đi: như chớp giật...” Thời oanh liệt đó của kỵ binh A Lý Hải Nha, viên công thần đứng vào hàng thứ ba của triều Nguyên, kẻ đã từng làm mưa làm gió một thời ở Nam Tống: hạ Phàn Thành, Tương Dương, Ngạc Châu, Giang Lăng; khuất phục 20 châu ở miền Nam trong đó có Ung Châu, Khâm Châu, Liêm Châu và chiếm cả đảo Hải Nam... thời đó, nay A Lý Hải Nha đâu còn thấy! Quân kỵ của A Lý Hải Nha đã không thể xông xáo tung hoành, lại bị vây đánh ráo riết nên chỉ chuốc thêm thất bại. Đã thế, tướng Trần là Trung Thành Vương lại đem binh thuyền đánh vào Giang Khẩu⁽⁷⁴⁾ mưu cắt đường rút lui qua sông Hồng của quân Nguyên. Tướng giặc là Thiên hộ Mã Vinh phải liều chết kháng cự, nhưng tình hình vẫn rất khốn đốn. Quân Đại Việt càng đánh càng hăng. Quân bộ, quân thủy của triều đình do chính Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải chỉ huy có Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản và nhiều danh tướng khác dưới cờ.

Lại thêm dân binh các lộ do Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Truyền cũng kéo về để giải phóng Thăng Long. Quân các lộ, quân các vương hầu và dân quân, người đông như kiến, gươm giáo sáng loà, cảnh tượng thật hùng vĩ, thật ứng với lời thơ của Phạm Ngũ Lão:

Ba quân tì hổ khí thôn ngưu

(Ba quân như hùm beo, khí thế dường như muốn nuốt cả trâu)



Giặc Nguyên ở Thăng Long bị vây chặt, bị đánh suốt ngày đêm. Quân chết đã nhiều lại thiếu thốn đủ thứ, khí giới thì vơi cạn. Tình thế chúng rất nguy ngập. Thoát Hoan và A Lý Hải Nha vội họp bàn với các tướng lĩnh:

- Quân Giao chống đánh quan quân ta, tuy mấy lần thua tan, nhưng quân họ vẫn tăng đông. Còn quan quân thì đã mỏi mệt, tử thương cũng nhiều. Quân kỵ lại không thể nào thi thố được tài năng. Rốt cuộc, ta thấy không thể đánh được nữa, nên rút quân là kế hay hơn cả.

Tướng lĩnh dự họp chẳng tên nào bàn đánh, đều đồng thanh xin rút. Vào cuối tháng Tư, bọn Thoát Hoan, A Lý Hải Nha mở một đường máu vượt qua sông Hồng sang đóng ở Gia Lâm. Chúng cố nán lại đó ít ngày, đợi nhặt nốt đám tàn quân vừa bị đánh tan tác ở phòng tuyến dọc sông Hồng. Nhưng chúng nào có được yên: Quân Đại Việt tiếp tục vây đánh Gia Lâm quyết liệt. Cũng may cho chúng: vài ngày sau, bọn Giảo Kỳ, Đường Ngột Đái kịp dẫn xác về. Thoát Hoan và A Lý Hải Nha bèn dẫn đại quân tháo chạy về hướng sông Như Nguyệt. Đó là ngày 6 tháng Năm năm Ất Dậu (10-6-1285).

Thế là chỉ sau một thời gian ngắn phản công mạnh mẽ, quân ta đã phá vỡ phòng tuyến sông Hồng, chiến thắng giặc ở A Lỗ, Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương mở đường vào giải phóng Thăng Long. Đúng một tháng sau, ngày mùng Sáu tháng Sáu, vua Trần và triều đình từ Thanh Hoá về Thăng Long giải phóng. Trên đường đi, quân vua Trần đã đánh tan giặc ở Trường Yên, đuổi kịp cánh quân Toa Đô rút chạy khỏi Thanh Hóa, rồi trong cùng một ngày bắt hàng viên Tổng quản quân Nguyên là Trương Hiến ở Đại Mang Độ, chém đầu tướng giặc Toa Đô ở Tây Kết và bắt được 5 vạn tù binh. Chiến thắng vang dội ở Tây Kết lần thứ hai đã làm ngày trở về kinh đô của vua Trần và triều đình thêm tung bừng vui vẻ.

Chiến thắng Hàm Tử - Chương Dương



“Tháng Tư, quân Giao(75) nổi lên rất lớn”. Đó là tiếng la hoảng của giặc Nguyên vào tháng Tư năm Ất Dậu.

Số là, vào thời gian ấy, quân Nguyên ở ngoài Bắc rất khốn đốn về thiếu lương ăn, và khi hậu mùa hè nắng mưa ngập lụt và nhất là vì quân dân các địa phương đánh ráo riết. Vua Trần mới bàn với các quan, tướng rằng: “Quân giặc nhiều năm đi xa, quân nhu(76) chở đi vạn dặm tất rất mệt nhọc. Lấy nhàn chơi mệt, trước hết làm mất khí thế của chúng, thì nhất định phá được”. Triều đình bèn quyết định phản công, khôi phục lại kinh thành Thăng Long.

Lại nói về quân Nguyên. Bấy giờ, binh thuyền của Toa Đô đang đóng ở Thanh Hoá để kiểm chế đại quân Trần cũng đang ở Thanh Hoá. Còn ngoài Bắc, Thoát Hoan không nghe lời Lý Hằng xin đắp thành lũy ở Thiên Trường, một vị trí xung yếu, để ngăn cản quân Trần phản công từ Thanh Hoá ra, vì hấn sợ rơi vào nguy cơ rải quân, phân tán. Hoan bèn co lại lập một phòng tuyến dọc sông Hồng để bảo vệ Thăng Long. Nhiều đồn trại thủy bộ kiên cố, vững mạnh đã được dựng lên do các tướng Vạn hộ danh tướng như Lưu Thế Anh, Giáo Kỳ, Đường Ngột Đãi trấn giữ. Vậy mà Toa Đô có mắt như mù, có tai như điếc đã để cho đại quân Trần do Hưng Đạo Vương chỉ huy vượt qua được và ngược sông Hồng, tiến lên đột phá. Phần vì bị bất ngờ, phần vì quân Việt vốn mạnh về thủy chiến mà quân Nguyên lại đang mệt mỏi hoang mang, nên các đồn A Lỗ, Tây Kết đã bị đánh tan nhanh chóng: Lưu Thế Anh phải bỏ đồn A Lỗ (cửa sông Luộc) tháo chạy thực mạng; còn Tây Kết (Khoái Châu) thì bị Chiêu Thành Vương, Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản và tướng quân Nguyễn Khoái thiêu huỷ tan tành. Vỡ mất hai tiền đồn quan trọng ấy, giặc ở Hàm Tử(77) sợ lắm, ra sức phòng bị ngày đêm.

Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật được lệnh dẫn binh tướng cưỡi thuyền ngược lên vây đánh Hàm Tử. Một buổi sáng tháng Tư năm đó. Mới tinh mơ, chưa rõ mặt người. Quân Nguyên còn ngái ngủ, rã rời sau một đêm canh phòng căng thẳng. Bỗng vùn vụt từ phía nam chiến thuyền quân Trần lao đến, rợp kín mặt sông. Rồi tiếng trống thúc quân, tiếng loa gọi hàng, tiếng reo hò náo động cả một vùng.



Lại thấy những đoàn thuyền trương cờ “Tổng”, trên có quân sĩ mặc quần áo Tổng do tướng Tổng là Triệu Trung chỉ huy ở đâu cũng áp vào cùng chiến đấu dưới cờ của tướng quân Trần Nhật Duật. Giặc ở Hàm Tử không biết đây là quân tướng Tổng rút từ Trung quốc sang, xin làm quân tướng riêng của Trần Nhật Duật để cùng đánh quân Nguyên, mà cứ tưởng đâu nhà Tổng đã hưng khởi, sang hợp binh tiến đánh. Vì vậy, chúng càng hoang mang, khiếp đảm, tan vỡ nhanh chóng. Một số lớn không chạy thoát đã bị bắt làm tù binh.

Thừa thắng, dưới sự chỉ huy của Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, quân ta tiến đánh Chương Dương⁽⁷⁸⁾. Đây là một đồn ải xung yếu bậc nhất bảo vệ cửa ngõ Thăng Long, nên quân Nguyên đã bố trí một binh lực rất lớn trấn giữ. Từ khi các đồn trại A Lỗ, Tây Kết, Hàm Tử liên tiếp thất thủ⁽⁷⁹⁾, Thoát Hoan càng ra lệnh tăng cường lực lượng, quyết chặn đứng quân Đại Việt. Hắn biết rằng mất Chương Dương thì Thăng Long cũng sẽ chẳng còn. Chương Dương bỗng trở thành nơi chiến địa sinh tử, phân định thắng bại của cả đôi bên. Biết vậy, Trần Quang Khải đã dồn hết đại quân đang tràn đầy nhuệ khí tung vào công phá Chương Dương. Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản và các tướng khác vừa lập công trong những trận đánh thắng vừa qua đều hăng hái cầm quân xông vào diệt giặc. Lại thêm những đạo dân binh các lộ do Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp và em là Nguyễn Truyền chỉ huy cũng kéo về cùng đánh. Thanh thế quân ta rất lớn. Lực lượng quân ta càng mạnh. Quân Nguyên không sao chống đỡ nổi, bị tổn thất nặng nề, phải tháo chạy về Thăng Long.

Thuyền bè, gươm giáo giặc, ta bắt được nhiều vô kể.

Nức lòng trước chiến thắng lấy lòng ở Hàm Tử, Chương Dương, Thượng tướng Trần Quang Khải mới xúc cảm có thơ rằng (dịch):

Chương Dương cướp giáo giặc

Hàm Tử bắt quân thù

Thái bình nên gắng sức

Non nước cũ nghìn thu.

Chiến thắng Vân Đồn



Trungr tuần tháng Một năm Đinh Hợi (12- 1287). Tin tức do các thám tử của ta giả làm lái buôn từ Khâm Châu đưa về làm Phiêu kị tướng quân Trần Khánh Dư ngày đêm suy nghĩ. Không phải ông sợ gì cái hạm đội hùng hậu có đến 500 chiến thuyền của bọn bại tướng Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp(80), và tên cướp biển Trương Văn Hổ... kia đâu. Năm ngoái, khi về kinh dự tập trận, ông rất đồng tình với lời tâu của Quốc công tiết chế khi Quan gia phán hỏi về thể giặc chuyển này: “Quân kia nếu lại đến thì quân sĩ của ta đã quen đánh trận, quân của chúng thì sợ đi xa, lại có cái thất bại của Hằng, Quán(81) đe dọa, không có chí chiến đấu. Theo như ý thần, phá được chúng là tất nhiên!” Ý của Quốc công tiết chế cho là “năm nay đánh giặc dễ” rất hợp với ý ông. Nhưng ông vẫn suy nghĩ. Là vì ông muốn làm sao chuyển này ông có thể lập được công lớn để đáp lại ơn trời bể của Quan gia. Suốt đời, ông không thể quên được buổi bất ngờ bệ kiến Quan gia ở Bình Than.

Số là sau chiến thắng năm Nguyên Phong thứ bảy (1258), ông phạm tội và bị cách chức phải đi đốt than chở về bán ở vùng Chí Linh(82). Tháng Mười năm Nhâm Ngọ (tháng 11-1282), Quan gia ra Bình Than mở hội nghị vương hầu bách quan để bàn kế đánh phòng. Bấy giờ ông đã có tuổi nhưng người vẫn tráng kiện, dẻo dai. Một hôm, ông chở một thuyền lớn than củi đi qua. Ông mặc áo ngắn, đội nón lá trông lam lũ. Khó ai biết người chủ thuyền đó chính là một tôn thất tước vương. Vậy mà Quan gia đã nhận ra, Quan gia chỉ ông và bảo với thị thần rằng:

- Người kia chẳng phải là Nhân Huệ Vương sao?

Lập tức sai thuyền nhỏ đuổi đến cửa cảng Đại Than(83). Quân hiệu nói với ông:

- Vua có lệnh triệu ngài.

Hồ nghi chưa rõ hư thực thế nào, nên ông thủng thẳng đáp:

- Lão già này là kẻ buôn bán, có việc gì mà triệu?

Đoạn, ông lại khua chèo chở thuyền đi. Quân hiệu trở về tâu hết với Quan gia nhưng Quan gia vẫn cả quyết:

- Đúng là Nhân Huệ Vương đấy! Người thường tất không dám nói thế!

Và Quan gia lại sai nội thị đi gọi. Lệnh thì gấp, áo quần không kịp thay, ông đành để nguyên áo ngắn và cặp nón lá theo nội thị vào chầu. Thấy một vương hầu, một vị tướng đánh thủy giỏi vào bậc nhất nước ta tóc đã điểm sương mà bao năm nay vẫn an phận lam lũ để tỏ lòng tu tỉnh. Quan gia bất giác thương cảm mà rằng:



- Nam nhi mà đến thế thực là quá lắm vậy!

Rồi xuống chiếu miễn tội. Ông lên thuyền lay tạ. Quan gia lại ban cho áo ngự và cho ngồi hàng dưới các vương, trên các công hầu, cùng bàn việc nước. Ông cảm động, tâm tình nhiều điều thích hợp với ý của Quan gia và vương hầu. Sau đó, ông được phong chức Phiêu kỵ phó đô tướng quân ra trấn giữ miền biển Đông này. Đây là một vùng hiểm yếu. Giặc Mông Thát lọt qua được đường biển thì sẽ theo sông Bạch Đằng vào đánh úp đại quân ta ở Vạn Kiếp, uy hiếp kinh sư. Biết vậy, lâu nay ông đã ra sức luyện tập binh thuyền, xây dựng một phòng tuyến vững chắc từ cửa biển Vạn Ninh⁽⁸⁴⁾ đến biển Lục Thủy⁽⁸⁵⁾. Đặc biệt, ông rất chú ý đến quân cảng Vân Đồn⁽⁸⁶⁾. Từ lâu, Vân Đồn vốn là một thương cảng quan trọng. Thuyền bè các nước ra vào buôn bán tấp nập. Gần đây, thám tử của Mông Thát hay giả làm lái buôn đến cảng để dò xét tình hình. Mới rồi, sau việc lũ Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc làm phản theo giặc, mới vỡ lở ra chuyện Tắc đã qua bốn gian thương ấy mà đưa thư gửi chúa Nguyên. Cho nên, ông đã ra lệnh nghiêm cấm thuyền buôn không được ra vào vùng biển xung yếu này để buôn bán. Ông cũng đã sai Nhân Đức Hầu Trần Đa ra giữ vùng cửa ngõ Vạn Ninh. Còn ông thì đốc suất binh thuyền trấn giữ ở quân cảng Vân Đồn...

Điểm lại từng việc, giờ đây ông thấy đã vững tâm sẵn sàng cự chiến với thủy quân giặc mà ông tin chắc là chuyển này thế nào chúng cũng đổ sang. Ông đã không nhầm.

Quân Mông Thát mạnh ở kỵ binh. Nhưng tiến quân vào một xứ sông ngòi chằng chịt mà thiếu hạm thuyền thì kỵ binh cũng khó bề xoay sở và khó đương đầu với quân Việt thạo nghề thủy chiến. Hơn nữa, do không điều động được mấy chục vạn phu gánh gạo đi theo, Hốt Tất Liệt phải ra lệnh tải lương bằng đường biển. Đội quân viễn chinh đông hàng chục vạn lần này đều trông cả vào đoàn thuyền lương ấy. Giả sử có mệnh hệ gì mà thuyền tan lương mất thì đám quân kia không có lương ăn, dù không bị đánh tắt cũng không khỏi chuốc lấy thất bại. Vì vậy, vua Nguyên đã phong chức Giao Chỉ hải thuyền vạn hộ cho Trương Văn Hổ, lại ban hổ phù cho hắn để vỗ về, mua chuộc. Hốt Tất Liệt còn cử viên dũng sĩ của mình là Ô Mã Nhi, viên tướng đã từng tham chiến ở Giao Chỉ và cũng thạo nghề đánh biển, cầm đầu cả một bày tướng lĩnh như Phàn Tiếp, Trương Ngọc, Ô Vy, Lưu Khuê... để hộ tống đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ và cũng để mở một mũi tiến công bằng đường thủy vào quân Việt.

Ngày 12 tháng 11 Âm lịch (17-12-1287), Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp đem 1 vạn 8 nghìn quân, và Ô Vy, Trương Ngọc, Lưu Khuê đem vài vạn quân rời Khâm Châu tiến vào nước ta, mở đường. Mấy ngày sau, chiến thuyền của bọn Ô Mã Nhi đến cửa biển Vạn Ninh. Thấy thế giặc mạnh, Nhân Đức hầu Trần Đa không vội đem quân ra nghênh chiến. Hầu rút binh thuyền về phục sẵn trên các núi ở cửa Ngọc Sơn⁽⁸⁷⁾, định sẽ đổ xuống đánh úp hậu quân giặc. Kế hoạch bị lộ, Ô Mã Nhi đang đêm vây núi và mờ sáng hôm sau hòng quân đánh lại. Tuy bị bất ngờ, Nhân Đức Hầu vẫn dũng cảm chỉ huy thủy quân ta xông thẳng vào hạm đội giặc đông hàng trăm chiếc. Cuộc thủy

chiến không cân sức nhưng thật dữ dội. Hai bên đều tổn thất. Cuối cùng, bọn Ô Mã Nhi vẫn vượt qua được cửa Ngọc Sơn, ồ ạt tiến vào cửa An Bang(88). Tình thế khẩn cấp, Phiêu kỵ tướng quân Trần Khánh Dư vội dồn hết binh thuyền để chặn giặc. Quân ta lẫn xả vào giáp chiến. Nhưng quân Nguyên thuận buồm xuôi gió vẫn cứ tiến bằng băng. Cậy thế mạnh, quân đông, nhiều thuyền, bọn Ô Mã Nhi tràn lên đánh tới, gây nhiều thiệt hại cho quân ta. Thấy đánh nửa không lợi, Khánh Dư chợt nghĩ: “Mềm nắn, rắn buông”. Bọn này mạnh khó bề cự lại, đành để cho đi. Chờ bọn thuyền lương kia dần xác tới, ta sẽ bắt ngờ đổ quân ra đánh úp. Mất viện, lương hãm, giặc không đánh cũng tan”. Bèn ra lệnh lui quân.

Nghe tin quân ta thất lợi, Thượng hoàng Thánh Tông giận lắm, cho trung sứ đến đòi Khánh Dư về kinh hỏi tội. Ông nói với trung sứ:

- Lấy quân pháp mà xét thì tôi cam chịu tội. Nhưng xin khất hai ba ngày nữa, để mưu lập công rồi sau về chịu tội búa rìu cũng chưa muộn.

Trung sứ theo lời xin đó.

Lại nói bọn Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Lưu Khuê, Trương Ngọc thấy quân Đại Việt đã liều chết cự lại mà vẫn không cản được mũi tiến quân của chúng thì giương giương tự đắc. Chúng yên trí quân ta đã tháo chạy, tan tác hết nên giương buồm thẳng tiến đi trước, không nghĩ đến chuyện hộ tống thuyền lương đi sau. Biết vậy, Trần Khánh Dư cả mừng. Ông lặng lẽ thu thập binh thuyền còn lại, phục sẵn tại Vân Đồn đợi giặc. Những người dân chài quanh đồn Mây cũng đem thuyền đánh cá gia nhập đội chiến thuyền của Khánh Dư. Quả nhiên, chỉ ít hôm sau, vào đầu tháng Chạp Âm lịch (tháng 1-1288), đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ ồ ạt tiến vào vịnh Hạ Long. Khánh Dư để cho đoàn thuyền đó lọt hẳn vào trận địa bày sẵn của ông ở Vân Đồn, mới đổ quân vây đánh. Những chiếc thuyền của ta nhẹ mà dài, ván mỏng, đuổi như cánh chim én, cái thì do 30 người chèo, có cái đông đến hơn trăm người, chèo nhanh như bay, thoắt đó thoắt đây. Thuyền lương của Hổ đã kèn càng lại đầy ắp lương, xoay chuyển chậm chạp, quân hộ tống mạnh không có, không sao địch nổi. Thủy binh của Phiêu kỵ tướng quân mới hôm qua là những dân chài bơi lội dưới nước như đi trên cạn, leo lên từng thuyền lương chém đầu giặc, cướp thuyền. Quân Nguyên kinh sợ. Có thuyền vút hết khí giới xin hàng; có thuyền đổ vội lương xuống biển cho nhẹ để tẩu thoát, nhưng thoát cũng không xong. Thấy thế nguy, Văn Hổ cố mở một đường máu tiến vào đất liền. Dọc đường đến cửa biển Lục Thủy, quân ta đổ ra đánh càng đông. Thuyền giặc cái đắm, cái bị chiếm, có cái đầu hàng, cứ mất dần, mất dần. Quân giặc đũa bị bắt, đũa bị giết, xác phơi chìm nổi, tiếng la hét hãi hùng. Nhìn cảnh ấy, Văn Hổ vỡ mật bay hồn vội đổ hết lương xuống biển cưỡi thuyền không trốn chạy. Về đến Quỳnh Châu, Hổ ngoảnh lại tìm quân chỉ thấy đơn chiếc thuyền mình, thì càng sợ. Ít hôm sau, các phó tướng của Văn Hổ là Phi Cung Thìn và Từ Khánh gặp bão, may thoát chết, thuyền trôi giạt cũng vào Quỳnh Châu. Thế là 70 thuyền vận tải hạng nặng chở 170.000 thạch lương ăn cho hàng chục vạn quân viễn chinh chuyển này đã mất toi.

Quân ta đại thắng. Quân lương khí giới của giặc bắt được nhiều không kể xiết. Tù binh cũng rất nhiều. Phiêu kỵ tướng quân Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư lập tức cho chạy ngựa mang thư về báo. Thượng hoàng Thánh Tông mừng lắm, bèn tha tội trước không hỏi đến.

Trận Bạch Đằng Giang



Việc Thoát Hoan tuy chưa bị ta tiến đánh đã hốt hoảng đốt kinh thành Thăng Long rồi kéo về Vạn Kiếp chứng tỏ giác trí cùng lực cạn muốn tính đường rút chạy, Trần Quốc Tuấn bèn quyết định gấp rút bày sẵn thế trận diệt thù. Giác có quân bộ, quân kỵ, lại có hạm đội đi biển với bốn năm trăm chiến thuyền cỡ lớn tất phải từ Vạn Kiếp chia hai đường thủy bộ mà về. Bọn đi đường bộ sẽ có ngàn vạn hùng binh ta rải rác suốt trăm dặm phục sẵn, đón chờ. Còn bọn đi thủy thế nào cũng qua sông Bạch Đằng mà ra biển. Trần Quốc Tuấn sẽ đợi chúng ở đây.

Nhưng diệt cả một đoàn chiến thuyền to lớn như thế chẳng phải là dễ dàng. Bạch Đằng Giang đã ngắn, chiều dài chỉ khoảng chục dặm⁽⁸⁹⁾ mà lòng sông lại rộng mênh mông, từ bờ này nhìn sang bờ kia thấy “bát ngát sóng kinh muôn dặm... nước, trời một sắc”⁽⁹⁰⁾. Gặp khi nước triều lên, sông sâu ngập hết hai, ba con sào⁽⁹¹⁾. Thuyền giặc xuôi dòng chỉ chốc lát là đi khỏi sông, thoát ra đến biển. Vậy phải có cách nào để chặn, để giữ thuyền giặc lại mà đánh, mà nhận chìm? Vua Ngô, vua Lê⁽⁹²⁾ xưa đã cấm cọc ở Bạch Đằng, giờ Trần Quốc Tuấn cũng theo gương cũ.

Từ đầu tháng Hai Âm lịch (3-1288), vị nguyên soái Đại Việt ra lệnh cho quân sĩ ráo riết bắt tay vào chuẩn bị trận địa Bạch Đằng. Dân chúng quanh vùng nô nức kéo đến hết lòng giúp đỡ. Người thì giúp ý, giúp lương, như bà lão bên bến đò Rừng đã mách cho Trần Quốc Tuấn biết về nước triều của sông, lại đem lương cho binh sĩ. Người thì góp công góp sức đi chặt cây, đóng cọc. Hàng trăm, hàng ngàn cây gỗ lim, gỗ táu ở rừng rậm bên tả ngạn sông Bạch Đằng được dẫn xuống, đẽo nhọn, khiêng lên thuyền, chở ra sông. Cọc lim đã nặng lại to cao bằng cột nhà, cột đình mà phải đóng cái thẳng, cái chênh chếch (theo hướng thuyền giặc sẽ đâm tới) ở dòng sông chảy xiết, sóng to thì quả là một kì công. Bất chấp mọi khó khăn, rét mướt, quân dân Đại Việt đã dựng xong những lũy ngầm đó trong vòng một tháng. Đầu tháng Ba Âm lịch (4-1288), trận địa Bạch Đằng đã sẵn sàng đợi giặc. Những lũy cọc đã ẩn mũi nhọn dưới mặt nước triều lên mênh mông, chỉ để lại những mớ cỏ nguy trang làm dấu. Đầu sông Giá, thủy quân ta phục sẵn ở Trúc Động quyết lừa giặc trở lại, bắt phải theo sông Đá Bạc mà ra Bạch Đằng. Dọc hai bên Bạch Đằng Giang, thủy quân ta giấu thuyền ở các sông đổ vào Bạch Đằng: sông Giá, sông Chanh, sông Kênh... Dãy núi đá vôi Tràng Kênh (Thủy Nguyên) đầy hang động ở bên hữu và rừng rậm um tùm bên tả ngạn sông Bạch Đằng (Yên Hưng) đã là những chỗ ẩn mình của bộ binh ta. Một cái bẫy lớn đã giương lên.

Lại nói về Thoát Hoan. Ngày 27 tháng Hai Âm lịch (30-3-1288), Hoan quyết định rút chạy. Hoan sai Ô Mã Nhi và Tham tri chính sự Phàn Tiếp cùng đi với Vạn hộ thủy quân Trương Ngọc và tên đại quý tộc Mông Cổ Tích Lê Cơ đem chiến thuyền về trước. Hoan lại sai hữu thừa Trịnh Bằng Phi và Thiêm sảnh Đạt Mộc dẫn kỵ binh đi hộ tống. Đến chợ Đông Triều, thấy cầu đường bị chặn đứt hết và nghe nói có quân ta đón đánh, lũ Trịnh Bằng Phi sợ lắm, bỏ mặc Ô Mã Nhi mà quay lại. Đang đêm, chúng bức các hương lão bị bắt ở ven lộ phải đi trước, đưa chúng theo đường khác trở về Vạn Kiếp để kịp nhập bọn với Thoát Hoan.

Không còn quân hộ tống che chở bên sườn, thủy quân Ô Mã Nhi vốn đã mệt mỏi vì phải đánh nhau mấy tháng liền không nghỉ nay càng mất tinh thần, lo lắng. Tướng chỉ huy là Ô Mã Nhi trước đã sợ không muốn rút theo đường thủy, giờ lại càng sợ. Đoàn chiến thuyền của hắn đi dò dẫm, chậm chạp. Trên bờ, dưới nước không một bóng người. Đìu hiu, vắng lặng. Nhưng rồi bất

thần những toán quân Đại Việt từ bãi lau, rừng rậm xuất hiện ngày đêm hò reo xông vào giáp chiến, bắn tên. Quân Ô Mã Nhi rã rời, khiếp đảm. Phải chín ngày sau (8-4-1288), bộ phận đi đầu của hạm đội Ô Mã Nhi mới đến Trúc Động, định theo sông Giá mà ra Bạch Đằng. Việc này có nguy cơ làm hỏng mưu kế của Trần Quốc Tuấn: giặc sẽ tìm ra chỗ mai phục của thủy quân ta ở cuối sông Giá; hơn nữa, để giặc đi cả bằng hai đường sông Giá và sông Đá Bạc thì quân ta phải phân tán, chống đỡ hai mặt, tất khó khăn gấp bội. Vậy phải lừa chúng quay lại. Do đó, ở Trúc Động, quân Nguyên đã vấp phải một trận đánh quyết liệt. Tương truyền, chính Hưng Đạo Vương đã chỉ huy trận này. Vương cho quân Trần thay đổi nhiều thứ quân phục rồi nhanh nhẹn di chuyển chỗ này chỗ khác. Lại sai làm nhiều bè giả, thả nhiều mồi giả làm gói cơm, khiến giặc tưởng đã gặp đại quân ta, bèn hốt hoảng quay thuyền trở lại đi đường sông Đá Bạc. Thế là giặc đã trúng kế, dẫn xác vào trận địa ta đã chọn.



Sáng sớm ngày 8 tháng Ba (9-4-1288), đoàn thuyền của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp bắt đầu tiến vào sông Bạch Đằng. Suốt đêm qua, trong bóng tối, những con thuyền Đại Việt cứ chập chờn như ma trời, thoắt ẩn, thoắt hiện. Khi thì trống đánh âm ỉ, tên bắn như mưa. Khi thì lén áp vào thuyền đi ở hàng ngoài, ở cuối mà bí mật trèo lên bất ngờ chém giết. Căng thẳng suốt đêm, giặc chỉ cầu sao trời mau sáng. Giờ thì đã rõ mặt người, lòng sông lại rộng mênh mông, bốn bề là nước, quân Nguyên mới đỡ lo. Cho nên, khi thấy những con thuyền thon nhỏ đuôi cong như cánh én từ rừng rậm bên trái, từ hang động bên phải tiến ra đòi đánh thì Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp yên tâm, bằng lòng tiếp chiến. Hơn nữa, đứng trên soái thuyền^[93] to lớn, bề thế như một toà lâu đài nổi, nhìn những chiếc thuyền quân Trần vừa ít, vừa nhỏ so với thuyền chiến đồ sộ của quân Nguyên, Ô Mã Nhi nghĩ ngay đến lời hăn vẫn nói: “Bọ ngựa mà dám chống lại xe”, thì máu hung hãn kiêu ngạo nổi lên. Hăn bèn hô quân xông vào đánh luôn. Quả nhiên, quân Trần không địch nổi phải bỏ chạy. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp đốc ý dẫn quân đuổi theo. Bị rượt bắt riết quá, hình như cùng đường, quân Triều liền quay lại chống cự, vừa đánh vừa buông lời khiêu khích. Nhưng rồi vẫn không thắng được, họ đành tháo lui, đã thế còn ngoái đầu nói cứng. Ô Mã Nhi càng tức giận, quyết đuổi theo diệt cho bằng được. Bên chạy, bên đuổi. Mặt sông cuộn sóng. Thuyền ta nhẹ chạy nhanh. Quân Nguyên ra sức đuổi theo, cứ nhằm thuyền mà bắn, mà hăm hở lướt tới, chẳng để ý gì đến đội hình và mực nước sông đang rút. Cứ đuổi, đuổi thật nhanh...

Những thuyền Việt đi chậm dần như đuổi sức. Quân Nguyên mừng rỡ hò reo, khua gập mái chèo. Khoảng cách giữa những chiến thuyền giặc đi đầu với thuyền Việt rút ngắn dần, ngắn dần. Bỗng thuyền Đại Việt tản ra, chạy tạt sang hai bên, để lộ ở phía trước những dãy cọc sừng sững nhô trên mặt nước, chĩa thẳng vào những hạm thuyền to lớn kèn cồng của quân Nguyên đang được đà lao tới. Tình huống đó thật bất ngờ. Quân giặc chỉ kịp la hét khùng khiếp thì “rầm rầm”, “rầm rầm”, chiến thuyền chúng đã xô phải cọc, vỡ toang. Chiếc đổ nghiêng, chiếc chìm đắm. Những chiếc đi sau xô phải những chiếc đi trước dồn lại, lổng chổng, hỗn loạn. Giữa lúc đó, phục binh Đại Việt từ các sông Giá, sông Chanh, sông Kênh, sông Nam... từ dãy núi đá Tràng Kênh, từ rừng rậm Yên Hưng nhất loạt đổ ra. Đánh thúc vào phía sau. Đánh kẹp vào sườn. Nguyễn Khoái dẫn quân Thách Dục xông tới. Cả mặt sông Bạch Đằng rộng mênh mông bấy giờ rợp kín những thuyền. Tiếng trống đánh, tiếng hò reo của quân ta. Tiếng la hét, tiếng thúc quân rối rít của quân Nguyên. Cả một vùng âm ỉ như chợ vỡ.

Thấy thế nguy, Tham chính Phàn Tiếp liền mở một đường máu tiến vào bờ, cố chiếm lấy núi cao làm chỗ dựa. Nhưng bộ binh ta đã chờ sẵn: gỗ đá lăn xuống, tên bắn như mưa. Quân ta lại xông ra cướp thuyền. Cảnh quân Phàn Tiếp bị hất xuống sông phải chèo thuyền trốn chạy.

Quân ta rượt theo bắt kịp. Phần Tiếp lương cưỡng bị một mũi tên, nhảy vọt xuống nước định lặn đi. Nhưng hấn lặn đầu cho thoát. Thuyền ta đã quây lại, lấy câu liềm móc lên. Bắt sống được tướng giặc, quân ta reo hò ầm ĩ. Viên Vạn hộ thủy quân Trương Ngọc xấu số hơn. Thuyền chỉ huy của hấn đâm phải cọc, đang chao đảo dữ dội thì quân Trần đã xộc tới, xô vào chém chết.

Trời đã về chiều. Sau một ngày điên cuồng chống trả, giờ nhìn thế trận tuyệt vọng: cả hạn đội khổng lồ đã tan vỡ, quân tướng đứ đả bị bắt, đứ đả chết, máu loang đỏ nước... viên “dũng sĩ” Ô Mã Nhi khiếp vía kinh hồn, nhảy xuống chiếc thuyền nhẹ tháo thân. Nhưng quân Trần đã vây kín, con chim không bay lọt thì hấn có chạy lên trời cũng khó lòng. Quả nhiên, cuối cùng Ô Mã Nhi đành bó tay chịu bắt làm tù binh cùng với toàn bộ quan tướng đi theo, trong đó có tên đại quý tộc Mông Cổ Tích Lệ Cơ và tên quan giữ văn thư Lý Thiên Hựu. Quân Nguyên một số bị giết, bị chết đuối, còn thì bị bắt hết. Hơn bốn trăm chiến thuyền đã lọt vào tay quân Đại Việt.

Nực cười thay quân giặc:

Những tướng tung roi một lần

Quét sạch nước Nam bốn cõi

Thế nhưng: Trời cũng chiều người Hung đồ hết lối

...

Đến nay nước sông tuy chảy hoài

Mà nhục quân thù khôn rửa nổi![\(94\)](#)

Ngựa đá lăm bùn



Cuộc kháng chiến lần thứ ba thắng lợi. Ngày 17 tháng Ba Âm lịch (18-4-1288), những bóng giặc cuối cùng bị quét sạch khỏi biên giới. Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông về làm lễ ở phủ Long Hưng (Tiên Hưng, Thái Bình), nơi đây có lăng Trần Thái Tông, ông vua anh hùng của cuộc kháng chiến lần thứ nhất (1258). Nhìn cảnh lăng mộ của cha ông bị giặc đào bới, tàn phá, hai vua rất xúc động.

Số là, hai tháng trước đây, trước thế giặc mạnh, hai vua Trần phải tam rút khỏi Thăng Long. Ô Mã Nhi học tốc dẫn thủy quân theo dọc sông Hồng đuổi bắt. Hấn bắn tin đe dọa vua Trần: “Người chạy lên trời ta theo lên trời, người chạy xuống đất ta theo xuống đất, người trốn lên núi ta theo lên núi, người lặn xuống nước ta theo xuống nước”. Hấn lồng lộn sục sạo, quyết bắt bằng được vua Trần để trả thù chuyển hút chết lần trước[\(95\)](#). Nhưng hai vua và quân Trần vẫn mất tăm. Hấn tức đến phát điên, mới sai quân vào phủ Long Hưng đào bới mồ mả tổ tiên vua Trần cho hả giận...

Giờ đây, hấn lại trở về Long Hưng. Theo hấn có viên đại quý tộc Mông Cổ Tích Lệ Cơ, nguyên soái Điện, tướng Sầm Đoan và nhiều tướng vạn hộ, thiên hộ khác. Cả một bầy lũ tướng, soái! Vua Trần đi trước. Bọn hấn theo sau. Mới hôm nào viên “dũng sĩ” Ô Mã Nhi vênh mặt, lắc lảo, mắt long sòng sọc lòng kiếm vua Trần. Giờ thì cả hai vua đang ngay trước mặt hấn, Ô Mã Nhi

lại cấm mặt, cụp tai, im thin thít; người hắc định tìm bắt, nay đã bắt hắc làm tù binh! Cả bọn hắc, tóc bị cắt ngắn, hai tay ngoặt lại sau lưng trói chặt, mặt cắt không còn một hột máu, gục đầu xin chịu tội. Tương truyền, hôm đó người ta thấy chân các con ngựa đá tạc, để chầu ở lăng miếu đều dính bùn. Mọi người cho là ngựa đá tuy là vật vô tri(96) mà đã biết vì nước cùng tham gia đánh giặc. Cảnh tình ấy làm vua Trần thấy tự hào. Trần Nhân Tông mới cảm xúc có thơ rằng:

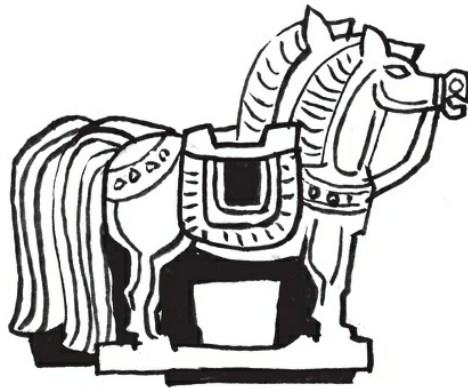
Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã

Sơn hà thiên cổ điện kim âu

(Xã tắc hai phen bon ngựa đá

Non sông nghìn thuở vững âu vàng)

Mười ngày sau, ngày 27 tháng Ba (28-4-1288), vua Trần và triều đình về kinh đô. Cảnh Thăng Long bị tàn phá không làm giảm niềm vui đại thắng của vua tôi cả nước. Vua Trần mở tiệc khao thưởng tướng sĩ và truyền lệnh cho dân chúng mở hội vui chơi ba ngày ba đêm, gọi là “Thái bình diên yến”. Vua lại xuống chiếu đại xá thiên hạ và miễn hoàn toàn tô thuế cho những nơi bị giặc cướp phá.



Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn



Trải qua ba cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông, người có công đầu lớn nhất trong số các vương hầu, tướng lĩnh nhà Trần chính là Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Vị nguyên soái Đại Việt thời ấy không những là một nhà chỉ huy quân sự thiên tài, văn võ đều giỏi(97) mà còn là một người có nhiều phẩm chất đạo đức cao đẹp, xứng đáng là vị anh hùng để dân tộc ta mãi mãi tự hào.

TỔ QUỐC TRÊN HẾT

Cha Trần Quốc Tuấn là Phụng Kiền Vương Trần Liễu. Trần Liễu là anh ruột Trần Cảnh (tức Trần Thái Tông). Trần Cảnh lấy Lý Chiêu Hoàng đã lâu không có con. Quốc phụ Thái sư Trần Thủ Độ mới ép Trần Liễu phải nhường vợ đã có mang ba tháng cho Trần Cảnh để dòng dõi nhà

Trần chắc chắn sẽ có người nối ngôi vua. Trần Liễu tức giận nổi loạn, sau thế yếu phải xin hàng, được phong làm An Sinh Vương(98). Nung nấu thù riêng ấy, Trần Liễu đi tìm những người tài giỏi trong nước về dạy bảo cho Trần Quốc Tuấn, ngầm mong ông sẽ thay cha trả mối thù nhà. Khi sắp mất, Trần Liễu gọi riêng ông đến bên giường trời trăng:

- Bấy lâu nay, ta mang hận trong lòng mà không sao rửa nổi. Giờ thì mệnh ta đã hết, chỉ còn trông ở con lo chuyện ấy. Mai sau, nếu con không vì ta mà lấy được thiên hạ(99) thì ta nằm dưới đất không sao nhắm mắt cho đành!

Thương cha, nhưng ông không cho thế là phải, nên chỉ khóc mà không nói. Sau đó, ông vẫn dốc lòng tôn thờ vua Trần Thái Tông, ra sức xây dựng nhà Trần và nước nhà Đại Việt.

Quân Nguyên sang xâm lược. Ông lập tức dẫn quân lên đường chống giặc. Gặp khi thế giặc mạnh, vận nước nguy nan, vua Trần phải bỏ kinh thành lui về phía Nam. Một hôm, Trần Quốc Tuấn đem chuyện và lời cha ngày trước thử hỏi hai gia nô thân cận là Yết Kiêu và Dã Tượng. Cả hai đều khẳng khái can ngay:

- Việc ấy làm dầu thành, giàu sang quyền thế một đời thật, nhưng tiếng xấu còn để mãi đến nghìn thu... Chúng tôi thề chết già làm đầy tớ, còn hơn làm quan không trung hiếu.

Trần Quốc Tuấn cảm động ứa nước mắt, cho là phải. Một lần khác, ông đem chuyện của cha căn dặn kể cho người con lớn của mình là Hưng Vũ Vương Quốc Hiến nghe và ước hỏi:

- Người xưa làm nên giàu, muốn có cả thiên hạ để truyền cho con cháu. Ý con nghĩ sao?

Quốc Hiến thẳng thắn thưa luôn:

- Giả thử đối với họ hàng khác thì việc ấy còn không nên, huống chi là chỗ cùng họ!

Trần Quốc Tuấn gật đầu khen con biết nghĩ.

Một bữa khác nữa, ông lại đem chuyện thử lòng người con thứ ba là Hưng Nhượng Vương Quốc Tảng. Quốc Tảng tỏ ý tán thành lời trời trăng của ông nội và viện dẫn thêm:

- Tống Thái tổ chỉ là một lão nhà quê, vậy mà biết nắm lấy thời cơ, dấy lên để có thiên hạ!

Quốc Tảng vừa dứt lời, Trần Quốc Tuấn dùng dùng nổi giận, tuốt gươm chỉ mặt con vạch tội:

- Xưa nay kẻ bề tôi làm loạn là do đưa con bất hiếu mà ra.

Nói xong, ông vung gươm định chém chết Quốc Tảng, nhưng Quốc Hiến khóc lóc cổ van xin cha tha tội cho em. Quốc Tảng mới không bị ông giết. Biết con hư, ham danh vọng địa vị, sợ để ở gần sẽ làm phản, giết vua cướp ngôi, ông bèn tâu vua cho Quốc Tảng ra trấn giữ ở biên giới, vùng Cửa Ông(100), tống đi thật xa kinh thành Thăng Long. Chưa hết giận, ông còn căn dặn Quốc Hiến:

- Từ nay cho đến chết, ta không muốn nhìn mặt đứa con bất trung bất hiếu ấy nữa. Cho nên sau này, khi ta mất, con phải đập nắp áo quan đã, rồi mới cho thủng Quốc Tảng vào viếng!

Cũng chỉ vì chuyện hiềm khích đó giữa cha ông và vua Trần Thái Tông nên ông giữ gìn ý tứ từng li từng tí. Trong cuộc kháng chiến, buổi đầu giặc mạnh, vua Trần phải bỏ kinh thành Thăng Long, lúc thì chạy ra Hải Đông (Quảng Ninh) khi thì rút vào Thanh Hoá. Ông là Quốc công tiết chế thống lĩnh quân đội cả nước luôn ở bên vua để phò giá(101). Tuổi già, ông thường cầm gậy để chống. Thấy gậy ông đầu bịt sắt nhọn, có người tỏ ý nghi ngại ông có thể dùng gậy ấy đâm chết vua để trả thù cho cha. Trần Quốc Tuấn biết ý, lập tức vứt bỏ sắt nhọn bịt đầu, chỉ chống gậy không.

ĐOÀN KẾT CHỐNG GIẶC

Trần Quang Khải là con thứ ba vua Trần Thái Tông. Đối với Trần Quốc Tuấn thì hai người là anh em con chú con bác. Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải là người có học thức, thông minh, tài kiêm văn võ. Trần Quang Khải được phong làm Thượng tướng Thái sư. Thái sư là chức quan

đứng đầu triều đình nắm mọi quyền chính trị trong nước. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn là Quốc công tiết chế thống lĩnh toàn thể quân đội.

Cha của hai ông - Trần Liễu và Trần Cảnh (Trần Thái Tông) - vốn đã có chuyện chẳng lành, đến Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải cũng bất hoà, ghét nhau. Mỗi hiềm khích đó giữa hai vị vương cầm đầu việc quân sự và chính trị của cả nước trong hoàn cảnh đất nước bị xâm lược thì hoạ chia rẽ tất sẽ làm suy yếu lực lượng ta. Một lần nữa, Trần Quốc Tuấn lại vì nghĩa lớn của dân tộc mà bỏ thù riêng. Ông rắp tâm tìm cách đoàn kết với Trần Quang Khải để cùng nhau chống giặc cứu nước.

Một hôm, từ Vạn Kiếp về kinh, ông khẩn khoản mời Trần Quang Khải xuống phủ thuyền ông vui chơi suốt ngày. Ông tính thích tắm gội, thấy Trần Quang Khải vốn lười tắm, mới sai quân hầu múc nước nấu tầm hương thơm ngát rồi nửa đùa nửa thật bảo Trần Quang Khải:

- Người Thượng tướng nhiều ghét lắm. Xin được tắm rửa hầu cho sạch sẽ.

Nói xong, ông tự tay cởi áo cho Trần Quang Khải và vừa múc nước thơm gội cho, vừa nói đùa:

- Thật có phúc mới được tắm cho Thượng tướng!

Trần Quang Khải cũng vui vẻ đùa lại:

- Tôi thật có phúc mới được Quốc công tắm rửa cho!

Từ bấy giờ, hai người thật bụng hoà hợp cùng lo việc nước.

Ấy là nói chuyện ông gần bó thuận hoà với bậc vương hầu chức lớn. Còn đối với tướng sĩ gia nô dưới quyền, Trần Quốc Tuấn cũng hết lòng thương yêu như cha con ruột thịt. Ông nói với tướng sĩ: “Các người ở cùng ta coi giữ bình quyền, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm, quan thấp thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng, đi thuỷ thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc trận mạc thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà thì cùng vui cười, so với Công Kiên đãi kẻ tì tướng. Ngột Lang đãi người phụ tá, nào có kém gì?”

Người học trò nghèo như Trương Hán Siêu, kẻ đầy tớ hèn mọn như Yết Kiêu, Dã Tượng thường ở bên ông, luôn được ông hỏi ý, bàn bạc chân tình; lại như Phạm Ngũ Lão là một con nhà nông bần hàn nhưng ông không vì thế mà rẻ rúng, vẫn đem con gái nuôi là Quận chúa gả cho làm vợ, còn cất nhắc lên đến chức Điện tiền chỉ huy sứ cai quản quân cấm vệ ở kinh thành.

QUYẾT CHIẾN QUYẾT THẮNG

Đối với dân, Trần Quốc Tuấn thực lòng đoàn kết thương yêu bao nhiêu thì ông sôi sục căm thù bọn cướp nước bấy nhiêu. Là một người giữ trọng trách trong việc bảo vệ Tổ quốc, ông rất đau lòng uất hận khi “thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn tắc lưỡi cú diều mà lăng nhục triều đình, đem tấm thân dể chỗ mà bắt nạt tế phụ. Thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thoả lòng tham khôn cùng; giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn”. Vì vậy, ông sớm có một quyết tâm sắt đá một sống một còn với kẻ thù của dân tộc, sẵn sàng hi sinh vì Tổ quốc. Ta hãy nghe ông tâm sự với tướng sĩ:



- Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, chỉ giận không được ăn thịt nằm da, nuốt gan uống máu quân thù, tuy trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thầy ta gói trong da ngựa, cũng xin nguyện làm.

Quân Nguyên sang xâm lược. Ban đầu thế giặc mạnh, ta phải bỏ các phòng tuyến ở vùng biên giới lui về Vạn Kiếp. Vua Trần lo lắng hỏi ông có nên hàng. Ông trả lời cương quyết:

- Thần xin trước hãy chém đầu thần rồi sau hãy hàng giặc. Đầu thần còn, xã tắc cũng còn. Xin bệ hạ đừng lo, thần đã có kế đánh bại giặc.

Khi kéo quân qua miền sông Bạch Đằng phản công giặc, đến sông Hoá⁽¹⁰²⁾, ông hô quân sĩ, trở sông ấy mà thề:

- Chuyển này không phá xong giặc Nguyên, thề không chịu về đến sông này nữa!

Quân sĩ đều “dạ” rầm trời thề quyết chiến, quyết thắng.

Trong cuộc kháng chiến lần thứ ba, nửa triệu quân Nguyên chia làm hai đường thủy, bộ hùng hổ kéo sang. Khí thế cực kì hung hãn. Vua Trần có ý lo mới hỏi ông:

- Thế giặc năm nay ra sao?

Trần Quốc Tuấn ung dung tâu vua:

- Năm nay đánh giặc nhàn (dễ). Nước ta thái bình đã lâu, dân không biết đến việc binh. Vì thế, năm trước giặc Nguyên vào cướp, hoặc có kẻ hàng, hoặc có người trốn tránh... giặc kia nếu nay lại đến thì quân sĩ của ta đã quen việc đánh trận, còn quân chúng thì sợ đi xa, lại còn bị cái thất bại của Hằng, Quán đe dọa, không có chí chiến đấu. Theo như thần nghĩ, phá được chúng là tất nhiên.

Quả nhiên năm ấy, chưa đầy bốn tháng, quân ta đã quét sạch giặc Nguyên ra khỏi bờ cõi, giành thắng lợi vẻ vang nhanh chóng hơn cuộc kháng chiến lần trước.

KHIÊM TỐN ĐÚNG MỨC

Trần Quốc Tuấn được phong chức Quốc công đầu tiên của nhà Trần. Ông là vị Tổng chỉ huy tối cao hai cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên. Trong chiến đấu, cần có sự khen thưởng kịp thời để khích lệ toàn quân, toàn dân. Vì vậy, vua Trần Thánh Tông cho phép ông được tự quyền phong tước cho các quan lại có công mà không phải tâu vua; duy chỉ có tước hầu⁽¹⁰³⁾ thì cho ông “ban trước” rồi “tâu sau”. Ấy thế mà ông chưa từng tự ý ban tước cho một người nào cả. Một số nhà giàu có hưởng ứng lời ông đem lương thực giúp binh sĩ đánh giặc, ông chỉ khen thưởng họ chức vị lang tướng giả, nghĩa là ghi nhận họ là tướng cung cấp lương thực mà thôi.

Đầu thời Trần, việc tiếp đón sứ giả nước ngoài đều thường do Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải đảm nhận. Có một lần, sứ Trung Quốc đến mà Thượng tướng Trần Quang Khải lại theo vua Trần Thánh Tông đi đánh giặc xa; Thượng hoàng Trần Thái Tông triệu Trần Quốc Tuấn đến. Vua cha nói:

- Sứ giả đến mà Thượng tướng theo vua đi đánh giặc, nay trẫm muốn phong cho khanh làm tư đồ và sung vào việc tiếp sứ. Ý khanh thế nào?

Ông tâu vua:

- Việc tiếp sứ, thần xin vâng mệnh. Còn chức phong thêm, thần không dám.

Ông thật là một người khiêm tốn đúng mực, không lạm quyền, không tham địa vị cá nhân.

TÌNH THƯƠNG BAO LA

Như ta đã thấy, đối với tướng sĩ dưới quyền. Trần Quốc Tuấn thương yêu quý trọng. Tình thương bao la của ông còn đến với cả những loài cầm thú. Người đời kể lại rằng: Ông có một con voi quý vẫn thường cười khi hành quân. Năm đi đánh Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng (1288), ông thúc voi lội qua sông Hoá để ra trận. Chẳng may, nước thủy triều rút nhanh, voi mắc cạn, sa lầy. Mỗi lúc voi một thụt sâu. Quân sĩ tìm mọi cách cứu voi lên mà không được. Việc quân thì gấp, không thể nán lại lâu, ông đành lìa voi quý, lên bộ. Thấy ông đi, voi ré lên như muốn gọi, nước mắt ứa ra nhìn theo chủ. Ông vô cùng cảm động. Đi đã xa mà ông còn ngoái lại nhìn thương tiếc.

Thắng trận Bạch Đằng trở về qua sông Hoá, nghe nói voi đã chết dưới làn nước thủy triều dâng ngập, ông bùi ngùi xúc cảm. Bèn sai người xây tượng voi bằng gạch ở bến sông, để tưởng nhớ con voi có nghĩa đã từng theo ông đánh giặc. Hiện nay, tượng voi ấy vẫn còn bên sông Hoá.

Dẹp xong giặc Nguyên, đất nước thái bình. Vương hầu quý tộc đua nhau ăn chơi xa xỉ, vợ vét làm giàu. Hai năm sau ngày kháng chiến lần thứ ba thắng lợi (1288), năm 1290 có nạn đói lớn. Dân có nhiều người phải bán ruộng đất, bán con cái làm nô tì, giá mỗi người chỉ có một quan. Năm sau, 1291, lại đói; người chết đầy đường. Những cảnh ấy hẳn làm cho vị anh hùng dân tộc giàu lòng yêu nước thương dân như Trần Quốc Tuấn phải đau lòng. Năm 1300 ông bị bệnh nặng tại nhà riêng ở Vạn Kiếp. Vua Trần Anh Tông đến thăm. Biết mình sắp mất, ông cố khuyên can dân dò:

- ... Đời Đinh Lê, dùng được người hiền tài, phương nam đương mạnh(104), phương bắc đương suy(105), trên dưới đồng tâm, lòng dân không li tán, đắp thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống, đấy là một thời. Vua Lý dựng nghiệp, quân Tống xâm lấn địa giới, lúc ấy dùng Lý Thường Kiệt đánh Khâm, Liêm đến tận Mai Lĩnh, đấy là có thế lực mạnh. Mới rồi, Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây nhưng vua tôi đồng tâm, anh em hoà thuận, cả nước ra sức nên bọn giặc phải chịu bị bắt...

... Nếu thấy giặc lướt đến như lửa như gió thì dễ chống lại thế giặc. Nếu chúng dùng cách chiếm cứ dần như tằm ăn dâu, không lấy của dân, không cầu chống được thì mình phải dùng tướng giỏi... thu hút binh sĩ như cha con một nhà, mới có thể đánh được. Vả lại, phải nói sức dân làm kế rễ sâu, gốc vững, ấy là cách giữ nước hay hơn cả.

Mùa thu năm ấy, ông trút hơi thở cuối cùng. Theo lời trời trăn của ông, con cháu đem thi hài ông hoả táng đựng tro xương vào vò đồng đem chôn ở vườn An Lạc, trong rừng ấp An Sinh (Đồng Triều, Quảng Ninh ngày nay) rồi san phẳng đất, trồng cây lên như cũ.

Yết Kiêu



Đời nhà Trần, ở làng Hạ Bì, huyện Gia Phúc (nay là Gia Lộc, Hải Dương) có một người tên là Yết Kiêu. Nhà nghèo, ngày ngày anh phải lặn lội ven sông mò trai bắt cá, lấy tiền đóng gạo nuôi thân.

Một hôm, có đôi trâu mộng trắng không biết ở đâu kéo đến bãi chơi nhau. Thấy chúng cứ quần thảo mãi làm nát cả nường dẫu, Yết Kiêu mới bực mình xông lên tóm cổ chúng, ấn xuống. Hai cánh tay như sắt của Yết Kiêu làm đôi trâu lực lưỡng đang húc nhau như điên như dại phải chôn chân cứng đờ. Cuối cùng bị đẩy ra, chúng bỏ chạy ra sông, biến mất. Tương truyền, từ ấy Yết Kiêu bỗng trở thành người có tài bơi lội như loài thủy tộc. Lặn lội dưới đáy nước cả ngày như đi trên cạn.

Tiếng tăm của Yết Kiêu đến tai Trần Quốc Tuấn. Ông bèn vời Yết Kiêu và bạn là Dã Tượng đến, cho làm gia tướng. Cả hai đều được Trần Quốc Tuấn thực bụng mến yêu, luôn cho đi theo bên mình và thường hỏi han nhiều việc. Có lần, ông đem cả chuyện riêng, hết sức cơ mật ra bàn. Yết Kiêu và Dã Tượng đã khảng khái thừa trình⁽¹⁰⁶⁾. Trần Quốc Tuấn càng vững tâm tin tưởng, quý trọng tấm lòng trung dũng sắt son của Yết Kiêu, Dã Tượng.

Giặc Nguyên sang xâm lược. Trần Quốc Tuấn cầm đại binh thủy bộ lên đóng ở Nội Bàng (Chũ, Bắc Giang) chống giặc. Dã Tượng thì theo Quốc công tiết chế trấn trên quan ải. Còn Yết Kiêu thì được giao coi giữ soái thuyền ở bến Bãi, cùng các tướng khác đốc suất thủy binh. Bấy giờ, thế giặc mạnh lắm. Kị binh thiện chiến của giặc phá vỡ được các ải Khâu Cáp, Khả Ly, Động Bản ở sát chia sáu mũi tiến về Nội Bàng rất gấp. Đồng thời, cánh phía tây cũng vượt ải Chi Lăng bọc lại. Tướng Đoàn Thai của ta bị bắt. Đại bản doanh ở Nội Bàng có nguy cơ bị vây hãm. Trần Quốc Tuấn phải ra lệnh cho đại quân ta kịp rút về Vạn Kiếp. Không ngờ, giặc đến quá nhanh, thủy quân ta bị tan, chạy xuôi hết. Nhận được tin ấy, Trần Quốc Tuấn mới bảo Dã Tượng:

- Ta theo đường núi mà lui thôi.

Dã Tượng nói:



- Yết Kiêu chưa thấy Đại vương, tất không chịu rời thuyền. Xin cứ theo đường thủy.

Trần Quốc Tuấn nghe lời, liền kéo ra bến Bãi. Bến vắng tanh. Duy có một thuyền còn đó. Nhìn kĩ, đúng là Yết Kiêu đang chống giáo đứng chờ. Trần Quốc Tuấn mừng lắm vội lên thuyền. Thuyền vừa ra đến giữa sông, căng buồm đổ xuôi thì kị binh giặc ập đến. Chúng tức giận bắn tên như mưa. Nhưng thuyền đã ra xa, tên không với tới. Tướng giặc giậm chân kêu trời tiếc rẻ! Cảm kích trước tinh thần kỉ luật và lòng trung nghĩa của Yết Kiêu, Trần Quốc Tuấn xúc động

mà rằng:

- Ôi chim hồng hộc có thể bay cao được, tất phải nhờ vào sáu trụ xương cánh. Nếu không có thì cũng như chim thường thôi(107)!

Cùng với quân bộ, quân kỵ, giặc Nguyên Mông còn có đoàn thuyền mạnh, đông hàng trăm chiếc. Chúng dùng chiến thuyền ấy đuổi theo vua Trần và triều đình, cướp phá lương thực của dân ta, lại bắt người lấy của. Tội ác chúng chồng chất. Biết vậy, Yết Kiêu căm lắm, bèn xin chủ tướng cho đi đánh thuyền. Trần Quốc Tuấn ưng thuận, nhưng căn dặn phải giữ mình. Yết Kiêu kén một đội thủy binh cảm tử, giỏi nghề bơi lội cho đi theo. Đêm đêm, Yết Kiêu dẫn quân mò vào thủy trại giặc.

Bấy giờ, trời đang rét. Yết Kiêu cứ mình trần, cầm một cây dùi sắt lớn, lặn xuống đáy thuyền. “Kịch, kịch!”. Thuyền vỡ một mảng lớn. Nước ủa vào như đê vỡ. Thuyền chao đảo, chìm dần. Giặc la hoảng. Đứa chậm chân sặc nước, chết ngay trong khoang thuyền. Đứa kịp nhảy xuống sông. Quân của Yết Kiêu chực sẵn kéo chân, dìm chết nốt. Đêm nào cũng vài ba thuyền đắm như vậy. Giặc nháo nhác sợ hãi, cho là gặp loài thủy quái. Sau, chúng đánh liều sắp lưới vây bắt thử. Yết Kiêu ham đánh quá, không dò xét kĩ bị lưới chụp đúng. Yết Kiêu cố vùng vẫy nhưng không thoát. Giặc hò nhau kéo lưới lên xem sao. Hoá ra một chàng trai Đại Việt! Tướng giặc giận lắm, tra hỏi chuyện đắm thuyền. Yết Kiêu thản nhiên nhận hết. Kinh ngạc về tài bơi lội đó của Yết Kiêu, tướng giặc bèn hỏi:

- Nước mày có bao nhiêu người giỏi nghề ấy như mày?

Yết Kiêu đáp:

- Nhiều lắm. Họ đều giỏi hơn tôi. Hiện đang ẩn nấp ở đáy sông chờ đục thuyền. Còn tôi, chẳng qua vì kém cỏi mới sa lưới. Nếu chịu tha tôi, tôi sẽ chỉ chỗ đến đấy mà quây bắt.

Tướng giặc nghe nói tưởng thật, mừng lắm, mới nhận lời không giết và đưa Yết Kiêu lên một chiếc thuyền nhẹ chở đi. Thuyền vừa ra được một quãng, nhân lúc mấy tên giặc canh giữ vô ý, Yết Kiêu co chân đạp ngã cả bọn rồi nhảy ùm xuống nước mất tăm.

Giặc đều lắc đầu, lè lưỡi.

Chàng trai Phù Ủng



Bấy giờ, sáng đã lâu. Nắng xuống chói chang. Bên vệ đường cái ở làng Phù Ủng, huyện Đường Hào (nay là huyện Ân Thi, Hưng Yên) có một chàng trai vẫn đội nắng ngồi đan sọt. Những giọt mồ hôi lấm tấm trên khuôn mặt trẻ trung, sáng sủa. Thỉnh thoảng chàng ngừng tay, dăm chiêu suy nghĩ, rồi lại cúi xuống thoăn thoắt tay làm.

Từ xa một đoàn người tiến tới. Rầm rập tiếng vó ngựa, tiếng chân đi. Tiếng vũ khí va chạm lách cách. Tiếng xe kì cách. Đi đầu là viên quân hầu mang cờ hiệu đề chữ “Hưng Đạo Vương”. Té ra Trần Quốc Tuấn đang từ Vạn Kiếp về Thăng Long. Quân mở đường đã đến làng Phù Ủng. Dân chúng kéo ra. Ôn ào tiếng chào hỏi.

Lối hẹp. Quân đông. Vong xe chật đường. Vậy mà chàng trai nọ vẫn điềm nhiên ngồi đó, mãi

mê đàn sọt. Quân mở đường thấy vậy từ xa đã lớn tiếng bảo “đẹp!”. Lạ thay, chàng ta như nặng tai không nghe thấy, cứ cắm cúi vào công việc. Quân mở đường giận quá mới quát tướng. Chàng ta vẫn lặng thinh. Giáo đâm vào đùi chảy máu, cũng không ngẩng mặt, ngồi yên. Quân đang lúng túng thì kiệu Trần Quốc Tuấn xịch đến. Lúc ấy, mới như chợt tỉnh, chàng ta vội đứng dậy, vái chào. Trần Quốc Tuấn hỏi:

- Đùi bị đâm chảy máu thế kia, người không biết sao?

Chàng ta đáp:

- Tôi đang mải nghĩ đến mấy câu trong sách binh thư nên không biết. Xin Đại Vương xá cho.

Thấy cách ăn nói khác người, Trần Quốc Tuấn mới hỏi tên. Chàng ta thưa:

- Tôi tên là Phạm Ngũ Lão, người làng này.

Hỏi đến sách binh thư, Phạm Ngũ Lão đều trả lời trôi chảy. Trần Quốc Tuấn bỗng sinh lòng quý trọng, bèn sai quân đem thuốc dịt cầm máu rồi cho ngồi một chiếc xe, theo hầu. Ít lâu sau, thấy Ngũ Lão, quả là người tài, văn võ đều giỏi, lại có chí khí hơn người. Trần Quốc Tuấn càng yêu mến, mới cho lấy Quận chúa con nuôi ông. Ông lại tiến cử Ngũ Lão với triều đình. Vua Trần mừng lắm, phong cho làm Điện tiền chỉ huy sứ cai quản quân cấm vệ ở kinh thành. Tin ấy làm các tướng sĩ cầm đầu các vệ cấm quân bàn tán: “Một chàng trai mới độ ba chục tuổi đầu, lại xuất thân từ đám bình dân thì tài cán gì mà dám nhảy lên chỉ huy các tướng sĩ con em các vương hầu quý tộc?”. Lệnh vua đã ban nên họ sợ mà vâng lời, chứ trong bụng vẫn rẻ rúng, không phục. Họ mới tâu xin cho tử thí⁽¹⁰⁸⁾. Vua ưng thuận. Hai bên được lệnh luyện võ, đợi ngày tranh tài.

Phạm Ngũ Lão xin phép về nhà. Ngày ngày, ông ra đồng chạy nhảy, phi ngựa, ném giáo, bắn cung. Lại lên gò cao tập đứng tấn, đánh quyền. Ông tập nhiều quá, mạnh quá, làm sứt lở một góc gò! Đến ngày, hai bên tới Giảng Võ đường thi đấu. Một mình Phạm Ngũ Lão quần thảo với năm, sáu tướng mà vẫn điềm nhiên như không. Dứt hồi trống dạo, Phạm Ngũ Lão hoa quyền xông vào, tả xung hữu đột. Những quả đấm như búa tạ vừa giáng xuống người này thì những ngón đá hiểm hóc đã bay vào kẻ kia. Đối thủ tuy đông, thế mà chỉ thoáng cái đã sứt đầu bươu trán, bị đánh ngã bò lê bò càng. Họ vội nhảy ra vòng tay bái phục, xin chịu tài.

Bấy giờ, giặc Nguyên đang ngấp nghé ngoài biên. Phạm Ngũ Lão ra sức luyện binh, chờ ngày giết giặc lập công. Những khi nhàn rỗi, Phạm Ngũ Lão và quân lính lại cùng nhau ra bãi rộng vui đùa. Vui mà cũng là để rèn luyện quân mình. Dân gian kể lại rằng: ông chia quân làm hai phe. Giữa bãi đào một cái hố, trong để một quả cầu da. Trong cầu, ông thường nhét 100 đồng tiền làm giải. Ba hồi chiêng trống vừa dứt, Phạm Ngũ Lão ra sân, đến bên hố để cầu, đồng dục lên tiếng:

- Bớ trai giáp Đông! Bớ trai giáp Đoài!

Hai phe “dạ” ran.

Ông giáo trò tiếp:

Thiên hạ thái bình

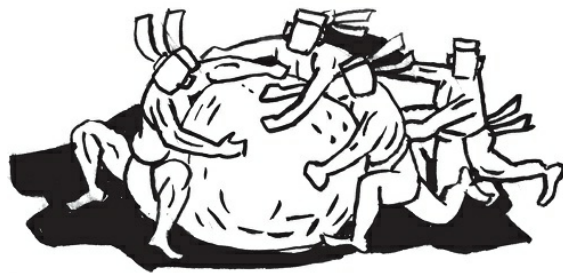
Dân tình hoan hỉ

Trao gái tráng dũng

Chuẩn bị quốc phòng

Cho xứng Lạc Hồng

Nghìn năm rạng rỡ.



Ta đây: Phạm Ngũ Lão

Nhân kì Nguyên đán

Muốn chọn cuộc vui

Trước để thử tài

Sau xem sức kháng địch

Nếu nước lâm nguy

Ra quân mà chống chế.

Bớ Đông giáp, bớ Đoài giáp

Hãy tỏ lực người trai đất Việt!

Dứt lời, chàng trống lại nổi lên. Quân hai phe xông vào vật cầu. Họ ôm cầu truyền cho nhau, tiến về phía đối phương, lừa sao ném lọt vào hố cầu bên ấy. Phe nào nhanh nhẹn, mưu trí, hợp đồng giỏi sẽ không để phe kia ném cầu vào hố phe mình và ném được nhiều lượt cầu vào hố phe kia, thì phe ấy được giải. Ông đối đãi với quân sĩ thân tình như vậy nên người người đều mến ông, trên dưới một lòng và người đời mới gọi là “phụ tử chi binh” [\(109\)](#).

Những năm 1285 và 1288, giặc Nguyên liên tiếp sang xâm lược. Ông cầm quân theo Trần Quốc Tuấn đánh giặc. Khi ông lên trấn ở vùng rừng núi biên giới, khi ông theo đại quân vượt biển vào Thanh Hoá. Rong ruổi tung hoành, ngọn quân hiệu của Phạm diện tiền đi đến đâu, giặc kinh sợ. Thấy quân mình liên năm chinh chiến mà sĩ khí vẫn hăng, vẫn hăm hở, ông cảm khái vỗ gươm mà hát rằng:

Múa giáo non sông trải mấy thu

Ba quân hùng khí nuốt trôi trâu

Làm trai chưa trả cho xong nợ

Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu [\(110\)](#)

(Thơ dịch)

1. Trong tiếng Trung Quốc, uống giấm có nghĩa là ghen tuông. Ý của câu này là có ghen cũng chỉ ghen suông, chẳng được tích sự gì. 1. Giàu ngang một nước, thích việc thiện, ưa cho người. 1. Đây là bài 'Thanh Minh' của thi nhân Đỗ Mục đời Đường: Thời tiết Thanh Minh, mưa lất phất. Người đi trên đường muốn tê tái hồn Xin hỏi quán rượu ở đâu có Mực đồng chỉ Hạnh Hoa thôn ở đằng xa. 1. Bảy đốt ngón tay tính từ đầu xuống, đây là điểm yếu nhất của rắn độc 1. Còn tên là Lê Trúc, Ban Trúc, tương truyền, khi vua Thuấn đánh rợ Tam Miêu chết trận, hai người vợ là Nga Hoàng, Nữ Anh đã ngồi khóc bên bờ sông, lệ thấm vào thân trúc tạo nên những vết lốm đốm, từ đó mà sinh ra giống trúc này. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: Quyển 27, trang 288-289. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: Quyển 27, trang 339-341. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Những tư liệu này không được phân loại nên chúng tôi không thể ghi mã số. Công hàm của đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Quốc vụ khanh Tây Ban Nha, ngày 4/12/1857. Trích một công hàm ngày 24/11/1858 của đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Bộ trưởng Ngoại giao tại Madrid. “Đồng Dương - Kỷ niệm du lịch và chiến dịch (1858-1860)”, Henri de Ponchalon, Paris, 1896, trang 146. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 475-531. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 475-531. Aniceta Ramos y Charco Villasenor “Los espanoles en la expedicion de Cochinchia”, Madrid 1943. Le Roi Très Catholique, tức vua Tây Ban Nha. Còn Đức vua rất kính chúa, Le Roi Très Chrétien, tức vua Pháp. Chữ Catholique chỉ mặt tổ chức, tín điều. Chữ Chrétien chỉ mặt tình cảm - Lời người dịch (LND). Vợ Napoléon III - LND. Công khổ quốc gia, Paris, loạt BB4, tập 777. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Về tường thuật cuộc viễn chinh của Tây Ban Nha và những cuộc thương lượng của Palanca, xem tác phẩm của Carlos Palanca Gutierrez “Resena historia de la expedicion de Cochinchina” - Carthagène, 1869. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Lưu trữ Bộ Hải quân, Paris - SH, bìa 81. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. Bulletin des Amis de Vieux Hue, số tháng 10-12/1937, trang 381-396. “Thư từ quan hệ từ Nam kỳ”: tập I, trang 130-147. Lưu trữ Bộ Ngoại giao, Paris. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: tập 28, trang 85. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: tập 28, trang 89-90. Carlos Palanca Gutierrez, “Historica de la expedicion de

Cochinchina" (Tóm tắt sử lược về cuộc viễn chinh Nam Kỳ), Carthage 1869. "Hồi ký và tư liệu châu Á": tập 28, trang 151-154. Phạm Văn Sơn dẫn trong bài "Nguyên nhân sâu xa của những cuộc nổi loạn dưới thời Tự Đức", tạp chí Sử Địa, Sài Gòn 1966, trang 93. Chính vào ngày Canh Dần, tháng 2 Tháng (Thần?) Võ, năm thứ nhất (16/2/1069), nước Việt Nam bắt đầu tiến quân bình Nam và cũng là bắt đầu cuộc Nam tiến. Từ ngày Lê Hoàn lên ngôi vua (980), những đánh phá và cướp bóc luôn luôn xảy ra quấy nhiễu người dân Việt Nam ở vùng biên giới phía Nam. Nhưng ngày hôm đó vua Lê Thánh Tông mới quyết định gửi một đạo quân viễn chinh trừng phạt kẻ vừa thích phá rối, vừa gây ra chiến sự ở biên cương ấy. Vua Rudravarman III (Chế Củ) bị bại trận, bỏ kinh thành chạy trốn, nhưng chẳng bao lâu bị quân của vua Lý Thánh Tông, do Lý Thường Kiệt chỉ huy, đuổi theo và bắt sống. Để được tha, Chế Củ đành cắt dâng cho Đại Việt ba châu phía bắc, mà năm 1069 người Đại Việt đã đặt thành ba tỉnh: Địa Lý, Bố Chánh và Ma Linh (Theo sách "Cương mục chính biên" thì vị trí của Bố Chánh là ở các huyện Bố Trạch, Bình Chánh và Minh Chánh, tức phủ Quảng Trạch và huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình hiện nay. Còn Ma Linh, tức là hai huyện Gio Linh và Vĩnh Linh, phía Bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay). Từ đó về sau, suốt năm thế kỷ, hai bên luôn có những lần xuất quân trừng phạt, trả thù lẫn nhau... Đô thị tan hoang, đất đai bị thiêu cháy, những người chiến thắng đã trải qua nhiều vất vả, khó khăn mới xây dựng được xóm làng dân cư đông đúc. Bởi vậy mà từng gia đình, từng thôn xã, những bà con bạn hữu của các tù binh bị bắt trong các cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn được ân xá, cùng với những công chức, quân nhân chịu trách nhiệm quản lý họ, đã bị dẫn đi đầy ải trên bước đường Nam tiến đó. Bởi các chúa Nguyễn, ngay từ khi bình định được đất Thuận Hóa, gần vùng giáp ranh, đã có ý định tạo cho mình một hậu phương có khả năng, giúp đỡ họ trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù phương Bắc - tức quân Trịnh. Họ bèn khai thác mảnh đất hoang hóa rộng lớn ở phía Nam. Cuộc Nam tiến này không chỉ là cuộc Nam tiến của những người nông dân và người lính, nó còn là cuộc Nam tiến của các sĩ phu, các dân phiến loạn, của tất cả những người bị cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn này, cũng như những thiên tai, làm cho cả non sông suy tàn điêu đứng ấy, khích lệ lìa bỏ quê hương làng mạc, chọn con đường ra đi, nhằm tự tay mình xây dựng lại, cùng mình làm chủ số phận của mình. Và cũng chính nhờ những người dân lưu đầy này đã ra đi, mang theo cả bài vị thành hoàng và lò hương tiên tổ ấy, mà nước Việt Nam đã mở rộng thêm bờ cõi phía Nam và có được sự thống nhất dân tộc. Kết quả của công phu lao động và sự chiến đấu kiên trì. Về sau, khoảng cuối thế kỷ XVII, khi mảnh đất cuối cùng của vùng Champa cũ là Bình Thuận mất nốt và trước mắt mở ra cả một vùng châu thổ rộng lớn của sông Cửu Long, thì người Việt Nam chẳng ngần ngại đón tiếp những người tị nạn chính trị, những người Tàu chạy trốn sự thống trị của Mãn Thanh, do Dương Ngân Dịch, Trần Xuyên, Mạc Cửu lãnh đạo, dù có phải tìm cách đồng hóa họ sau này, với sự ủng hộ của thời gian, bằng một pháp chế khôn ngoan. Cuộc Nam tiến đó là sự nghiệp của các chúa Nguyễn. Ngay từ 1671, quân Nguyễn đóng quân tại Sài Gòn. Cái tên Nam Hà được Nguyễn Hoàng đặt cho vùng đất Thuận Hóa (từ Quảng Bình vào tận phía Nam). Nếu như các chúa Nguyễn đều có ưu điểm là đã khai khẩn đất đai miền Nam, thì chính Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) là người hoàn tất cuộc Nam tiến bằng cách khai phá vùng đất vô chủ của phương Nam, như trước ông ta, Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1639) đã có công củng cố Thuận Hóa trong quá trình chiến tranh với quân Trịnh. Năm 1744, Nguyễn Phúc Khoát tự phong mình làm vua

dưới cái tên là Võ Vương. Từ đây, ông từ chối không chịu nhận sự thụ phong từ vua Lê nữa. Ông tổ chức lại đất nước, chia làm 12 “đinh”. Bộ phận những đất cũ, từ Chính Dinh (Phú Xuân) đến Bình Thuận, lại chia nhỏ ra thành 9 đinh. Bộ phận đất mới chiếm của Chân Lạp thì làm thành 3 “đinh”: Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định), Long Hồ (Vĩnh Long) và trấn Hà Tiên. Năm 1753, ông lập ra “đạo” Trường đồn (Mỹ Tho, Cao Lãnh). Năm 1755, nhận Tâm Bồn và Lôi Lấp, tức Trà Vinh (Vĩnh Bình), Ba Thắc (Bassac, Sóc Trăng), Tân Phong Long (vùng bắc Bassac). Sau cùng, năm 1759, ông thiết lập 5 “đạo”: Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc), Trân Châu Đạo (Cù Lao Giêng), Châu Đốc Đạo, Kiên Giang và Long Xuyên Đạo. Nếu nhà Nguyễn đã có thể thống nhất giang sơn, căn bản là nhờ việc mở mang bờ cõi, khẩn hoang đất đai, mở mang buôn bán và phát triển nền canh tác quốc gia, dần dần biến miền Nam thành một xứ sở giàu có hơn. Đô đốc Reveillère dẫn, “Revue Indochinoise” (Tạp chí Đông Dương) từ ngày 9/6/1902. Cuộc thi tiến sĩ đầu tiên được mở năm 1075, dưới triều đại nhà Lý (1009-1225). Dưới triều Lê (1428-1788) có lệ “Vinh quy bái tổ”. Lệ này xuất hiện lần đầu năm 1466, do sáng kiến của vua Lê Thánh Tông (1460-1497) nhằm tô điểm cho các cuộc thi cử có tính chất oai nghiêm vinh hạnh và nhất là khuyến khích các sĩ tử thi tài. Vì vậy có những người đỗ tiến sĩ được dự lễ xướng danh thật hết sức long trọng, tên tuổi họ được ghi vào bảng vàng treo trước cung điện nhà vua; họ được nhận, từ chính tay nhà vua, một bộ lễ phục (mũ, đai, áo) và được vua đãi yến tiệc. Ba người đỗ đầu kỳ thi tiến sĩ được ban: - Học vị Trạng nguyên - tức Đệ nhất tiến sĩ, một học vị cực kỳ hiếm có. - Bảng nhãn - tức Đệ nhị tiến sĩ. - Thám hoa - tức Đệ tam tiến sĩ. Cuộc thi tiến sĩ năm 1442 (do Nguyễn Trãi làm chủ khảo - LND) đã khánh thành một bia đá dành cho một kỳ thi tiến sĩ. Người ta ghi lên bia: một bản tóm tắt về kỳ thi, có bình chú bằng chữ Hán và chữ Nôm, tiếp theo là bảng danh sách các người thi đỗ. Bia thứ nhất là của kỳ thi đời Lê Thái Tông (1442); bia cuối cùng là của kỳ thi đời Lê Hiến Tông (1779), trong thời gian 337 năm, đã có 110 cuộc thi với 3 năm một kỳ. Độ ba mươi tấm bia ấy đã bị mất đi trong những buổi thăng trầm của lịch sử. Những tấm bia ấy đều tập trung trong khu Văn Miếu, Hà Nội, hai bên bờ một hồ vuông, Thiên Quang Tỉnh (Giếng ánh sáng trời). F. Chesneaux “Contribution à l’histoire de la nation Vietnamienne”, Paris 1955, trang 115. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 426-434 và quyển 28, trang 85-88. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 85-88. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 85-88. Lưu trữ quốc gia, Paris. BB4, quyển 769. Tài liệu ngoại giao Tây Ban Nha, Madrid. Nhà thơ Pháp đứng đầu chánh phủ lâm thời của Pháp năm 1848. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 403-404. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 403-404. Chesneaux dẫn, “Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam” (Contribution à l’histoire de la nation Vietnamienne), trang 115. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 28, trang 453-453. Nơi tám biển nổi tiếng ở vịnh Gascogne, bờ biển Tây nam nước Pháp. Lời tựa của Rieunier cho cuốn sách của P.Vial “Những năm đầu của Nam kỳ thuộc địa Pháp” (Les Premières années de la Cochinchine, colonie Française, Paris, 1876), trang 12. Napoléon III từng mơ ước thiết lập tại Trung Mỹ một đế quốc Thiên Chúa giáo rộng lớn. Năm 1867, ông can thiệp vào những cuộc loạn ly rối ren ở Mêhicô. Với ông, cuộc viễn chinh này là “tư tưởng lớn của triều đại”. Ba năm sau, ông áp đặt làm Hoàng đế người Mêhicô, đại công tước Maximilien de’Autriche, em của Francois-Joseph. Nhưng dân nước Mêhicô nổi dậy, dưới sự chỉ đạo của Benito Juarez và tiến hành một cuộc chiến tranh du

kích trường kỳ chống quân Pháp. Napoléon III bị “tổ ong vò vẽ Mêhicô” ấy đẩy vào thế nan giải, phải lui quân, bỏ rơi Maximilien, bị Juarez bắt và xử bắn ngày 19/6/1867. Chính là tham vọng của vợ đã đẩy Maximilien nhận ngôi vua Mêhicô và dẫn thân đại dột vào cuộc phiêu lưu này. Người vợ khốn khổ đã cố hết sức cứu chồng nhưng vô hiệu, đã hóa điên sau khi chồng bị xử tử. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 46-48. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 105. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 106. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 112. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 135-138. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 270-272. Ông Cuverville và ông Duval. Georges Taboulet, “La Geste Framcaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 523. Georges Taboulet, “La Geste Framcaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 544. Georges Taboulet, “La Geste Framcaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 545. Georges Taboulet, “La Geste Framcaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 547. Georges Taboulet, “La Geste Framcaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 512. Lưu trữ trung ương của Đông Dương, trang 8, 11 - số 51. Lưu trữ trung ương của Đông Dương, trang 24, 11-số 51 Georges Taboulet, “La Geste Framcaise en Indochine” (Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 516. Sông Gange: tức sông Hằng. Con sông gắn liền với đời sống tâm linh của người Ấn Độ (BT) Ch.Gosselin dẫn trong “Đế quốc An Nam”, Paris 1940. Trong lễ Hiến Phù long trọng tổ chức tại Tôn Miếu hoàng cung, ngày đăng quang, dưới niên hiệu Gia Long, Nguyễn Phước Ánh ra lệnh khai quật thi hài anh em Tây Sơn, Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ đem tán thành bột và tung theo gió bay. Riêng các sọ đầu được giữ lại trong ngực thất, giam giữ trong những cái vò. Nguyễn Hoàng, năm 1559, đã được phong làm trấn thủ Thuận Hóa (vùng Huế, Thừa Thiên) sau một cuộc tranh giành quyền lực tại triều đình nhà Lê. Sự phong chức này, thực ra là một hình thức cách ly chính trị, nó mở đường cho một cuộc chiến tranh huynh đệ kéo dài hai thế kỷ, đồng thời dọn đường cho một sự mở rộng lãnh thổ Việt Nam về phía Nam. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 142. Sau trận đầu hàng ở Sedan, ngày 20/9/1870, Hoàng gia Pháp dời đến Chislehurst, tại nước Anh. Napoléon III mất tại đó năm 1873; và thi hài của Thái tử, bị giết năm 1879 tại Zouland cũng được an táng tại đó. Théophile Gauthier, “Một cuộc viếng thăm Bá tước Bismarck”, tạp chí Paris 15/8/1903 trang 763-792. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 211. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 67-72. Lưu trữ trung ương Đông Dương BII, S42 J.Dupuis, “Nguồn gốc vấn đề Bắc kỳ”, trang 107. Lung Chang dẫn trong “Nước Trung Hoa ở buổi bình minh thế kỷ XX”, Paris 1962, trang 13. “Đại Nam chính biên liệt truyện”, quyển 30, trang 416 và lưu trữ gia đình họ Vũ, do Vũ Vĩnh Thứ, cháu ba đời của Vũ Văn Dũng, phổ biến vào năm Tự Đức thứ 20 (1870), và xuất bản trên báo “Trung Bắc chủ nhật” số Tết Quý Mùi (1943), trang 20, 21, 28. Quang Trung Hoàng đế (niên hiệu của Nguyễn Huệ) sau một cơn giận dữ quá mạnh mà mất đột ngột ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792). “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 151. Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 155-157. Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 160-161. J.Dupuis, sách đã dẫn, trang 120. Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 219-237. Lưu trữ trung ương Đông Dương T.I, B223. Đăng lại do Taboulet “Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương”: tập 2, trang 699-701. Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 346-349.

Hippolyte Gautier, “Người Pháp ở Bắc kỳ”, Paris 1884, trang 150. Jean Marquet và Jean Norel, “Pháp xâm chiếm Bắc kỳ II (1873-1874)”, Sài Gòn, 1936, tập 2, trang 42-43. J. Dupuis, sách đã dẫn, trang 103. Do Millot dẫn, “Bắc kỳ”, Paris 1888. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 53-58. Do Taboulet dẫn, sách đã dẫn, trang 680-681. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 284-291. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 328-332. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 332. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 352. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 371. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 381. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 318-321. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 24. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 36-39. Jean Marquet và J. Novel ghi lại, tác phẩm đã dẫn: quyển 1, trang 139. H. Brunschwig dẫn trang “Chế độ thực dân Pháp”. Dupré xin cho Garnier thăng chức thiếu tá hải quân ngày 21/11/1873, ngày hắn ta chiếm thành Hà Nội, nhưng nội các Broglie từ chối không truy thưởng thăng chức cho hắn, như ông Đô đốc xin. Vợ góa của Garnier cũng đã khó khăn mới xin được một khoản trợ cấp. Trong giới quan chức, người ta kể chuyện về Francis Garnier như “một gã phiêu lưu ồn ào và nguy hiểm, một tên lính vô kỷ luật”. Tháng 12/1875, khi hài cốt của Francis Garnier được chôn tại Sài Gòn, ông Đô đốc cầm quyền Dupré đi tới mức độ cấm các sĩ quan không cho đi đám tang của hắn. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 70. Do Taboulet ghi lại, sách đã dẫn, quyển 2, trang 731-733. Công báo nước Cộng hòa Pháp ngày 4/8/1874. J. Marquet và J. Novel trích “Pháp chiếm đóng Bắc kỳ (1873-1874)”: quyển I, trang 80-82. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 373-376. Dưới triều đại Hoàng đế Càn Long, Trung Quốc có sáu Bộ hợp lệ và tồn tại hàng trăm năm nay: Công vụ, Tài chính, Lễ nghi, Tư pháp, Chiến tranh và Công chánh. Ngoài ra còn có những Bộ đặc biệt như, Bộ các lãnh thổ lệ thuộc phụ trách những vấn đề liên quan đến Mông Cổ và Tây Tạng, còn bộ Lễ nghi, phụ trách những quan hệ với các quốc gia lệ thuộc. Trong quan hệ với các nước ngoài, những chánh phủ toàn quyền của Tche-Li (?) và của Lương Quảng được trao những quyền hạn rộng lớn. Chỉ sau khi ký các hiệp ước Bắc Kinh với Anh và Pháp, năm 1860, thì Cung Thân vương cùng với hai đại thần chánh phủ, Kouei-Leang(?) và Wen-Siang(?), mới đệ trình vua Hiên Tông (1850-1861) ngày 13/1/1861, một tờ biểu đề nghị thành lập một Bộ chuyên môn phụ trách các vấn đề thương mại và ngoại giao với các cường quốc phương Tây. Bộ mới được thành lập ngày 20/1/1861, mang tên là “Tổng lý các quốc thông thương sự vụ nha môn”, viết tắt là “Tổng lý Nha môn”. Đây là tiền đề của Bộ Ngoại giao Trung Quốc. Trong các giới chức Trung Quốc, bộ này thường được là “Dinh Thư” (Phòng Phiên dịch) hay là “Tổng Thư” (Phòng Trung tâm). Tổng lý Nha môn chính thức mở cửa ngày 11/3/1861. Nó do một Thân vương làm chủ tịch. Trong thời gian tồn tại, nó trải qua hai vị chủ tịch: Cung Thân vương, từ 1861-1884; Khánh Thân vương, từ 1884-1891. Các vụ trưởng và phó vụ trưởng các bộ, quan chức cấp cao, thường xuyên được cử đến Tổng lý Nha môn để thành lập Hội đồng và tham gia vào những cuộc thảo luận của hội đồng. Họ nhận các chức “Bộ trưởng” của Tổng lý Nha môn. Tổng lý Nha môn gồm có năm bộ: Vụ nước Nga (kể cả các vấn đề Nhật Bản); Vụ nước Anh (kể cả các vấn đề Áo-Hung); Vụ Hoa Kỳ (kể cả các vấn đề Đức, Ý, Pérou, Thụy Điển, Bỉ, Đan Mạch và Bồ Đào Nha); Vụ phòng vệ vùng biển (tiền thân của Bộ Hải quân Trung Quốc). “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 36-38. “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 46-48. Không nên nhầm lẫn “sĩ phu”, hay kẻ sĩ với “quan”. Tất

cả các “quan” đều là kẻ sĩ, nhưng kẻ sĩ có thể không dự các “kỳ thi làm quan”, nó cho phép người ta tiến thân vào con đường “hoạn lộ”. Những sĩ phu yêu nước có theo đuổi các kỳ thi nhưng từ chối chức quan. Những kỳ thi tuyển làm quan được thiết lập từ 1075, nhưng chưa bao giờ có những sự thay đổi đáng kể, mặc dầu năm 1915 Pháp có áp đặt một cuộc cải cách bắt buộc. Sau Cách mạng 1945 thì đổi lại là Mục Nam Quan, rồi Hữu Nghị Quan. “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 60. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 3, trang 33-34... “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 61 “Cuốn sách vàng”, phần I, “Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 76. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 34, trang 408-411. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 128-129. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 135-136. Thủ khoa: đỗ đầu Cử nhân trong kỳ thi Hội ba năm một lần. Ch. Gosselin dẫn, “Nước An Nam”. Ngân hàng Đông Dương lúc mới đầu được hưởng chế độ ngân hàng phát hành, chức năng mà nó thực hiện tại Nam kỳ trước tiên, rồi lại toàn bộ các xứ Đông Dương, cũng như tại Nouvelle-Calédonie, tại các cơ quan của Pháp tại Ấn Độ, ở châu Đại dương, và ở bờ biển Somalie thuộc Pháp. Cùng một lúc, nó đầu tư vào việc khai thác thuộc địa đã được đội quân lính thủy đánh bộ chinh phục. Các công ty than đá Bắc kỳ, Thủy điện Đông Dương, Rượu bia và nước đá, Cao su (bên cạnh công ty Rivaud), Xi măng, Công chánh, Rượu, Nickel của Nouvelle-Calédonie, tín dụng ruộng đất... cái danh sách các công ty cấp từng ngân ví của nó thật sự là một cái “thế giới kinh tế thu nhỏ”. Vượt ra ngoài cả khuôn khổ những lãnh thổ mang cờ Pháp, Ngân hàng Đông Dương mở rộng mạng lưới của nó ra trên một bộ phận lớn khu vực Đông Nam Á trực tiếp hoặc qua con đường vòng của chi nhánh nó là Ngân hàng Pháp - Trung sau này, trở thành Ngân hàng Thương mại Pháp với các đại lý ở Hồng Kông, Tokyo, Singapour, Bangkok, Kuala-Lumpur. Về sau nó mở rộng ảnh hưởng sang tận châu Mỹ Latinh, châu Bắc Phi và vùng Cận Đông. Giữa hai cuộc Đại chiến Thế giới 1914-1918, 1939-1940, các hoạt động của nó vẫn tiếp tục phát triển. Thế chiến II sắp mang lại cho Ngân hàng Đông Dương những đảo lộn sâu sắc trong hoạt động của nó. Năm 1947, đặc quyền phát hành giấy bạc của nó bị thu hồi, bây giờ thì nó mang một quy chế hỗn hợp: quy chế một ngân hàng hải ngoại và một ngân hàng kinh doanh tại chính quốc. Sau sự thay đổi tính chất đó lại tiếp theo một sự cải tổ sâu sắc hơn, trong và sau cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954). Ngân hàng chuyển dần về nước phần cơ bản của tiền mặt Đông Dương để đầu tư trở lại trong bất động sản (tín dụng đất đai và nhà cửa), tín dụng giải pháp trung gian, công ty đầu tư hoặc xí nghiệp công nghiệp. Phần lời của nó ở Đông Nam Á, đã rơi từ 90% trước 1930, xuống 4% năm 1972, làm lợi cho châu Âu (60-65%), cho châu Mỹ (20%) và châu Phi (10%). Đầu năm 1972, các chi nhánh Ngân hàng Đông Dương hay các xí nghiệp mà nó kiểm soát tại Việt Nam là: Ngân hàng Công thương - Nông nghiệp; Ngân hàng Thương mại Pháp (Ngân hàng Pháp - Trung trước đây); Ngân hàng Pháp Châu Á; Công ty Đông Dương các đồn điền cao su; Cao su Đồng Nai; Công ty Cao nguyên Đông Dương (CEXO); Công ry Đông Dương Lâm nghiệp Diêm; Công ty nạo vét và công chính Pháp; Nhà máy Bia và nước đá Đông Dương; Công ty đầu tư chính quốc và hải ngoại (SIMER), tức Công ty Vận tải đường sông Nam kỳ cũ (trụ sở tại Djibouti) kiểm soát ở Việt Nam, những công ty sau đây: Nhà máy thuốc lá Đông Dương (MIC); Thuốc lá Việt Nam (Công ty phát triển trồng thuốc lá tại Việt Nam); Công trường và hiện trường hợp nhất Đông Dương (CARIC); Ngân hàng Đông Dương còn kiểm soát: Công ty Citroen Vietnam; Công ty Roussel-Vietnam; Công ty oxy và axetylen

Viễn Đông; Công ty SOFICAL. Tháng 6/1972, sau khi đã nắm quyền kiểm soát Ngân hàng Đông Dương (52%), cơ quan tài chính Suez sẽ dần dần thôn tính hết cả Ngân hàng Đông Dương. Đây là chấm dứt giai đoạn hai của một “cuộc phiêu lưu” đã bắt đầu cách đây non một thế kỷ. Paul Doumer, “L’Indochine française, Souvenirs” trang 84-86. Le Myre de Vilers, “Questions diplomatiques et coloniales” (Những vấn đề ngoại giao và thuộc địa), trang 134. G. Taboulet dẫn, Sđd trang 606-607. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 168-195. và 180-181. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 262-263 và 295. “Cuốn sách vàng”, phần I, trang 148-149. “Cuốn sách vàng”, phần I, trang 195. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 205. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 323. Thương thư (Bộ trưởng) có hai cố vấn, gọi là “tham tri” (hữu tham tri và tả tham tri) và hai trợ tá cố vấn, gọi là “thị lang” (hữu thị lang và tả thị lang) và một bí thư gọi là “biện lý”. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 131-135 “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 302-303. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 390-394. “Cuốn sách vàng”, phần I, trang 195. Sau khi cuộc nổi dậy, thể hiện ý chí đánh đuổi kẻ thống trị ngoại bang này thất bại, Quốc hội Pháp quyết định nhượng 100.000 ha đất cho người Alsace và Lorraine. Tại Alger, người ta xoay xở, định đòi những đám dân nổi loạn, tiền bạc và đất đai. Rốt cuộc, người ta đã cướp mất của họ, với danh nghĩa là chiến phí hoặc là tiền chuộc ra tù, 446.406 ha đất trong đó có 301.516 ha đất canh tác và 54.461 ha đất trồng trọt. Những người nổi loạn phải trả tất cả 64.739 francs vàng, tức 70% vốn của họ và 85 francs vàng cho mỗi đầu người. Từ “kanak” có nghĩa là “người”, gốc ở từ vùng Hawaii qua ngôn ngữ “Pidgin-English” (tiếng Anh nói, ở các thuộc địa cũ), được Pháp hóa thành từ “Canaque”. Người Pháp dùng từ Canaque với cái nghĩa khinh bỉ đối với người Mélanésie, trước khi người Mélanésie “đòi” lại từ này, với tất cả niềm tự hào vào khoảng năm 1965. Người Canaques thuộc về một nền văn minh cũ đã xuất hiện tại vùng Thái Bình Dương từ 3.000 năm trước. Cuộc nổi dậy năm 1878 của người Canaques là do chính sách cướp đoạt đất đai của bọn thực dân Pháp được chánh phủ thuộc địa khuyến khích. Chế độ thực dân đã dẫn họ đến bên bờ vực thẳm của sự diệt chủng; năm 1887 có 49.000 người Canaques, năm 1901 chỉ còn lại trên 27.000 người. Cuộc nổi dậy cuối cùng của người Canaques vào cuối thế kỷ XIX đã bị đàn áp dã man, ít nhất có 1.000 người chết về phía quân Canaques và khoảng 200 người về phía bọn thực dân. Quân Pháp chỉ có thể thắng nổi lãnh tụ của cuộc nổi dậy là Atai, mà những người thuộc phái độc lập ngày nay vẫn tưởng niệm, nhờ sự chi viện của bộ tộc Canaquea tại Canala. Cái đầu của Atai đã “kết thúc” trong một lọ formon tại Viện bảo tàng Con người ở Paris. Lá cờ Pháp được kéo lên trên đất Tân-Calédonie, ngày 24/9/1853. Người Canaques, chỉ đến năm 1952, mới được quyền tuyển cử. Trong thực tế, người Canaques bị cấm cửa trường tiểu học cho đến năm 1945, bị cấm cửa trường trung học cho đến năm 1957; đầu năm 1968, mới có những học sinh đầu bằng tú tài. Người Canaques đầu tiên tốt nghiệp trường đại học trở lại đảo quê hương năm 1972. Năm 1984, trong 100 người dân Calédonie chỉ có 9 người Canaques đầu tú tài, điều này giải thích tại sao hoàn toàn không có một tầng lớp ưu tú của người Canaques. Trong số 10 người lao động thì có 5 nông dân, 4 công nhân hoặc viên chức và 1 kỹ thuật viên hoặc cán bộ. (Le Monde, ngày 19/12/1984, trang 7). Chúng tôi để chú thích ở đoạn này do sách gốc bị mất để lưu ý độc giả. (BT) Như trên. (BT) “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 37, trang 181-187. Món nợ Việt Nam đối với Tây Ban Nha là một triệu đồng, từ Hiệp ước 1874 đã trả 258.747 đô

la 77 xu với chi tiết như sau: - Trả năm 1876: 18.018 đô la 50 xu tại Paris. - Trả năm 1877: 82.684 đô la 50 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1878: 65.584 đô la 53 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1879: 28.370 đô la 19 xu tại Sài Gòn. - Trả năm 1880: 64.090 đô la 73 xu tại Sài Gòn. (Theo “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 24) “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 202-204. André Masson, “Thư từ chính trị của đại tá Henri Rivière ở Bắc kỳ”, Hà Nội 1953, trang 1. Viện sĩ Viện Hàn lâm Văn học Pháp.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 150-151. Semallé, “Bốn năm ở Bắc Kinh” (1880-1884), Paris 1933, trang 154. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 34, trang 420. Chỉ đến năm 1861, vua Tự Đức mới ra lệnh cho mỗi tỉnh phải chọn các thanh niên tuyển vào quân đội. Năm 1865, nhà vua mở các kỳ thi quân sự nhằm tuyển chọn những cán bộ chỉ huy. Mỗi “đội” gồm 50 lính, chỉ có 5 người được trang bị loại súng trường rất cổ, bắn phải châm lửa vào ngòi. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 180. A.Millot, “Trung gian những người tìm kiếm và những kẻ tò mò”, 20/6/1894. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 202. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 26, trang 10. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 27, trang 10. “Lý Hồng Chương toàn tập”: quyển 12, trang 44. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 27, trang 20-22. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 28, trang 14-15. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 325. “Cuốn sách vàng”: phần I, trang 269-270. “Bản sao của Tổng lý Nha môn gửi cho phái đoàn triều đình Trung Quốc tại Paris về những vấn đề liên quan đến Việt Nam”, Văn kiện ngoại giao Trung Quốc của phái đoàn triều đình Trung Quốc tại Paris. A.Masson dẫn, “Thư từ chính trị của đại tá Henri Rivière tại Bắc kỳ”, Hà Nội 1933, trang 131-132. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, trang 30-33. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 39, trang 363-364. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 39, trang 365. Maurice Reclus, “Jules Ferry”, trang 291 và 306. Tác giả của nhiều cuốn sách viễn tưởng hấp dẫn như “Hai vạn dặm dưới đáy biển”, “Những đứa con của đại úy Grant”, “Một thành phố nổi”, “Một đại úy 15 tuổi”, v.v... Henry Cordier, “Lịch sử các quan hệ ngoại giao của Trung Quốc với các cường quốc phương Tây”: quyển 2, trang 362-363. De Semallé, “Bốn năm tại Bắc Kinh” (1880-1884), trang 107-108. “Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Kouang-Siu)”: chương 28, trang 14-15. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 39, trang 365. “Lính lê dương” (Légion Etrangère) do vua Louis Philipe (1830-1848) lập ra năm 1831, gồm có lính tình nguyện, nhiều quốc tịch ngoại quốc khác nhau, không cần phải là Pháp, mà phần đông là những thành phần bất hảo, ở trong xứ họ thường bị kết án mà họ bỏ trốn đi được, sung vào quân đội này của Pháp. Đội này này sĩ quan Pháp chỉ huy. Trong lúc ở Việt Nam (1845-1854) họ có tiếng là hung ác nhất và dã man nhất. Họ đã đánh nhiều trận: Crimée (1855), Ý Đại Lợi (1859), Thế chiến I (1914-1918), Thế chiến II (1940-1945), Đông Dương (1945-1954) và Algeria (1954-1962). “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, trang 197. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 236. Gosselin dẫn, “Nước An Nam”. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 236. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 53-54. Dục Đức, Chánh Mông, Dương Thiện là tên các cung điện, nơi các ông Hoàng thân

ấy học (Dục Đức Đường, Chánh Mông Đường, Dương Thiện Đường). Khi các Hoàng thân này chưa lên ngôi, người ta dùng những cái tên đó để gọi họ (theo phong tục Việt Nam, người ta thường gọi tước hiệu thay tên húy, nhất là đối với hàng vua chúa). Mệ Mến và Mệ Triều là những cái tên dùng lúc còn vị thành niên (Mệ, tiếng Huế có nghĩa là Bà, lại để chỉ các ông hoàng). Minh Mạng có những 170 người con. Vì lo lắng đến sự phân biệt dòng họ nhà vua với dân thường, ông ta đặt một cái tước hiệu riêng cho 20 thế hệ kế tiếp mình. Những cái tước hiệu đó là tên chỉ một đức tính, hoặc một phẩm chất đặc thù của mỗi thế hệ thân vương. Hai mươi tính ngữ này được ghi vào những tờ giấy bằng vàng, làm thành cuốn “sổ hộ tịch” của triều đình hoàng gia Huế, và được trình bày dưới hình thức một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt, trong đó mỗi chữ dùng làm “tên đệm” cho hậu duệ của mình: Miên Hồng (Hường) Ứng Bửu Vĩnh Bảo Quý Định Long Tường Hiền Năng Kham Kế Thuật Thế Thoại Quốc Gia Xương. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 201-203. Tức Nguyễn Phúc Hồng Dật, tước phong ban đầu là Lăng Quốc công, lên ngôi lấy niên hiệu là Hiệp Hòa. Ông được truy phong là Văn Lăng Quận vương. (BT) Theo tập quán, cửa giữa chỉ dành riêng cho vua (cửa Ngọ Môn). Danh hiệu dùng để chỉ những người nổi tiếng về học vấn và đức độ. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 381. G.Gervais dẫn, “Cuộc chinh phục Bắc kỳ”, trang 90-95. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 283. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, trang 319. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 57, trang 12 và 15. Văn kiện ngoại giao Pháp - Iere Série - No 24, note 2, trang 50. “Lý Hồng Chương toàn tập”: quyển 33, chương 33, trang 15 và 16. Văn kiện ngoại giao Trung Quốc: chương 33, trang 15-16. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, trang 65-66. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 21, trang 21. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 41, trang 41. Vladimir Potremkine, “Lịch sử ngoại giao”, tập 2. Henri Cordier, “Lịch sử các quan hệ ngoại giao Trung Quốc với các cường quốc phương Tây”, tập 2, trang 395-396. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập II, trang 100-101. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập II, trang 113-115. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 197-199. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập V, số 80, trang 89. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập V, số 80, trang 97-99. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 101, trang 112. Henri Cordier dẫn, sđd, tập 2, trang 411-412, Văn kiện ngoại giao Pháp. 211 phiếu thuận và 7 phiếu chống khi biểu quyết khoản chi phí 9 triệu francs; 215 phiếu thuận và 6 phiếu chống khi biểu quyết kinh phí 20 triệu francs. Các nhà văn đã phản ứng như thế nào trước sự bành trướng thuộc địa Pháp ở châu Phi và Viễn Đông? Từ khối lượng khá lớn những cuốn tiểu thuyết xuất bản từ năm 1870 đến 1914, người ta thấy thoát ra hai thái độ. Một bên là sự bàng quan, thậm chí sự coi thường; một bên là sự say sưa đối với một sự nghiệp tỏ ra có khả năng đánh thức dậy những nguồn nghị lực của đất nước. Trong loại thứ nhất, có thể xếp những cuốn sách vừa có tính chất đại chúng, vừa rời rạc, như “Tartarin de Tarscon” (Alphonse Daudet), “Bel Ami” (Guy de Maupassant) và “Cuốn tiểu thuyết của một người lính Spahi” (Spahi, kỵ binh Bắc Phi, do Pháp tổ chức), của Pierre Loti, v.v.. nó còn cho chúng ta thấy các thuộc địa dưới những ngày đen tối. Như vậy, Maupassant và Daudet thì nhau tố cáo những tệ nạn xấu xa của một chính sách thực dân thông thường, luôn luôn rời rạc và chẳng bao giờ là vô tư. “Mẩu chuyện Maroc” trong “Bel Ami” rõ ràng là ám chỉ những mảnh khoe chính trị - tài chính trong vấn đề Tunisie, do Jules Ferry chủ trương. Nhân vật tiểu thuyết trong tác phẩm này là anh lính Pháp viễn chinh, mà sự hiện diện trong nhiều

trường hợp chẳng qua chỉ là cái cớ để người ta bóc trần cái thế giới thuộc địa bẩn thỉu, trong đó sống chung với nhau, trên một bối cảnh cơ cực đói nghèo của người bản xứ, cả một hệ động vật thoái hóa, và những gã phiêu lưu đến thời mạt vận. Vào cuối thế kỷ XIX, một trào lưu tiểu thuyết khác bắt đầu, từ Jules Verne đến Melchior de Vogue, ngược lại, cổ thối phồng lên những lợi ích của chế độ thực dân. Sự nghiệp của các tiểu thuyết gia, ít nhiều, là đệ tử của Nietzsche, Michelet, và Maurras, đều diễn đạt một ý thức hệ ý chí của chủ nghĩa, mà mục đích là cung cấp một chút đền bù cho nỗi cay đắng quân sự năm 1870, và tạo ra, trong những thuộc địa có sức mạnh “tái sinh”, một nòi giống sĩ quan và nhân viên cai trị mới, gặp thời, là có thể lật đổ chế độ Cộng hòa bỉ ổi và đáng khinh. “Le Voyage du Centurion” (Cuộc du lịch của viên đội trưởng đội quân 100 người), của Ernest Psichari, hoặc “Les morts qui parlent” (Người chết biết nói) của Melchior de Vogue, đưa lên sân khấu những sĩ quan thể hiện những đức tính tốt đẹp của người đàn ông, lòng dũng cảm và tinh thần hành động. Bẩm sinh mang khí chất người chỉ huy, những con người đó luôn luôn bị ám ảnh bởi sự suy tàn của chính quốc, đều ý thức sâu sắc văn minh thực sự, và tất cả họ đều dựa vào một thứ thần bí để quốc chủ nghĩa: Gelliémi và Lyautey là những người mẫu mực của họ. Văn học tiểu thuyết Pháp giai đoạn 1870-1914 không phản ánh được gì nhiều về châu Phi và Đông Dương. Nhưng cái “giọng điệu” của thứ văn học đó lại phản ánh khá đậm nét, tâm lý của các nhà văn hiện đại. Dù xuất thân từ đâu, thì tất cả đều mang một tư tưởng bàng quan như nhau đối với những dân tộc bản xứ, nhân vật vắng mặt lớn nhất của nền văn học. Thuộc địa này, rất mâu thuẫn, là người dân thuộc địa. Trong mọi trường hợp, đời sống của họ chỉ thành hình dưới con mắt người da trắng, mà cái nhãn quan một chiều. Sự tái diễn những từ ngữ vay mượn ở ngôn ngữ động vật học, sự vận dụng lặp đi lặp lại, tính từ “simiesque” (như khỉ), hoặc là các ẩn dụ hình động vật, để miêu tả người dân thuộc địa, khi cần, vẫn có thể là một bằng chứng cụ thể về mức độ phi phân tích hóa, mà các chứng nhân của cuốn lịch sử biên niên thuyết ấy đã đạt tới. Những tác phẩm dành riêng cho giai đoạn thuộc địa của Pháp vẫn giữ một tính chất huyền thoại. Quả thực, ở đó, mọi sự diễn ra như thể các tiểu thuyết gia đều đã nhìn thấy châu Phi, hoặc Đông Dương, qua màn ảnh méo mó của sự giáo dục văn học của họ. Với quyết tâm bằng bất cứ giá nào tìm lại cho kỳ được cái thế giới miêu tả trong “Một mùa hè trên đất Sahara” (L'été au Sahara) của Eugène Fromentin, hoặc trong “Salammbô” của Gustave Flaubert, họ đã phản ứng lại nỗi tuyệt vọng của chính mình khi tiếp xúc với một thực tế hoàn toàn khác biệt, hoặc bằng cách chế nhạo, hoặc bằng cách sao lại, và lý tưởng hóa đi, những thứ sáo cũ tầm thường tẻ nhạt nhất của một thứ chủ nghĩa hướng ngoại, kiểu “quảng cáo của nhà ga Lyon”, như Paul Morand gọi. Pierre Loti (1850-1923): Nhà văn Pháp, tác giả nhiều tiểu thuyết nổi tiếng, như “Pêcheurs”, “Madame Chrysanthème” ... Tứ trụ triều đình: Bốn quan nhất phẩm, theo thứ tự quan trọng là: Cần Chánh, Văn Minh, Võ Hiển, Đông Các. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 341. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, chương 344 “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 14. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 15. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 40, chương 16 “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 42, chương 110. Strasbourg và Metz là hai thành phố ở Đông bắc nước Pháp, bị Đức thôn tính trong cuộc chiến tranh Đức - Pháp năm 1870. Mãi cho đến năm 1918 mới được trả lại cho Pháp, sau khi Đức bị thua trận trong Thế chiến I (1914-1918) Trong chiến tranh Đức - Pháp 1870, quân Pháp đại bại và đầu hàng tại Sedan. “Hồi ký và tư liệu châu

Ấn": quyển 75, chương 375-402. Các bản tường trình khác: chương 405, 425, 444 và 456. Charles Meyer, "Cuộc sống thường ngày của người Pháp tại Đông Dương (1860-1910)", Hachette, Paris, chương 240, 241, 242, và 232, 233. Không phải vô cớ mà năm 1960, Pandit Nehru, thủ tướng Ấn Độ, đã ký quyết định cấm các giáo sĩ Kitô giáo vào đất Ấn. Tháng 2/1964, Thống chế Ibrahim Abboud, Tổng thống Soudan, đã trục xuất khỏi Soudan tất cả giáo sĩ và nữ tu nước ngoài vì họ đã tham gia vào âm mưu lật đổ chính quyền mới được thiết lập tại Soudan. Cũng cùng lý do đó, năm 1963, Tổng thống Cộng hòa Guinée, Sékou Touré, đã trục xuất Giám mục địa phận Conacry, Pháp. Nhiều quốc gia châu Phi đã kịch liệt chống lại sự can thiệp vào nội bộ đất nước họ của các giáo sĩ ngoại quốc. Các nhà đương cuộc Tchad, Haute-Volta, République Centre-Africaine (Trung Phi) đã trục xuất nhiều giáo sĩ Kitô, cũng vì lẽ ấy. Tháng 1/1970, sau khi chấm dứt cuộc chiến tranh ly khai Biafra, tướng Gowon, người đứng đầu chánh phủ Lagos, đã trục xuất 30 giáo sĩ nước ngoài. Tháng 12/1972, Somalie đã đóng cửa tất cả các hội truyền giáo Gia-tô, tất cả các công việc truyền giáo, cùng trục xuất tất cả các giáo sĩ, linh mục và nữ tu. Tháng 12/1973, Israel trục xuất tất cả giáo sĩ Gia-tô giáo, bị tố cáo là đã xúi giục, lôi kéo người khác theo đạo, họ bị coi là những phần tử "bất hảo" và hoạt động của họ bị cấm. Từ ngày Christopher Columbus đặt chân lên đất châu Mỹ, năm 1492, nỗi gót theo các giáo sĩ Tây Ban Nha để "truyền đức tin" Kitô giáo, đến ngày hôm nay, hầu hết văn minh, văn hóa, ngôn ngữ các dân tộc bản xứ (Indiens) các nước châu Mỹ này đều hoàn toàn bị tiêu diệt, các dân tộc bị diệt chủng (génocide), tài sản bị cướp giât. Họ phá tan tất cả những vết tích văn minh của các dân tộc bốn xứ này đã để lại. Những của cải quý báu, vàng bạc, bị quân Tây Ban Nha cướp giât. Họ chở về nước họ từng đoàn thuyền. Vàng rất nhiều, họ đúc lại thành các pho tượng để thờ trong các nhà thờ lớn của họ ở Tây Ban Nha, mà hiện nay vẫn còn. Văn hóa, ngôn ngữ đều bị thủ tiêu. Hiện nay, ngôn ngữ các dân tộc bốn xứ này là ngôn ngữ Tây Ban Nha (Espagnol), ở Brésil thì ngôn ngữ Bồ Đào Nha (Portugais). Giữa những năm 1500 TCN và 1500 SCN, suốt dọc theo dãy núi Andes, ở Nam Mỹ, có rất nhiều văn minh đã phát hiện: văn minh Mohica, Chavin, Nasca, Paracas, Viscus, Huari, Lambayeque, Chimi, Incas... Chỉ văn minh Incas này, vô phước được "diễm phúc" đương đầu với quân chinh phục Tây Ban Nha và bị họ tiêu diệt. Những văn minh này có một điểm chung là họ thờ phượng vàng, mà theo nhận thức vũ trụ của họ, vàng giữ một địa vị quan trọng: chính nhờ vàng mà đất đai được nảy nở. Vàng là một loại kim khí dành riêng cho đáng thiêng liêng và việc sử dụng nó dành cho các vua chúa và các sư sãi. Đoàn quân Tây Ban Nha, vào thế kỷ XVI, đã đổ bộ lên phía Tây của Nam Mỹ không quan niệm như dân Incas nhận thức sự huyền bí này của vàng. Mục đích của họ là đi tìm nguyên liệu mới, quý báu. Không tìm thấy các gia vị, họ gặp vàng bạc. Nhân danh Thiên Chúa giáo đem "truyền bá đức tin và văn minh cho bọn man rợ và diệt trừ tà đạo", các giáo sĩ Tây Ban Nha hợp sức với quân viễn chinh của họ cướp đoạt những tượng vàng mà dân Inca thờ phụng đáng thiêng liêng của họ, chạm trổ rất mỹ thuật, đem bỏ cả vào lò lửa để đúc, thô sơ và ra thành nén. Theo những sử gia thời chinh phục Tây Ban Nha, vua Inca Atahualpa bị bắt giam ở Cajamara năm 1532, muốn được quân Tây Ban Nha trả tự do, vua phải trả một số nợ to để chuộc mình. Trong khắp cả nước, những vật báu bằng vàng và bằng bạc được thu góp lại, tập trung lại và quân Tây Ban Nha đưa vào chín lò lửa để đúc ra thành nén. Lửa cháy suốt bốn tháng trời không ngừng. Mặc dầu đã giữ đúng lời hứa đối

với kẻ chiếm đóng, sau khi đưa vàng cho họ, vua Atahualpa vẫn bị quân Tây Ban Nha xử tử. Ngoài ra số vàng bạc nói trên và việc cướp bóc vợ vét thành Cuzo, quân Tây Ban Nha còn cướp thêm 8 tấn vàng và 60 tấn bạc để đem về “mẫu quốc”. Trước khi Cortès đem quân qua chiếm đóng (1519-1525) và biến nước Mễ thành một trong các thuộc địa giàu có nhất của Tây Ban Nha, nước Mễ là một nước có nền văn minh cao quý hùng hậu ngang hàng với Ai Cập (Egypte). Ở nước này, dân tộc Toltèques (thế kỷ V TCN đến 1225) là một dân tộc rất văn minh, với những vết tích lịch sử vĩ đại ở Teolhuacan, Tula; dân tộc Maya (từ thế kỷ VII đến thế kỷ VIII), với vết tích lịch sử ở Copan, Quirigua, Palenque, Chichen-Itza, Mayapan, Uxmal; dân tộc Mixtèques-Zapotiques, ở bán đảo Yucatan và Milta, Monte-Alban... Văn minh, đền đài của các dân tộc bản xứ này đều bị Tây Ban Nha, trong suốt thời kỳ chiếm đóng, quét sạch, san bằng. Sau một thời gian kháng chiến giải phóng dân tộc đẫm máu để giành lại độc lập (1810-1820), chế độ Cộng hòa được tuyên bố năm 1823, nước Mễ lại phải đương đầu với một loạt chiến sự: với Pháp (1828 và 1861); với Mỹ, bị Mỹ xâm chiếm Texas (1846), Nouveau Mexique và California (1848) và giữ luôn cho đến nay. Dân tộc Toltèques, Maya lần lượt bị diệt chủng và nhường chỗ cho dân da trắng Tây Ban Nha và lai Tây Ban Nha. Hiện nay, non một triệu dân Maya còn sống sót ở vùng cực Nam nước Mễ. Đất đai, tài sản của họ bị các điền chủ da trắng Tây Ban Nha, dựa quyền thế, tước đoạt; họ trở thành tá điền, làm công nhân trở lại cho các chủ mới này, chính trên đất đai của họ ngày trước. Họ rất nghèo khổ cùng cực. Ngày 1/1/1994, đám dân Maya này thuộc tiểu ban Chiapas (miền Nam nước Mễ) đã từ lâu ngấm ngầm tổ chức, bùng nổ dậy. Họ tuyên bố nối lại sự nghiệp cách mạng 1910 của hai nhà cách mạng nổi tiếng của nước Mễ là Pancho Villa và Emiliano Zapata. Quân đội của họ, “Quân đội Zapatiste giải phóng dân tộc”, chủ trương chống lại sự đàn áp, diệt chủng mà những người nghèo da đen (peones indiers) như họ, là nạn nhân. Để kỷ niệm 500 năm ngày Christopher Columbus đặt chân đến châu Mỹ, năm 1992, Giáo hoàng Jean-Paul III đến thăm nước Mễ để đánh dấu các giáo sĩ đạo Gia-tô đã đem đức tin đến truyền bá cho các nước Nam Mỹ này. Trước khi tiếp đón Giáo hoàng tại đất nước mình, tổng thống Mễ, Carlos Salinas de Gortari, yêu cầu Giáo hoàng thừa dịp này, nhân danh Thiên Chúa giáo, nên xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ, đã dùng đạo Gia-tô tiêu diệt văn minh, văn hóa, dân tộc họ, suốt 500 năm qua. Giáo hoàng Jean-Paul III từ chối đề nghị này của tổng thống Mễ, không chịu xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ. Nên khi đặt chân xuống đất Mễ, năm 1992, tổng thống Carlos Salinas de Gortari đón tiếp Giáo hoàng trong một bầu không khí thờ ơ lãnh đạm, theo phép lịch sự và chỉ “Chào ông” mà thôi. Qua năm sau, 1993, trên đường đi Mỹ, Jean - Paul III tỏ ý muốn ghé trở lại Mễ để xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ về những hành động xưa kia của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo đã làm thiệt hại không ít đến họ. Lần này, tổng thống Mễ nhận tiếp Giáo hoàng và “Chào Thánh cha” (Saint Père). Dư luận quốc tế buộc Giáo hội Thiên Chúa giáo phải thành tâm xin lỗi bản xứ hay gốc châu Phi về những tội lỗi họ đã làm do những kẻ đi chiếm thuộc địa và những giáo sĩ Kitô của “đợt đầu đi truyền bá đạo” (Première évangélisation) của họ sang châu Mỹ. Một đoàn quan trọng các giám mục Brésil, được sự hưởng ứng của các giám mục Guatémala và Bolivie, công bố một bản thỉnh cầu, yêu cầu một “cuộc lễ đền tội” (célébration de pénitence), mở rộng cho tất cả các giám mục và các dân tộc da đen và dân tộc bản xứ, tại một địa điểm tượng trưng nhất: nhà thờ lớn Saint Domingue, địa

phận Ki tô giáo đầu tiên mà Giáo hoàng đã lập ra tại châu Mỹ (Le Monde, 21/10/1992). Từ ngày lên nhậm chức Giáo hoàng đến cuối năm 1993, trong 15 năm, Jean-Paul III đã 61 lần rời nước Ý và đi viếng thăm 108 nước, nghĩa là quá trên nửa so các nước trên thế giới. Ông ta sang châu Phi 10 lần (thăm 36 nước), sang châu Mỹ 9 lần (thăm tất cả các nước, trừ Cuba), sang Ba Lan (Pologne) 4 lần, quê của Jean-Paul II và sang Pháp. (Le Monde, 18/10/1993) Phong trào này bắt nguồn từ những võ sĩ yêu nước, biểu hiện tinh thần quốc gia Trung Quốc bài ngoại, chống Kitô giáo và thiên về chế độ quân chủ. Đây là phản ứng của chủ nghĩa bảo thủ Trung Quốc trước hiểm họa xâm lấn các thế lực ngoại bang. Thoạt tiên, phong trào bài ngoại xuất phát từ một tổ chức bí mật ở Chan-Tong, là một phong trào chống thể chế quân chủ, mặc dầu mục tiêu này không được minh xác công khai. Sau khi người cầm đầu phong trào bị bắt xử tử, các thành viên của “Tổ chức võ sĩ bài ngoại, công bình và hòa hợp”, đã nêu lên khẩu hiệu chống người ngoại quốc và ủng hộ chế độ quân chủ. Phong trào của họ mau chóng trở thành một phong trào đại chúng trong tỉnh Tche-Li. Vào năm 1900, đường lối tuyên truyền của phong trào quần chúng này đặc biệt chú trọng vào những vụ việc có tính chất tôn giáo xảy ra giữa Trung Quốc và cường quốc phương Tây. Vụ sát hại linh mục Chapdelaire, một nhà truyền giáo trong tỉnh Kouang-si (Quảng Tây) mà nhiệm sở của ông ta trong nội địa Trung Quốc và hoàn toàn bất hợp pháp, đã tạo cho người Pháp có lý do để liên kết với Anh quốc trong việc gửi một đạo quân viễn chinh đến Trung Quốc năm 1857. Điều khoản 13 của Hiệp ước Thiên Tân ký kết giữa Trung Quốc và nước Pháp năm 1858, công nhận sự thờ cúng đạo Kitô tại Trung Quốc. Do Thỏa ước Pháp - Trung ký kết tại Bắc Kinh vào năm 1860, Trung Quốc đã công nhận các cơ sở tôn giáo và từ thiện của người Công giáo đã bị tịch thu trong thời kỳ ngược đãi những tín đồ Kitô giáo, sẽ được hoàn trả lại cho chủ sở hữu, qua trung gian của vị công sứ Pháp tại Trung Quốc. Từ điều khoản này, các nhà truyền giáo, làm thông dịch cho nam tước Gros, đại sứ Pháp tại Trung Quốc và với sự không hay biết của vị này, đã tự tiện thêm vào đoạn tiếp sau vào bản văn tiếng Trung Quốc: “...Ngoài ra còn cho phép các nhà truyền giáo Pháp thuê, mua đất đai trong các tỉnh và dựng lên các nhà cửa, tùy theo sở thích”. Vì rằng chỉ có văn bản tiếng Pháp của hiệp ước mới có giá trị thực tế, điều khoản này được đưa vào một cách không chính đáng, đương nhiên là không có giá trị. Nhưng mặc dầu vậy, việc này không ngăn cản các nhà truyền giáo và các chánh phủ nối tiếp nhau ở Pháp từ 1860, dựa vào và thi hành điều khoản thêm vào ấy. (Paul Boell, “Các hội truyền giáo Ki tô tại Trung Quốc và đường lối chính trị của Pháp tại Viễn Đông”, Paris, 1899) Mặc dầu “đoạn thêm vào” này của hiệp ước không có căn bản pháp lý nhưng Trung Quốc không có phương tiện để dựa vào lợi thế về việc giải thích đúng đắn hiệp ước này. Sau cùng, họ buộc phải chấp nhận điều đó như một sự việc đã rồi. Trung Quốc mong muốn trước hết là tránh không để các nhà truyền giáo xâm nhập sâu vào trong nội địa rồi dẫn đến việc cho họ hưởng chế độ quyền trị ngoại (dành cho các nhà ngoại giao). Nếu Trung Quốc dung thứ điều này thì một ngày nào đó các nhà thờ Kitô giáo sẽ trở thành “một quốc gia trong một quốc gia”. Tại Trung Quốc, các nhà truyền giáo hành xử như tại một nước bị chiếm đóng, họ có thái độ hung hăng đối với các nhà chức trách nhà nước và dân chúng địa phương. Họ đã không chịu khép theo luật lệ và tập quán Trung Quốc, mà những đòi hỏi của họ về các đặc quyền được minh định trong các hiệp ước và về sự can thiệp của chánh phủ họ vào những việc có tính chất tôn giáo, đã tạo nên những vấn đề hệ trọng

cho chánh phủ Trung Quốc. Chánh phủ này nhìn thấy sự truyền bá Kitô giáo là một hiểm họa có thể gây nên sự tan rã của xã hội Khổng giáo và làm lung lay nền tảng của triều đại. Nóng lòng tìm kiếm ra vài lý do để mở rộng xâm nhập thêm nữa vào Trung Quốc, để buộc chánh phủ Bắc Kinh chịu các nhượng bộ, các đặc quyền, đất đai cho thuê mướn, hay chỉ đơn thuần vì lý do uy thế mà thôi, các cường quốc ngoại bang sẵn sàng can thiệp vào những vụ việc có tính chất tôn giáo. Vừa đòi hỏi sự can thiệp của các cường quốc ngoại bang, nhà truyền giáo đưa ra các yêu sách về bồi thường ngày càng lớn, nhằm ngăn ngừa sự tái diễn các vụ rắc rối. Từ ngày 14/10/1899, linh mục Chanès bị giết tại Pak-Toung (của tỉnh Quảng Đông) cùng với tín đồ Kitô giáo người Trung Quốc. Nước Pháp, qua trung gian của Flayelle, quản lý tòa lãnh sự Pháp tại Canton (Quảng Đông) đòi toàn quyền Lưỡng Quảng những khoản bồi thường. Vụ này được dàn xếp sau khi Trung Quốc chấp nhận nhượng địa Kouang-Tcheo-Wan (Quảng Châu Loan) cho Pháp và trả tiền bồi thường là 80.000 lượng. Ngày 11/12/1899, Delbrouck, nhà truyền giáo người Bỉ bị giết trong tỉnh Hou-Pei. Qua sự dàn xếp được ký kết ngày 12/7/1899 của Dautremer, lãnh sự Pháp tại Hankeou (Hán Khẩu), người Trung Quốc chịu trả 10.000 lượng tiền bồi thường và 44.5000 lượng cho việc tái thiết các nhà thờ và viện mồ côi, (Henri Cordier, "Lịch sử các mối liên lạc của Trung Quốc với các cường quốc Tây phương", tập 3, chương 463-464, Paris, 1902) Tiếp theo sau việc dàn xếp về vụ ám hại nhà truyền giáo Bertholet, trong tỉnh Kouang-Si (Quảng Tây) mà người Trung Quốc phải chịu, ngoài các điều kiện khác, nhượng đường hỏa xa cho Pháp, Alexandre Ular viết về vụ việc này như sau: "Không còn hồ nghi gì nữa, rõ ràng chính các giáo hội truyền giáo là nguyên nhân đích thực và chủ yếu nhất đã gây ra phong trào bài ngoại tại Trung Quốc, một phong trào mà người ta quy một cách dễ dàng cái tính khí cố hữu của người Trung Quốc, cũng biểu hiện như là sự căm thù sâu xa, nhưng chính đáng, của người bị xâm lược chống lại kẻ đi xâm lược, cũng như đầy tình cảm dành cho người Trung Quốc và bao nhiêu là ác cảm đối với người phương Tây". (Alexandre Ular, "Một đế quốc Nga-Trung", chương 167-168, Paris 1903) Năm 1900, Trung Quốc là một quốc gia tàn lụi. Các nhà truyền giáo, các công dân của nước phương Tây hành xử tại Trung Quốc như kẻ chiến thắng. Thời điểm chia năm xẻ bảy nước Trung Quốc đã đến. Dựa vào lý xung đột giữa những tín đồ Ki tô giáo và các người theo phong trào bài ngoại ở Trung Quốc, các chính khách của những cường quốc phương Tây tìm cách thỏa thuận với nhau về sự phân chia quyền lợi của họ sắp tới tại Trung Quốc và dành cho mình, một mảnh đất của lãnh thổ Trung Quốc, theo thỏa thích của mình. Chính sách ngoại giao của các cường quốc này đối với Trung Quốc ngày càng tỏ ra thô bạo. Để trả thù cho cái chết của Kettler, công sứ Đức tại Bắc Kinh, một đạo quân quốc tế 14.000 người (Nhật, Nga, Anh, Pháp, Mỹ, Áo, Ý, Đức) tiến quân về Bắc Kinh ngày 4/8/1900 và cướp phá thủ đô Trung Quốc ngày 13/8/1900. Trong một bài diễn văn, đọc ngày 27/7/1900 để tiễn đưa quân sĩ Đức lên tàu tại Bremerhaven đi Trung Quốc, vua Guillaume II tuyên bố: "Không ân huệ! Không bắt tù binh! Đã nghìn năm, người 'Hung' của vua Attila nổi danh trong lịch sử và truyền thuyết. Cho nên các người phải áp đặt tại Trung Quốc và cho nghìn năm danh tiếng của nước Đức một cách thế nào để không bao giờ có thể có một người Trung Quốc dám nhìn một người Đức một cách khinh bỉ." (Báo Weser Zeitung, Bremen, 1900, dẫn chứng bởi Hosea Ballou Morse, "Quan hệ quốc tế của đế quốc Trung Quốc", tập II, London 1919) Tháng 8 và 9/1900, quân lính Anh, Pháp, Đức, Nhật, đổ bộ lên

Shanghai (Thượng Hải). Tien-tsin (Thiên Tân) bị chiếm đóng vào tháng 11-12/1900 rồi bị phân chia thành các nhượng địa giữa Nga, Bỉ, Ý, Áo, Hung, Pháp, Nhật, Mỹ, Anh. Ngày 24/12/1900, Trung Quốc chấp nhận tối hậu thư (ngày 22/12/1900) của các công sứ ngoại quốc tại Bắc Kinh, yêu cầu gửi tới Berlin một phái bộ đặc mệnh để tỏ lòng hối tiếc về việc ám hại Kettler, để trình bày hình phạt những người Trung Quốc phạm tội, để trả tiền bồi thường (450 triệu lượng, trên số 462.550.614 lượng được yêu cầu). Trong phần kết luận về chuyện này, George Nye Stieger viết như sau: "... chính thái độ ngạo mạn và khinh miệt của các nhà ngoại giao nước ngoài đối với chánh phủ Trung Quốc, sự không thông hiểu phong trào bài ngoại mà các nhà ngoại giao này xem như là một phong trào nổi dậy, đã làm thảm họa mùa hè 1900 trở thành biến cố không tránh được. Phần trách nhiệm phải quy cho các cường quốc phương Tây và cho những người đại diện chính thức và không chính thức của họ tại Trung Quốc." (George Nye Stieger, "Trung Quốc và Tây phương, nguồn gốc và sự phát triển của phong trào bài ngoại", New Haven, 1927, chương 276-277.) 50 năm sau, Trung Quốc bừng thức dậy và họ đã quét sạch tất cả mọi sự chiếm đóng ngoại bang trên lãnh thổ của họ và tìm lại niềm hãnh diện quốc gia mà nhiều lần bị chà đạp. Hai sắc lệnh được ký vào ngày 31/1/1994 bởi Lý Bằng, thủ tướng chánh phủ Trung Quốc, công bố và có hiệu lực vào ngày 6/2/1994, cấm mọi hoạt động tôn giáo, xuất xứ từ ngoại quốc, tại Trung Quốc. Người ngoại quốc không được phép "thiết lập những tổ chức có tính chất tôn giáo, mở các trường học, các trung tâm tôn giáo nhằm tuyển mộ tín đồ, để chỉ định các giáo sư dạy về tôn giáo. Mọi hoạt động tín đồ mới trong quần chúng Trung Quốc đều bị nghiêm cấm triệt để." (Le Monde, ngày 8/2/1994). Dãy núi cao ngăn cách hai nước Tây Ban Nha và Pháp. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 81, chương 131-136. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 41, chương 376-377. Về phương diện ngôn ngữ, dân Việt Nam dùng tiếng Hán như một ngôn ngữ bác học, nhưng tiếng Nôm vẫn là tiếng nói hằng ngày của dân chúng. Tiếng Hán được phiên âm bằng những chữ mà những người Việt Nam có học (kẻ sĩ) vẫn đọc theo cách phát âm "Hán" hoặc "Đường". Từ chữ Hán, người Việt Nam đã sáng chế ra một cách viết mang tính chất, vừa ngữ âm, vừa ngữ nghĩa học cho phép họ ghi chép bằng chính ngôn ngữ của mình. Hệ thống này gọi là chữ Nôm (caractères démotiques), đối lập với chữ Hán, gọi là "chữ Nho" (chữ của kẻ sĩ). Cách phiên âm của nó là ghi âm của một tiếng Nôm bằng cách thêm một chữ Hán, có âm gần giống như một từ tiếng Việt vào chữ Hán, mang ý nghĩa của từ tiếng Nôm đó. Trong văn học, người dùng "chữ Nôm" đầu tiên là Hàn Thuyên, từ 1257. Adolphe Delvaux dẫn, "Quân Pháp đánh chiếm thành Huế" (Bulletin des amis du Vieux Huế), Avril-Juin 1920, trang 270. Người ta cũng có nói rằng, khi đến Kim Long, Tường đã bí mật đi vào nhà thờ để nói chuyện với Giám mục Caspar. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 47, trang 121. Tướng Prudhomme, nổi tiếng hơn với bí danh "Tướng X" với cuốn sách của ông ta: "Nước An Nam từ 5/7/1885 đến 4/4/1886", Paris 1901. Về sự kiện đốt cháy cung điện Mùa hè ở Bắc Kinh, Arnaud d'Antin de Vaillac viết trong cuốn "Phổ Nghi - Hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc", NXB France Empire, 1900, trang 57-58: "...Đại sứ toàn quyền Anh, Lord Elgin, ra lệnh đốt cung điện Mùa hè, mệnh lệnh đó không ngăn cản việc thành lập một tiểu ban Anh-Pháp, do tướng Janin chủ tọa, lựa chọn một số vật quý để gửi cho Nữ hoàng Victoria và cho Napoléon III. Gửi cho Napoléon III: - 2 chiếc gậy chỉ huy bằng vàng khối và ngọc thạch màu lục. 1 bộ trang phục Hoàng đế gồm: một áo lụa dát vàng, một áo giáp

lưới bằng thép, một áo dài khác bằng lụa màu vàng đính khung vàng và viền ngọc, một chiếc mũ bằng vàng và thép trên đỉnh có mũi nhọn dài bằng thép. - 1 ngôi chùa bằng đồng mạ vàng và chạm trổ đẹp. - 2 con nghê bằng đồng mạ vàng, mỗi con nặng 400kg. - 2 bức màn mảnh, nhiều nhân đeo tay, vòng cổ, những chiếc ly có chân, những bức sơn mài “và hàng ngàn thứ lạ mắt”. “Một số các đồ vật ấy ngày nay vẫn còn nằm tại cung điện Fontainebleau. Trước khi đốt, quân lính thì nhau cướp phá, liên tục hai ngày ròng. Chúng đã tìm thấy vô số những đồ trang sức, những hộp đựng thuốc, hộp đựng kẹo bằng vàng, bát đĩa và những áo quần trang phục lông lầy mà chúng mặc luôn vào người. Thật là một hội giả trang thú vị. Họ tha hồ đùa giỡn thỏa thuê với những bộ người máy mà các vua chúa phương Tây tặng cho các ‘Hoàng đế Trung Quốc’. Chi tiết ấy chẳng lấy gì làm chói lọi mà một chứng nhân, bá tước Hérissou, sĩ quan hầu cận của tướng Cousin-Montauban, nhấn mạnh trong cuốn ‘Nhật ký của một thông dịch viên tại Trung Quốc’. ‘... Đêm thứ hai của chúng tôi tại cung điện Mùa hè thật không thể nào chịu được: nó điên dại, nó quay cuồng đến chóng cả mặt. Mỗi một tên lính đều có ‘con chim, cái hộp âm nhạc, cái đồng hồ báo thức và con thỏ nhà’ của mình. Thật là một hội chuông reo đồng loạt.’ Và một chứng nhân khác (Lucy): ‘Người ta đã phân phát cả một kho bạc cho lính, khoảng 90 francs mỗi người. Nhưng đối với chúng, con số đó nghĩa lý gì so với giá trị những cái chúng nó đã cướp được bằng vàng, bằng bạc, bằng bảo vật. Một tên lính bán một lúc 60 chiếc đồng hồ giá 2 đồng/chiếc và là loại đồng hồ cực kỳ hiếm! Người ta còn mang về từng bao tải chất đầy đồ nữ trang và vòng cổ bằng san hô, những hòn ngọc xinh xắn và còn nữa.... Khi đội quân lên đường đi Bắc Kinh, thì cả một quang cảnh đặc biệt bất thường hiện ra trước mắt mọi người: trên 300 chiếc xe chở nguyên chiến lợi phẩm’.”

Jean Chesneaux dẫn, “Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam” (Contribution à l’Histoire de la Nation Vietnamienne), trang 134. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 74, trang 141-142. Nguyễn Hữu Độ, cháu nội Nguyễn Hữu Luân (Võ quan phục vụ dưới thời Gia Long, đã sang Pháp cùng với Giám mục Adran năm 1787) và là con của Nguyễn Hữu Huy (Võ quan). Ông ta có 9 con trai và 8 con gái, trong số đó có Nguyễn Thị..., lấy Đồng Khánh ngày 16/2/1886. - Nguyễn Hữu Ti, chồng của công chúa Ngọc Lam, là chị em với Khải Định. - Nguyễn Hữu Khánh, chồng của công chúa Tân Phong, chị em của Thành Thái. - Nguyễn Hữu Thị Nga, vợ vua Thành Thái, năm 1895. Gosselin dẫn, “Nước An Nam”.

“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 60, trang 88. G. Taboulet dẫn, “Chiến công của Pháp tại Đông Dương”: quyển II, trang 865. 5 tháng sau, Đồng Khánh kết duyên với con gái thứ hai của Nguyễn Hữu Độ, lúc này mới 16 tuổi. Vợ của vua Thiệu Trị. Bảo quốc Công: là tước vị cao nhất trong năm tước vị quý tộc phong kiến cho các quan đại thần có nhiều công trạng. Từ Gia Long trở đi, tức Đồng Khánh, các tướng De Courcy, Warner và Prudhomme; hai người đầu được phong là Đại quốc Công, người thứ ba là Quận công. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 70, trang 357. Theo luật pháp Việt Nam, ba cái án trừng phạt (sau khi tội nhân đã chết) được coi như nhục nhã hơn án tử hình là: bêu đầu, thiêu xương và đánh mộ. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 58, trang 233-234. Văn kiện ngoại giao Trung Quốc: chương 61, trang 23-26. Được phong Lãnh binh vì đã có công lao “phản quốc”, Ngọc được lần lượt cử đi các tỉnh khác nhau nhằm làm nhiệm vụ mới của mình. Đi đâu hấn cũng chỉ gặp sự khinh bỉ và sự thờ ơ, lãnh đạm của quan lại và nhân dân. Cuối cùng hấn phải trở về Thanh Lãng (Hà Tĩnh), làng quê của hấn. Chiều ngày 24/12/1893, Ngọc, chỉ huy đồn Thanh Lãng đang say rượu và đang hút thuốc phiện

một cách yên tĩnh, thì đồn của hãn bị nghĩa quân Phan Đình Phùng tấn công. Hãn vội vàng ra tìm cách kháng cự thì một phát đạn hất ngã xuống. Lập tức người ta chặt lấy đầu hãn, bêu ngay trước cửa túp lều mà hãn đã phản bội, bắt nộp vua Hàm Nghi cho Pháp. Bị giam giữ tại Algérie, ông kết hôn năm 1904; vợ ông là một cô gái Pháp, con của ông chánh án Tòa án Alger; là Laloy và sinh được ba người con: hai gái và một trai là Nữ Hoàng thân Như Mai; nữ Công tước De La Besse - tên chồng và Hoàng thân Minh Đức. Hàm Nghi mất tại Alger năm 1944, hưởng thọ 73 tuổi, sau 55 năm bị lưu đày. Thi hài của ông được mai táng tại nghĩa trang El Bier, tại Alger. Ngôi nhà mà Hàm Nghi đã ở, biệt thự "Gia Long", nằm trên vùng đồi Alger, tại El Biar. Sau ngày Alger độc lập, ngôi nhà bị trưng dụng để chuyển thành nơi ở của đại sứ Liên Xô. Các con của vua Hàm Nghi phải rút về Pháp và di cốt của ông cũng được chuyển về đó. Bà Như Mai, người con gái đầu lòng của vua Hàm Nghi, là người con gái kỹ sư đầu tiên đậu đầu ra trường Canh nông quốc gia Grignon. Người em gái kế, sau khi học y khoa đại học, cưới Công tước De La Besse. Người em út, Hoàng thân Minh Đức, sau Thế chiến II, ở trong quân đội Pháp với cấp thiếu tá. Trong lúc ông đóng quân (Pháp) tại bờ hồ Constanze vùng chiếm đóng Pháp, sau khi Đức thua trận, ông được lệnh đưa đi Việt Nam để đánh giặc trong hàng ngũ quân Pháp. Ông từ chối, không chịu đi sang Việt Nam, ông tuyên bố với chánh phủ Pháp rằng: "Ông không thể cầm súng bắn lại đồng bào ông. Nếu chánh phủ Pháp muốn đưa ông ra tòa án binh thì cứ đưa. Ông không chịu đi qua Việt Nam đánh giặc cho Pháp, chống lại Việt Nam." Chuyện này do một sĩ quan Pháp, đồng đội của ông Minh Đức lúc ấy, sau này giúp việc cho Bộ Ngoại giao Pháp, lên cấp đại sứ, ông Jean De Latour Dejean, bạn thân của tác giả, kể lại cho tác giả nghe. Tác giả cũng được bà Như Mai tiếp đón niềm nở, nhiều lần và kể cho tác giả nghe về đời sống của vua Hàm Nghi trong những ngày nhà vua ở Alger và cho xem những hình ảnh về gia đình. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74, trang 46. Ch. Gosselin trích dẫn, "Nước An Nam". "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 73, trang 63-64. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 73, trang 311 và 331 1 lượng = 37,75 gram và 1 nén = 377 gram. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74, trang 30-31. Tàu "Comète" đến Sài Gòn, vua Hàm Nghi được chuyển sang tàu "Biên Hòa" để đi qua Algérie. Ở đây là Nguyễn Trọng Hiệp. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74. Moral, "Tài chính Bắc kỳ", tạp chí Đông Dương, 1909. Paul Doumer, "Đông Pháp", trang 313. Mặc dầu việc tách biệt quốc gia và nhà thờ được biểu quyết vào năm 1905 và áp dụng tại Pháp, đạo luật này không bao giờ được công bố và áp dụng tại Việt Nam. Trong những năm 1923, 1926, 1920, 1930, 1931, các Hội truyền giáo Gia-tô đã được chánh phủ bảo hộ nhiều lần nhượng đất, chưa kể những đất đai công cộng mà một số thống đốc và quan chính hành chánh Pháp, do thành kính cá nhân đã biểu tặng cho các hội truyền giáo. Theo ước lượng chính thức, năm 1939, các ruộng đất của các hội truyền giáo nước ngoài gồm trên 5 triệu đô la, tức là 50 triệu francs. Mức ước lượng ấy vẫn còn thấp hơn nhiều so với thực tế. Nó chưa bao gồm hết tất cả các đất ruộng thuộc về nhà thờ, bởi nó loại ra ngoài những tài sản của các xứ đạo và những pháp nhân thuộc nhà thờ có quyền sở hữu. Tài sản của các hội truyền giáo Tây Ban Nha cũng khá đồ sộ. Nói chung ở Việt Nam, các hội truyền giáo là những người chủ sở hữu ruộng đất lớn nhất dưới thời thuộc địa. Đồng tiền đầu tiên của Việt Nam có từ thế kỷ thứ X. Quốc gia Việt Nam đã quy định tỷ giá tiền tệ, đã sáng lập ra tiền giấy năm 1396, thống nhất đo lường năm 1664. * Bổ sung ý kiến trên: Mỗi triều đại nước ta thường

đúc mỗi loại tiền riêng như Thái Bình hưng bảo thời Đinh, đúc năm 970; Thiên Phúc trấn bảo thời Tiền Lê. Hoặc thời Hồ Quý Ly cho sử dụng tiền giấy Thông Bảo hội sao thay cho tiền kim loại bấy giờ. Tuy nhiên, loại tiền giấy không được dân chúng ủng hộ, vì dễ rách nát, không bảo đảm bằng tiền kim loại (BT). 1 livres Anh bằng 1/2 kg. 1 once Anh = 20,35 gram; 1 once Pháp = 30,6 gram. Tổ chức lại việc buôn bán thuốc phiện, năm 1899, Doumer cho xây dựng tại Sài Gòn một nhà máy tinh lọc thuốc phiện hiện đại, công suất vạn năng. Ông ta cho hiệu chỉnh một hỗn hợp cháy rất mau, do đó thúc đẩy người hút tiêu thụ nhiều thuốc hơn bình thường, Năm 1918 có tất cả 1.512 tiệm hút và 3.098 người bán lẻ thuốc phiện. Giữa năm 1894 và 1901, thu nhập về các ty thuốc phiện đã có một bước nhảy vọt. Năm 1894: 3.783.734 đô-la, tức 10.102.570 francs; năm 1898: 5.343.366 đô-la, tức 12.930.945 francs; năm 1901: 6.290.000 đô-la, tức 15.785.000 francs. Chính Doumer đã hãnh diện tuyên bố rằng qua bốn năm nhiệm kỳ của ông ta, những cải cách nói trên đã làm tăng lên 50% số lời do thuốc phiện mang lại; những số lời về thuốc phiện này chiếm trên 1/3 tổng số thu nhập toàn thuộc địa. (Paul Doumer, "Tình hình Đông Dương" (1897-1901), trang 163). Dưới sự đô hộ của Pháp, họ cấm triệt để không cho người Việt Nam được nói đến chữ "Việt Nam" và "người Nam". Ai vi phạm sẽ bị bỏ tù, vì họ cho là "làm cách mạng" chống Pháp. Hai cái tên gọi ấy hoàn toàn bị loại bỏ ra ngoài những cuốn sách sử học và những văn kiện chính thức. Người Việt Nam bị gọi bằng những cái tên: "Annamite" (người An Nam), "Indigène" (người bản xứ), "Indochinois" (người Đông Dương). Ở nhà trường, người ta dạy cho họ rằng tổ tiên của họ là người "Gaulois" (người nước Gaule, tức nước Pháp cũ). Trong chương trình tiểu học dưới thời kỳ Pháp thuộc, học sinh Việt Nam học lịch sử nước Pháp rất kỹ và lịch sử Việt Nam viết theo quan điểm thực dân. Dưới đây là tóm lược lịch sử sự thống nhất của dân tộc Việt Nam: Người Việt Nam nói về việc dựng nước của mình vào năm 2879 TCN. Về nguồn gốc mà nói, chắc chắn những người Việt Nam là con cháu người "Lạc Việt", một dân tộc miền Bắc, hình như vẫn luôn luôn sống tại vùng châu thổ Bắc Bộ Việt Nam ngày nay, mà vật tổ (totem) là "con Rồng". Qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, dân tộc này vẫn luôn luôn mang tên dân tộc "Việt". Các thế kỷ hòa bình và hạnh phúc đã trôi qua trước khi đất nước họ bị quân Tàu chinh phục. Việt Nam đã phải chịu đựng một chính sách đồng hóa thật sự suốt mười thế kỷ, dưới sự đô hộ của Tàu. Sau đó, người Việt Nam tiến dần về phía Nam Trung Bộ ngày nay, rồi khai phá cả miền châu thổ rộng lớn của sông Cửu Long còn hoang vu, mở rộng bờ cõi gấp ba lần so với diện tích ban đầu. Trước những điều kiện như vậy, Việt Nam đã làm thế nào để tạo cho mình được một sự thống nhất và giữ vững được sự độc đáo của nó? Ngay từ thế kỷ thứ V TCN, Trung Quốc đã xâm lược Việt Nam. Nhưng ngay từ thế kỷ thứ I CN, năm 40, người Việt Nam đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của hai chị em Bà Trưng và Trưng Trắc và quân Tàu đã bị đuổi ra ngoài bờ cõi. Sau cuộc khởi nghĩa thắng lợi này, hoàng đế Trung Quốc phái tướng Mã Viện sang Việt Nam để "lập lại trật tự", có nghĩa là lập lại sự chiếm đóng của quân Tàu. Mã Viện đã hoàn thành nhiệm vụ của ông ta và Việt Nam lại rơi vào tay thống trị của Trung Quốc trong mười thế kỷ. Trong khoảng thời gian này, nhiều cuộc khởi nghĩa đã xảy ra nhưng đều bị đàn áp. Và phải đợi đến thế kỷ X mới chấm dứt được nền đô hộ của Tàu. Với chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt, Ngô Quyền đuổi được quân Tàu ra khỏi nước và lập nên triều đại đầu tiên của đất nước, năm 938. Qua cái đêm trường của lịch sử Việt Nam ấy, người Việt Nam đã học tập theo con đường Nho

giáo. Thoạt tiên, người Việt Nam biết dùng lưỡi cày kim loại và súc vật để kéo cày, chữ viết, lễ nghi... Sau đó, Việt Nam có nền tảng chính trị mới, một hệ thống hành chính hoàn thiện và một bộ máy quân sự có hiệu lực. Và cứ như vậy, dần sâu vào con đường Nho giáo, nước Việt Nam đã biến hóa nhanh chóng và bỏ xa các bộ tộc và các dân tộc khác của bán đảo Đông Dương. Như vậy, trước khi đi bình định miền Trung bộ ngày nay (1069) và mở rộng bờ cõi về phương Nam, Việt Nam đã là một dân tộc có tổ chức khá vững vàng, có một nền văn hóa tiên tiến. Paul Doumer, “Đông Pháp”, trang 86-87. Chẳng hạn năm 1899, trên số 11.000.000 của quỹ lương trả cho các công chức Pháp và Nam (không kể quân đội), riêng các công chức Pháp lãnh 7.500.000 đồng. Năm 1906, tiền lương của họ thu hút hết 1.343.000 đồng/1.735.000 đồng của ngân sách bưu điện, tức 75%. Năm 1913, trên một quỹ lương 1.000.000 đồng thì 13.000.000 đồng vào tay người Pháp. Những bản danh sách hội viên “Francsmacons” công bố tại Vichy năm 1940-1941 chỉ ra rằng: dưới nền Đệ tam Cộng hòa, những chức vị quan trọng ở các nước thuộc địa là dành cho những người đỡ đầu của những nhân vật có quyền thế. Khoảng 11.000 người Pháp chiếm đỉnh cao của kim tự tháp quyền lực ở Việt Nam, ví dụ năm 1937. Số liệu thống kê năm đó cho thấy: những công chức có quyền, những người thuộc ngạch những “người quản lý các công sở dân sự của Đông Dương” (quan cai trị): 450; công chính: 567 (trong đó có 166 kỹ sư); y tế: 313 (trong đó có 139 y-bác sĩ); giáo dục: 590 (trong đó một phần lớn nằm trong các trường học Pháp). Ngược lại, con số nhân viên các cơ quan hải quan (723), của kho bạc, an ninh - cảnh sát, rất cao. “Colons” (trong bản Pháp văn): cái danh từ chủng loại ấy, chỉ một cách chưa thật đầy đủ lắm, những người châu Âu thu nhập nhờ kinh tế của đất nước (những người trồng trọt, buôn bán, kỹ nghệ, nhân viên thương mại...) Ngày 9/1/1968, trong một buổi phát thanh vô tuyến truyền hình Pháp nhằm giới thiệu một cuốn sách mới về Georges Clémenceau, đề cập đến tính ưu đẳng của chủng tộc da trắng trên các chủng tộc khác, được Jules Ferry ca ngợi và chủ trương, nhà sử học kiêm ngoại giao, Philippe Erlanger, đã tuyên bố rằng: “Clémenceau lật đổ Jules Ferry sớm đi một năm thì cuộc chiến tranh hiện nay của Việt Nam [Pháp-Việt, 1945-1954] đã có thể tránh được không xảy ra.” Tuy chữ Nho và chữ Nôm rất phức tạp, việc học hành vẫn đi sâu vào tận các làng mạc Việt Nam xa xôi hẻo lánh. Pierre Pasquier, đồng lý các cơ quan dân sự Đông Dương (quan cai trị), rồi sau làm toàn quyền, với 37 năm ở xứ này, đã viết: “Rất ít người thất học, kể cả trong nông thôn dân khổ sở bất hạnh cũng vẫn có những người biết đọc, viết vài trăm chữ.” (P. Pasquier, “Nước An Nam ngày xưa”, Paris 1907, trang 166) Một toàn quyền Đông Dương khác, Lanessan (1891) có ghi: “Có rất ít nước, kể cả những nước văn minh mà việc học được coi trọng cho bằng ở An Nam. Có thể nói không một làng An Nam nào là không có trường học của nó.” (Lanessa, “Đông Pháp, tìm hiểu về chính trị và hành chính”, Paris, Alcan, 1889, trang 230) Lanessan có nói thêm: “Mỗi cuộc thi cử tại An Nam tập hợp đến mười, mười hai nghìn thí sinh, để chọn ra khoảng 60 cử nhân và trên dưới 120 tú tài.” (Lanessan, “Đạo đức học của các nhà hiền triết Trung Quốc, trích từ các sách vở cổ điển của Trung Quốc và An Nam”, Paris, Alcan, 1896, trang 5) Sau khi chế độ thuộc địa được thiết lập tại Việt Nam, trong thời kỳ Thế chiến I (1914-1918), các kỳ thi cử nhân và tiến sĩ bị bỏ, trước tiên ở Bắc Bộ (1915) rồi ở Trung Quốc (1918) Rất lâu, trước khi người Pháp đến, người Việt Nam đã có một nền học riêng và các trường đại học riêng của mình. Thật vậy, cách đây trên 900 năm, năm 1070, thành Thăng Long (tức Hà Nội ngày nay) đã

chứng kiến hoạt động của trường đại học đầu tiên của nó, 30 năm trước, trường Đại học Bologne (Ý Đại Lợi) và 80 năm trước trường Đại học Paris Sorbonne (Pháp). Chính là dưới triều đại nhà Lý (1009-1225) mà Văn Miếu được sửa sang lại và biến thành một trường học. Trước là Thái tử con vua, sau đó là con cái của các đại thần, và chẳng bao lâu thì cả những nho sinh xuất sắc đều được vào học trường học đầu tiên đó. Trường học này đã trở thành trường Đại học Văn chương và Khoa học, mang tên “Quốc tử Giám” – tức “Trường Quốc học dành cho các con của hoàng gia”. Một trong những “Quốc tử” lỗi lạc nhất là tướng Lý Thường Kiệt, người đã chiến thắng oanh liệt quân xâm lược nhà Tống, Trung Quốc, ở cuối thế kỷ thứ X. Ngày nay, ngôi trường ấy đã trở thành “Văn Miếu”. Người ta còn thấy bia bằng đá, khắc bằng chữ Hán tên tuổi những người thi đậu khoa Tiến sĩ. Cái không khí hoan hỉ bao trùm trên lĩnh vực chánh phủ và tài chính Pháp sau cuộc chiến tranh 1914-1918, đặc biệt rõ nét trong các giới thực dân Đông Dương. Những nguồn tư bản chính quốc, bị cái tỷ suất lời của đồng bạc Đông Dương thu hút, đã xô nhau đổ sang Việt Nam. Do mức độ mau chóng của sự phát triển tư bản chủ nghĩa đó mà nhiều vấn đề mới được đặt ra ở Đông Dương. Trong những vấn đề này, giáo dục, bây giờ mang một ý nghĩa cụ thể thiết thực hơn. Người ta thấy rõ rằng cần phải bảo đảm cho những công ty thuộc địa, cũng như bản thân chánh phủ, một số tối thiểu cán bộ cấp dưới và một số nhân lực có chất lượng. Trong một thông tư liên bộ ngày 10/10/1920, Albert Sarraut tuyên bố: “Giáo dục cần phải có kết quả trước tiên là nâng cao giá trị của nền sản xuất thuộc địa... Ngoài ra nó phải chọn ra, từ trong đám dân lao động, một bộ phận ưu tú và đào tạo họ thành những hợp tác, kiểm soát viên, hoặc đốc công (...) Có một nguyên tắc nền tảng chung và cơ bản cho sự nghiệp giáo dục của chúng ta: là nền giáo dục bản xứ, trước hết, phải có tính chất thực tiễn và hiện thực. Trước tiên, cần phải nghĩ đến khía cạnh kinh tế của việc giáo dục quần chúng, và chính là phải nhằm mục đích cơ bản này mà tập trung cố gắng chúng ta phát triển rộng rãi một nền một giáo dục tiểu học, kỹ thuật và chuyên nghiệp.” (Albert trích dẫn, “Đông Dương hôm qua và hôm nay”.) Chính là phát từ căn cứ này mà chánh phủ thuộc địa Pháp, từ đây đặt nền tảng cho “ngôi trường của Pháp ở Việt Nam”. Tiếp theo sơ cấp học ba năm, bằng chữ Quốc ngữ, là cấp tiểu học nữa, vừa bằng chữ Quốc ngữ, vừa bằng tiếng Pháp, để cho học sinh độ tuổi 14 dự một kỳ thi lấy chứng chỉ học lực; trong kỳ thi này, mọi môn thi đều bằng tiếng Pháp. Có chứng chỉ rồi, học sinh học bốn năm nữa để lấy bằng “Cao đẳng tiểu học”. Một nền giáo dục “trung học bản xứ” với chương trình nặng hơn chương trình tú tài Pháp rất nhiều, chào đón cậu học sinh tốt nghiệp cao đẳng tiểu học để đưa cậu qua, năm học đến bằng “tú tài bản xứ” – bởi vì học sinh Việt Nam không được nhận vào các trường “Pháp” thật sự và không thể học để thi lấy bằng “tú tài Pháp” được. Một giáo sư người Pháp trường Pétrus Ký ở Sài Gòn, ông Mignon, gọi chương trình tú tài bản xứ là “một sự nhồi sọ thực sự và một chính sách ngu dân có tính toán của chánh phủ thuộc địa Pháp”. Ở tất cả các cấp học đều có một giới hạn tuổi mà người học sinh không thể vượt qua nếu muốn được tiếp tục học. Quá giới hạn tuổi thì phải loại ra khỏi trường. Trường Đại học Đông Dương, được Albert Sarraut (Toàn quyền từ 1914-1918) lập trở lại sau sự thí nghiệm không thành công của Paul Beau (Toàn quyền từ 1902-1908). Trong ý thức của cả hai vị toàn quyền, chỉ nhằm đào tạo những nhân viên hạ ngạch trong ngành y tế, ngành dược, sư phạm, pháp lý, canh nông, công chính. Việc giảng dạy khoa học và kỹ thuật hiện đại hoàn toàn không có. Sự thâm nhập của nền giáo dục Pháp

chỉ có lợi ích cho một tầng lớp trên của xã hội Việt Nam, xã hội thị thành. Cho mãi đến 1938, trước ngày xảy ra cuộc chiến tranh 1939-1940, trong toàn cõi Đông Dương (Lào, Campuchia, Việt Nam) trên một dân số suýt 35 triệu người, cuốn “Danh bạ thống kê Đông Dương” ghi rõ: 1 trường Khải Định (Huế), trường Pétrus Ký (Sài Gòn), 6 trường cao đẳng tiểu học. Ngoài danh sách ấy, cần phải kể thêm hai trường trung học Pháp (trường Albert Sarraut – Hà Nội và trường Chasseloup Laubat – Sài Gòn); trong đó một số ít học sinh Việt Nam, con em tầng lớp đặc quyền (có quốc tịch Pháp) theo học bên cạnh những bạn học người Pháp, để thi bằng “Tú tài chính quốc”, cho phép họ cũng như các bạn Pháp của họ, sang Pháp học các trường đại học – bởi vì bằng “Tú tài bản xứ”, mặc dù cũng mang cái tên lừa bịp. “Tú tài” vẫn không cho phép thí sinh tốt nghiệp được vào Đại học Pháp, kể cả những thí sinh đậu xuất sắc nhất. Trong những điều kiện như vậy, rất hiếm hoi là những người Việt Nam có thể đạt tới trình độ cao học, ở Pháp, Ngay cả khi họ đạt được thì họ cũng mau chóng bị thất vọng, một khi đặt chân trở về quê hương, bởi vì chỉ cần đơn cử một nhân chứng: một kỹ sư tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Paris (Ecole Polytechnique) thì ra trường không bằng hạng với các bạn Pháp, chỉ được hưởng một mức lương tháng không bằng 1/3 lương tháng của một tên gác cổng người Ấn Độ của trường Pétrus Ký ở Sài Gòn. Đến đây, chúng tôi xin mở ngoặc. Chúng tôi được biết có hai nhà kỹ sư trường Bách Khoa đầu tiên của Việt Nam, ở trong trường hợp này, là ông Nguyễn Ngọc Bích và ông Hoàng Xuân Hãn. Hai ông đều là bạn thân của tác giả. Và chúng ta cũng hiểu vì sao Hoàng thân Lào, Souphanouvong, đã đỗ đạt cao, ra trường Kỹ sư Cầu cống, Pháp (Ecole des Ponts et Chaussées, Paris) khi về nước, đặt dưới quyền một kỹ sư người Pháp, đậu ra một trường kỹ sư hạng dưới của Pháp, Hoàng thân Souphanouvong chọn theo kháng chiến hơn là ở giúp việc cho Pháp. Kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích cũng đã chọn con đường này khi kháng chiến vừa bùng nổ trong Nam, mà những người kháng chiến ở Nam Bộ đều biết. Chính kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích đã phá hủy những cầu cống trong Nam, làm cản trở việc tiến binh của quân đội Pháp, trong những đầu tiên tấn công của họ để chiếm miền Nam. Trước 1945, trường tiểu học không nhận quá 900.000 học sinh, trường trung học 4.000, trường Đại học Hà Nội, 1500, trong đó chỉ có 76% sinh viên là người Việt, Campuchia và Lào. Nạn mù chữ còn ngự trị trên 80% dân số. Ngày 13/8/1945, Pháp đem quân lực trở lại xâm chiếm Việt Nam để đặt lại nền thống trị. Ngày 23/9/1945, dân miền Nam đứng dậy, trước tiên và một mình quyết tâm ngăn cản ý đồ xâm lược của Pháp. Một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc bắt đầu. Sau tám năm chiến tranh và Điện Biên Phủ thất thủ (7/5/1954), chánh phủ Pháp “giao ban” cho chánh phủ Mỹ và ngày 11/5/1954 đã ký tại Paris với Quốc vụ khanh Foster Dulles một hiệp định để tiếp tục chiến tranh tại Việt Nam. Hiệp định 11/5/1954 mà Pháp vừa ký với Mỹ đánh dấu, đối với nước Pháp, sự cáo chung của nền thống trị Pháp trên xứ thuộc địa cũ của mình. Bình luận về Hiệp định này, Cyril Schulzberger, trưởng phòng châu Âu của tờ “Thời báo New York” viết rằng: “Cuộc đấu tranh chính trị giữa Mỹ và Pháp, ở thủ đô miền Nam Việt Nam đã mang lại những hậu quả nặng nề cho Pháp hơn là thất bại Điện Biên Phủ. Bởi vì cuộc đấu tranh này đã hoàn toàn loại trừ nước Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam - tức là vị trí cuối cùng của họ trên đất Đông Dương - cũng như trận Điện Biên Phủ, đối với Pháp, là sự mất đi vĩnh viễn miền Bắc Việt Nam.” (E.N Dzelepy dẫn, “Sự thật về cuộc chiến tranh ở Việt Nam”, trang 130). Chailley Bert, “Di cư đàn bà qua thuộc địa”, Paris, 1897. Charles Meyer,

“Cuộc sống hằng ngày của người Pháp ở Đông Dương (1860-1910)”, Hachette, Paris, 1985. Constantin là hoàng đế La Mã (306-337). Một hôm nằm chiêm bao thấy Chúa Jésus với dòng chữ “In hoc signo Vinces” (Hãy chiến thắng với dấu hiệu này). Ông ta đã làm theo như vậy và đã chiến thắng. Sau đó, ông theo đạo và trở thành hoàng đế bảo vệ chúa Kitô. Thành phố Constantinople (Stanboul, hay Istanbul ngày nay trên eo biển Bosphore của xứ Turpie) có nghĩa là thành phố của Constantin. Clovis là vua người Frans (Pháp) (481-511), cũng như Constantin, đã theo đạo và đã mở rộng bờ cõi nước Pháp từ sông Loire đến tận sông Rhine. Trích trong một bài viết đăng trên tạp chí “Thời hiện đại”, 1953, trang 2274-2275, được dẫn lại trong “Truyền thống và cách mạng Việt Nam”, NXB Anthropos, Paris, 1971. Jean-Raoul Clémentin, “Thái độ chính trị của các tổ chức Công giáo ở Việt Nam”, trang 108-134. Người ta thường đặt những bước đầu của Cải cách (tôn giáo) vào năm 1517, khi 95 luận điểm của Martin Luther được công bố. Vị tu sĩ dòng Augustin sinh năm 1483, khi thời kỳ Trung cổ đã nhường bước cho thời kỳ Đại Phục hưng và cho chủ nghĩa nhân đạo, với Erasme và Thomas Moore. Với sự phát hiện ra máy in và châu Mỹ, thế giới bước vào kỷ nguyên cận đại. Nhà thờ Công giáo, cùng lúc này bị xói mòn đi bởi hàng trăm thứ điểm nhục, dường như đang bị ngưng đọng và đang bị phong tỏa. Vị tu sĩ người Đức cảm thấy bị nhục mạ trước việc mua bán các việc “xá tội”. Nhưng sự nổi loạn của ông còn sâu sắc hơn thế nhiều. Theo ông, sự cứu rỗi linh hồn của con người duy nhất là do có lòng tin ở chúa Jésus-Christ chứ không do những sự nghiệp, những hành vi và công trạng của các tín đồ. Chỉ tiếng ơn thiêng liêng của Chúa cứu rỗi chúng ta. Tất nhiên những luận điểm của ông khiến La Mã nổi giận. Nhưng Luther đã lấy Thánh Kinh để chống lại quyền lực của Vatican và khẳng định tiếp rằng nguồn gốc duy nhất của hiểu biết là một mình Kinh Thánh. Trung thành với luận lý của mình, ông ta khẳng định cái giáo chức phổ cập rửa tội người lớn, mà bác bỏ cái giáo chức tế lễ của các linh mục. Đề tử của Luther, Philippe Melanchthon cụ thể hóa cái tín điều mới này ra bằng lời, trong cuốn “Lời thú tội Augsburg” (1530). Học thuyết Luther lan truyền mau chóng trong các quốc gia nói tiếng Đức, bằng cách căn cứ trên nguyên lý “đất nào, tôn giáo ấy” (*cujus regio, ejus religio*) - tôn giáo của nhà vua quy định tôn giáo của dân chúng. Cuộc Cải cách đã lan rộng khắp Trung Âu, rồi sang cả châu Mỹ. Sau đó, nó lan truyền sang Pháp cho đến tận cung đình nhà vua (sự kiện Placards). Tuy nhiên, chính là dưới một hình thức mới mà nó sắp sửa chinh phục cả một phần đất nước - với học thuyết Calvin Luther là một tu sĩ Đức. Calvin là một người thế tục, trình độ uyên thâm, đào tạo tại trường Đại học Sorbonne. Là người Công giáo, ông theo phái Cải cách năm 1533. Luther tranh đấu một mình, Calvin tranh đấu có tổ chức. Nhan đề tác phẩm của ông, tác phẩm đầu tiên xuất bản bằng tiếng Pháp, là cả một chương trình: “Tổ chức của đạo Kitô”. Trong khi điều quan tâm căn bản của Luther là “làm thế nào để được cứu rỗi về linh hồn” thì với Calvin vấn đề là biết được “ta ơn Thiên Chúa bằng cách nào”. Có những điểm dị biệt nữa. Như vậy ở Calvin, hệ thống tổ chức giám mục được thay thế bằng hội nghị tôn giáo, trong đó có cả người thế tục lẫn mục sư nắm quyền hành. Thường chính là những người theo thuyết Calvin mang danh nghĩa là những người Cải cách. Họ phát triển mau chóng và rộng rãi và rộng rãi khắp các nước Pháp, Thụy Sĩ, Hà Lan, Anh và Mỹ. Người ta ước lượng vào lúc xảy ra vụ “Saint Barthelemy” (1572) đã có đến sáu triệu người Pháp, tức 1/3 dân số đã theo Tân giáo (Calvinisme). Cùng thời kỳ ấy, Anh giáo cũng ra đời trong những điều kiện rất đặc biệt. Vua nước Anh, Henry VIII, năm 1520, được

tặng danh hiệu “Người bảo vệ đức tin” vì đã bác bỏ những luận điểm của Luther, thì năm 1533, đã bỏ Catherine d’Aragon để kết hôn với Anne Boleyn. Giáo hoàng Clément VII khước từ, không cho vua ly hôn thì Henry VIII đã “khước từ” luôn quyền lực của Giáo hoàng. Cuộc xung đột ấy đã mau chóng trở nên căng thẳng, Henry VII cho lên đoạn đầu đài tất cả những ai chống lại mình, trong số đó có Hồng y giáo chủ Fisher, rồi cự thủ tướng Thomas Moore... Và dưới ảnh hưởng của Giám mục Canterbury, Thomas Crammer là người theo học thuyết Luther, nhà vua đã đi theo phía tôn giáo Cải cách. Tuy vậy, Anh giáo vẫn mang dấu ấn Gia-tô sâu sắc hơn các phong trào “chống đối” (gọi là Tin Lành). Với thời gian, những “nhà thờ gốc” của Anh giáo làm nảy sinh vô số những nhà thờ khác: giáo phái “épiscopaliennne”, giáo phái “méthodis”... Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Văn kiện này được viết ra và ký tự tay Giám mục Adran và cất giữ, cùng một lúc với Hiệp ước 28/11/1787, tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao, Pháp. Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 29, trang 119-134. Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Chữ “An Nam” trong bản tiếng Pháp và chữ “Đại Nam” trong bản tiếng Hán của Việt Nam. Chúng tôi không tìm thấy dấu vết của bản thỏa ước này ở đâu cả, cả ở “Phòng Hiệp ước” và kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris cũng không. Nguồn “Vấn đề Bắc kỳ”, trang 411-415. Điều 21: Trong sách gốc bị thiếu. (BT) Theo nguyên bản cất giữ tại “Phòng Hiệp ước” của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. “Vấn đề Bắc Kỳ”: trang 416-417. “Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 73, trang 343-344. Người Pháp gọi là Cochinchine. Dân tộc Nhứt Bồn (hiện nay gọi là Nhật Bản) hình thành do sự hội nhập của hai đợt xâm lược liên tiếp. Những người xâm lược đợt đầu, từ Mông Cổ đến, qua đường Triều Tiên, những người xâm lược đợt hai nguồn gốc từ Việt Nam, hoặc miền Nam Trung Quốc, đổ bộ vào các bờ biển phía nam của quần đảo Nhứt Bồn, theo hải lưu Kuroshivo. Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, các thị tộc này, thường thường đặt dưới quyền của những vị “nữ hoàng”, được sách sử ký Trung Quốc, đời Tây Hán (thế kỷ I-II), gán cho đủ thứ quyền năng thần thông, đã chiếm miền Nam của hòn đảo lớn nhứt, và ở đó đã xuất hiện một chánh quyền trung ương, trên đồng bằng Yamato (về sau là tên của đất nước mới này). Thuyết này, một thời gian dài, bị phán quyết là tà giáo, vì nó nói ngược lại sang thế luận Thần đạo (Shinto) và nguồn gốc thần thánh của người Nhứt Bồn, hiện nay, được xác nhận thêm bởi những cuộc khai quật khảo cổ, theo đuổi từ khi đệ nhị thế chiến kết thúc, ở hải đảo Kyushu và Honshu. (“Voyage vers le Japon des Ainous”, “Le Monde Aujourd’hui”, 9-10/9/1984) Hai thuật ngữ “monde” và “univers” chỉ thế giới về mặt địa lý và thế giới về mặt kinh tế... Raymond Cartier, “Paris Match”, số 322, ngày 28/5 – 4/6/1955. Tác phẩm dành cho khách đến xem cuộc triển lãm về thuộc địa năm 1931. Đông Dương: tiếng Pháp là Indochine, nguyên nghĩa là Ấn Độ Trung Quốc. Indochine là từ do nhà địa lý học Conrad Malt-brun (sinh ở Đan Mạch năm 1775, là người sáng lập Hội Địa lý, năm 1821) tạo thành. G. Clappier, “Le Tonkin d’aujourd’hui”, báo “Bosphore e1gyptien”, 1885. Năm Điều lộ I (679), dưới đời nhà Đường, người Trung Quốc đổi “Giao Châu Đô đốc phủ” thành “An Nam đô hộ phủ”. Vasco de Gama: sinh năm 1460 (?) tại Bồ Đào Nha và mất năm 1524 tại Ấn Độ. Ông được xem là nhà thám hiểm, nhà hàng hải thành công nhất châu Âu của Kỷ nguyên Khám phá (BT) Công ty Ấn Độ: thành lập dưới thời Nhiếp chính do John Law, do động cơ tài chính thúc đẩy hơn là động cơ thuộc địa. Thực ra ba anh em Nhạc,

Lữ, Huệ là dòng dõi Hồ và có chung một ông tổ với Hồ Quý Ly (1400-1407), người dưới thời Trần đã tiến hành một cuộc Cách mạng dân tộc. Tổ tiên các anh em Tây Sơn, Hồ Hưng Dật, gốc ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Hồ Hưng Dật di cư sang Việt Nam từ thời kỳ Ngũ Đế (907-960) Trung Quốc và định cư trước tiên ở vùng Nghệ An, làng Bảo Đột, huyện Quỳnh Lưu, rồi dời ra Thanh Hóa. Trong công cuộc “Nam tiến” do các chúa Nguyễn tổ chức hồi thế kỷ XVI, ba anh em định cư tại ấp Tây Sơn (nên gọi là anh em Tây Sơn), làng Cửu An, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Cha của họ là Hồ Phi Phúc. Theo “Việt Nam sử lược” (Trần Trọng Kim), ba anh em đã chọn họ Nguyễn là họ đẳng mẹ để cuộc khởi nghĩa của họ dễ tranh thủ được cảm tình của người miền Nam, vì miền Nam là lãnh thổ chúa Nguyễn. Trước khi người Pháp tới, Sài Gòn (vật cồng miền Tây) chỉ riêng thành phố những người khách (Trung Quốc). Những người khách này gọi nó là Tài-Ngồn hoặc Tề-Ngồn (Đề Ngạn). Hiện chính là thành phố Chợ Lớn khoảng 6 km. Nguyễn Phước Dương và Nguyễn Phước Thuần đã bị Nguyễn Huệ giết tháng 10/1777 (Đinh Dậu) tại chùa Kim Chuông. Chùa này ở Sài Gòn, đường Cống Quỳnh (1974), trong khung trại lính O-Ma cũ (dưới thời Pháp chiếm đóng). Theo “Quốc Sử quán triều Nguyễn” (lịch sử biên niên gia đình họ Nguyễn) ông thủy tổ gia đình họ Nguyễn là Nguyễn Bặc – người giữ một chức vị quan trọng ở triều Đinh. Nhưng chỉ từ một ông tổ xa là Nguyễn Kim (sinh năm 1468) thì lịch sử gia đình họ Nguyễn mới được ghi vào trong lịch sử Việt Nam. Từ Nguyễn Bặc đến Nguyễn Kim có 13 đời. Nguyễn Kim có 3 người con. Con trai thứ hai là Nguyễn Hoàng, sinh năm 1525. Nhờ có sự can thiệp của chị là Ngọc Bửu, vợ của Trịnh Kiểm, lúc này làm chức quản lý hoàng cung bên cạnh vua Lê Anh Tôn, mà Nguyễn Hoàng được bổ nhiệm, năm 1558, làm Tổng trấn xứ Thanh Hóa. Năm 1613, Nguyễn Hoàng chọn “Huế” (có nghĩa là hòa hợp) để đặt kinh đô. Ông mất năm 89 tuổi. Kế vị ông là con trai thứ sáu: 4 người con đầu đã chết, người thứ năm làm quan ở đất Bắc. Người kế vị sinh năm 1563. Khi có mang, mẹ ông cũng họ Nguyễn, một đêm chiêm bao thấy một người trao cho bà một tờ giấy viết dày đặc chữ PHƯỚC, có nghĩa là Hạnh phúc. Sáng thức dậy thì bà sinh con trai. Bà chọn chữ PHƯỚC đặt tên cho con, nhưng bà nghĩ rằng: “Nếu ta chọn chữ này làm tên riêng cho con ta, thì chỉ duy nhất một mình nó mang tên này trong gia đình. Nhưng nếu ta dùng chữ Phước làm tên đệm, giữa họ và tên riêng, thì một vạn con cháu ta sẽ có thể cùng dùng tên ấy; như vậy, sẽ có những một vạn ‘hạnh phúc’ cho dòng họ nhà ta.” Chính là từ đó mà những người hoàng phái đều mang họ Nguyễn Phước. Các con cháu của Nguyễn Hoàng: - Nguyễn Hoàng (1558-1613); - Chúa Sãi (Sãi Vương) Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635); - Chúa Thượng (Thượng Vương) Nguyễn Phước Lan (1635-1648); - Chúa Hiền (Hiền Vương) Nguyễn Phước Tần (1648-1687); - Chúa Nghĩa (Nghĩa Vương) Nguyễn Phước Thái (1687-1691); - Chúa Minh (Minh Vương) Nguyễn Phước Chu (1691-1725); - Chúa Ninh (Ninh Vương) Nguyễn Phước Chú (1725-1738) - Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765) - Đinh Vương Nguyễn Phước Thuần (1765-1777) - Gia Long Nguyễn Phước Ánh (1802-1820) Gia Long, niên hiệu của Nguyễn Phước Ánh (1802-1820) Nguyễn Hữu Luân, võ quan bậc 3, hạng nhất, cầm binh vệ úy; ông nội của Nguyễn Hữu Độ - nhạc phụ của Đồng Khánh và Thành Thái. “Hồi ký và tài liệu Á châu”: quyển 19, trang 101-103. Lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Xem toàn văn bản Hiệp ước trong phần Phụ lục. Văn bản Hiệp ước và lời tuyên bố được cất giữ tại Phòng Hiệp ước của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Thư từ công văn tổng hợp của Nam kỳ: Quyển VII, trang 607 và tiếp theo. Lưu trữ quốc gia, tại

Paris. “Triều đình Tây Ban Nha”: Tập 624. Lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp, Paris. Thư từ và công văn tổng hợp của Nam kỳ: tập VIII, trang 510-511. “Hồi ký và tư liệu Á châu”: Quyển 21, trang 64. Người Việt Nam gọi Nhà thờ Sài Gòn là “Nhà thờ Nhà nước”. Nhà thờ lớn này, đối với đường Catinat, cũng tương tự như Khải hoàn Môn (Arc de Triomphe), đối với đại lộ Champs Elysées, ở Paris. Đường chính Sài Gòn, đường Catinat dưới thời Pháp thuộc, đổi tên là “Tự do” từ ngày Việt Nam độc lập, ngày nay là đường Đồng Khởi. Năm 1954, Ngô Đình Diệm dựng lên, cũng tại chỗ này, một tượng Đức bà Maria làm tại Rome theo đơn đặt hàng đặc biệt, ngày nay vẫn còn. Chiến tranh nha phiến tại Trung Quốc (1834-1842) William Jardines, người Scotland, mệnh danh là “chuột già đầu sắt”, được triều đình nhà vua Anh ban cho cái quyền “đầu độc” cả một đất nước, với cái chất mà người Trung Quốc gọi là “bùn ngoại quốc”, để làm giàu cho triều đình Anh và cho Hong Kong. Ngày 03/06/1839, Cao ủy Hoàng đế Trung Quốc là Liu Zexu ra lệnh đốt tàu giữa quảng trường công cộng, gần Quảng Đông, cả một tàu nha phiến để cảnh cáo cho những cường quốc phương Tây bán nha phiến tại Trung Quốc rằng triều đình Mãn Thanh từ đây sẽ kiên quyết buộc họ phải tôn trọng đặc biệt đạo luật buôn bán ma túy. Không cần thêm lý do nào khác, Lãnh sự Anh là Charles Elliot lập tức gửi về Luân Đôn một bản báo cáo yêu cầu chuẩn bị một cuộc can thiệp vũ trang của Anh thực sự xảy ra vào tháng 6/1840. tấm lòng đầy lòng hay thầu kê, tiếng Hoa giọng Triều Châu: người chủ như chủ tiệm, chủ ô điểm dụng cụ đan bằng tre cắm ngang dòng nước để bắt cá rù quén, thu hút lái xe (tiếng Pháp escharpe): khăn quàng vai hay băng choàng vai của quan chức lớn như băng chaongf của vua chúa. bạn gái, bồ, nhân tình to lớn Không bao giờ cách câu cá nóc ở nơi không có chướng ngại người giúp việc biết điều đúng Nơi máng áo Hiếu rượu Martel, rượu mạnh nước cốt ngọt, khi uống pha nhiều nước. Mặc kệ Tờ chia tài sản. phiếu, giấy nợ (cent) giấy bạc một trăm đồng Vừa ký vừa nói thúng nhỏ, quẩu gạo: thúng nhỏ đựng gạo, quẩu may: thúng đựng dụng cụ may vá. dụng cụ bằng tre, dùng đây đồ ăn trên bàn. Ly dỉ (giọng Triều Châu: i-a) noa, anh ấy. (Chetty) là tên một giòng họ lớn mà cũng là tên một hiệp hội lớn của Ấn Độ. Chà Chetty hay Chà Xã tri ở Việt Nam là những người Ấn độ nổi tiếng cho ăn lời cắt cổ Toa rập 1. Mong sao nước mưa đều hóa rượu, chỉ hận kiếp này đã không còn là người nữa. 1. Khổng tước: Chim công. 2. Trong tiếng Trung có câu chữ Mẹ mày, từ “bạn chọn ngựa” có thể hiểu tương tự như Mã mày (Mà mày). 3. Nguyên văn: “Trí danh bất cụ”, nghĩa gốc là bạn đã biết tôi là ai rồi. Ở đây Vinh An chơi chữ. 4. Tên các ca sĩ, nhạc sĩ Đài Loan. 5. Trong tiếng Trung, hai cái tên này phát âm giống nhau. 1. Adrenalin: Một loại hormone do tuyến thượng thận tiết ra, có tác dụng kích thích. 2. Pitcher: Cầu thủ ném bóng trong môn bóng chày. 3. Safe: Cú ném an toàn trong bóng chày, trong đó cầu thủ đánh bóng (batter) chạy về Gôn một (Base 1) một cách an toàn. 1. Điển tích Bá Vương biệt Cơ: Hạng Vũ (Sở bá vương) bị quân Hán của Lưu Bang vây ở Cai Hạ, đêm đến cảm thán làm bài thơ “Cai Hạ ca” trong đó có câu “Lực bạt núi khí trùm trời”, vợ ông là Ngu Cơ múa kiếm hoà nhịp ở bên cạnh rồi tự sát. 2. GGY: Tiếng lóng trong ngôn ngữ Đài Loan, nghĩa là “lèm bà lèm bèm”, chữ G trong tiếng Anh phát âm giống với chữ Cơ (Ji) trong tiếng Trung. Chữ “biệt” phát âm giống chữ “đừng”. Ở đây sử dụng lối đồng âm. 1. MIT (Massachusetts Institute of Technology): Học viện công nghệ Massachusetts, là học viện khoa học của Mỹ nổi tiếng trên toàn thế giới. 2. Vô dục tắc cương: Câu nói trong Kinh Phật, tức là khi không có dục vọng, ham muốn gì thì con người tất sẽ cương nghị, chính trực, không

có gì để sợ. 3. Nguyên văn “削凯子” – “tước khải tử”: tiếng lóng trong ngôn ngữ Đài Loan, chỉ người con trai luôn bị người con gái bắt phải chi trả mọi chi phí trong mối quan hệ yêu đương. 4. Tiếng Anh trong nguyên bản, nghĩa là thêm một lần nữa. 1. Saint Seiya (Áo giáp vàng): Tên một bộ truyện tranh của Nhật Bản về các chiến binh Thánh đấu sĩ. 1. San nhiên lệ hạ: Nước mắt như mưa, từ San nhiên (san ran) và từ San Lam (san lan) phát âm hơi giống nhau. 2. Từ “vỏ bánh sủi cảo” trong tiếng Trung là 包皮, còn có nghĩa là “bao quy đầu”. 1. Chô-mô-lung-ma: Tên gọi khác của đỉnh Everest, trong tiếng Nepal có nghĩa là “mẹ của tuyết”. 2. Phiên âm tiếng Trung của từ Martini là Mã Đình Ni. 1. Chữ Nhất (一) và chữ Đại (大) trong tiếng Trung kết hợp với nhau thành chữ Thiên (天). 2. Thiên tác chi hợp: Ông trời tác thành – duyên trời ban. 3. Hàn Tín: Người nước Sở, khi còn trẻ ở ngoài chợ bị lão hàng thịt làm nhục, bắt chui qua háng, mọi người đều cho ông là người hèn hạ. Sau ông bỏ Sở theo Hán, được Lưu Bang trọng dụng, trở thành danh tướng. 4. Ngũ Tử Tư: Tên thật là Ngũ Viên, vốn là người nước Sở. Sở Vương lúc bấy giờ nghe lời xiểm nịnh của gian thần, lập mưu bắt ba cha con trung thần là Ngũ Xa, Ngũ Thương và Ngũ Viên. Ngũ Xa và con trai cả Ngũ Thương bị giết chết, Ngũ Viên trốn thoát bèn chạy trốn sang nước Ngô, giúp công tử Quảng lên ngôi Ngô Vương. Chín năm sau Ngũ Viên cùng quân Ngô quay lại chinh phạt nước Sở, quật mộ Sở Vương để trả thù. 5. Trương Nghi: Thuyết khách nổi tiếng thời Đông Chu, ông là người nước Ngụy và có bạn đồng môn là Tô Tần. Tô Tần trong lúc đề xướng thuyết hợp tung thì lo lắng nước Tần sẽ đánh Triệu khiến thuyết của ông ta không thành công. Ông ta liền mời Trương Nghi sang Triệu, đồng thời cho Trương Nghi ăn uống đạm bạc và mắng nhiếc Trương Nghi như người dưới. Trương Nghi tức giận bỏ sang Tần, Tô Tần lúc này đồng thời cử người theo giúp đỡ Trương Nghi. Đến lúc Trương Nghi được vua Tần tin nhiệm rồi thì người giúp đỡ mới nói hết sự thật. Trương Nghi than rằng “Than ôi? Thế là ta mắc mưu Tô Quân mà không biết, rõ ràng ta không bằng Tô Quân.”, sau đó ông cố ý khiến nước Tần đánh Hàn, Sở thay vì nước Triệu. 6. Tiết Bình Quý - Vương Bảo Xuyến: Vương Bảo Xuyến là tiểu thư nhà giàu có, ném tú cầu kén chồng trúng vào người cùng đinh là Tiết Bình Quý. Nàng bất chấp sự ngăn cản của cha, gả cho Bình Quý nên bị đuổi khỏi nhà, hai vợ chồng vào hang sinh sống. Tiết Bình Quý đi lính bị người của cha Bảo Xuyến hãm hại, đuổi sang quân Tây Lương, nhờ cơ duyên nên được công chúa Tây Lương lấy làm phò mã, giữ lại Tây Lương mười tám năm. Mười tám năm sau Tiết Bình Quý về lại được Trung Nguyên, gặp lại Vương Bảo Xuyến vẫn sống trong hang lạnh chờ chồng. 7. Tứ đại phát minh của Trung Hoa cổ: La bàn, thuốc súng, nghề làm giấy và nghề in. (1). Theo tài liệu của Thanh Thiên sưu tầm được ở vùng Tây Bắc nước ta. 2. Một loại cây miền núi cao như cây trầu, có quả dầu, ăn được. 3. Khau Luông (núi To) nay ở x. Đức Long, huyện Hoà An, Cao Bằng. (4). Thuộc xã Bế Triều, huyện Hoà An, Cao Bằng. (5). Xương cốt người vợ còn tìm thấy ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng, huyện Gia Bình, tỉnh Lạng Sơn. (1). Nay là xã Hiền Lương, huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ. Ở đó có đền thờ Âu Cơ. (2). Nay là xã Thanh Vân, huyện Thanh Ba, Phú Thọ. (3). Nay là Núi Sút, đứng giữa ba huyện Thanh Ba, Đoan Hùng và Phù Ninh (Phú Thọ). (4). Nay là núi Thẩm, huyện Thanh Ba, Phú Thọ. (5). Nay là Ao Châu, huyện Hạ Hoà, Phú Thọ. (6). Nay là xã Xuân Lộc, huyện Thanh Thủy, Phú Thọ. (7). Phượng Hoàng là một loài chim, con đực gọi là phượng, con cái gọi là hoàng. (8). Nay là núi Nghĩa, trên có đền Hùng và mộ tổ. (9). Đó là quả đồi đất đỏ thuộc xã Phú Lộc, huyện Phù Ninh, Phú Thọ. Bị nước xói mòn,

khí mưa to, nhìn xa, dòng chảy đỏ tựa máu. (10). TCN: Trước Công nguyên. (11). Chín núi và chín chúa Mường đó ở quanh vùng Cao Bằng, Bắc Thái ngày nay. (12). Nay trên đường Bắc Cạn - Cao Bằng có sườn núi cao, dốc gọi là dốc Tống Lăn tức là dốc Trống Lăn (13). Nay gọi là Tống Quảng thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hoà An, Cao Bằng. Giữa Phiêng Pha và Tống Chúp cách nhau khoảng 20km. “Nà” tiếng Tày, nghĩa là ruộng. (14). Tống Chúp có nghĩa là cánh đồng nón. (15). Chạ là chữ cổ chỉ làng. Chạ Chủ là tên cổ của làng Cổ Loa bây giờ. (16). Sông Hồng. (17). Khớp với các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu ở miền Nam Trung Quốc ngày nay. (18). Ý nói quanh năm đi đánh giặc. (19). Theo Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Chích Quái và Truyền thuyết vùng Chèm. (20). Theo bản sự tích của ông Nồi còn giữ được ở thôn Vĩnh Thanh và truyền thuyết địa phương. (1). Nhân viên. (2). Lệ nhà Hán, cuối năm, thái thú không về triều đình tâu bày công việc năm qua ở quận mình cai trị, thì chỉ cử một nhân viên đem sớ (báo cáo) của mình về dâng vua. Nhân viên đó gọi là kế lại (viên lại đại diện thái thú). (3). Sau Công nguyên. (4). Lý Bí làm chức Giám quân (trông coi quân sĩ) ở quận Cửu Đức (Hà Tĩnh). (5). Vạn Xuân: Vạn mùa xuân, có nghĩa mong muốn đất nước bền vững lâu dài. (6). Sống lâu hàng vạn năm, cũng có ý nghĩa muốn vững chắc bền lâu. (7). Một trong ba chức quan đứng đầu triều đình bấy giờ. (8). Nay là chùa Trấn Quốc bên bờ Hồ Tây (Hà Nội). (9). Một chức quan trong triều Vạn Xuân. (10). Nay là bãi ngô, cạnh đền thờ Phùng Hưng. (11). Nay gọi là “vũng Hùm”, phía trước đền thờ Ngô Quyền ở thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm. (12). Tương truyền hàng duối xế bên phải đền Ngô Quyền ở thôn Cam Lâm là nơi Phùng Hưng buộc đoàn ngựa chiến. (1). Muôn tuổi, muôn năm. (1). Chấn. (2). Đến nay, Lệ Mật vẫn nổi tiếng là làng giỏi bắt rắn và có truyền thống về đông y dược. (3). Bốn công trình nghệ thuật lớn bằng kim khí: tượng Di Lặc (Quỳnh Lâm, Đông Triều) bằng đồng cao 6 trượng do thiền sư Không Lộ dựng; tháp Báo Thiên: chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh (Nam Định). Tháp Báo Thiên cao quá, tầng đỉnh lại bằng đồng nên hay bị sét đánh. Năm 1426, giặc Minh bị vây khốn trong thành Đông Quan đã phá tháp lấy đồng đúc khí giới chống cự lại nghĩa quân Lam Sơn. (4). Chùa Một Cột nằm trong khu chùa Diên Hựu. Tên Chùa Một Cột sau này mới gọi. (5). Túc múa chạy đàn. (6). Ngôi vườn ở phía tây cấm thành Thăng Long đời Lý. (7). Ý nói: theo dấu vết lẽ lối xây dựng chùa đời Lý Thánh Tông, có thêm ý mới của Lý Nhân Tông mà chữa lại chùa đẹp hơn trước. (8). “Chiếu” là ao hình vuông. (9). Toà điện lợp ngói sứ tráng men xanh, khảo cổ học đã phát hiện được loại ngói này ở gần chùa. (10). Túc là tượng đức Quan Thế Âm Bồ Tát. (11). Ao hình tròn 12. Ngói lưu li là ngói sứ. (13). Lý Thái Tổ trước khi lên ngôi vua là tướng Điện tiền chỉ huy sứ. (1). Liêu là một nước ở vùng Tây Bắc, Trung Quốc. Bấy giờ là nước mạnh uy hiếp Tống. (2). Ý nói nước Liêu. (3). Chỉ nước ta. (4). Hai danh tướng nhà Hán nhiều lần đi đánh Hung Nô. (5). Một thứ pháo thăng thiên. (6). Lệnh vua về việc đánh Giao Chỉ. (7). Thứ cung bắn một phát được nhiều tên. (8). Chỉ Thăng Long. (9). Khoảng 16-17 km (10). Đều giỏi. (11). Người cùng làm quan. (12). Những chức quan rất to trong triều. (13). Giường của vua có chạm rồng. (14). Chỉ vua đã mất. (1). Làm giả lệnh vua. (2). Chức tôn kính, xem như bậc cha của vua, của nước. (3). Một vị chức trong làng. (4). Khúc sông Cà Lồ trên đường quốc lộ số 2 ngày nay. (5). Khúc sông Hồng chảy qua xã Mạn Trù, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. (6). Nền làm bằng sáp ong trắng. (7). Chỉ vua Trần. (8). Nghĩa là “chạy vào đất Tống”, ý nói nên hàng Tống, dựa Tống chống Mông. (9). Nay là xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, Hà Nội. (10). Người có công giúp vua mở nước,

dựng nên cơ nghiệp một triều đại mới. (11). Thuộc vùng Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. (12). Túc Ngột Lương Hợp Thai hoặc Cốt Đãi Ngột Lang trong bài Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn. (13). Chỉ vua Trần Thái Tông. (14). Thuộc Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái. (15). Hợp triều đình. (16). Khoảng chùa Quán Sứ bây giờ. (17). Xưa có nhánh chảy vòng đến phường Kim Cổ ở phố Đường Thành bây giờ. (18). Bấy giờ, Thánh Tông đã lên ngôi nhưng mọi việc ngoại giao với Mông Cổ như tiếp sứ, nhận thư và trả lời đều do Thương hoàng Thái Tông làm cả. (19). Thái Tông vin vào chiếu thư của Hốt Tất Liệt năm 1261. Bấy giờ vì Hốt Tất Liệt phải dồn sức vào cuộc nội chiến với em là A Ríc Bu Kê (A Lý Bất Kha) để tranh ngôi, nên tạm nhân nhượng với nước Đại Việt. (20). Hốt Tất Liệt nay gọi là người Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương. Âm mưu của Hốt Tất Liệt là muốn qua những lái buôn Hồi Hột buôn bán ở Đại Việt, để dò xét tình hình nước ta. Cho nên, vua Trần mới cấm dân ta giao dịch với họ và nói thác vậy, để phá âm mưu gián điệp đó của địch. (21). Tê giác và voi. (22). Trần làm quan Triều liệt đại phu. (23). Chỉ Hốt Tất Liệt. (24). Còn gọi là Sài Xuân. (25). Năm 1279, Hốt Tất Liệt đi thôn tính xong Nam Tống, hoàn thành việc xâm lược Trung Quốc nên càng lấn tới. Biết vua Trần bấy lâu nay vẫn đối phó, không chịu thật lòng quy phục, lần này Hốt Tất Liệt gửi chiếu thư ngang ngược yêu sách để kiếm cớ động binh. (26). Sài Thung nói vậy thắt buộc. Thực ra, vua Tống bị quân Nguyên Mông bắt về Đại Đô (Bắc Kinh) chứ không phải tự đến. (27). Ý nói nhân dân cả nước Đại Việt phản đối, không để vua đi. (28). Sản vật riêng có ở nước ta. (28). Cửa lớn ở kinh thành, chỉ nơi vua ở. (30). Nói chuyện về đạo. (31). Sông Lục Đầu, Chí Linh, Hải Dương. (32). Thuyền lớn có tầng cao. (33). Tước hiệu của Trần Quốc Tuấn. (34). Chưa đến tuổi thành niên (18 tuổi). (35). Chỉ Trần Thái Tông. (36). Phá giặc mạnh, báo ơn vua. (37). Bảo vệ vua. (38). Ở đoạn sông Hồng nối với sông Luộc. (39) Thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên. (40). Gần bãi Thiên Mộc, huyện Khoái Châu, Hưng Yên (41). Thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. (42). Dùng để gọi vua cha đời Trần. (43). Xin mời các cụ vào điện. (44). Ý nói đến cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất (1258). (45). Đó là sáu yêu sách của nhà Nguyên đòi: vua ta phải thân sang châu; cho con em sang Nguyên làm con tin; nộp bản thống kê dân số; chịu nhận binh dịch; nộp phú thuế và để nhà Nguyên đặt quan giám sát cai quản, gọi là Đạt Lỗ Hoa Xích. (46). Giết giặc Mông Cổ xâm lược. (47). Vì nghĩa quên thân, báo đền ơn nước. (48). Chỉ quân Đại Việt (49). Chỉ quân Nguyên Mông. (50). Chỉ quân Nguyên Mông. (51). Chỉ quân dân Đại Việt. (52). Chỉ quân Nguyên Mông. (53). Chỉ quân kị binh nổi tiếng của Nguyên Mông. (53). Chỉ Trần Quốc Tuấn. (53). Nay thuộc huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh và huyện Đông Anh, Hà Nội. (56). Ý nói: Trong số những quan lại bình thường không ngờ lại có người tài, đáng quý. (57). Trung với vua, với nước; căm phẫn bọn xâm lược. (58). Người có chức quyền, gần vua. (59). Ý nói: Sao không sợ hãi xin đến gặp bàn. (60). Ăn cướp, phi nghĩa. (61). Tức chiếu Hốt Tất Liệt gửi năm 1261. (62). Chỉ Trần Nam vương Thoát Hoan (63). Nhân kế của địch mà thi hành kế của mình. (65). Kẻ trộm. (66). Vua hiền. (66). Tỉnh Nam Định. (67). Hay còn gọi là bãi Đà Mạc bên sông Hồng ở Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay. (68). Vùng biên giới thuộc huyện Văn Uyên và Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn ngày nay. (69). Người hầu hạ trong nhà. (70). Thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ngày nay. (71). Thuộc huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái ngày nay (72). Thật ra, biết bị chặn đầu, Trần Nhật Duật đã bỏ thuyền lên bộ, vòng về Bạch Hạc (Việt Trì), rồi vượt qua vùng các dân tộc thiểu số mà rút về chỗ vua Trần đóng quân. (73). Chỉ nhân dân ta. (74). Vùng phố Hàng Buồm, phố

Chợ Gao hiện nay ở Hà Nội. (75). Chỉ quân Đại Việt thời Trần. (76). Đồ dùng cần thiết cho việc quân. (77). Cửa Hàm Tử thuộc xã Hàm Tử bên sông Hồng, nay thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên. (78). Nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. (79). Mất không giữ được. (80). Phàn tiếp đã từng theo Ngột Lương Hợp Thai xâm lược và bị đánh bại trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất năm 1258; còn Ô Mã Nhi thì hút chết trong cuộc kháng chiến lần thứ hai của ta. (81). Lý Hằng, Lý Quán bị ta bắn chết năm 1285. (82). Nay thuộc Hải Dương. (83). Cửa sông Đuống. 84. Móng Cái (85). Cửa Lục, Hồng Gai, Quảng Ninh. (86). Vân Hải, nay thuộc huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. (87). Mũi Ngọc, Móng Cái. (88). Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh (89). Độ vài ki-lô-mét. (90). Trong “Bài phú sông Bạch Đằng” của Trương Hán Siêu. (91). Khoảng 16-17 mét. (92). Ngô Quyền và Lê Hoàn (93). Thuyền chỉ huy. (94). Phú Sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu. (95). Đã nói ở bài Giải phóng Thăng Long. Trong trận, Đại Mang Đô, Ô Mã Nhi và Trương Hiến kịp vớ được chiếc thuyền nhẹ, nhanh chân chèo ra biển, thoát chết. (96). Không biết gì. (97). Trần Quốc Tuấn là tác giả của bài Hịch tướng sĩ nổi tiếng và các tác phẩm Binh thư yếu lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư... (98). Làm vương ở đất An Sinh, nay thuộc Đông Triều, Quảng Ninh. (99). Ý nói cướp ngôi vua. (100). Càng Cửa Ông ở Quảng Ninh hiện còn đền Ông. “Ông” chính là Trần Quốc Tảng. (101). Theo xe vua để bảo vệ. (102). Một nhánh sông Thái Bình giáp giới Kiến An, Thái Bình. (103). Hầu là tước cao thứ hai trong chức tước phong kiến, sau tước vương công. (104). Chỉ nước ta thời nhà Đinh, nhà Lê. (105). Chỉ nước Tống. (106). Xem bài: Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. (107). Ý nói: Tướng tài, nổi danh được cũng là nhờ ở những người thân tín một lòng giúp sức. Nếu không, cũng đành chịu, không làm nên việc lớn. (108). Thi đấu. (109). Quân tướng gần bó với nhau như cha con một nhà. (110). Gia Cát Lượng Khổng Minh. (1). Ông ngoại Nguyễn Trãi. (2). Cửa vua. (3). Người đi ăn làm nghề hái củi. (4). Chỉ Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương. (5). Các vua phong kiến Trung Quốc xưa thường tự coi mình là vua trời, đứng đầu các vua trong thiên hạ. (6). Coi việc dân chính và tài chính. (7). Tiếng gọi tôn kính, chỉ Bùi Bá Kỳ. (8). Thương sách: Kế hay nhất; trung sách: kế bình thường; hạ sách: kế kém nhất. (9). Ý nói: Sẵn sàng theo giúp Bá Kỳ đấu tranh với nhà Minh lập lại vua Trần. (10). Hà Nội ngày nay. (11). Chế ngự. (12). Chúa sáng. (13). Phép tắc quy định của triều Trần. (14). Ý nói: Vua làm thơ ca ngợi chuyển đi khó khăn nguy hiểm của Nguyễn Biếu. Nhưng tin Nguyễn Biếu vốn là người có chí khí, trung nghĩa, nên mong Nguyễn Biếu sẽ làm tròn sứ mệnh để lưu danh muôn thuở. (15). Ý đáp: Lĩnh lời vua ban, Nguyễn Biếu quyết giữ vững lòng trung nghĩa. Chỉ sợ không đủ tài thuyết phục giặc, chứ Biếu không ngại gian truân, nguy hiểm. (16). Người của nước kẻ thù. (17). Ý nói: Biếu đã được nếm đủ thức ăn ngon vật lạ, nhưng còn thua xa món cỗ dầu người này. Dám ăn thứ cỗ khác thường ấy, Biếu có thua gì Phàn Khoái, một danh tướng của Hán Cao Tổ. (18). Thanh Hoá ngày nay. (19). Khách thân trong nhà. (20). Đơn vị đo lường cổ, bằng 4 mét. (21). Thời cơ. (22). Chỉ Lê Lợi. (23). Tướng của nhà Hán (Trung Quốc) nhận giả làm Hán Cao Tổ cho đối phương bắt để giải vây. (24). Đơn vị dưới cấp huyện (ở miền núi). (25). Ăn nói xúc phạm đến người trên. (26). Ba thứ thịt trâu (hoặc bò), lợn, dê. (27). Quan bị tội cách chức nhưng vẫn cho đánh trận lập công chuộc tội. (28). Ngọc Sơn, Chương Mỹ (Hà Nội). (29). Thuộc Thanh Oai, Hà Nội. (30). Thuộc Thanh Oai, Hà Nội. (31). Đô đốc Thái Phúc trấn thủ thành Nghệ An theo lời thuyết phục của Nguyễn Trãi đã cùng các tướng giữ thành đem quân ra hàng. (32). Chỉ viện binh giặc. (33). Ngụy quan. (34). Chi

viên binh giặc. (35). Trước đó do tình thế hiểm nghèo, Vương Thông đã bắt buộc phải nhận lui quân. (36). Phương Chính, Mã Kỳ. (37). Đánh vào lòng người. (38). Để dễ giảng hoà với nhà Minh, Lê Lợi lập Trần Cảo, một người tự xưng là con cháu nhà Trần lên làm vua và xin vua Minh phong vương cho Cảo. (39). Tên nước ta do phong kiến phương Bắc đặt. (39). Đẹp giặc Ngô. (40). Vườn không nhà trống. (42). Chức quan kiểm sát tối cao. (43). Quan trong triều đình. (44). Phương kế đánh dẹp giặc Ngô. (45). Chỉ việc Giản Định đế Trần Quý giết danh tướng Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. (46). Chức quan đầu triều. (47). Một chức quan văn cao cấp. (48). Đòi tiền dứt lốt mới giải quyết công việc. (49). Chức quan của Nguyễn Trãi. (50). Ao công. (51). Chùa. (52). Lo. (53). Ý nói đêm nào cũng thức đến sáng. (54). Di chúc. (55). Bắc đạo bấy giờ gồm Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên. (56). Sau lên ngôi vua, tức Lê Thánh Tông (1460 - 1497). (57). Bấy giờ, nước ta chia thành năm đạo (khu vực hành chính). (58). Mắc bệnh nặng chết. (59). Nơi triều đình xử án. (1). Nhện mệnh lệnh Lê Thái Tổ phù giúp Lê Thái Tông. (2). Cơ quan coi việc xét xử. (3). Hai ông vua nổi tiếng hiền đức của Trung Quốc cổ xưa. (4). Vợ thứ của Lê Thái Tổ, dì của Thái Tông. (5). - Đất được dùng lâu dài, cha truyền con nối. (6). Lương Thế Vinh rất thông thạo về hát tuồng hát chèo, đã viết sách Hý phường phả tục khảo cứu về nghệ thuật ấy. Thánh Tông cũng đã sai ông cùng với Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận chế định ra các lễ nhạc của triều đình. (7). Lê Hiến Tông (1497 - 1504). (8). Lê Túc Tông (6 - 1505). (9). Người thân thích bên ngoại. (10). Nhà thờ họ. (11). Cơ người làng Vạn Cốc, phủ Tam Đài trước cũng chống lại chúa Trịnh, sau về hàng được làm quan to. (12). Ý nói: Mặc cho chúng tay khua môi múa mép, nói nọ nói kia, ta chờ cơ hội thuận tiện sẽ phá tung dây xích đang trói buộc ta mà tung cánh bay vút tận tầng cao vũ trụ, làm bạn với mặt trời. (13). Hải Thượng y tôn tâm lĩnh hay Lãn Ông tâm lĩnh: Bộ sách thuốc nổi tiếng của Lê Hữu Trác gồm 66 quyển, viết trong 30 năm. (14). Nay là xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên. (15). Sáu cơ quan do chúa Trịnh đặt ra để nắm hết quyền của sáu bộ bên vua Lê. (16). Bốn trấn ở bốn phía bao quanh Thăng Long; Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc. (17). Gồm các trấn: An Quảng, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Tuyên Quang. (18). Đồ đạc do nộp ba quan tiền. (19). Được làm tri phủ do nộp tiền sung vào công quỹ. (20). Con trai của chúa sẽ nối ngôi. (21). Viên phó quan giúp việc quan đầu trấn (tỉnh). (22). Cơm vua. (23). Viên quan có thế lực nhất của chúa Trịnh Sâm. (24). Cho 20 người để hầu hạ khi đi đường. (25). Chức quan to đời hậu Lê. (26). Con trai Quận Huy. (27). Kiêng tiếng "thuốc" nên gọi chệch là "chè". (28). Lí lẽ về nghề thuốc. (29). Theo lệnh chúa. (30). Ăn thưởng của vua chúa. (31). Quyền thế vua chúa đe dọa. (32). Thầy thuốc có lương tâm. (33). Một loài như cá quả, cá chuối ngoài Bắc. (34). Thuộc phủ Quy Nhơn bấy giờ, nay thuộc Bình Định. (35). Bắt Nguyễn Phúc Luân tổng ngục, lập Nguyễn Phúc Thuần làm chúa. (36). Chỉ dân chúng. (37). Mỗi thước (đơn vị đo lường cũ) bằng 0,40m. (38). Nhân kế của địch mà làm kế của ta. (39). Bấy giờ, ở Xiêm La (Thái Lan) ngoài Chánh Vương (Vua Nhất) - còn gọi là Phật Vương, có Xô Xi là Nhị vương (Vua Nhì) và Ma Lặc là Tam Vương (Vua Ba). (40). Năm 1781, vua Xiêm đem quân xâm lược Cao Miên (Căm Pu Chia). Vua Cao Miên cầu cứu. Anh sai Thoại Ngọc Hầu đem quân sang. Sau, Xiêm có nội biến bèn giảng hoà với nhau, cùng rút quân về. (41). Nay thuộc tỉnh Kiên Giang. (42). Nay thuộc tỉnh Tiền Giang. (43). Nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh. (44). Chỉ bọn Pháp đánh thuê giúp Nguyễn Ánh. (45). Lấy quân nghỉ ngơi sung sức đánh quân đi xa mệt nhọc. (46). Giáp giới Thanh Hoá và Ninh Bình ngày nay. (47).

Huế. (48). Lễ thờ quyết tâm đánh giặc. (49). Nay là thị xã Thanh Hoá. (50). Ý nói bảo toàn được nền độc lập và truyền thống văn hoá của dân tộc. (51). Còn gọi là “trấn”, như đơn vị cấp tỉnh ngày nay. (52). Hà Nam ngày nay. 53. Thuộc Hà Nội ngày nay 54. Thuộc Hà Nội ngày nay. 55. Thuộc Hà Nội ngày nay. 56. Thuộc Hà Nội ngày nay. (57). Bắc Giang ngày nay. (58). Tối ba mươi Tết. (59). Nơi vua ở, ngoài hoàng cung. (60). Các cụ làng Đại Áng sau được vua Quang Trung cho làm lễ thương thọ và miễn trừ mọi đóng góp từ năm mười năm tuổi. (61). Điều. (62). Chúa Trịnh Tông. (63). Nền văn hoá dân tộc. (64). Khoảng 1,2 mét. (65). Một tấc khoảng 20 cen-ti-mét. (66). Nay thuộc Hà Nội. (67). Nguyễn Văn Siêu cũng lừng danh về văn học nhưng hơn Quát mười tuổi. (68). Bạc thứ sáu trong hệ thống chín bậc chức tước của phong kiến. (69). Ý nói đã từng học hành đỗ đạt. (70). Chỉ Lê Lợi. (71). Nay thuộc Hà Nội. (72). Thuộc Vĩnh Phúc. (73). Người cầm đầu một tổng, đơn vị hành chính dưới cấp huyện, trên cấp xã. (74). Tục gọi là tổng Vàng. (75). Xưa quan văn tự xưng là cha mẹ của dân. Phần phát: Hăng hái mà xuất phát. (BT) Túc Lào Cai ngày nay. (BT) Vinh diệu: Rực rỡ, vẻ vang. (BT) Vấn tâm: Tự hỏi lòng mình. (BT) Định kiến: Cái ý nghĩ đã có sẵn từ trước. (BT) Thanh giá: Danh giá, sự thể lớn. (BT) Kê sĩ thà chịu chết chứ không bao giờ chịu nhục. (BT) Nguyên huân: Người có công trạng lớn. (BT) Bợn: Làm xấu, làm ô uế, làm lụy đến. (BT) Tạm dịch: Giàu sang không dâm, nghèo hèn không đổi, quyền uy không thể khuất phục. (BT) Ở phần đầu cuốn sách ghi là làng Phượng Dực, tổng Phượng Dực. Tuy nhiên trong nội dung của bài điệu văn, khi thì ghi là xã Phượng Vũ, khi lại ghi là làng Phượng Vũ... Nếu xét theo đơn vị hành chính ngày nay thì Nguyễn Văn Vĩnh sinh tại làng Phượng Vũ, xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. (BT) Phan Chu Trinh. Ngô Đức Kế. Bảo phụ: Ấp ủ tài năng sắp đem thi thố với đời. (BT) Chặt chia: nghĩa như chặt chẽ. (BT) Phiên âm tiếng Pháp Police: Cảnh sát. (BT) Phiên âm tiếng Pháp Coolie: Phu khuân vác. (BT) Lý Nhữ là một trong các bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT) Tân Nam Tử: một trong các bút hiệu của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT) Chế báng: Chế nhạo, nhạo báng, chê bai. (BT) Túc trường, trường học. (BT) Gián hoặc: Có lẽ chẳng, họa chẳng. (BT) Giăng hoa như trắng hoa: Tình yêu hời hợt của những kẻ lẳng lơ. (BT) Con yểng: Loài chim lông đen muốt, hai tai có vết vàng, mỏ đỏ, bắt chước tiếng người được. (BT) Phiên âm: Vật hữu bản mặt, sự hữu chung thủy, tri sở tiên hậu, tắc cận đạo hĩ. Câu này trích trong sách Đại học, một trong Tứ thư (Đại học, Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung dung) của Nho giáo. Bị mất một số đoạn. Bị mất một số đoạn. Bị mất mấy chữ. Chữ ký tắt của cụ Nguyễn Văn Vĩnh. (BT) Quốc ngữ tân thức. (BT) Đáng lẽ phải là d hay gi thì đúng hơn. (BT) Tiếng An Nam vào chương trình trung học Đại Pháp. La langue Annamite au programme du Baccalauréat en Francais, nhân đó có bài tiếng An Nam của Nguyễn Văn Vĩnh. Châu Áo tức châu Úc. (BT) (1) bảng Anh bằng 100 pence (2) Blink(Trong chớp mắt) đã được Alpha Books chọn dịch và xuất bản. (14) Tinh thần lãnh mạnh trong thân thể tráng kiện. (15) Martin Lukes: nhân vật hài nổi tiếng trong phim Who Move My Blackberry. Ricky Gervais: diễn viên hài nổi tiếng. (16) Jame Dayson: nhà thiết kế, kỹ sư người Anh, người phát minh ra máy hút bụi. Warrent Buffett: tỷ phú, nhà đầu tư lớn nhất mọi thời đại. Steve Jobs: Giám đốc điều hành của Apple. Steven Spielberg: đạo diễn nổi tiếng, ông chủ hãng phim DreamWorks và Paramount. Tiger Wood: tay golf số một thế giới. (3) John Maynard Keynes (1883-1946): Nhà kinh tế học người Anh, là người khai sinh ra kinh tế học vĩ mô hiện đại. (4) Giáo sư, tác giả chuyên về lĩnh vực tư duy, đặc biệt là

phương pháp tư duy định hướng. (5) Những quy tắc trong công việc, sách đã được Alpha Books chọn dịch và xuất bản. (6) Arturo Toscanini (1867 – 1957): Nhạc trưởng người Ý nổi tiếng thế giới. (7) Thứ Hai, ngày 19 tháng 10 năm 1987 đã đi vào lịch sử nước Mỹ, ngày hoang mang cực độ của ngành tài chính Mỹ. Chỉ số công nghiệp Dow Jones giảm 22,6% – mức giảm kỷ lục trong lịch sử thị trường tài chính. Hậu quả của nó không chỉ trong phạm vi nước Mỹ (phá vỡ thị trường tài chính và gây khủng hoảng cho ngành bảo hiểm và tiết kiệm – cho vay ở Mỹ) mà còn lan rộng ra phạm vi toàn cầu. (8) 1 dặm $\approx 1.61\text{km}$ (9) Get Carter: bộ phim lấy bối cảnh ở vùng Đông Bắc nước Anh (ND) (10) Là loại thuốc chống nếp nhăn có nguồn gốc từ ngoại độc tố do vi khuẩn yếm khí clostridium botulium sinh ra. (11) Là những loại sản phẩm thông dụng và rẻ ở Mỹ. (12) Ca sĩ, nhà tổ chức của sự kiện âm nhạc lớn nhất năm 2005 Live 8, ông được trao Giải thưởng hòa bình vì nỗ lực chống đói nghèo. (13) Tên một môn thể thao. 1. Trong tiếng Trung, vương bát nghĩa là con rùa, còn ba ba, hay tên khốn kiếp, hàm ý miệt thị. 2. Trương điếc. 1\ . Bốn câu đầu trong bài 'Kinh loạn ly hậu thiên ân lưu Dạ Lang ước cựu du thư hoài tặng Giang Hạ Vi thái thủ Lương Tế' (Sau cơn ly loạn được ơn trời cho lưu lạc đến đất Dạ Lang nhớ bạn cũ gửi tặng thái thú Giang Hạ Vi Lương Tế) của Lý Bạch. 1\ . Bài thơ 'Ký Vương Ốc Sơn Mạnh Đại Dung' (Gửi Mạnh Đại Dung ở núi Vương Ốc) của Lý Bạch. 2\ . Tư Mã Quang (1019-1086) tự Quân Thực, hiệu Vũ Tấu, sử gia đời Tống, đã từng làm đến chức thừa tướng. Có giai thoại kể rằng, hồi nhỏ, Tư Mã Quang đã đập bể lu nước để cứu bạn bị ngã vào trong đó.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>